

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2025/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 24 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Diễn Châu giai đoạn 2020-2024

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 2024, Luật Nhà ở 2024, Luật Kinh doanh Bất động sản 2024 và Luật Các tổ chức tín dụng 2024 được thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2545/TTr-STNMT ngày 13 tháng 5 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Diễn Châu giai đoạn 2020-2024.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2; khoản 2 Điều 3 Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành



bảng giá đất trên địa bàn huyện Diên Châu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 2 như sau:

“1. Bảng giá đất ở trên địa bàn (tài phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không bao gồm đất thương mại, dịch vụ): Bằng 20% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

3. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 25% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc đất ở có vị trí tương đương (cùng tuyến đường và hạ tầng như nhau).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản: Bằng 40% mức giá đất ở liền kề (cùng vị trí tuyến đường) hoặc vị trí tương đương”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Đối với những khu đất, thửa đất ở và đất phi nông nghiệp tiếp giáp ít nhất 02 mặt đường giao nhau, trên cơ sở Bảng giá quy định tại khoản 1, khoản 2, và khoản 3 Điều 2 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này) mức giá còn được xác định như sau:

a) Mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với khu đất, thửa đất trên cùng tuyến đường có mức giá cao hơn (áp dụng đối với khu đất, thửa đất có chiều sâu từ 30m trở xuống tính từ chỉ giới xây dựng đường).

b) Đối với những khu đất, thửa đất có chiều sâu trên 30m tính từ chỉ giới xây dựng đường, ngoài việc xác định mức giá lô góc tăng thêm 10% theo quy định tại điểm a khoản này, thì mức giá của phần diện tích đất còn lại được xác định như sau:

- Xác định giá phần diện tích 20m đầu tiên bám đường (vị trí 1) theo thứ tự từ đường có mức giá cao đến đường có mức giá thấp;

- Phần diện tích còn lại được xác định theo tuyến đường có mức giá cao nhất bằng phương pháp phân lớp tại khoản 1 Điều này. Việc phân lớp đối với tuyến đường tiếp giáp còn lại chỉ được thực hiện khi mức giá của tuyến đường này không thấp hơn 60% so với mức giá của tuyến đường có mức giá cao hơn”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Chi cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực X; Chủ tịch UBND huyện Diên Châu; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định tại Phụ lục kèm theo khoản 1 Điều 2 Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn huyện Diễn Châu giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024./

Nơi nhận:

- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp (k/t);
- Như Điều 3;
- Chủ tịch (UBND tỉnh đề b/c);
- Các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP TC UBND tỉnh;
- CT UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, NN (9)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN AN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 05 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn An, huyện Diễn Châu				
	Quốc lộ 1A	Cây xăng dầu Hải An phát (tiếp giáp xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc) (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 14)	3.600.000	15.000.000
	Quốc lộ 1A	Đập Chại Lầy xóm 5, xã Diễn An (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 33)	Cổng Mô Lau (đến thửa số 50, 51, tờ bản đồ số 28)	4.320.000	17.000.000
	Quốc lộ 1A	Cổng Mô Lau (từ thửa số 46, 49, tờ bản đồ số 28)	Ông Ngô Xuân Đại (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 19)	3.840.000	16.000.000
	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Đông	Bà Trần Thị Ba (từ thửa số 153, tờ bản đồ số 25)	Ông Cao Văn Biểu (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	4.500.000
	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây	Nguyễn Thanh Mai (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 25)	Ông Cao Xuân Lộc (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	4.500.000
	Dong 2 Quốc lộ 1A phía Tây	Ông Hoàng Văn Đông (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Ông Lương Văn Diên (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 29)	2.000.000	4.500.000
	Đường Liên xã	Đền Cuông	Cửa Hiền		
	Xóm 5	(từ thửa số 69, tờ bản đồ số 29)	(từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	2.500.000	4.500.000
2	Đường Liên xã	Cầu Ba xã xóm 5	Đường Sắt Bắc Nam xóm 5		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Xóm 5	(từ thửa số 12, tờ bản đồ số 31)	(từ thửa số 19, tờ bản đồ số 31)	2.500.000	4.500.000
10	Đường Liên xã	Ông Cao Văn Hanh, xóm 3	UBND xã Diễn An, xóm 2		
11	Xóm 2,3	(từ thửa số 43, tờ bản đồ số 26)	(từ thửa số 88, tờ bản đồ số 21)	2.000.000	4.500.000
12	Đường Liên xã	Cổng chào Diễn An, xóm 4	Đường vào nghĩa trang Sò		
13	Xóm 4	(từ thửa số 54, tờ bản đồ số 22)	(từ thửa số 02-29, tờ bản đồ số 21)	3.000.000	5.000.000
14	Đường Liên xã	Đường vào nghĩa trang Sò	Ông Cao Văn Công		
15	Xóm 4, 2	(từ thửa số 01, 26, tờ bản đồ số 21)	(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	4.500.000
16	Đường Liên xã	Bà Hoàng Thị Lam	Ông Đoàn Văn Tác		
17	Xóm 1	(từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	4.500.000
18	Đường Liên xã	Ông Đoàn Văn Ba	Ông Trương Văn Tuy		
	Xóm 4, 2	(từ thửa số 25, tờ bản đồ số 23)	(từ thửa số 76, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 5				
1.1	Đường trục chính	Ông Cao Xuân Diệu (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29)	Bà Cao Thị Hà (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	4.000.000
1.2	Khu Dân cư còn lại	Đầu xóm 5	Cuối xóm 5	1.000.000	3.000.000
1	Xóm 3				
1.1	Đường trục chính	Bà Cao Thị Tĩnh (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	Ông Nguyễn Đức Thịnh (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 26)	2.000.000	4.000.000
		Ông Hồ Sỹ Độ (từ thửa số 229, tờ bản đồ số 25)	Ông Cao Văn Sáu (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,2	Khu Dân cư còn lại	Đầu xóm 3	Cuối xóm 3	1.000.000	3.000.000
1	Xóm 2				
1.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Thu (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 25)	Bà Cao Thị Lương (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	4.000.000
		Ông Trần Văn Toàn xóm 3 (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 26)	Bà Hoàn Thị Quyết xóm 2 (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	4.000.000
		Ông Nguyễn Đức Duẩn (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 24)	Ông Nguyễn Đức Đường (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	4.000.000
		Bà Cao Thị Nhân (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 23)	Ông Cao Văn Long (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	4.000.000
1,2	Khu Dân cư còn lại	Đầu xóm 2	Cuối xóm 2	1.000.000	3.000.000
1	Xóm 1				
1.1	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 20)	Ông Cao Như Huỳnh (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	4.000.000
		Ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 20)	Ông Cao Văn Sơn (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	4.000.000
		Ông Cao Văn Thổ (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Đình Năm (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	4.000.000
		Ông Cao Văn Minh (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 20)	Ông Hoàng Công Thủy (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	4.000.000
		Ông Cao Văn Luân (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 18)	Ông Cao Văn Thảo (đến thửa số 99, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	4.000.000
		Ông Hoàng Công Hoa (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 18)	Ông Cao Khắc Hùng (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 18)	2.000.000	4.000.000
1,2	Khu Dân cư còn lại	Đầu xóm 1	Cuối xóm 1	1.000.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HÙNG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN.				
1	Quốc lộ ven Biển đoạn đi qua địa bàn xã Diễn Hùng, huyện Diễn Châu.				
	Quốc Lộ ven biển	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số: 5)	Giáp ranh xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu. (Đến thửa số: 127, tờ bản đồ số: 11)		5.000.000
2	Đường liên huyện (Đoạn đi qua địa bàn xã Diễn Hùng).				
2.1	Đường 250	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số: 16)	Giáp ranh xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu (Đến thửa số: 65, tờ bản đồ số: 32)	700.000	4.000.000
2.2	Đường 258	Giáp ranh xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu. (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số: 02)	Nhà bà Trần Thị Trâm, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 96, tờ bản đồ số: 18)	500.000	3.000.000
2.3	Đường 259	Giáp ranh xã Diễn Mỹ, huyện Diễn Châu. (Từ thửa số: 06, tờ bản đồ số: 26)	Đất ở của bà Hoàng Thị Thắng, thôn Cự Nại (Đến thửa số: 74, tờ bản đồ số: 31)	500.000	3.000.000
2.4	Đường Cầu Máng	Nhà ông Phạm Hồng Vũ, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 68, tờ bản đồ số: 24)	Nhà bà Nguyễn Thị Sen, thôn Ngọc Mỹ (Đến thửa số: 10, tờ bản đồ số: 23)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường xã.				
3.1	Đường Đê Biển	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu (Từ thửa số: 32, tờ bản đồ số: 16)	Nhà ông Lê Văn Năm, Thôn Cự Nại (Đến thửa số: 415, tờ bản đồ số: 10)	365.000	1.500.000
3.2	Đường 6m xóm củ	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu. (Từ thửa số: 31, tờ bản đồ số: 16)	Nhà ở ông Bùi Ngôn, Thôn Ngọc Mỹ (Đến thửa số: 434, tờ bản đồ số: 10)	365.000	1.500.000
3.3	Đường sau làng củ	Giáp ranh xã Quỳnh Thọ, huyện Quỳnh Lưu. (Từ thửa số: 21, tờ bản đồ số: 16)	Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 33, tờ bản đồ số: 28)	300.000	1.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN.				
1	Thôn Hùng Phong.				
1.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Vũ Chung, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 7, tờ bản đồ số: 16)	Nhà ông Trần Quang Mai, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 29, tờ bản đồ số: 15)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Trần Hình, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 46, tờ bản đồ số: 18)	Nhà bà Trần Thị Phụng, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 187, tờ bản đồ số: 18)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Văn Hạnh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 22, tờ bản đồ số: 18)	Nhà ông Trần Đoan, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 36, tờ bản đồ số: 14)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Hồ Sỹ Tuấn, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số: 14)	Nhà ông Phạm Đình Lộc, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 05, tờ bản đồ số: 14)	400.000	1.600.000
		Đất NN. ông Trần Quốc Thương. (Từ thửa số: 135, tờ bản đồ số: 13)	Nhà bà Trần Thị Niêm, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 120, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Chợ Giai (Đất ở ông Nguyễn Hữu Tuấn). (Từ thửa số: 701, tờ bản đồ số: 04)	Đất ở ông Trần Quốc Chinh (Từ thửa số: 694, tờ bản đồ số: 04)	450.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Hữu Chính, Thôn Hùng Phong (Từ thửa số: 56, tờ bản đồ số: 18)	Nhà ở ông Trần Hữu Liên, thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 57, tờ bản đồ số: 14)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Trần Văn Dinh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 02, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Nguyễn Thị Tình, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 01, tờ bản đồ số: 15)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Vinh, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số 15)	Nhà bà Trần Thị Đoàn, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 06, tờ bản đồ số: 15)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Tùng, Thôn Hùng Phong. (Từ thửa số: 16, tờ bản đồ số: 15)	Nhà ông Vũ Chính, Thôn Hùng Phong. (Đến thửa số: 7, tờ bản đồ số: 15)	400.000	1.600.000
2	Thôn Hùng Nghĩa.				
2.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Đất ở bà Trần Thị Han, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 138, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Khanh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 97, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Đất ở ông Hồ Ngọc Sơn, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số: 13)	Đất ở bà Trần Thị Liên, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 85, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Xuân Phú, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 63, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Nguyễn Văn Tám, xã Diên Hoàng. (Đến thửa số: 155; 156, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Vũ Phi, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 54, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Văn Năm, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 03, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Quốc Chính, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 44, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Sáu, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 02, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Quang Trung. (Từ thửa số: 204, tờ bản đồ số: 13)	Ao ông Trần Xuân Hoan. (Đến thửa số: 200, tờ bản đồ số: 13)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Trần Văn Khương. (Từ thửa số: 213, tờ bản đồ số: 13)	Ao ông Trần Văn Khương. (Đến thửa số: 150, tờ bản đồ số: 13)	410.000	2.000.000
		Nhà bà Trần Thị Liệp, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 20, tờ bản đồ số: 17)	Nhà ông Trần Hòa, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 160, tờ bản đồ số: 17)	400.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Trần Đông, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 21, tờ bản đồ số: 17)	Đất ở Trần Xuân Quyền, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 162, tờ bản đồ số: 17)	400.000	1.600.000
2.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà bà Phạm Thị Hòa, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 74, tờ bản đồ số: 18)	Đất ở Trần Thị Thảo, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 69, tờ bản đồ số: 17)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Quốc Lạn, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 103, tờ bản đồ số: 18)	Nhà ông Trần Xuân Hà, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 70, tờ bản đồ số: 17)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Xuân Hải, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 172, tờ bản đồ số: 18)	Nhà ông Trần Xuân Vinh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 124, tờ bản đồ số: 17)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Trần Văn Thư, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 144, tờ bản đồ số: 17)	Nhà ông Cao Dương, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 99, tờ bản đồ số: 17)	450.000	2.500.000
2.2	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Trần Quốc Đoan, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 77, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Xuân Phiên, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 46, tờ bản đồ số: 17)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Trần Thủy, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 99, tờ bản đồ số: 18)	Nhà ông Trần Quang Khoa, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 51, tờ bản đồ số: 18)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Trần Quang, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 96, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Đức Linh, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 84, tờ bản đồ số: 13)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Ngô Văn Thư, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 57, tờ bản đồ số: 17)	Đến Nghĩa trang, Thôn Hùng Nghĩa.	400.000	1.600.000
		Nhà ông Cao Nhường, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 91, tờ bản đồ số: 17)	Đến Sông Nhà Lê.	400.000	1.600.000
		Nhà ông Nguyễn Lạp, Thôn Hùng Nghĩa. (Tờ thửa số: 68, tờ bản đồ số: 13)	Nhà ông Trần Xuân Hiếu, Thôn Hùng Nghĩa. (Đến thửa số: 78, tờ bản đồ số: 13)	400.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Trần Đường, Thôn Hùng Nghĩa. (Từ thửa số: 66, tờ bản đồ số: 13)	Đến Sông Nhà Lê.	400.000	1.600.000
3	Thôn Ngọc Mỹ.				
3.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phạm Minh Cảnh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 33, tờ bản đồ số: 21)	Nhà ông Trần Bá Quyền, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 15, tờ bản đồ số: 24)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Cao Thúy, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số: 20)	Nhà ông Trần Văn Dũng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 11, tờ bản đồ số: 24)	400.000	1.600.000
3.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà ông Phạm Minh Tấn, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 05, tờ bản đồ số: 20)	Nhà ông Vũ Châu Loan, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 23, tờ bản đồ số: 20)	400.000	1.600.000
		Đất ở bà Trần Thị Tuyết. (Từ thửa số: 29, tờ bản đồ số: 24)	Nhà ông Cao Xuân Lợi, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 62, tờ bản đồ số: 24)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Phạm Dân, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 52, tờ bản đồ số: 24)	Nhà bà Hoàng Thị Phụng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 31, tờ bản đồ số: 24)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Cao Xuân Tân, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 80, tờ bản đồ số: 24)	Nhà ông Cao Lâm, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 57, tờ bản đồ số: 27)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Nguyễn Xuân Bình, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 29, tờ bản đồ số: 23)	Nhà ông Nguyễn Xuân Vượng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 77, tờ bản đồ số: 27)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Bùi Huy Hùng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 24, tờ bản đồ số: 23)	Nhà bà Phan Thị Hạnh, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 51, tờ bản đồ số: 27)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Ngô Duy Khải, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 14, tờ bản đồ số: 29)	Nhà ông Bùi Huy Nguyệt, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 33, tờ bản đồ số: 28)	300.000	1.000.000
		Đất ở ông Nguyễn Văn Khương, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 876, tờ bản đồ số: 7)	Đất ở ông Trần Ngọc Hoàng, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 897, tờ bản đồ số: 7)	450.000	2.500.000
		Đất ở bà Phạm Thị Phê, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 78, tờ bản đồ số: 24)	Đất ở bà Nguyễn Thị Diệp, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 20, tờ bản đồ số: 23)	410.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đất ở ông Phạm Văn Trường, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 848, tờ bản đồ số: 7)	Đất ở bà Trần Thị Ty, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 853, tờ bản đồ số: 7)	450.000	2.500.000
		Đất ở ông Nguyễn Văn Thủy, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 439, tờ bản đồ số: 10)	Nhà ở ông Vũ Đình Cư, Thôn Ngọc Mỹ. (Đến thửa số: 706, tờ bản đồ số: 9)		2.500.000
3.2	Trục đường (Đông - Tây)	Đất ở của ông Cao Thanh Thảo, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 24, tờ bản đồ số: 20)	Sông Nhà Lê	400.000	1.600.000
		Đất ở của ông Nguyễn Thống, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 26, tờ bản đồ số: 20)	Sông Nhà Lê	400.000	1.600.000
		Nhà ông Cao Nê, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số: 20)	Nhà ông Cao Xuân Lê, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 113, tờ bản đồ số: 20)	400.000	1.600.000
3.2	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà ông Ngô Xuân Sáng, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 83, tờ bản đồ số: 20)	Sông Nhà Lê	400.000	1.600.000
		Nhà bà Lê Thị Thu, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 30, tờ bản đồ số: 24)	Sông Nhà Lê	400.000	1.600.000
		Nhà ông Phạm Ninh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 09, tờ bản đồ số: 29)	Nhà ông Trần Ngọc Minh, Thôn Ngọc Mỹ (Từ thửa số: 08, tờ bản đồ số: 29)	300.000	1.000.000
4	Thôn Cự Nại.				
4.1	Trục đường (Bắc-Nam)	Nhà bà Phạm Thị Lệ Thủy, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 90, tờ bản đồ số: 27)	Nhà ông Phan Danh, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 38, tờ bản đồ số: 31)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Hoàng Đàn, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 114, tờ bản đồ số: 27)	Nhà ông Ngô Thanh Liêm, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 129, tờ bản đồ số: 27)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Phan Văn Hào, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 137, tờ bản đồ số: 27)	Nhà ông Hoàng Đức Thọ, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 48, tờ bản đồ số: 31)	400.000	1.600.000
		Nhà bà Lê Thị Nhẫn Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 93, tờ bản đồ số: 27)	Nhà ông Phan Văn Ngọc, Thôn Cự Nại (Từ thửa số: 110, tờ bản đồ số: 27)	400.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Nhà ông Lê Văn Sửu, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 93, tờ bản đồ số: 27)	Nhà ông Phan Văn Quế, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 21, tờ bản đồ số: 31)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Lê Văn Thuận, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 205, tờ bản đồ số: 27)	Nhà bà Phan Thị Hường, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 01, tờ bản đồ số: 31)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Mạnh Hiếu, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 18, tờ bản đồ số: 26)	Đất ở bà Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 05, tờ bản đồ số: 26)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Đức Hạnh, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 86, tờ bản đồ số: 31)	Nhà ông Lê Văn Thắm, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 52, tờ bản đồ số: 32)	450.000	2.500.000
		Nhà ông Đinh Xuân Liên, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 185, tờ bản đồ số: 31)	Đất ở ông Lê Văn Trung, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 40, tờ bản đồ số: 32)	400.000	1.600.000
		Nhà ở ông Trần Hào, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 190, tờ bản đồ số: 27)	Đất ở ông Lê Thái, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 96, tờ bản đồ số: 31)	450.000	2.500.000
		Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 119, tờ bản đồ số: 32)	Nhà ở bà Lê Thị Quý, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 121, tờ bản đồ số: 32)	450.000	2.500.000
		Nhà thờ Họ Lê, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 28, tờ bản đồ số: 30)	Đất ở ông Lê Văn Vinh, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 30, tờ bản đồ số: 32)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Phan Văn Oanh, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 126, tờ bản đồ số: 27)	Nhà bà Trần Thị Dân, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 179, tờ bản đồ số: 27)	400.000	1.600.000
		Đất ở của ông Lê Quang Khải. (Tờ thửa số: 686, tờ bản đồ số: 9)	Đất ở của bà Trần Thị Hiền. (Tờ thửa số: 697, tờ bản đồ số: 9)	450.000	2.500.000
4.2	Trục đường (Đông - Tây)	Nhà bà Hoàng Thị Lực, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 49, tờ bản đồ số: 31)	Nhà ông Trần Thanh Giang, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 64, tờ bản đồ số: 26)	410.000	2.000.000
		Nhà ông Mai Đình Dũng, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 75, tờ bản đồ số: 31)	Nhà bà Lê Thị Thuận, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 62, tờ bản đồ số: 31)	410.000	2.000.000
		Nhà bà Lê Thị Nhất, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 31, tờ bản đồ số: 26)	Đường Nhựa giáp ranh xã Diễn Mỹ	400.000	1.600.000
		Nhà ông Trần Sỹ Trường, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 79, tờ bản đồ số: 32)	Nhà ông Hoàng Lân, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 66, tờ bản đồ số: 32)	400.000	1.600.000
		Nhà ông Phan Hồng Vãn, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 60, tờ bản đồ số: 32)	Nhà ông Phan Tuấn, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 72, tờ bản đồ số: 32)	400.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đất ở bà Hoàng Thị Loan, Thôn Cự Nại (Tờ thửa số: 71, tờ bản đồ số: 32)	Nhà ông Phan Văn Chung, Cự Nại (Tờ thửa số: 56, tờ bản đồ số: 32)	400.000	1.600.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.600.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN QUẢNG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Cao tốc Bắc Nam	Qua địa bàn xã			15.000.000
2	Tỉnh lộ 538 C				
	Tỉnh lộ 538C	Đầu xóm 1 (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 19)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.000.000
	Tỉnh lộ 538C	Đầu xóm 2 (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 19)	Cầu Diễn Quảng (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.000.000
	Tỉnh lộ 538C	Cây xăng Diễn Quảng (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 7)	Hoàn Xuân Dục (đến thửa số 258, tờ bản đồ số 7)	2.000.000	8.000.000
	Tỉnh lộ 538C	Cây xăng Diễn Quảng (từ thửa số 629, tờ bản đồ số 6)	Giáp Diễn Cát (đến thửa số 646, tờ bản đồ số 6)		8.000.000
3	Đường huyện				
	Ngọc - Thái ĐH (263)	Phan Anh Minh, Xóm 1 (từ thửa số 577, tờ bản đồ số 3)	Phan Thị Lan, Xóm 1 (đến thửa số 584, tờ bản đồ số 3)	3.000.000	9.500.000
	Ngọc - Thái ĐH (263)	Đậu Ngọc Mai, Xóm 1 (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 4)	Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1 (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 4)	3.000.000	9.500.000
	Ngọc - Thái ĐH (263)	Phan Thị Nhân, Xóm 1 (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Thường, Xóm 1 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 16)	2.200.000	9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Ngọc - Thái ĐH (263)	xã Diễn Hạnh (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	Lê Bảo Kim, Xóm 1 (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	9.500.000
	Ngọc - Thái ĐH (263)	UBND xã (từ thửa số 857, tờ bản đồ số 03)	Ngã Tư Quán Bài (từ thửa số 880, tờ bản đồ số 3)	3.500.000	10.000.000
	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Đầu xóm 3 (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Phan Thanh Hùng, Xóm 3 (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 20)	600.000	6.000.000
	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Nguyễn Trọng Tâm, Xóm 4 (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Hữu Đình xóm 4 (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 13)	600.000	6.000.000
	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 254	Đặng Văn Hoa xóm 4 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hồng xóm 4 (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 15)	600.000	6.000.000
	Diễn Hồng - Diễn Lợi ĐH 255	Đầu xóm 4 (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 02)	Ông Hoàn Xóm 4 (đến thửa số 416, tờ bản đồ số 02)	600.000	6.000.000
4	Đường xã				
	Đường 205 cũ	Trường Tiểu Học (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	Nguyễn Ngọc Ba xóm 1 (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 16)	600.000	4.500.000
	Đường 205 cũ	Trường Tiểu Học (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	Trần Văn Nhiệm xóm 1 (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 17)	600.000	4.500.000
	Đường 205 cũ	Trương Văn Mạnh xóm 1 (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18)	Chu Văn Sơn xóm 1 (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.500.000
	Đường 205 cũ	Đặng Minh Hoà (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 18)	Võ Văn Niên (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 18)	600.000	4.500.000
	Đường 205 cũ	Nguyễn Thị Loan xóm 2 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 22)	Cầu đình (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 22)	600.000	4.500.000
	Đường 205 cũ	Cầu đình (từ thửa số 625, tờ bản đồ số 06)	Tỉnh lộ 538C (đến thửa số 629, tờ bản đồ số 06)	600.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Xóm 1				
1	Đường GTNT xóm 1	Trường Mầm Non (từ thửa số 834, tờ bản đồ số 03)	Lê Thanh Quý (đến thửa số 863, tờ bản đồ số 03)	450.000	4.000.000
2	Đường GTNT xóm 1	Trần Hữu Đạt (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 04)	Ngô Văn Trân (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 04)	300.000	3.500.000
3	Đường GTNT xóm 1	Ngô Văn Trân (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 16)	Tăng Thị Hường (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.500.000
4	Đường GTNT xóm 1	Võ Thị Khoan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)	Đặng Văn Cam (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.500.000
5	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Thành (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 16)	Trần Quang Huy (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.500.000
6	Đường GTNT xóm 1	Võ Hồng Chiến (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 16)	Lê Văn Vạn (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.500.000
7	Đường GTNT xóm 1	Trương Đình Chi (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 16)	Võ Văn Đức (đến thửa số 153, tờ bản đồ số 16)	300.000	3.500.000
8	Đường GTNT xóm 1	Tăng Bơ (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 17)	Trương Thị Liên (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.500.000
9	Đường GTNT xóm 1	Tăng Thị Bốn (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 17)	Trương Thị Hợp (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 17)	300.000	3.500.000
10	Đường GTNT xóm 1	Tăng Hữu Ngọ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	Tăng Văn Thung (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
11	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Chương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 18)	Tăng Thị Dục (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
12	Đường GTNT xóm 1	Trần Văn Sơn (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Anh Luân (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
13	Đường GTNT xóm 1	Nhà Văn Hoá xóm 1 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 18)	Đặng Văn Linh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
14	Đường GTNT xóm 1	Trần Khánh Hoà (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Văn Thuyền (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
15	Đường GTNT xóm 1	Tăng Văn Sinh (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 19)	Hoàng Thị Sơn (đến thửa số 61 tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
16	Đường GTNT xóm 1	Trương Văn Tình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 19)	Tăng Thị Bảy (đến thửa số 62 tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
17	Đường GTNT xóm 1	Trương Văn Hoàng (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 19)	Tăng Văn Diệm (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
	Xóm 2				
1	Đường Liên xóm	Cúc Nghĩa (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 18)	Đi xóm 3 (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.500.000
2	Đường GTNT xóm 2	Võ Bá Linh (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 18)	Trương Văn Toàn (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
3	Đường GTNT xóm 2	Trần Quang Trâm (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 18)	Tăng Mạnh Bốn (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
4	Đường GTNT xóm 2	Hoàng Bá Tân (từ thửa số 187, tờ bản đồ số 18)	Chu Văn Hùng (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
5	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 18)	Trần Thị Nhàn (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
6	Đường GTNT xóm 2	Vũ Thị Tiến (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 18)	Võ Xông Đường (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 18)	300.000	3.500.000
7	Đường GTNT xóm 2	Tăng Ngọc Bình (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 19)	Vũ Thị Lý (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
8	Đường GTNT xóm 2	Trương Thị Bốn (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 19)	Tăng Văn Bình (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
9	Đường GTNT xóm 2	Tăng Thị Liêm (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 19)	Đoàn Thị Liên (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
10	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Hương (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Hồng Khang (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 19)	300.000	3.500.000
11	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	Hứa Văn Phương (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 22)	300.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường GTNT xóm 2	Nguyễn Văn Dân (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 22)	Lê Thị Vinh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 22)	300.000	3.500.000
13	Đường GTNT xóm 2	Tăng Văn Tư (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	Trương Văn Minh (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 22)	300.000	3.500.000
14	Đường GTNT xóm 2	Trương Thị Ngọc (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 22)	Trần Thị Long (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 22)	300.000	3.500.000
15	Đường GTNT xóm 2	Trương Văn Tân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Quang Thái (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 22)	300.000	3.500.000
	Xóm 3				
2,7	Đường Liên xóm	Phan Đức Thái xóm 3 (từ thửa số 255, tờ bản đồ số 20)	Trần Đình Liên xóm 3 (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.500.000
1	Đường Liên xóm	Trạm Y tế (từ thửa số 700, tờ bản đồ số 03)	Đi xóm 3 (đến thửa số 786, tờ bản đồ số 03)	450.000	2.500.000
2	Đường Liên xóm	Cổng Làng (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 06)	Phan Văn Thắng (đến thửa số 306, tờ bản đồ số 06)	450.000	2.500.000
3	Đường Liên xóm	Trần Trung Trực (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	Lê Công Tám (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 21)	450.000	2.500.000
4	Đường GTNT xóm 3	Lê Đại Ngàn (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Văn Tý (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
5	Đường GTNT xóm 3	Đậu Ngọc Tùng (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 20)	Phan Thị Duyên (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
6	Đường GTNT xóm 3	Trần Trung Trực (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 08)	Phan Hồng Quảng (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000
7	Đường GTNT xóm 3	Phan Xuân Dương (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 08)	Phan Huy Phúc (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 8)	300.000	2.000.000
8	Đường GTNT xóm 3	Trần Đình Thề (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 20)	Phan Mạnh Hùng (đến thửa số 66, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
9	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Vĩnh (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20)	Phan Huy Hoàng (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Hoè (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 20)	Phan Hồng Quảng (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
11	Đường GTNT xóm 3	Trần Xuân Thoại (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 20)	Trần Thị Tư (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
12	Đường GTNT xóm 3	Trần Thị Nguyệt (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	Trần Đại Hải (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
13	Đường GTNT xóm 3	Tăng Thị Quy (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 20)	Phan Thị Ngân (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 20)	300.000	2.000.000
14	Đường GTNT xóm 3	Ngô Thị Hương (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 20)	Đậu Ngọc Thọ (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
15	Đường GTNT xóm 3	Lê Thanh Hải (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21)	Trần Thị Lợi (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
16	Đường GTNT xóm 3	Phan Văn Biên (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Phan Thị Xuân Quý (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
17	Đường GTNT xóm 3	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21)	Lê Văn Minh (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
18	Đường GTNT xóm 3	Phan Xuân Vĩnh (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 21)	Trần Anh Tuấn (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 21)	300.000	2.000.000
19	Đường GTNT xóm 3	Phan Huy Hùng (từ thửa số 733, tờ bản đồ số 03)	Tăng Văn Sáu (đến thửa số 784, tờ bản đồ số 3)	300.000	2.000.000
20	Đường GTNT xóm 3	Lê Xuân Dương (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 05)	Nguyễn Trường Sơn (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 5)	300.000	2.000.000
	Xóm 4				
1	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Văn Huy (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 13)	Phan Xuân Lương (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 13)	300.000	3.500.000
2	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Đức Nhân (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Cao Đình Từ (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường GTNT xóm 4	Hoàng Công Khánh (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Nhà Thờ Phi Lộc (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.500.000
4	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Thị Viện (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 12)	Hồ Phi Long (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 12)	300.000	3.500.000
5	Đường GTNT xóm 4	Nguyễn Văn Phương (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 14)	Đình Văn Đại (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.500.000
6	Đường GTNT xóm 4	Đình Ngọc Châu (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Mai (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.500.000
7	Đường GTNT xóm 4	Đình Khoa (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 14)	Hoàng Xuân Thiết (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.500.000
8	Đường GTNT xóm 4	Đình Văn Lan (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 14)	Hồ Phi Tư (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 14)	300.000	3.500.000
9	Đường GTNT xóm 4	Đình Văn Hạnh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.500.000
10	Đường GTNT xóm 4	Trương Văn Tín (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 15)	300.000	3.500.000
11	Đường GTNT xóm 4	Đường QH 7m (từ thửa số 400, tờ bản đồ số 02)	Đường QH 7m (đến thửa số 417, tờ bản đồ số 02)	600.000	5.000.000
12	Đường GTNT xóm 4	Đường QH 6,5m (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 02)	Đường QH 6,5m (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 02)	600.000	5.000.000
	Xóm 5				
1	Đường GTNT xóm 5	Nhà Thờ Giáo Họ Đa Lộc (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 11)	Đầu xóm 5 (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000
2	Đường GTNT xóm 5	Võ Công Thế (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 11)	Đầu xóm 5 (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 11)	300.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN LIÊN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
1	Đường ĐH 254 (xóm 1 đến xóm 9)	Đất gia đình bà Đặng Thị Huệ Xóm 1 (từ thửa đất số 399 tờ số 24)	Đất gia đình bà Đậu Thị Liên Xóm 9 (từ thửa đất số 03 tờ số 3)	2.500.000	5.000.000
4	Đường xã				
1	Đường Đi Diễn Thập tuyến xóm 8	Từ nhà Ông Phạm Văn Luyến xóm 8 (từ Thửa đất 215 TBD 15) và nhà ông Võ Văn Vũ Xóm 8 (từ thửa 06 tờ bản đồ 18)	Nhà ông Hồ Đăng Chung xóm 8 (thửa đất số 255 tờ bản đồ 15) và nhà ông Võ Văn Nhân (thửa đất số 37, Tờ bản đồ 18)	1.000.000	2.500.000
2	Đường đi Diễn Thập tuyến xóm 6	Từ nhà thờ giáo họ Yên Thịnh (từ thửa đất số 128 tờ bản đồ 19)	Nhà ông Chu Đức Sửu xóm 6 (thửa đất 163, TBD 19)	1.000.000	2.500.000
3	Đường đi Diễn Xuân tuyến xóm 3	Nhà ông Thuyên (từ thửa đất 194 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam (thửa số 6 tờ số 23)	Nhà ông Nam (từ thửa đất 200 tờ bản đồ 22) và nhà bà Nguyễn Thị Nam (thửa số 6 tờ số 23)	1.000.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Xóm 1				
1.1	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 1	Nhà ông Võ Văn Du Xóm 1 (từ thửa đất 247 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 1 nhà ông Võ Văn phi (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000
1.2	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 1	Nhà ông Võ Văn Cường Xóm 1 (từ thửa đất 291 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 1 nhà Bà Ngô Thị Luyện (đến thửa số 402, tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000
1,3	Đường dân cư khu vực phía đông xóm 1	Nhà ông Võ Hào Quang Xóm 1 (từ thửa đất 45 tờ bản đồ 25)	Cuối xóm 1 nhà Ông Võ Văn Nhượng (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 25)	500.000	1.500.000
2	Xóm 2				
2,1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Võ Văn Tợ Xóm 2 (từ thửa đất 06 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 2 nhà ông Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000
2,2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Võ Văn Hộ Xóm 2 (từ thửa đất 33 tờ bản đồ 24)	Cuối xóm 2 nhà Ông Vũ Đình Long (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 24)	500.000	1.500.000
2,3	Đường dân cư khu vực phía đông xóm 2	Nhà ông Võ Thái Sinh Xóm 2 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 25)	Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Văn Đức (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 25)	500.000	1.500.000
2,4	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Dương Văn Thao Xóm 2 (từ thửa đất 165 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 2 nhà ông Võ Văn Việt (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 23)	500.000	1.500.000
2,5	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 2	Nhà ông Nguyễn Văn Doãn Xóm 2 (từ thửa đất 178 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 2 nhà Ông Nguyễn Ngọc Thảo (đến thửa số 219, tờ bản đồ số 23)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2,6	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng Đất nông xóm 2				
	Đường QH10m	Lô số: 01 (thửa đất số 91 tờ số 24)	Lô số: 48 (Thửa cuối 185 tờ bản đồ 24)	500.000	1.500.000
3	Xóm 3				
3,1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254	Nhà ông Dương Văn Bắc Xóm 3 (từ thửa đất 01 tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 3 nhà ông Võ Ngọc Duyệt (đến thửa số190, tờ bản đồ số 23)	500.000	1.500.000
3,2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 3	Nhà ông Dương Ngọc Khao Xóm 3 (từ thửa đất 07tờ bản đồ 23)	Cuối xóm 3 nhà Ông Võ Văn Cương (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 23)	500.000	1.500.000
3,3	Đường dân cư khu vực xóm 3	Nhà Bà Nguyễn Thị Thu Xóm 3 (từ thửa đất 113 tờ bản đồ 22)	Cuối xóm 3 nhà bà Cao Thị Độ (đến thửa số 193 , tờ bản đồ số 22)	500.000	1.500.000
3,4	Đường dân cư khu vực xóm 3	Nhà Ông Nguyễn Văn Giang Xóm 3 (từ thửa đất 48 tờ bản đồ 21)	Cuối xóm 3 nhà Ông Lưu Văn Thành (đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 21)	500.000	1.500.000
3,5	Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 01 xóm 3 Diễn Liên				
	Đường QH 16.5 m	Lô số: L 01 (thửa 725 tờ số 10)	Lô số: L02 (thửa 724 tờ số 10)	1.000.000	5.000.000
	Đường QH 16.5m	Lô số: L 03 (thửa 726 tờ số 10)	Lô số: L018 (Thửa 741 tờ số 10)	500.000	1.500.000
4	Xóm 4				
4,1	Đường dân cư khu vực xóm 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Vọng Xóm 4 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 22)	Cuối xóm 4 nhà ông Lưu Văn Thuyên (đến thửa số 91 , tờ bản đồ số 22)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4,2	Đường dân cư khu vực xóm 4	Nhà Ông Cao Huy Long Xóm 4 (từ thửa đất 04 tờ bản đồ 21)	Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Thanh Hà (đến thửa số 97 , tờ bản đồ số 21)	500.000	1.500.000
4,3	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 4	Nhà ông Cao Xuân Thịnh Xóm 4 (từ thửa đất 266 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 4 nhà Bà Dương Thị Thảo (đến thửa số 234 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000
4,4	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 4	Nhà Ông Nguyễn Văn Thích Xóm 4 (từ thửa đất 251 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 4 nhà Ông Cao Xuân Hồng (đến thửa số 335 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000
4,5	Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 02 xóm 4 Diễn Liên				
	Đường QH 16.5 m	Lô số: M01 (thửa 710 tờ số 10)	Lô số: M14 (thửa 723 Tờ số 10)	500.000	1.500.000
4,6	Khu quy hoạch chia lô đất ở vị trí 03 xóm 4 Diễn Liên				
	Đường QH 16.5m	Lô số: T01 (Thửa 539 tờ số 06)	Lô số: L015 (thửa 709 Tờ số 10)	500.000	1.500.000
5	Xóm 5				
5,1	Đường dân cư khu vực xóm 5	Nhà Ông Dương Văn Hiếu Xóm 5 (từ thửa đất 01 tờ bản đồ 20)	Cuối xóm 5 nhà ông Nguyễn Văn Thi (đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 20)	300.000	1.000.000
6	Xóm 6				
6,1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 6	Nhà Bà Nguyễn Thị Hai Xóm 6 (từ thửa đất 108 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 6 nhà ông Phạm Quang Trung (đến thửa số 484 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000
6,2	Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254 xóm 6	Nhà Ông Cao Xuân Mạnh Xóm 6 (từ thửa đất 74 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 6 nhà Ông Cao Xuân Triễn (đến thửa số 265 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6,3	Đường dân cư Vùng Còn Bể Đầu	Nhà ông Cao Xuân Đồng (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 16)	Cuối Ông Nguyễn Văn Tài (đến thửa số 46 , tờ bản đồ số 16)	300.000	1.000.000
7	Xóm 7				
7,1	Đường dân cư khu vực phía đông đường ĐH254 xóm 7	Nhà Bà Trần Thị Diệu Xóm 7 (từ thửa đất 07 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 7 nhà ông Trần Xuân Cảnh (đến thửa số 113 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000
7,2	Đường dân cư khu vực phía Tây đường ĐH254 xóm 7	Nhà Ông Trần Văn Sơn Xóm 7 (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 19)	Cuối xóm 7 nhà Ông Trần Ngọc Lương (đến thửa số 71 , tờ bản đồ số 19)	500.000	1.500.000
7,3	Đường dân cư xóm 7	Nhà ông Trần Văn Lục (từ thửa đất 28 tờ bản đồ 17)	Cuối Ông Nguyễn Văn Quế (đến thửa số 74 , tờ bản đồ số 17)	500.000	1.500.000
7,4	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 7	Nhà Bà Nguyễn Thị Hương Xóm 7 (từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 7 nhà ông Nguyễn Cảnh Phụng (đến thửa số 242 , tờ bản đồ số 8)	500.000	1.500.000
7,5	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 7	Nhà Ông Chu Văn Thanh (từ thửa đất 63 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 7 nhà Ông Nguyễn Văn Thích (đến thửa số 254 , tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000
8	Xóm 8				
8,1	Đường dân cư xóm 8	Nhà Bà Hồ Thị Sửu (từ thửa đất 76 tờ bản đồ 17)	Cuối Ông Hồ Văn Tá (đến thửa số 08 , tờ bản đồ số 17)	500.000	1.500.000
8,1	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Hồ Văn Hiếu Xóm 8 (từ thửa đất 107 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 8 nhà ông Phạm Văn Sơn (đến thửa số 45 , tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá tư điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8,3	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Võ Thế Tụy (từ thửa đất 387 tờ bản đồ 18)	Cuối xóm 8 nhà Ông Phạm Khắc Hòe (đến thửa số 75 , tờ bản đồ số 18)	500.000	1.500.000
8,4	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Phạm Văn Thơm Xóm 8 (từ thửa đất 82 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 8 nhà ông Võ Kỳ Ty (đến thửa số 250 , tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000
8,5	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Hồ Văn Cư (từ thửa đất 109 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 8 nhà Ông Hồ Đăng Chung (đến thửa số 255 , tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000
8,1	Đường dân cư xóm 8	Nhà Bà Phạm Thị Tuyền (từ thửa đất 124 tờ bản đồ 14)	Cuối Ông Võ Ngọc Luân (đến thửa số 235 , tờ bản đồ số 14)	500.000	1.500.000
9	Xóm 9				
9,1	Đường dân cư xóm 8	Nhà Ông Phạm Văn Bầy (từ thửa đất 02 tờ bản đồ 14)	Cuối Ông Phạm Văn Vy (đến thửa số 115 , tờ bản đồ số 14)	500.000	1.500.000
9,2	Đường dân cư khu vực phía tây đường ĐH254 xóm 8	Nhà Ông Võ Văn Hạnh Xóm 9 (từ thửa đất 27 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 9 nhà Hồ Thị Chinh (đến thửa số 84 , tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000
9,3	Đường dân cư khu vực phía Đông đường ĐH254 xóm 9	Nhà Ông Võ Văn Hoàng (từ thửa đất 05 tờ bản đồ 15)	Cuối xóm 9 nhà Ông Hồ Xuân Hùng (đến thửa số 96 , tờ bản đồ số 15)	500.000	1.500.000
9,4	Đường dân cư xóm 9	Nhà Ông Võ Văn Thiện (từ thửa đất 166 tờ bản đồ 03)	Cuối Ông Võ Ngọc Liễu (đến thửa số 227 , tờ bản đồ số 03)	500.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HOA, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
1,1	Chợ chùa đi Nhân Thành (Bắc đường)	Nhà Hà Văn Vân xóm Phụng lịch 1 Thửa 212 tờ 10	Cao Thị Thủy, Xóm Phụng Lịch 1(đến thửa số 135, tờ bản đồ số 9)	2.500.000	7.000.000
1,2	Chợ chùa đi Nhân Thành (Nam đường)	Nhà Cao Thị Diên xóm Phụng lịch 1 Thửa 262 tờ 10	Nguyễn Hữu Phước, Xóm 1 (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 9)	2.000.000	7.000.000
1,3	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 1)	Nhà Bà Hòe, Xóm Phụng Lịch 1 (từ thửa số 313, tờ bản đồ số 10)	Trần Văn Sơn Xóm Trung Trường (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 12)	1.500.000	4.500.000
1,4	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 2)	Nhà ông Cao Phúc (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 14)	Phan Ngọc Quyền (đến thửa số 323, tờ bản đồ số 13)	1.500.000	4.500.000
1,5	Ngã tư Ông Cao Xuân Tư đi xóm 7 (Đoạn 3)	Nhà Cao Xuân Mạnh (Từ thửa 173 tờ 13)	Đến Nguyễn Trọng Quang (Thửa 161 tờ 13)	1.300.000	4.500.000
1,6	Đường Tàu Đi Diễn Hanh	Đường Tàu (Từ thửa 103 tờ bản đồ số 4	Đến ông Phan Kim Hồng thửa 105 tờ 4	1.300.000	4.500.000
2	Đường xã				
2,1	Đường liên thôn	Từ Cao Xuân Công (Từ thửa 298 tờ 10	Đến Cao Trương Thiện (đến thửa 202 tờ 10)	2.000.000	5.000.000
2,1	Đường liên thôn	Từ Cao Văn Mạnh (từ thửa 232 tờ 12	Đến Phạm Văn Cẩn (Thửa 297 tờ 12)	1.500.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Phụng Lịch 1				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,1	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1	Cao Mạnh Tuấn (Từ thửa 129 tờ 9)	Ngô Đình Ba (Thửa 38 tờ 9)	800.000	2.500.000
1,2	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1	Cao Thanh Vân (Từ thửa 234 tờ 10)	Vũ Xuân Hồng (Thửa 1 tờ 9)	1.000.000	3.000.000
1,3	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1	Cao Lan (Từ thửa 192 tờ 10)	Đến Cao Ngọc Năm (Thửa 84 tờ 10)	1.000.000	3.000.000
1,4	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1	Ông Cao Hiếu (Thửa 214 tờ 10)	Ông Vũ Văn Hoàng (Thửa 153 tờ 10	800.000	2.500.000
1,5	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1	Từ ông Cao Thanh Minh (Thửa 187 tờ 10)	Đến ông Vũ Văn Thu (thửa 24 tờ 10)	800.000	3.000.000
1,6	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 1 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 9; 10 và 11			700000	2.000.000
2	Xóm Phụng Lịch 2				
2,1	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2	Từ nhà ông Cao Thanh Vệ (Thửa 283 tờ 10)	Nhà ông Nguyễn Quốc Khánh (Thửa 483 tờ 10	800.000	3.000.000
2,2	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2	Từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (Thửa 269 tờ 10	Đến Nguyễn Xuân Mậu (Thửa 496 tờ 10)	800.000	3.000.000
2,3	Đường GTNT xóm Phụng Lịch 2 các tuyến còn lại trong khu dân cư tờ bản đồ số 10, tờ 11 và tờ 12; 13			700.000	2.000.000
3	Xóm Trung Trường các thửa đất còn lại nằm trong khu dân cư tờ bản đồ số 4; 7; 11; 12; 13; và 14;			700.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN THÁI, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 7B đoạn qua xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu				
1	Quốc lộ 7B	Cầu Bà Thửa đất số: 123,105, TĐĐ 19	Trường Cấp 2 Thửa đất số: 183, TĐĐ 7	3.700.000 - 4.200.000	8.000.000
2	Đường huyện	Quốc lộ 7B Thửa đất số: 175, TĐĐ 20	Bà Hải xóm 1 Thửa đất số: 84, TĐĐ 27	1.500.000-2.000.000	4.500.000
3	Đường xã	Quốc lộ 7B Từ Thửa đất số: 80, TĐĐ 20	Nhà văn hóa xóm 10 Đến Thửa đất số: 3, TĐĐ 17	1.600.000	4.500.000
4	Đường xã	Quy hoạch vùng Rộc Giếng Từ Thửa đất số: 396, TĐĐ 22	Ngã tư xóm 9 Đến Thửa đất số: 108, TĐĐ 14	800.000 -1.200.000	2.500.000
5	Đường xã	UBND xã (xóm Tân Nam) Từ Thửa đất số: 369, TĐĐ 20	Trạm bơm xóm 8 Đến Thửa đất số: 493, TĐĐ 3	800.000 -1.200.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
	XÓM 1				
1	Đường Khu dân cư xóm 1	Từ bà Điểm Từ thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 13	Đến Anh Tuyên Đến thửa đất số: 86, Tờ bản đồ số 24	300.000-500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Khu dân cư xóm 1	Từ Ông Cương Tờ thửa đất số:104, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hải Đến thửa đất số: 49, Tờ bản đồ số 26	300.000-500.000	1.500.000
3	Đường Khu dân cư xóm 1,2	Từ Ông Cương Tờ thửa đất số:73, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Nghĩa Đến thửa đất số: 92, Tờ bản đồ số 24	300.000-500.000	1.500.000
4	Đường Khu dân cư xóm 1,2	Từ Ông Hoàng Tờ thửa đất số:139, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hải Đến thửa đất số: 102, Tờ bản đồ số 26	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 2				
1	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Tuấn Tờ thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Trọng Đến thửa đất số: 24, Tờ bản đồ số 25	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Năm Tờ thửa đất số:91, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Hòa Đến thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25	300.000-500.000	1.500.000
3	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Bà Hợp Tờ thửa đất số:22, Tờ bản đồ số 26	Đến Ông Quý Đến thửa đất số: 139, Tờ bản đồ số 23	300.000-500.000	1.500.000
4	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Bà Văn Tờ thửa đất số: 75, Tờ bản đồ số 25	Đến Ông Uyển Đến thửa đất số: 80, Tờ bản đồ số 23	300.000-500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường Khu dân cư xóm 2	Từ Ông Liên Tờ thửa đất số: 121, Tờ bản đồ số 25	Đến Ông Tuyển Đến thửa đất số: 333, Tờ bản đồ số 10	300.000-500.000	1.500.000
6	Đường xóm 2 (bê tông)	Thửa 641, tờ bản đồ số 09	Thửa 641, tờ bản đồ số 09		1.500.000
	XÓM 3				
1	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Hoan Tờ thửa đất số: 280, Tờ bản đồ số 22	Đến Ông Tâm Đến thửa đất số: 44, Tờ bản đồ số 24	350.000	1.500.000
2	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Trường Tờ thửa đất số: 188, Tờ bản đồ số 22	Đến Ông Lợi Đến thửa đất số: 70, Tờ bản đồ số 23	350.000	1.500.000
3	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ NVH xóm 3 cũ Tờ thửa đất số: 277, Tờ bản đồ số 22	Đến Anh Chiến Đến thửa đất số: 274, Tờ bản đồ số 22	350.000	1.500.000
4	Đường Khu dân cư xóm 3	Từ Ông Sơn Tờ thửa đất số: 226, Tờ bản đồ số 22	Đến bà Quế Tám Đến thửa đất số: 204, Tờ bản đồ số 22	350.000	1.500.000
	Khu quy hoạch chia lô khu dân cư vùng Rộc Giếng xóm 3 xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 957/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu				
	Đường QH 12m	Lô số: N-1	Lô số: N - 17	4.000.000	4.000.000
	XÓM TÂN NAM				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường dân cư xóm Tân Nam	Đầu xóm - Ông Bùi Duật Tờ thửa đất số 118, tờ bản đồ 22	Cuối xóm - Ông Phan Duật Đến thửa đất số: 413, Tờ bản đồ số 20	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường dân cư xóm Tân Nam, 6	Ông Căn Tờ thửa đất số 145, Tờ bản đồ 22	Ông Hoài Tờ thửa đất số 172, Tờ bản đồ 20	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 6				
1	Đường dân cư xóm 6	Nhà Văn Hóa xóm 6 Tờ thửa đất số 249, Tờ bản đồ 20	Ông Thắng Đến thửa đất số 72, Tờ bản đồ số 19	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường dân cư xóm 6	Ông Lợi Tờ thửa đất số 351, Tờ bản đồ 20	Ông Đức Tờ thửa đất số 212, Tờ bản đồ 20	300.000-500.000	1.500.000
3	Đường dân cư xóm Tân Nam, 6	Ông Ngọc Xóm 6 Tờ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 20	Ông Thắng Xóm Tân Nam Tờ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 22	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 7				1.500.000
1	Đường dân cư xóm 7	Ông Thái Tờ thửa đất số 306, Tờ bản đồ 17	Sân vận động Xóm 7 Tờ thửa đất số 15, Tờ bản đồ 20	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường dân cư xóm 7, 8	Ông Tuấn Tờ thửa đất số 246, Tờ bản đồ 17	Ông Hoàng Tờ thửa đất số 158, Tờ bản đồ 16	300.000-500.000	1.500.000
3	Đường dân cư xóm 6,7	Ông Thành Xóm 6 Tờ thửa đất số 162, Tờ bản đồ 20	Ông Nhật Tờ thửa đất số 311, Tờ bản đồ 17	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 8				
1	Đường dân cư xóm 8	Nhà văn hóa xóm 8 Tờ thửa đất số 21, Tờ bản đồ 19	Ông Sơn Tờ thửa đất số 66, Tờ bản đồ 16	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 9				
1	Đường dân cư xóm 9	Ông Bảy Tờ thửa đất số 40, Tờ bản đồ 16	Ông Bình Tờ thửa đất số 45, Tờ bản đồ 15	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường dân cư xóm 9	Bà Kỳ Tờ thửa đất số 11, Tờ bản đồ 15	Bà Tuấn Tờ thửa đất số 6, Tờ bản đồ 16	300.000-500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường dân cư xóm 9	Ông Khang Tờ thửa đất số 28, Tờ bản đồ 15	Ông Tú Tờ thửa đất số 13, Tờ bản đồ 14	300.000-500.000	1.500.000
	XÓM 10				
1	Đường dân cư xóm 8, 10	Giếng làng xóm 8 Tờ thửa đất số 101, Tờ bản đồ 16	Ông Thường X10 Tờ thửa đất số 1, Tờ bản đồ 18	300.000-500.000	1.500.000
2	Đường dân cư xóm 10	Ông Thái Tờ thửa đất số 19, Tờ bản đồ 18	Ông Hùng Tờ thửa đất số 120, Tờ bản đồ 17	300.000-500.000	1.500.000
3	Đường dân cư xóm 7, 10, 9	Ông Ngọc Xóm 7 Tờ thửa đất số 349, Tờ bản đồ 17	Ông Đường xóm 9 Tờ thửa đất số 9, Tờ bản đồ 15	300.000-500.000	1.500.000
4	Đường dân cư xóm 7, 10	Bà Hoa Xóm 7 Tờ thửa đất số 310, Tờ bản đồ 17	Ông Lĩnh xóm 10 Tờ thửa đất số 147, Tờ bản đồ 17	300.000-500.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HOÀNG, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện				
	DH 251	Cầu Giai (từ thửa số 46, TĐĐ 27)	Ông Thuận (đến thửa số 2, TĐĐ 27)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	Cầu Giai (từ thửa số 954, TĐĐ 27)	Ông Thuận (đến thửa số 972, TĐĐ 27)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	Ông Tuyển (từ thửa số 28, TĐĐ 28)	UBND xã (đến thửa số 58, TĐĐ 25)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	UBND xã (từ thửa số 899, TĐĐ 5)	Đình Kỹ Thuật (đến thửa số 32, TĐĐ 9)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	Ông Quỳnh (từ thửa số 283, TĐĐ 31)	Ông Bách (đến thửa số 30, TĐĐ 32)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	Hồ Cường (từ thửa số 306, TĐĐ 31)	Cổng chào (đến thửa số 117, TĐĐ 11)	1.000.000	5.500.000
	DH 251	Đình (từ thửa số 1053, TĐĐ 5)	Lê Hoa (đến thửa số 849, TĐĐ 5)	800.000	5.500.000
	DH 02	Cầu Đất (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 33)	Cầu Giai (đến thửa số 187, tờ bản đồ số 28)	500.000	2.500.000
	DH 258 B	Ông Tuyển (từ thửa số 257, TĐĐ 24)	Diễn Trường (đến thửa số 73, TĐĐ 24)	700.000	3.500.000
	DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 17)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 177, TĐĐ 17)	800.000	5.000.000
	DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 21)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 33, TĐĐ 21)	800.000	5.000.000
	DH 258	Đình Kỹ Thuật (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 21)	Quỳnh Diễn (đến thửa số 24, TĐĐ 21)	300.000	1.200.000
...	DH 259	Anh Tuệ (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 34)	Ông Khoa (đến thửa số 616, tờ bản đồ số 12)	700.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường xã				
	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 42, TĐĐ 20)	Mạnh Hoà (đến thửa số 17, TĐĐ 20)	600.000	2.800.000
	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 801, TĐĐ 4)	Mạnh Hoà (đến thửa số 1140, TĐĐ 4)	600.000	2.800.000
	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 45, TĐĐ 24)	Mạnh Hoà (đến thửa số 19, TĐĐ 24)	600.000	2.800.000
	ĐX3	Vườn hoa (từ thửa số 1040, TĐĐ 4)	Mạnh Hoà (đến thửa số 1403, TĐĐ 4)	600.000	2.800.000
	ĐX1	Ông Oanh (từ thửa số 130, TĐĐ 26)	Trạm bơm (đến thửa số 110, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
	ĐX1	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 17, TĐĐ 32)	Trường cấp 2 (đến thửa số 27, TĐĐ 32)	500.000	2.500.000
	ĐX1	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 51, TĐĐ 32)	Trường cấp 2 (đến thửa số 79, TĐĐ 32)	300.000	1.200.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Phú Đông				
1.1	Đường khu dân cư xóm	Vũ Duy Quý (từ thửa số 50, TĐĐ 15)	Nguyễn Thị Tương (đến thửa số 23, TĐĐ 15)	300.000	1.200.000
1.2	Đường khu dân cư xóm	Vũ Túc (từ thửa số 3, TĐĐ 6)	Nhà thờ (đến thửa 226, TĐĐ 6)	300.000	1.200.000
1.3	Đường khu dân cư xóm	Vũ Viện (từ thửa số 18, TĐĐ 16)	Vũ Hương (đến thửa 41, TĐĐ 16)	500.000	2.000.000
1.4	Đường khu dân cư xóm	Vũ Viện (từ thửa số 13, TĐĐ 16)	Vũ Hương (đến thửa 43, TĐĐ 16)	300.000	1.200.000
1.5	Đường khu dân cư xóm	Trần Chương (từ thửa số 56, TĐĐ 18)	Trần Liệu (đến thửa 3, TĐĐ 18)	500.000	2.000.000
1.6	Đường khu dân cư xóm	Trần Chương (từ thửa số 2, TĐĐ 18)	Trần Liệu (đến thửa 165, TĐĐ 18)	300.000	1.200.000
1.7	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 146, TĐĐ 18)	Đàm Lan (đến thửa 117, TĐĐ 18)	800.000	3.000.000
1.8	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 148, TĐĐ 18)	Đàm Lan (đến thửa 162, TĐĐ 18)	300.000	1.200.000
1.9	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 493, TĐĐ 5)	Đàm Lan (đến thửa 495, TĐĐ 5)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.10	Đường khu dân cư xóm	Lê Hoá (từ thửa số 1, TĐĐ 22)	Đàm Lan (đến thửa 36, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
2	Xóm Đông Giai				
2.1	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 138, TĐĐ 17)	Trần Bình (đến thửa số 55, TĐĐ 17)	600.000	2.200.000
2.2	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 13, TĐĐ 21)	Trần Bình (đến thửa số 4, TĐĐ 21)	600.000	2.200.000
2.3	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 128, TĐĐ 17)	Trần Bình (đến thửa số 93, TĐĐ 17)	300.000	1.200.000
2.4	Đường khu dân cư xóm	Nhà văn hoá (từ thửa số 172, TĐĐ 17)	Trần Bình (đến thửa số 184, TĐĐ 17)	300.000	1.200.000
2.5	Đường khu dân cư xóm	Vườn hoa (từ thửa số 36, TĐĐ 20)	Mạnh Hoà (đến thửa số 52, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
	Khu quy hoạch chia lô Ao Lấp xóm Đông Giai tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2028 về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu				
	Đường QH27.5m	Lô số: CL01	Lô số: CL21	3.800.000	4.200.000
3	Xóm Trung Tiến				
3.1	Đường khu dân cư xóm	Cầu Giai (từ thửa số 50, TĐĐ 27)	Ông Thuần (đến thửa số 45, TĐĐ 27)	450.000	1.300.000
3.2	Đường khu dân cư xóm	Ông Tuyển (từ thửa số 21, TĐĐ 19)	Diễn Trường (đến thửa số 34, TĐĐ 19)	300.000	1.200.000
3.3	Đường khu dân cư xóm	Ông Cường (từ thửa số 114, TĐĐ 23)	Ông Thọ (đến thửa số 143, TĐĐ 23)	300.000	1.200.000
3.4	Đường khu dân cư xóm	Ông Lan (từ thửa số 114, TĐĐ 24)	Ông Xuân (đến thửa số 101, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
3.5	Đường khu dân cư xóm	Bà Hà (từ thửa số 76, TĐĐ 24)	Ông Trọng (đến thửa số 276, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
3.6	Đường khu dân cư xóm	Bà Hà (từ thửa số 1433, TĐĐ 24)	Ông Trọng (đến thửa số 1480, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Đường khu dân cư xóm	Ông Bằng (từ thửa số 234, TBĐ 24)	Ông Hồng (đến thửa số 280, TBĐ 24)	300.000	1.200.000
3.8	Đường khu dân cư xóm	Ông Bằng (từ thửa số 16, TBĐ 24)	Ông Hồng (đến thửa số 17, TBĐ 24)	300.000	1.200.000
4	Xóm Phú Yên				
4.1	Đường khu dân cư xóm	KDC Phú Yên (từ thửa số 19, TBĐ 23)	KDC Phú Yên (từ thửa số 1199, TBĐ 23)	300.000	1.200.000
4.2	Đường khu dân cư xóm	Ông Cường (từ thửa số 191, TBĐ 3)	Ông Thọ (đến thửa số 234, TBĐ 3)	400.000	1.500.000
4.3	Đường khu dân cư xóm	Ông Dụng (từ thửa số 286, TBĐ 3)	Ông Cường (đến thửa 292, TBĐ 3)	400.000	1.500.000
5	Xóm Hoàng La Trung				
	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 45, TBĐ 25)	Cầu Đông (đến thửa 54, TBĐ 25)	500.000	2.000.000
	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 4, TBĐ 29)	Cầu Đông (đến thửa 209, TBĐ 29)	500.000	2.000.000
	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 5, TBĐ 29)	Cầu Đông (đến thửa 143, TBĐ 29)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Ông Châu (từ thửa số 198, TBĐ 29)	Ông Thê (đến thửa 13, TBĐ 33)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Chợ chiều (từ thửa số 48, TBĐ 33)	Cầu Đông (đến thửa 219, TBĐ 25)	500.000	2.000.000
	Đường khu dân cư xóm	Ông Quyền (từ thửa số 98, TBĐ 33)	Ông Long (đến thửa 226, TBĐ 33)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Ông Gia (từ thửa số 73, TBĐ 28)	Ông Uynh (đến thửa 141, TBĐ 28)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Ông Thành (từ thửa số 57, TBĐ 28)	Bà Nghĩa (đến thửa 189, TBĐ 28)	300.000	1.200.000
6	Xóm Hoàng La Đông				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường khu dân cư xóm	Bà Phán (từ thửa số 153, TĐĐ 33)	Ông Phước (đến thửa 2, TĐĐ 14)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Bà Phán (từ thửa số 235, TĐĐ 14)	Chùa Đông (đến thửa 217, TĐĐ 14)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Bà Kha (từ thửa số 175, TĐĐ 33)	Ông Phác (đến thửa 222, TĐĐ 33)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Ông Kỳ (từ thửa số 101, TĐĐ 33)	Ông Kiều (đến thửa 228, TĐĐ 33)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Bà Tửu (từ thửa số 7, TĐĐ 33)	Ông Hùng (đến thửa 28, TĐĐ 33)	300.000	1.200.000
7	Xóm Hà Trung				
	Đường khu dân cư xóm	Ông Trạch (từ thửa số 1, TĐĐ 34)	Ông Biên (đến thửa 24, TĐĐ 34)	300.000	1.200.000
	Đường khu dân cư xóm	Rộc Vông (từ thửa số 72, TĐĐ 32)	Rộc Vông (từ thửa số 892, TĐĐ 13)	300.000	1.200.000
	Khu quy hoạch chia lô Cây Bứa xóm Hà Trung tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại số 1725/QĐ-UBND ngày 14/6/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh Mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu				
	Đường QH14m	Lô số: CL01	Lô số: CL08	3.200.000	3.500.000
8	Xóm Thanh Nam				
8.1	Đường khu dân cư xóm	Hồ Cường (từ thửa số 293, TĐĐ 31)	Cổng chào (đến thửa số 166, TĐĐ 30)	400.000	1.500.000
8.2	Đường khu dân cư xóm	Bà Miện (từ thửa số 226, TĐĐ 31)	Ông Uý (từ thửa số 38, TĐĐ 30)	300.000	1.200.000
9	Xóm Hà Đông				
9.1	Đường khu dân cư xóm	Bụi Vang (từ thửa số 1190, TĐĐ 12)	Bụi Vang (đến thửa số 215, TĐĐ 12)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.2	Đường khu dân cư xóm	Bụi Vang (từ thửa số 302, TBĐ 31)	Bụi Vang (đến thửa số 41, TBĐ 31)	400.000	1.500.000
	Khu quy hoạch chia lô Bụi Vang xóm Hà Đông tại xã Diễn Hoàng, huyện Diên Châu được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Diên Châu về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diên Châu				
	Đường QH8m	Lô số: CL01	Lô số: CL09	1.300.000	3.000.000
	Đường QH10m	Lô số: CL10	Lô số: CL18	1.300.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN NGUYÊN, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện 255 qua xã Diễn Nguyên (Diễn Nguyên - Diễn Đồng)				
1.1	Đường huyện 255	Chị Nhung xóm Tân Phong (thửa 1 tờ 24)	Anh Sử xóm Tân Phong(thửa 291 tờ 24)	600.000	3.500.000
1.2	Đường huyện 255	Anh Tú Xóm Tân Phong (thửa 32 tờ 20)	Ông Liên O xóm Tân Phong(thửa 114 tờ 20)	600.000	3.500.000
1.3	Đường huyện 255	Ông Yên xóm Tân Phong (thửa 85 tờ 8)	Anh Thắng xóm Tân Phong (Thửa 65 tờ 8)	600.000	3.500.000
1.4	Đường huyện 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Phong từ Cô Hiệp (thửa 496 tờ 04)	Đoạn thị tứ xóm Tân Phong Đến ông Vệ (thửa 931 tờ 04)	1.000.000	6.000.000
1.5	Đường huyện 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ O Tính (thửa 4 tờ 20)	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Bưu Điện (thửa 24 tờ 20)	1.000.000	6.000.000
1.6	Đường huyện 255	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Ông Thức (thửa 183 tờ 16)	Đoạn thị tứ xóm Tân Châu từ Đến Anh Niềm (thửa 275 tờ 16)	1.000.000	6.000.000
2	Đường huyện 263 qua xã Diễn Nguyên (Nhân Thành - Chợ chùa)				
2.1	Đường huyện 263	Xóm Tân Châu từ Anh Cảnh (thửa 148 tờ 16)	Xóm Tân Châu đến Anh Tính (thửa 235 tờ 16)	700.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường huyện 263	Xóm Tân Châu từ Anh Phụng (thửa 80 tờ 15)	Xóm Tân Châu đến Anh Bình (thửa 137 tờ 15)	700.000	4.500.000
2.1	Đường huyện 263	Trung tâm xã từ Anh Trường (thửa 216 tờ 16)	Trung Tâm xã đến Anh Minh (thửa 275 tờ 16)	1.000.000	6.000.000
2.1	Đường huyện 263	Trung tâm xã từ Ông Hoàn (thửa 239 tờ 16)	Trung Tâm xã đến Ông Toàn (thửa 277 tờ 16)	1.000.000	6.000.000
2.1	Đường huyện 263	Trung tâm xã từ Ông Thành (thửa 2 tờ 21)	Trung Tâm xã đến Ông Thiêm (thửa 24 tờ 21)	1.000.000	6.000.000
2.1	Đường huyện 263	Xóm Tân Ninh từ Anh Thuận (thửa 25 tờ 21)	Xóm Tân Ninh đến Anh Hương (thửa 58 tờ 21)	700.000	4.500.000
2.1	Đường huyện 263	Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 20 tờ 22)	Xóm Tân Ninh Đến Anh Linh (thửa 42 tờ 22)	600.000	3.500.000
2.1	Đường huyện 263	Xóm Tân Ninh Từ Anh Quang (thửa 631 tờ 5)	Xóm Tân Ninh Đến Ông Chu (thửa 659 tờ 5)	600.000	3.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Tân Cảnh				
1.1	Đường trục chính	Thầy Phi (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 23)	Anh Ngọc (đến thửa số 181 tờ bản đồ số 23)	500.000	2.500.000
1.2	Đường trục chính	Anh Tám (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 19)	Anh Hùng (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 19)	500.000	2.500.000
1.3	Đường trục chính	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 92 tờ bản đồ số 8)	Anh Điện (đến thửa số 117 tờ bản đồ số 8)	500.000	2.500.000
1.4	Đường khu dân cư	Ông Tuấn (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 23)	Ông Bằng (đến thửa số 180 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000
1.5	Đường khu dân cư	Ông Niên (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 19)	Ông Lương (đến thửa số 74 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.500.000
2	Xóm Tân Phong				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Đường trục chính	O Ngọc (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 24)	Anh Quyền (đến thửa số 201 tờ bản đồ số 24)	500.000	2.500.000
2.2	Đường trục chính	Anh Phú (từ thửa số 53 tờ bản đồ số 25)	Anh Hạnh (đến thửa số 72 tờ bản đồ số 25)	500.000	2.500.000
2.3	Đường Khu dân cư	Anh Hồ (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 24)	Bà Thịnh (đến thửa số 290 tờ bản đồ số 24)	300.000	1.500.000
2.4	Đường Khu dân cư	Chị Sáu (từ thửa số 33 tờ bản đồ số 20)	Anh Lực (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 20)	300.000	1.500.000
2.5	Đường Khu dân cư	Ông Thanh (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 25)	Anh Sửu (đến thửa số 66 tờ bản đồ số 25)	300.000	1.500.000
3	Xóm Hưng Thịnh				
3.1	Đường trục chính	Anh Trung (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 25)	Anh Dịch (đến thửa số 79 tờ bản đồ số 25)	500.000	2.500.000
3.2	Đường trục chính	O Loan (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 26)	Ông Duẩn (đến thửa số 136 tờ bản đồ số 26)	500.000	2.500.000
3.3	Đường trục chính	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 124 tờ bản đồ số 26)	Ông Tảo (đến thửa số 3 tờ bản đồ số 26)	500.000	2.500.000
3.4	Đường Khu dân cư	Chị Khá (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 26)	Anh Thâm (đến thửa số 206 tờ bản đồ số 26)	300.000	1.500.000
3.5	Đường Khu dân cư	Anh Trung (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 25)	Anh Oanh (đến thửa số 113 tờ bản đồ số 25)	300.000	1.500.000
3.6	Đường Khu dân cư	Anh Thao (từ thửa số 814 tờ bản đồ số 9)	Bà Quế (đến thửa số 835 tờ bản đồ số 9)	300.000	1.500.000
3.7	Đường Khu dân cư Tân Thủy	Ông Nghe (từ thửa số 391 tờ bản đồ số 10)	Ông Đều (đến thửa số 412 tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000
4	Xóm Tân Ninh				
4.1	Đường Khu dân cư	Bà Trí (từ thửa số 51 tờ bản đồ số 17)	Anh Dũng (đến thửa số 235 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.2	Đường Khu dân cư	Thầy Định (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 18)	Ông Lý (đến thửa số 70 tờ bản đồ số 18)	300.000	1.500.000
4.3	Đường Khu dân cư	Anh Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 22)	Anh Nông (đến thửa số 46 tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000
4.4	Đường Khu dân cư	Anh Doanh (từ thửa số 12 tờ bản đồ số 21)	Anh Bình (đến thửa số 52 tờ bản đồ số 21)	300.000	1.500.000
5	Xóm Tân Cao				
5.1	Đường trục chính	Nhà Văn Hoá (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 18)	Anh Vương (đến thửa số 20 tờ bản đồ số 18)	500.000	2500000
5.1	Đường trục chính	Anh Quế (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 13)	Anh An (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 13)	500.000	2.500.000
5.1	Đường trục chính	Nhà Thờ (từ thửa số 46 tờ bản đồ số 14)	Anh Tâm (đến thửa số 59 tờ bản đồ số 14)	500.000	2.500.000
5.1	Đường trục chính	Anh Thuỷ (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 5)	Anh Tôn (đến thửa số 33 tờ bản đồ số 5)	500.000	2.500.000
5.1	Đường khu dân cư	Anh Phong (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	Anh Tạo (đến thửa số 42 tờ bản đồ số 13)	300.000	1.500.000
5.1	Đường khu dân cư	Anh Vinh (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 14)	Anh Sáng (đến thửa số 55 tờ bản đồ số 14)	300.000	1.500.000
5.1	Đường khu dân cư	Anh Hồng (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 17)	Anh Tâm (đến thửa số 49 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.500.000
6	Xóm Tân Châu				
6.1	Đường khu dân cư	Anh Quát (Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15)	Anh Mai (đến thửa số 158 tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000
6.1	Đường khu dân cư	Anh Hùng (Từ thửa số 1 tờ bản đồ số 16)	Anh Trúc (đến thửa số 250 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN MỸ, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
2	Đường huyện				
2,1	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Trần Thê Vĩnh, xóm Mỹ Thượng(từ thửa 960, tờ bản đồ số 04)	Trương Phụng, xóm Mỹ Thượng(đến thửa 961, tờ bản đồ số 04)	2.500.000	10.000.000
2,2	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Phạm Hồng Thanh, Diễn Yên (từ thửa số 861, tờ bản đồ số 04)	Lê Sơn, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 915, tờ bản đồ số 04)	2.500.000	10.000.000
2,3	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Lê Thị Thanh, Diễn Yên (từ thửa số 847, tờ bản đồ số 04)	Trường DC4, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 915, tờ bản đồ số 04)	2.500.000	10.000.000
2,4	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Trương Phụng, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 18)	Phan Ngọc Anh, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 18)	2.500.000	10.000.000
2,5	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Trương Khắc Đại, Xóm Mỹ Thượng(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 18)	Trần Sỹ Hộ, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 18)	2.500.000	10.000.000
2,6	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Hoàng Ngọc Duyên, Xóm Mỹ Thượng (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 19)	Phạm Châu, Xóm Mỹ Thượng (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 19)	2.700.000	10.000.000
2,7	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Trương Sáu, xóm Lập Thành (từ thửa 100, tờ bản đồ 19)	Vũ Thị Liên, xóm Lập Thành(đến thửa 227, tờ bản đồ 19)	2.500.000	10.000.000
2,8	Diễn Yên- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Võ Hồng Sơn, Xóm Lập Thành (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 24)	Phạm Quang Thợ, Xóm Lập Thành (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 24)	2.500.000	10.000.000
2,9	Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Lê Ngọc Phương, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Quang, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 466, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.9.1	Diễn Phong- Diễn Mỹ- Diễn Hải	Hoàng Ngọc Vững, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 30); Hoàng Văn Hoá, xóm Vạn Thọ(từ thửa 388, tờ bản đồ 10)	Nguyễn Văn Châu, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 30); Cầu Ông Thính, xóm Vạn Thọ(đến thửa 393, tờ bản đồ 10)	1.500.000	7.000.000
2.9.2	Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng	Hồ Văn Sơn, xóm Sào Nam (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 13)	Trần Huy Hiệp xóm Sào Nam (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	5.000.000
2.9.3	Diễn Hoàng- Diễn Mỹ- Diễn Hùng	Đậu Ngọc Đường, xóm Sào Nam (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Trần Cẩm xóm Sào Nam (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	5.000.000
2.9.4	Diễn Hoàng - Diễn Mỹ- Diễn Hùng	Trần Quốc Toan, xóm Sào Nam (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	Đậu Ngọc Thâm, xóm Sào Nam (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	5.000.000
3	Đường xã				
3,1	Ngã Tư Chợ Đình- Diễn Hoàng	Vũ Thị Hà, xóm Lập Thành (từ thửa số 595, tờ bản đồ số 05)	Đi Diễn Hoàng (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 05)	2.200.000	12.000.000
3,2	Chợ Đình - Diễn Hoàng	Lê Văn Khang, xóm Lập Thành (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 19)	Lê Văn Dinh, xóm Lập Thành (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 19)	2.200.000	12.000.000
3,3	Chợ Đình - Diễn Hoàng	Phan Văn Hào, xóm Sào Nam(13 cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 16)	Đậu Ngọc Thanh, Xóm Sào Nam(xóm 13 cũ)(đến thửa số 203, tờ bản đồ số 16)	1.000.000	6.500.000
3,4	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Trần Sỹ Hải, xóm Sào Nam(13 cũ) (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 15)	Trần Kim Đồng, xóm Sào Nam(12 cũ) (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 15)	1.000.000	6.500.000
3,5	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Lê Thị Năng, xóm Sào Nam (xóm 12 cũ)(từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Trần Bá Quyết, xóm Sào Nam(xóm 12 cũ)(đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20)	1.000.000	6.500.000
3,6	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Trần Quang Lực, xóm Lập Thành(xóm 11 cũ)(từ thửa số 41, tờ bản đồ số 20)	Trương Văn Long, xóm Lập Thành(xóm 11 cũ)(đến thửa số 72, tờ bản đồ số 20)	1.500.000	7.000.000
3,7	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Trương Văn Cường, xóm Lập Thành(xóm 11 cũ)(từ thửa số 62, tờ bản đồ số 19)	Trương Văn Long, xóm Lập Thành(xóm 11 cũ)(đến thửa số 349, tờ bản đồ số 19)	1.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3,8	Xóm 13 cũ - xóm Lập Thành	Nguyễn Thành Trung, xóm Phúc Thọ(từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Luận, xóm Phúc Thọ(đến thửa số 303, tờ bản đồ số 17)	500.000	4.000.000
3,9	Nhà máy May -Diễn Phong	Phạm Thị Ba, xóm Phúc Thọ(từ thửa số 03, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Hữu Thành, xóm Phúc Thọ(đến thửa số 111, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
3.9.1	Nhà máy May - Diễn Phong	Trịnh Văn Loan, xóm Phúc Thọ(từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	Trần Thị Thanh, xóm Phúc Thọ(đến thửa số 194, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
3.9.2	NVH xóm Phúc Thọ- Ngã tư đường xã	Hoàng Như Nghiêm, xóm Đông Mỹ(từ thửa số 04, tờ bản đồ số 25)	Trương Đình Chương, xóm Đông Mỹ(đến thửa số 328, tờ bản đồ số 25)	500.000	4.000.000
3.9.3	NVH xóm Phúc Thọ- Ngã tư đường xã	Hoàng Như Bách, xóm Mỹ Thượng(từ thửa số 139, tờ bản đồ số 19)	Đậu Văn Nghiêm, xóm Mỹ Thượng(đến thửa số 222, tờ bản đồ số 19)	2.700.000	12.000.000
3.9.4	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	NguyễnThị Mười, xóm Lập Thành (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 23)	Vũ Đình Anh, xóm Đông Mỹ (đến thửa số 359, tờ bản đồ số 23)	2.500.000	12.000.000
3.9.5	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Trương Thị Tâm, xóm Đông Mỹ (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Hồng, xóm Vạn Thọ(đến thửa số 383, tờ bản đồ số 25)	1.700.000	9.000.000
3.9.6	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Vũ Thị Lễ, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Phạm Việt Trung, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 383, tờ bản đồ số 26)	1.700.000	9.000.000
3.9.7	Ngã Tư Chợ Đình- xóm Vạn Thọ	Nguyễn Văn Xuyên, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Cẩn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 490, tờ bản đồ số 27)	1.500.000	8.000.000
3.9.8	Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm	Ngô Quy, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 27)	Phan Hữu Vơn, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 27)	1.000.000	6.500.000
3.9.9	Xóm Vạn Thọ-Cầu Ông Nhậm	Ngô Văn Thiêm, xóm Vạn Thọ (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 28)	Cầu Ông Nhậm, xóm Vạn Thọ (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	6.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
	Xóm Vạn Thọ				
1	Đường GTNT	Hoàng Xuân Liên (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Trần Quốc Tuấn (đến thửa số 391, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
2	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 385, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Hoàng Văn Hoá (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Đình Trung (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 29)	300.000	1.500.000
5	Đường GTNT	Nguyễn Sỹ Nguyên (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 30)	Hoàng Ngọc Quế (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.500.000
6	Đường GTNT	Nguyễn Sỹ Nguyên (từ thửa số 279, tờ bản đồ số 27)	Hoàng Ngọc Quế (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
7	Đường GTNT	Chu Đình Sửu (từ thửa số 26, tờ bản đồ số 27)	Hoàng Ngọc (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
8	Đường GTNT	Nguyễn Thị Hạnh (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Thúc (đến thửa số 435, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
9	Đường GTNT	Hồ Thị Hiếu (từ thửa số 106, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Thị Tinh (đến thửa số 492, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
10	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Thục (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 27)	Ngô Xuân Lễ (đến thửa số 398, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.500.000
11	Đường GTNT	Phạm Văn Bách (từ thửa 05 , tờ bản đồ 27)	Ngô Sỹ Mưu (đến thửa 387, tờ bản đồ 27)	300.000	1.500.000
12	Đường GTNT	Trần Quốc Toàn(từ thửa 122 , tờ bản đồ 25)	Cao Thị Châu(đến thửa 179, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
13	Đường GTNT	Lê Văn Trung(từ thửa 116, tờ bản đồ 26)	Lò mô ông Mạnh(đến thửa 142, tờ bản đồ 26)	300.000	1.500.000
14	Đường GTNT	Ngô Xuân Lễ(từ thửa 01, tờ bản đồ 28)	Nguyễn Văn Thái(đến thửa 38, tờ bản đồ 28)	300.000	1.500.000
15	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Việt(từ thửa 01, tờ bản đồ 29)	Đồng Rừng(đến thửa 23, tờ bản đồ 29)	300.000	1.500.000
16	Đường GTNT	Hoàng Ngọc Duyên(từ thửa 01, tờ bản đồ 30)	Hoàng Ngọc Tùng(đến thửa 56, tờ bản đồ 30)	300.000	1.500.000
17	Đường GTNT	Ông Quán(từ thửa 1149, tờ bản đồ 08)	Bà Trữ(đến thửa 1246, tờ bản đồ 08)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
18	Đường GTNT	Ông Hường(từ thửa 711, tờ bản đồ 06)	Trạm Y tế(đến thửa 711, tờ bản đồ 06)	300.000	1.500.000
	Xóm Đông Mỹ				
1	Đường GTNT	Cao Xuân Doanh(từ thửa 02, tờ bản đồ 25)	Ngô Thanh Tường(đến thửa 115, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
2	Đường GTNT	Hoàng Thị Dong(từ thửa 10, tờ bản đồ 25)	Vũ Văn Quế(đến thửa 343, tờ bản đồ 25)	300.000	1.500.000
3	Đường GTNT	Lê Thị Vinh (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 26)	Hoàng Văn Hữu (đến thửa số 285, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Hoàng Văn Thanh (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 23)	Lê Văn Lam (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000
5	Đường GTNT	Lê Văn Thương (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 22)	Ngô Hoàn (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000
6	Đường Nhựa	Vũ Văn Tịch (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Trung (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 22)	500.000	2.500.000
7	Đường GTNT	Bà Trúc (từ thửa số 948, tờ bản đồ số 06)	Sông 201 (đến thửa số 955, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.500.000
8	Đường GTNT	Anh Lâm (từ thửa số 465, tờ bản đồ số 7)	Lò Vôi (đến thửa số 467, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.500.000
9	Đường GTNT	Anh Hoan (từ thửa số 463, tờ bản đồ số 7)	Nhà Thờ (đến thửa số 471, tờ bản đồ số 7)	300.000	1.500.000
	Xóm Lập Thành				
1	Đường Nhựa	Võ Hồng Sơn (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	Nguyễn Ngọc Bính (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	4.500.000
2	Đường Nhựa	Đình Vân (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 23)	Nhà Thờ Họ Trương (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000
3	Đường GTNT	Trương Xuân Ty (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 23)	Ngũ Văn Sơn (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Nguyễn Văn Kiều (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 24)	Phạm Hồng Lưu (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường GTNT	Đặng Văn Quyết (từ thửa số 04 tờ bản đồ số 19)	Trương Văn Hạp (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.500.000
6	Đường GTNT	Nguyễn Đình Lộc (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 19)	Đặng Sỹ Cần (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.500.000
7	Đường GTNT	Nguyễn Mạnh Hùng (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	Phạm Hồng Văn (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 20)	2.000.000	4.500.000
8	Đường GTNT	Trương Văn Trị (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 20)	NVH xóm 10 (đến thửa số 704, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.500.000
9	Đường GTNT	Anh Trữ (từ thửa số 875, tờ bản đồ số 03)	Anh Tuấn (đến thửa số 909, tờ bản đồ số 03)	1.000.000	2.500.000
10	Đường GTNT	Anh Trữ (từ thửa số 460, tờ bản đồ số 07)	Anh Tuấn (đến thửa số 462 tờ bản đồ số 07)	300.000	1.500.000
	Xóm Sào Nam				
1	Đường GTNT	Trần Hải Thanh (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 20)	Phan Thị Chúc (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.500.000
2	Đường GTNT	Trần Quốc Toan (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 16)	Đậu Cao Cương (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.500.000
3	Đường GTNT	Phan Văn Khúc (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Phan Văn Hùng (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Trần Thị Sơn (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 15)	Trần Sỹ Kỳ (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000
5	Đường GTNT	Hồ Vă Hà (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	Hồ Văn Nhạ (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.500.000
6	Đường GTNT	Trần Thị Tùng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 15)	Trần Sỹ Hùng (đến thửa số 259, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000
7	Đường GTNT	Hồ Thị Mai (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	Hồ Thị Nga (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.500.000
8	Đường GTNT	Đường bê tông trong xóm(từ thửa 982, tờ bản đồ 03)	Giáp xóm 14 cũ(đến thửa 987, tờ bản đồ 03)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Xóm Phúc Thọ				
1	Đường GTNT	Nguyễn Văn Ngân (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 21)	Trình Văn Cảnh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.500.000
2	Đường GTNT	Nguyễn Văn Hùng (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 21)	Phạm Thị Hồng (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.500.000
3	Đường GTNT	Trần Thị Phương (từ thửa số 08, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Liệu (đến thửa số 19, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Bà Đường (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 01)	Ông Liệu (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 01)	300.000	1.500.000
5	Đường GTNT	Bà Đường (từ thửa số 866, tờ bản đồ số 05)	Bà Hồng (đến thửa số 1050, tờ bản đồ số 06)	300.000	1.500.000
	Xóm Mỹ Thượng				
1	Đường GTNT	Phạm Đình Chấn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Hoàng Văn Chính (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.500.000
2	Đường GTNT	Hoàng Văn Linh (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Hữu Tinh (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.500.000
3	Đường GTNT	Vũ Văn Thung (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.500.000
4	Đường GTNT	Trương Đường (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	Hoàng Văn Hải (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.500.000
5	Đường GTNT	Nguyễn Hồng Hợi (từ thửa số 873 tờ bản đồ số 04)	Trường Diễn Châu 4 (đến thửa số 898, tờ bản đồ số 04)	2.200.000	4.500.000
6	Đường Nhựa	Anh Cường Chuyên (từ thửa số 167, tờ bản đồ số 19)	Mãn Non Vườn Ong (đến thửa số 229, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	5.000.000
7	Đường Nhựa	Anh Bình (từ thửa số 863, tờ bản đồ số 07)	Nhà Kho (đến thửa số 915, tờ bản đồ số 7)	2.500.000	5.000.000
8	Đường GTNT	Anh Bình (từ thửa số 952, tờ bản đồ số 06)	Nhà Kho (đến thửa số 953, tờ bản đồ số 6)	300.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN DIỄN CHÂU, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A và 7A đoạn qua thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu				
	Quốc lộ 1A	Cầu Thực Phẩm (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 03)	Cô Nga (đến thửa số 64 tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Đồng (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 01)	Ông Long (đến thửa số 92 tờ bản đồ số 01)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	A Thành Toan (từ thửa số 98 tờ bản đồ số 03)	Anh Ngân (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Cúc (từ thửa số 52 tờ bản đồ số 4) (từ thửa số 538 tờ bản đồ số 3)	Anh Bảo (đến thửa số 28; , tờ bản đồ số 04) (đến thửa số 483 , tờ bản đồ số 03)	12.000.000	35.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Nghĩa (từ thửa số 484 tờ bản đồ số 3)	Cô Oanh (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Huyện Đội Diễn Châu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 04) (từ thửa số 563, tờ bản đồ số 03)	Công Đoàn Huyện (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 04) (đến thửa số 299, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Minh (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 03)	Ông Hiền (đến thửa số 351, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 1A	Ông Hiền (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 03)	Anh Ngộ (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Hội trường 15B (từ thửa số 200 tờ bản đồ 03)	Bà Hiền (đến số thửa 337 tờ bản đồ 03)	10.000.000	31.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Chiêm (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 01) (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 03)	Anh Tuấn (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 01) (đến thửa số 579, tờ bản đồ số 03)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 1A	Công Đoàn (từ thửa số 336 tờ bản đồ 03)	Xăng dầu 15 B (đến số thửa 437 tờ bản đồ 03)	8.500.000	30.500.000
	Quốc lộ 1A	Anh Cảnh (từ thửa số 57 tờ bản đồ 05) (từ thửa số 348 tờ bản đồ 04) (từ thửa số 325 tờ bản đồ 04)	Anh Thìn (đến số thửa 10 tờ bản đồ 05) (đến số thửa 27 tờ bản đồ 04) (đến số thửa 54 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 46 tờ bản đồ 05) (từ thửa số 323 tờ bản đồ 04)	Anh Trung (đến số thửa 7 tờ bản đồ 05) (đến số thửa 198 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Nghiêm (từ thửa số 170 tờ bản đồ 04)	Huyện Đội (đến số thửa 414 tờ bản đồ 04)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ 05)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ 05)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Tập thể kho bạc (từ thửa số 383 tờ bản đồ 05)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 446 tờ bản đồ 05)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Nụ (từ thửa số 4 tờ bản đồ 06)	Anh Thắng Đồng (đến số thửa 24 tờ bản đồ 06)	14.000.000	50.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Thắm (từ thửa số 47 tờ bản đồ 6)	Cô Huệ (đến số thửa 106 tờ bản đồ 6)	12.000.000	35.000.000
	Quốc lộ 1A	Anh Sơn (từ thửa số 274 tờ bản đồ 6)	Anh Hoàng (đến số thửa 376 tờ bản đồ 6)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Bà Khanh (từ thửa số 8 tờ bản đồ 7)	Bà Thủy (đến số thửa 22 tờ bản đồ 7)	9.500.000	32.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Quốc lộ 1A	Ông Tâm Phúc (từ thửa số 130 tờ bản đồ 6)	Ông Phương (đến số thửa 206 tờ bản đồ 6)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Ký (từ thửa số 21 tờ bản đồ 7)	Nhà nuôi dưỡng (đến số thửa 53 tờ bản đồ 7)	9.500.000	32.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ giáp Ngã Ba (từ thửa số 149 tờ bản đồ 5)	Đường Mai Thành (đến số thửa 266 tờ bản đồ 5)	8.000.000	30.000.000
	Quốc lộ 7A tái định cư	Ông Kiên (từ thửa số 191 tờ bản đồ 5)	Ông Minh (đến số thửa 170 tờ bản đồ 5)	8.000.000	30.000.000
1.2	Đường nhựa xã				
	Đường nhựa xã	Kho Bạc (từ thửa số 97 tờ bản đồ 05)	Ông Cung (đến số thửa 455 tờ bản đồ 05)	6.000.000	16.000.000
	Đường nhựa xã	Ngoại Thương (từ thửa số 85 tờ bản đồ 05)	Cửa hàng Dược (đến số thửa 228 tờ bản đồ 05)	6.000.000	16.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 307 tờ bản đồ 4)	Anh Hoà Cường (đến số thửa 24 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 399 tờ bản đồ 4)	6.500.000	17.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Nghiêm (từ thửa số 168 tờ bản đồ 4)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường nhựa xã	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ 4)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
1.3	Khu nhà liền kề TTTM Mường Thanh				
	Đường nhựa phía Nam	Anh Cảnh (từ thửa số 102 tờ bản đồ 05)	Anh Ái (đến số thửa 517 tờ bản đồ 5)	7.000.000	20.000.000
	Đường nhựa phía sau	Cà Phê Đẳng (từ thửa số 469 tờ bản đồ 05)	Giáp Diễn Thành (đến số thửa 531 tờ bản đồ 5)	7.000.000	20.000.000
	Đường nhựa Khu nhà liền kề	Dong 2 (từ thửa số 103 tờ bản đồ 5)	(đến số thửa 497 tờ bản đồ 5)	5.500.000	15.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường nhựa trong	Dong 3 (từ thửa số 502 tờ bản đồ 5)	(đến số thửa 529 tờ bản đồ 5)	5.500.000	15.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC KHỐI				
1	Khối 1				
	Đường trục chính	Ông Gia (từ thửa số 67 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 214 tờ bản đồ 1)	Ông Nhường (đến số thửa 26 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 197 tờ bản đồ 1)	3.800.000	10.000.000
	Đường hẻm BT	Ông Liên (từ thửa số 9 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 209 tờ bản đồ 1)	Hai bên đường (đến số thửa 8 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 95 tờ bản đồ 1)	1.500.000	5.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Ngọc (từ thửa số 212 tờ bản đồ 1)	Ông Hạnh (đến số thửa 68 tờ bản đồ 1)	1.600.000	5.500.000
	Đường BT dân cư	Anh Phụng (từ thửa số 187 tờ bản đồ 1)	Ông Hoàn (đến số thửa 105 tờ bản đồ 1)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Bà Châu (từ thửa số 165 tờ bản đồ 1) (từ thửa số 74 tờ bản đồ 2)	Ông Mân (đến số thửa 194 tờ bản đồ 1) (đến số thửa 234 tờ bản đồ 2)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Kim (từ thửa số 85 tờ bản đồ 2) (từ thửa số 89 tờ bản đồ 1)	Ông Đặc Tuất (đến số thửa 44 tờ bản đồ 2) (đến số thửa 14 tờ bản đồ 1)	1.500.000	5.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Lập (từ thửa số 48 tờ bản đồ 1)	Hết đường cụt (đến số thửa 51 tờ bản đồ 1)	1.300.000	4.000.000
2	Khối 2				
	Đường trục chính	Ông Lý (từ thửa số 80 tờ bản đồ 3)	Bà Dần (đến số thửa 31 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Soa (từ thửa số 39 tờ bản đồ 2)	Chị Hậu (đến số thửa 34 tờ bản đồ 2)	3.800.000	10.000.000
	Đường trục chính	Ngõ Bà Mận (từ thửa số 47 tờ bản đồ 3)	Hai bên đường (đến số thửa 235 tờ bản đồ 3)	1.500.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Bà Phương Đào (từ thửa số 199 tờ bản đồ 1)	Anh Quân (đến số thửa 100 tờ bản đồ 2)	2.500.000	7.500.000
	Đường trục chính	Ông Quân (từ thửa số 88 tờ bản đồ 2)	Ông Tính (đến số thửa 141 tờ bản đồ 2)	1.500.000	5.000.000
	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ 3)	Anh Hải (đến số thửa 317 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường trục chính	Bà Minh (từ thửa số 417 tờ bản đồ 3)	Ông Quỳnh (đến số thửa 619 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Thiết (từ thửa số 172 tờ bản đồ 3)	Chị Bảy (đến số thửa 630 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Ông Hoàng Vinh (từ thửa số 466 tờ bản đồ 3)	Chị Thư (đến số thửa 418 tờ bản đồ 3)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Ông Thụy (từ thửa số 466 tờ bản đồ 3)	Ông Tiêm (đến số thửa 418 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Cô Bảy (từ thửa số 204 tờ bản đồ 3)	Nhà thờ họ Hồ (đến số thửa 183 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Toàn Bính (từ thửa số 427 tờ bản đồ 3)	Bà Lân (đến số thửa 410 tờ bản đồ 3)	3.000.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Sơn (từ thửa số 357 tờ bản đồ 3)	Bà Lý (đến số thửa 267 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Hồng (từ thửa số 304 tờ bản đồ 3)	Ông Nhân (đến số thửa 267 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Oanh Tâm (từ thửa số 247 tờ bản đồ 3)	A Tuấn (đến số thửa 250 tờ bản đồ 3)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Khôi (từ thửa số 174 tờ bản đồ 3)	Ông Hà và các lô xung quanh (đến số thửa 113 tờ bản đồ 3)	2.000.000	6.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Long (từ thửa số 121 tờ bản đồ 3)	Cô Khương (đến số thửa 624 tờ bản đồ 3)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Thầy Thi (từ thửa số 107 tờ bản đồ 3)	Ông Vinh (đến số thửa 91 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường BT dân cư	Bà Đức (từ thửa số 261 tờ bản đồ 3)	Ông Thắng yển (đến số thửa 258 tờ bản đồ 3)	4.500.000	15.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Chiền (từ thửa số 251 tờ bản đồ 3)	Ông Chính (đến số thửa 198 tờ bản đồ 3)	3.000.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Thoại (từ thửa số 523 tờ bản đồ 3)	Sau NHCS (đến số thửa 558 tờ bản đồ 3)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Tam (từ thửa số 488 tờ bản đồ 3)	Ông Từ (đến số thửa 442 tờ bản đồ 3)	1.500.000	5.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Hà (từ thửa số 454 tờ bản đồ 3)	Ông Sơn Dài (đến số thửa 458 tờ bản đồ 3)	1.200.000	4.000.000
3	Khối 3				
	Đường trục chính	Ông Khoa (từ thửa số 30 tờ bản đồ 4)	Ông Hùng (đến số thửa 38 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Ông Điền (từ thửa số 49 tờ bản đồ 4)	Ông Tư (đến số thửa 48 tờ bản đồ 4)	3.000.000	9.000.000
	Đường trục chính	Ông Thê (từ thửa số 526 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 4)	Bà Tỵ (đến số thửa 525 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 40 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000
	Đường trục chính	Ngân hàng chính sách (từ thửa số 41 tờ bản đồ 4)	Bà Nương (đến số thửa 409 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000
	Đường trục chính	Anh Cảnh (từ thửa số 59 tờ bản đồ 4)	Anh Ái (đến số thửa 80 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000
	Đường trục chính	Ông Khiêm (từ thửa số 41 tờ bản đồ 5)	Ông Do (đến số thửa 26 tờ bản đồ 5)	6.000.000	16.000.000
	Đường trục chính	Ông Chuẩn (từ thửa số 526 tờ bản đồ 3) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 4)	Bà Tỵ (đến số thửa 525 tờ bản đồ 3) (đến số thửa 40 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000
	Đường trục chính	Ông Sơn (từ thửa số 331 tờ bản đồ 4)	Bà Đạt (đến số thửa 272 tờ bản đồ 4)	6.000.000	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Ông Do (từ thửa số 81 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 307 tờ bản đồ 4)	Ông Hoà Cường (đến số thửa 24 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 399 tờ bản đồ 4)	6.500.000	18.000.000
	Đường trục chính	Ông Bà Lưu (từ thửa số 249 tờ bản đồ 4)	Ông Duệ (đến số thửa 263 tờ bản đồ 4)	7.000.000	20.000.000
	Đường trục chính	Ông Tính (từ thửa số 222 tờ bản đồ 4)	Bà Hồng (đến số thửa 185 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Ngợi (từ thửa số 152 tờ bản đồ 4)	Ông Thảo (đến số thửa 130 tờ bản đồ 4)	6.000.000	16.000.000
	Đường trục chính	Các lô phía sau (từ thửa số 151 tờ bản đồ 4)	(đến số thửa 428 tờ bản đồ 4)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Ông Việt (từ thửa số 128 tờ bản đồ 4)	Ông Tập (đến số thửa 255 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Sau thi hành án (từ thửa số 54 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 352 tờ bản đồ 4)	Sau toà án (đến số thửa 51 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 354 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Mai (từ thửa số 157 tờ bản đồ 4)	Ông Chương (đến số thửa 162 tờ bản đồ 4)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Nguyệt (từ thửa số 83 tờ bản đồ 4)	Bà Nhị (đến số thửa 47 tờ bản đồ 4)	2.500.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Côn (từ thửa số 84 tờ bản đồ 4)	Ông Bình (đến số thửa 122 tờ bản đồ 4)	5.000.000	14.000.000
	Đường BT dân cư	Lô 1 (từ thửa số 20 tờ bản đồ 4)	Lô 10 (đến số thửa 102 tờ bản đồ 4)	4.500.000	15.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Bình (từ thửa số 121 tờ bản đồ 4)	Ông Nhâm (đến số thửa 58 tờ bản đồ 4)	3.200.000	7.500.000
	Đường BT dân cư	Lô 28 (từ thửa số 113 tờ bản đồ 4)	Lô 29 (đến số thửa 98 tờ bản đồ 4)	2.600.000	6.500.000
4	Khối 4				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Sau trạm công an (từ thửa số 117 tờ bản đồ 5)	Ông Quý Vân (đến số thửa 560 tờ bản đồ 5)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Anh Tuấn Anh (từ thửa số 260 tờ bản đồ 5)	Ông Nhuyễn (đến số thửa 259 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Giáp Quốc lộ 1A (từ thửa số 531 tờ bản đồ 5)	Cuối đường (đến số thửa 568 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Bà Hoài Thân (từ thửa số 307 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 21 tờ bản đồ 6)	Ông Đức Hằng (đến số thửa 437 tờ bản đồ 5)	4.500.000	15.000.000
	Đường trục chính	Chị Hằng Quý (từ thửa số 265 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 01 tờ bản đồ 6)	Thầy Loan (đến số thửa 296 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 20 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Bà Hà (từ thửa số 42 tờ bản đồ 6) (từ thửa số 389 tờ bản đồ 5)	Ông Việt (đến số thửa 18 tờ bản đồ 6)	2.500.000	7.500.000
	Đường trục chính	Ông Cường (từ thửa số 172 tờ bản đồ 5)	Ông Nghị (đến số thửa 249 tờ bản đồ 5)	3.500.000	9.000.000
	Đường trục chính	Ông Thân (từ thửa số 314 tờ bản đồ 5)	Nhà thờ Xuân Phong (đến số thửa 322 tờ bản đồ 5)	5.000.000	14.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Dĩnh (từ thửa số 324 tờ bản đồ 5)	NVH Khối 4 (đến số thửa 430 tờ bản đồ 5)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Toàn Hà (từ thửa số 448 tờ bản đồ 5) (từ thửa số 13 tờ bản đồ 6)	Thầy Loan (đến số thửa 571 tờ bản đồ 5) (đến số thửa 14 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Anh Thắng (từ thửa số 28 tờ bản đồ 6)	Bà Tuyết (đến số thửa 39 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	Ngõ hẻm (từ thửa số 41 tờ bản đồ 6)	Ông Việt (đến số thửa 101 tờ bản đồ 6)	2.500.000	7.500.000
5	Khối 5				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Ông Xuyên (từ thửa số 148 tờ bản đồ 6)	Ông Thịnh (đến số thửa 131 tờ bản đồ 6)	5.000.000	14.000.000
	Đường trục chính	Ông Đồng (từ thửa số 51 tờ bản đồ 6)	Cô Hoài (đến số thửa 72 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường trục chính	Cô Sáu (từ thửa số 196 tờ bản đồ 6)	Thầy Châu (đến số thửa 420 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Châu (từ thửa số 149 tờ bản đồ 6)	Ông Thâm (đến số thửa 261 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Ông Danh (từ thửa số 85 tờ bản đồ 6)	Thầy Can (đến số thửa 208 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Cẩn (từ thửa số 323 tờ bản đồ 6)	Thầy Hoà (đến số thửa 322 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Giáp cấp 2 (từ thửa số 58 tờ bản đồ 6)	Ông Giáp (đến số thửa 169 tờ bản đồ 6)	4.500.000	15.000.000
	Đường BT dân cư	Cà phê Cong ter ner (từ thửa số 222 tờ bản đồ 6)	Chè Thái Lan (đến số thửa 239 tờ bản đồ 6)	5.500.000	16.000.000
	Đường BT dân cư	Bà Thuận (từ thửa số 248 tờ bản đồ 6)	Thầy Cận (đến số thửa 403 tờ bản đồ 6)	3.500.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Thầy Cận (từ thửa số 290 tờ bản đồ 6)	Bà Hoàng (đến số thửa 413 tờ bản đồ 6)	3.200.000	9.000.000
	Đường BT dân cư	Ông Chuyên (từ thửa số 341 tờ bản đồ 6)	Cô Nguyên (đến số thửa 345 tờ bản đồ 6)	4.000.000	12.000.000
	Đường BT dân cư	NVH Khối 6 (từ thửa số 291 tờ bản đồ 6)	Chị Vinh (đến số thửa 424 tờ bản đồ 6)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Bà Hoà (từ thửa số 6 tờ bản đồ 7)	Ông Thâm (đến số thửa 64 tờ bản đồ 7)	3.000.000	8.500.000
	Đường BT dân cư	Cô Thu (từ thửa số 17 tờ bản đồ 7)	Cô Hường (đến số thửa 28 tờ bản đồ 7)	3.000.000	8.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				4.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN NGỌC, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu				
1,1	Quốc lộ 1A	Cầu Diễn Thủy (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 6)	Bà Đào Thị Thủy (đến thửa số 409, tờ bản đồ số 6)	6.500.000	20.000.000
1,2	Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Xuân Tuấn (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Ông Vũ Lê Hồng (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 10)	6.500.000	20.000.000
1,3	Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 80 tờ bản đồ số 10)	Ông Vũ Đức Thủy (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 10)	7.000.000	22.000.000
1,4	Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Xuân Anh (từ thửa số 231 tờ bản đồ số 02)	BCS - UBND (đến thửa số 457, tờ bản đồ số 2)	7.000.000	22.000.000
1,5	Quốc lộ 1A	Ông Lê Minh Hồng (từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14)	Ông Vũ Thế Thiết (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 14)	7.000.000	22.000.000
1,6	Quốc lộ 1A	Ông Nguyễn Ngọc Tam (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Đức Hoàn (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 16)	7.000.000	22.000.000
2	Đường huyện				
2,1	Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 484, tờ bản đồ 04)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 524, tờ bản đồ 04)	2.500.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2,2	Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 3, tờ bản đồ 06)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 69, tờ bản đồ 06)	2.500.000	20.000.000
2,3	Ngọc - Bích ĐH 250	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa 83, tờ bản đồ 07)	Ông Nguyễn Hải Vân (thửa đất 131, tờ bản đồ 07)	2.500.000	20.000.000
2,4	Ngọc - Bích ĐH 250	UBND xã (thửa 88, tờ bản đồ 06)	Ông Phạm Hồng Linh (thửa đất 128 , tờ bản đồ 06)	1.000.000	20.000.000
2,5	Ngọc - Bích ĐH 251	Ông Vũ Lê Thanh (thửa 143 , tờ bản đồ 07)	Ông Vũ Lê Chiến (thửa đất 183 , tờ bản đồ 7)	1.000.000	20.000.000
2,6	Ngọc - Bích ĐH 252	Cầu Diễn Ngọc (Ông Tuất) (thửa 189 , tờ bản đồ 07)	Giáp Diễn Bích (Ông Hồng) (thửa đất 176, tờ bản đồ 5)	2.500.000	10.000.000
2,7	Ngọc - Hoa ĐH 263	UBND xã (NVH ngọc tân cũ) (thửa 499, tờ bản đồ 02)	Ông Thái (Cầu Diễn Hoa) (thửa 514, tờ bản đồ 02)	2.500.000	10.000.000
3	Đường xã				
3,1	Đường trục xã	Nhà hàng Tân Cảng (Thửa số 111 tờ bản đồ 16)	Ông Đậu Trọng Niêm (Thửa số 100 tờ bản đồ 16)	2.500.000	10.000.000
3,2	Đường trục xã	Ông Trần Văn Công (Thửa số 85 tờ bản đồ 16)	Ông Cao Đức Chính (Thửa số 416 tờ bản đồ 16)	1.000.000	6.000.000
3,3	Đường trục xã	Ông Đặng Văn Xuân (Thửa số 205 tờ bản đồ 14)	Ông Nguyễn Văn Thu (Thửa số 233 tờ bản đồ 14)	1.000.000	6.000.000
3,4	Đường trục xã	Ông Đậu Xuân Hùng (Thửa số 381 tờ bản đồ 11)	Trương Mầm non (Thửa số 308 tờ bản đồ 11)	1.000.000	6.000.000
3,5	Đường trục xã	Ông Lương Công Sỹ, (Thửa số 257 tờ bản đồ 11)	Ông Hà Anh Tuấn (Thửa số 9 tờ bản đồ 11)	2.000.000	7.000.000
3,6	Đường trục xã	Bà Trần Thị Ba (Thửa số 540 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Duệ (Thửa số 204 tờ bản đồ 7)	2.000.000	7.000.000
3,7	Đường trục xã	Bà Lương Thị Hằng (Thửa số 153 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Duy Tân (Thửa số 188 tờ bản đồ 7)	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3,8	Đường trục xã	Ông Vũ Văn Nguyên (Thửa số 183 tờ bản đồ 8)	Giáp Diễn Bích (Ông Giang) (Thửa số 20 tờ bản đồ 8)	800.000	4.000.000
3,10	Đường trục xã	Trường Tiểu Học (Thửa số 260 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Văn Ba (Thửa 248, tờ bản đồ 11)	1.500.000	6.000.000
3,11	Đường trục xã	Ông Lê Hồng Sơn (Thửa số 451 tờ bản đồ 12)	Ngã 3 xóm Tây Lộc (Ông Chiêu) (Thửa 443, tờ bản đồ 12)	1.500.000	6.000.000
3,12	Đường trục xã	Ông Cao Khắc Tân (Thửa số 62 tờ bản đồ 16)	NVH Yên Quang (Thửa số 101 tờ bản đồ 17)	1.500.000	7.000.000
3,13	Đường trục xã	Bến cá Yên Quang (bà Phương) (Thửa số 110 tờ bản đồ 17)	Ông Phạm Văn Bằng (Thửa số 7 tờ bản đồ 17)	2.000.000	6.000.000
3,14	Đường trục xã	Bà Cao Thị Thoa (Thửa số 456 tờ bản đồ 15)	Ông Đậu Trọng Công (Thửa số 139 tờ bản đồ 15)	2.000.000	6.000.000
3,15	Đường trục xã	Ông Nguyễn Xuân Mười (Thửa 129 tờ bản đồ 15)	Trụ sở UBND xã (Thửa số 56 tờ bản đồ 15)	1.500.000	6.000.000
3,16	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thanh Sơn (Thửa 53 tờ bản đồ 15)	Ông Đặng Thanh Tân (Thửa số 8 tờ bản đồ 15)	2.000.000	6.000.000
3,17	Đường trục xã	Bà Thái Thị Nghi (Thửa số 665 tờ bản đồ 12)	Ông Hoàng Văn Lý (Thửa số 16 tờ bản đồ 12)	2.000.000	6.000.000
3,18	Đường trục xã	Bà Vũ Thị Hoa (Thửa số 57 tờ bản đồ 8)	Ngã 4 bến đò Hải Lý (Ông Trục) (Thửa số 286 tờ bản đồ 8)	2.000.000	6.000.000
3,19	Đường trục xã	Ông Ngô Thành Công (Thửa 717 tờ bản đồ số 2)	Ông Đậu Xuân Hùng (Thửa 376 tờ bản đồ 2)	2.500.000	7.000.000
3,20	Đường trục xã	Ông Đậu Trọng Thân (Thửa 89 tờ bản đồ số 14)	Ông Trương Văn Dũng (Thửa 112 tờ bản đồ 14)	1.500.000	6.000.000
3,21	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thành Luân (Thửa 108 tờ bản đồ 15)	Ông Đậu Ngọc Thuyên (Thửa 137 tờ bản đồ 15)	1.500.000	6.000.000
3,22	Đường trục xã	Ông Nguyễn Văn Hưng (Thửa 204 tờ bản đồ 14)	Nhà hàng Tân Cảng (Thửa 111 tờ bản đồ 16)	2.500.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,23	Đường trục xã	Ông Vũ Duy Tân (Thửa 414 tờ bản đồ 6)	Ông Bùi Đăng Toàn (Thửa 247 tờ bản đồ 07)	1.000.000	4.500.000
3,24	Đường trục xã	Ông Đặng Xuân Thủy (Thửa 210 tờ bản đồ 7)	Bà Nguyễn Thị Nga (Thửa 331 tờ bản đồ 07)	1.000.000	4.500.000
3,25	Đường trục xã	Ong Nguyễn Xuân Hùng (Thửa 58 tờ bản đồ 12)	Cảng cá Lạch vạn (Thửa 54 tờ bản đồ 12)	1.000.000	4.500.000
3,26	Đường trục xã	Ong Nguyễn Văn Tỷ (Thửa 223 tờ bản đồ 7)	Ong Nguyễn Tiên Dân (Thửa 209 tờ bản đồ 7)	1.000.000	4.500.000
3,27	Đường trục xã	Ong Nguyễn Xuân Ngo (Thửa 227 tờ bản đồ 8)	Ong Nguyễn Văn Ba (Thửa 239 tờ bản đồ 8)	1.000.000	4.500.000
3,28	Đường trục xã	Ong Hoàng Văn Ngọc (Thửa 325 tờ bản đồ 7)	Ong Đào Văn Toàn (Thửa 533 tờ bản đồ 7)	800.000	4.000.000
3,29	Đường trục xã	Ong Nguyễn Văn Tiên (Thửa 2 tờ bản đồ 11)	Bà Phan Thị Hiên (Thửa 143 tờ bản đồ 11)	800.000	4.000.000
3,30	Đường trục xã	Bà Phùng Thị Lan (Thửa 88 tờ bản đồ 10)	Ong Lương Thê Vinh (Thửa 109 tờ bản đồ 10)	800.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Yên Quang				
1,1	Đường trục chính	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.500.000
1,2	Đường trục chính	Đậu Trọng Niêm (từ thửa số 301 tờ bản đồ số 14)	Cao Thanh Thụy (đến thửa số 384, tờ bản đồ số 15)	800.000	3.500.000
1,3	Đường GTNT	Cao Khắc Khuân (từ thửa số 388, tờ bản đồ số 16)	Cao Thị Hào (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1,4	Đường GTNT	Cao Thị Liệu (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 17)	Vũ Thị Hợp (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
1,5	Đường GTNT	Cao Bá Tam (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)	Trần Đăng Khoa (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
1,6	Đường GTNT	Nguyễn Văn Thương (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 17)	Cao Bá An (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,7	Đường GTNT	Vũ Thị Liên (từ thửa số 246, tờ bản đồ số 15)	Vũ Duy Hồng (từ thửa số 166, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
1,8	Đường GTNT	Đặng Quang Niêm (từ thửa số 231 tờ bản đồ số 15)	Lê Sỹ Dương (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,9	Đường GTNT	Cao Thị Nghiên (từ thửa số 209 tờ bản đồ số 15)	Đậu Thị Dân (từ thửa số 192 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,10	Đường GTNT	Trần Thị Sự (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 15)	Trần Huy Thông (từ thửa số 235 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,11	Đường GTNT	Vũ Duy Lưu (từ thửa số 288 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 296 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,12	Đường GTNT	Đặng Văn Út (từ thửa số 196 tờ bản đồ số 14)	Đặng Văn Thọ (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
1,13	Đường GTNT	Đậu Thị Nguyệt (từ thửa số 295 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Công An (từ thửa số 294 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,14	Đường GTNT	Nguyễn Văn Thìn (từ thửa số 165 tờ bản đồ số 14)	Cao Đức Chính (từ thửa số 236 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,15	Đường GTNT	Nguyễn Văn Đào (từ thửa số 158 tờ bản đồ số 14)	Cao Bá Đồng (từ thửa số 136 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
1,16	Đường GTNT	Vũ Thị Liên (từ thửa số 246 tờ bản đồ số 15)	Cao Khắc Nuôi (từ thửa số 284 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,17	Đường GTNT	Nguyễn Văn Ty (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 14)	Trần Văn Thế (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,18	Đường GTNT	Nguyễn Thị Mẫn (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 17)	Phạm Hồng Quảng (từ thửa số 397 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
1,19	Đường GTNT	Vũ Thị Hợp (từ thửa số 02 tờ bản đồ số 17)	Vũ Duy Đạo (từ thửa số 229 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
1,20	Đường GTNT	Cao Tiến Dũng (từ thửa số 67 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Mạnh Đồng (từ thửa số 38 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
1,21	Đường GTNT	Nguyễn Văn Vĩnh (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 17)	Đậu Trọng Lập (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
1,22	Đường GTNT	Thái Thị Xuân (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Toán (từ thửa số 198 tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
1,23	Đường GTNT	Thạch Hoàng Dũng (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Hà (từ thửa số 48 tờ bản đồ số 16)	500.000	3.000.000
2	Xóm Ngọc Minh				
2,1	Đường trục chính	Thái Doãn Ánh (từ thửa số 359 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Thuỷ (đến thửa số 320, tờ bản đồ số 15)	800.000	3.500.000
2,2	Đường GTNT	Thái Bá Thu (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Toàn (đến thửa số 405, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,3	Đường GTNT	Phạm Văn Thế (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Xuân Tính (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
2,4	Đường GTNT	Đậu Bá Tuấn (từ thửa số 375, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Hải (từ thửa số 59, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
2,5	Đường GTNT	Đậu Thị Thụn (từ thửa số 426, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,6	Đường GTNT	Thái Bá Chung (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 17)	500.000	3.000.000
2,7	Đường GTNT	Nguyễn Văn Bắc (từ thửa số 316 tờ bản đồ số 15)	Thái Doãn Hiền (từ thửa số 221 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2,8	Đường GTNT	Phạm Văn Tương (từ thửa số 327 tờ bản đồ số 15)	NVH xóm Ngọc Minh (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,9	Đường GTNT	Hàng Trung Thông (từ thửa số 333 tờ bản đồ số 15)	Phạm Vương Cường (từ thửa số 224 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,10	Đường GTNT	Trần Văn Long (từ thửa số 94 tờ bản đồ số 17)	Thái Bá Nguyên (từ thửa số 74 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,11	Đường GTNT	Trần Văn Thanh (từ thửa số 153 tờ bản đồ số 15)	Thái Bá Lương (từ thửa số 182 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,12	Đường GTNT	Trần Văn An (từ thửa số 142 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Sáng (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,13	Đường GTNT	Nguyễn Thị Thân (từ thửa số 101 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Bình (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
2,14	Đường GTNT	Nguyễn Thị Thìn (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 15)	Thái Bá Hưng (từ thửa số 153 tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3	Xóm Ngọc Văn				
3,1	Trục chính xóm	Đậu Tuấn Hường (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 14)	Lương Anh Nghị (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.500.000
3,2	Đường GTNT	Ngô Văn Bốn (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 17)	Bùi Văn Đức (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3,3	Đường GTNT	Đậu Thị Hai (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 14)	Đậu Thị Hai (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3,4	Đường GTNT	Ngô Cẩn (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 14)	Đậu Trung Chính (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3,5	Đường GTNT	Nguyễn Xuân Bắc (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 14)	Trần Văn Tuấn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3,6	Đường GTNT	Ngô Hải Âu (từ thửa số 514, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Nhuận (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3,7	Đường GTNT	Nguyễn Hữu Tường (đến thửa số 348, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Đình Phùng (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,8	Đường GTNT	Nghiêm Thị Cúc (từ thửa số 367, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Tăng (từ thửa số 296, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.000.000
3,9	Đường GTNT	Nguyễn Hữu Tường (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 14)	Thái Thị Vinh (từ thửa số 307, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.000.000
3,10	Đường GTNT	Vũ Sơn Hải (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Đình Tân (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	500.000	3.000.000
3,11	Đường GTNT	Nguyễn Đình Hân (đến thửa số 661, tờ bản đồ số 12)	Thái Bá Đồng (đến thửa số 657, tờ bản đồ số 12)	500.000	3.000.000
3,12	Đường GTNT	Đậu Văn Thanh (từ thửa số 658, tờ bản đồ số 12)	Ngô Văn Định (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3,13	Đường GTNT	Nguyễn Văn Đào (từ thửa số 663, tờ bản đồ số 12)	Thái Bá Hội (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 14)	500.000	3.000.000
3,14	Đường GTNT	Đậu Xuân Huê (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 15)	Phạm Thị Hoi (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3,15	Đường GTNT	Nguyễn Thị Ba (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thanh Liêm (đến thửa số 591, tờ bản đồ số 12)	500.000	3.000.000
3,16	Đường GTNT	Nguyễn Văn Môn (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Xuân Hùng (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
3,17	Đường GTNT	Tô Thị Lân (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 15)	Trần Văn Lương (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 15)	500.000	3.000.000
4	Xóm Tây Lộc				
4,1	Đường GTNT	Ông Đặng Văn Quế (Thửa 281 tờ bản đồ 11)	Ông Đặng Văn Nhung (Thửa 301 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
4,2	Đường GTNT	Ông Trần Ngọc Quang (Thửa 454 tờ bản đồ 12)	Ông Phạm Văn Quyền (Thửa 505 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
4,3	Đường GTNT	Ông Lê Văn Hải (Thửa 455 tờ bản đồ 12)	Ông Lê Thanh Lương (Thửa 507 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
4,4	Đường GTNT	Ông Lê Văn Hà (Thửa 564 tờ bản đồ 12)	Bà Nguyễn Thị Minh (Thửa 538 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,5	Đường GTNT	Bà Nguyễn Thị Tý (Thửa 387 tờ bản đồ 12)	Ông Cao Khắc Tường (Thửa 307 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
4,6	Đường GTNT	Ông Lê Văn Long (Thửa 377 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Ngọc Danh (Thửa 665 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
4,7	Đường GTNT	Ông Lê Văn Hà (Thửa 245 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Văn Tý (Thửa 164 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
4,8	Đường GTNT	Bà Lê Thị Liên (Thửa 233 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Cảnh Tuyển (Thửa 301 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
4,9	Đường GTNT	Ông Đặng Xuân Thành (Thửa 85 tờ bản đồ 12)	Ông Hồ Văn Cường (Thửa 69 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
4,10	Đường GTNT	Ông Lê Đức Thắng (Thửa 13 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Văn Nam (Thửa 753 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
4,11	Đường GTNT	Bà Nguyễn Thị Bốn (Thửa 751 tờ bản đồ 8)	Ông Nguyễn Văn Bốn (Thửa 504 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
4,12	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Luyện (Thửa 741 tờ bản đồ 8)	Ông Nguyễn Xuân Yên (Thửa 663 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
5	Xóm Đông Lộc				
5,1	Đường trục chính	Ông Lê Sỹ Vinh (Thửa 217 tờ bản đồ 12)	Ông Phan Văn Quang (Thửa 340 tờ bản đồ 12)	1.000.000	4.500.000
5,2	Đường trục chính	Ông Lại Văn Bay (Thửa 90 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Đức Thanh (Thửa 5 tờ bản đồ 13)	500.000	3.500.000
5,3	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Kế (Thửa 93 tờ bản đồ 12)	Bà Nguyễn Thị Nghiênn (Thửa 18 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,4	Đường GTNT	Ông Vũ Văn Quỳnh (Thửa 95 tờ bản đồ 12)	Ông Trần Nhân (Thửa 20 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,5	Đường GTNT	Ông Tô Văn Mai (Thửa 57 tờ bản đồ 12)	Bà Nguyễn Thị Ninh (Thửa 682 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,6	Đường GTNT	Ông Lê Văn Lê (Thửa 101 tờ bản đồ 12)	Ông Hoàng Ngọc Điều (Thửa 734 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
5,7	Đường GTNT	Bà Lê Thị Hương (Thửa 104 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Văn Lâm (Thửa 28 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,8	Đường GTNT	Ông Đặng Xuân Thảo (Thửa 105 tờ bản đồ 12)	Bà Trần Thị Tuyền (Thửa 51 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,9	Đường GTNT	Ông Vũ Ngọc Sâm (Thửa 244 tờ bản đồ 12)	Ông Lê Văn Huê (Thửa 210 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,10	Đường GTNT	Ông Vũ Thế Phúc (Thửa 272 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Thửa 207 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,11	Đường GTNT	Bà Cao Thị Giáp (Thửa 261 tờ bản đồ 12)	Ông Vũ Văn Dân (Thửa 195 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,12	Đường GTNT	Ông Lê Minh Đức (Thửa 312 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Ninh (Thửa 396 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,13	Đường GTNT	Ông Trần Văn Xuân (Thửa 359 tờ bản đồ 12)	Ông Trần Văn Ba (Thửa 400 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,14	Đường GTNT	Ông Nguyễn Trung Thành (Thửa 355 tờ bản đồ 12)	Ông Cao Văn Hải (Thửa 402 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,15	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Giang (Thửa 352 tờ bản đồ 12)	Ông Ngô Xuân Thanh (Thửa 553 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,16	Đường GTNT	Ông Vũ Văn Mạnh (Thửa 350 tờ bản đồ 12)	Ông Vũ Văn Lan (Thửa 348 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,17	Đường GTNT	Ông Cao Thị Quyên (Thửa 335 tờ bản đồ 12)	Ông Vũ Văn Sơn (Thửa 425 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,18	Đường GTNT	Ông Nguyễn Thành Công (Thửa 480 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Hành (Thửa 411 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,19	Đường GTNT	Ông Thái Bá Hưng (Thửa 393 tờ bản đồ 12)	Ông Đặng Xuân Cần (Thửa 470 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5,20	Đường GTNT	Ông Trần Thị Thiện (Thửa 549 tờ bản đồ 12)	Bà Nguyễn Thị Thơi (Thửa 557 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,21	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Luận (Thửa 530 tờ bản đồ 12)	Ông Nguyễn Hải Hậu (Thửa 491 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
5,22	Đường GTNT	Ông Vũ Văn Hòa (Thửa 512 tờ bản đồ 12)	Ông Cao Văn Ba (Thửa 463 tờ bản đồ 12)	500.000	3.000.000
6	Xóm Trường Tiến				
6,1	Đường GTNT	Ông Trần Thị Tuyết (Thửa 247 tờ bản đồ 7)	Ông Cao Văn Tuấn (Thửa 203 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,2	Đường GTNT	Ông Hoàng Ngọc Lâm (Thửa 361 tờ bản đồ 7)	Ông Hoàng Minh Hồng (Thửa 386 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,3	Đường GTNT	Ông Đào Thị Hợi (Thửa 421 tờ bản đồ 7)	Ông Dương Ngọc Sơn (Thửa 580 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,4	Đường GTNT	Ông Thạch Xuân Hòa (Thửa 465 tờ bản đồ 7)	Ông Hoàng Ngọc Sơn (Thửa 508 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,5	Đường GTNT	Ông Lương Đình Vui (Thửa 515 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Mậu (Thửa 3 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,6	Đường GTNT	Ông Hoàng Văn Dũng (Thửa 31 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Văn Diễn (Thửa 46 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,7	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Hậu (Thửa 85 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Xuân Định (Thửa 100 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,8	Đường GTNT	Ông Hoàng Thị Thanh (Thửa 137 tờ bản đồ 11)	Ông Phan Văn Hợi (Thửa 139 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,9	Đường GTNT	Ông Vũ Văn Lực (Thửa 277 tờ bản đồ 7)	Ông Đào Xuân Hạ (Thửa 544 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,10	Đường GTNT	Bà Nguyễn Thị Sáu (Thửa 387 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Văn Thương (Thửa 210 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,11	Đường GTNT	Ông Nguyễn Lê Dũng (Thửa 425 tờ bản đồ 7)	Ông Ngô Đình Ban (Thửa 336 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,12	Đường GTNT	Ông Nguyễn Quảng Ba (Bốn) (Thửa 491 tờ bản đồ 7)	Ông Hoàng Văn Phúc (Thửa 469 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,13	Đường GTNT	Ông Đào Quang Minh (Thửa 518 tờ bản đồ 07)	Ông Nhà Thờ Họ Đào (Thửa 519 tờ bản đồ 07)	500.000	3.000.000
6,14	Đường GTNT	Ông Đào Văn Thành (Thửa 542 tờ bản đồ 07)	Ông Nguyễn Văn Liễu (Thửa 12 tờ bản đồ 07)	500.000	3.000.000
6,15	Đường GTNT	Ông Đào Đình Hoàng (Thửa 57 tờ bản đồ 11)	Ông Lương Văn Phượng (Thửa 27 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,16	Đường GTNT	Ông Đào Thị Hà (Thửa 111 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Văn Vinh (Thửa 78 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,17	Đường GTNT	Ông Nguyễn Tiến Dũng (Thửa 157 tờ bản đồ 11)	Ông Nguyễn Hữu Chính (Thửa 134 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,18	Đường GTNT	Ông Lê Sỹ Vinh (Thửa 214 tờ bản đồ 11)	Ông Lương Đình Thân (Thửa 191 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,19	Đường GTNT	Ông Ngô Văn Thịnh (Thửa 431 tờ bản đồ 7)	Bà Nguyễn Thị Mùi (Thửa 434 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,20	Đường GTNT	Bà Lê Thị Hoa (Thửa 471 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Sơn (Thửa 497 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
6,21	Đường GTNT	Ông Nguyễn Xuân Đường (Thửa 503 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Lợi (Thửa 550 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,22	Đường GTNT	Ông Lê Sỹ Tài (Thửa 16 tờ bản đồ 11)	Ông Đào Văn Thanh (Thửa 117 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,23	Đường GTNT	Ông Nguyễn Lê Văn (Thửa 197 tờ bản đồ 11)	Bà Nguyễn Thị Dần (Thửa 165 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
6,24	Đường GTNT	UBND (Thửa 697 tờ bản đồ 7)	Bà Đặng Thị Tuyết (Thửa 219 tờ bản đồ 7)	chưa có giá	3.000.000
7	Xóm Trung Yên				
7,1	Đường trục chính	Bà Đậu Thị Đông (Thửa 250 tờ bản đồ 6)	Ông Tô Văn lan (Thửa 401 tờ bản đồ 6)	800.000	4.000.000
7,2	Đường trục chính	Ông Vũ Lê Diễn (Thửa 12 tờ bản đồ 10)	Bà Nguyễn Thị Vy (Thửa 68 tờ bản đồ 10)	800.000	4.000.000
7,3	Đường trục chính	Bà Nguyễn Thị Tiến (Thửa 69, tờ bản đồ 10)	Nhà Văn Hóa Trung Yên (Thửa 136 tờ bản đồ 10)	800.000	4.000.000
7,4	Đường trục chính	Ông Lê Đình Đoàn (Thửa 225, tờ bản đồ 11)	Ông Trần Quốc Đăng (Thửa 269 tờ bản đồ 11)	800.000	4.000.000
7,5	Đường trục chính	Bà Phùng Thị Lan (Thửa 88 tờ bản đồ 10)	Ông Lương Thế Vinh (Thửa 109 tờ bản đồ 10)	800.000	4.000.000
7,6	Đường GTNT	Ông Phan Ngọc Long (Thửa 384 tờ bản đồ 11)	Ông Phạm Văn Dũng (Thửa 309 tờ bản đồ 6)	500.000	3.000.000
7,7	Đường GTNT	Bà Vũ Thị Thúy Nga (Thửa 343, tờ bản đồ 6)	Ông Bùi Văn Thuyết (Thửa 266 tờ bản đồ 6)	500.000	3.000.000
7,8	Đường GTNT	Ông Trần Văn Hiệu (Thửa 405 tờ bản đồ 6)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (Thửa 328 tờ bản đồ 6)	500.000	3.000.000
7,9	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Thuận (Thửa 40 tờ bản đồ 10)	Ông Trần Văn Giảng (Thửa 7 tờ bản đồ 10)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7,10	Đường GTNT	Ông Lương Thị Thuận (Thửa 137 tờ bản đồ 10)	Ông Nguyễn Văn Tiến (Thửa 186 tờ bản đồ 10)	500.000	3.000.000
7,11	Đường GTNT	Ông Phan Hồng Quang (Thửa 168 tờ bản đồ 10)	Ông Lê Hải Thụ (Thửa 104 tờ bản đồ 10)	500.000	3.000.000
7,12	Đường GTNT	Ông Đức Minh Vinh (Thửa 231 tờ bản đồ 6)	Bà Phạm Văn Định (Thửa 324 tờ bản đồ 6)	500.000	3.000.000
7,13	Đường GTNT	Nghĩa địa (Thửa 97 tờ bản đồ 11)	Ông Lương Văn Hải (Thửa 183 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
7,14	Đường GTNT	Bà Hoàng Thị Sửu (Thửa 228 tờ bản đồ 11)	Ông Lương Văn Hải (Thửa 183 tờ bản đồ 11)	500.000	3.000.000
7,15	Đường GTNT	Ông Nguyễn Hải Hưng (Thửa 131 tờ bản đồ 6)	UBND (Thửa 526 tờ bản đồ 6)	chưa có giá	3.000.000
8	Xóm Nam Thịnh				
8,1	Đường GTNT	Phạm Văn Ninh (từ thửa số 516 tờ bản đồ số 8)	Lê Đức Hiền (đến thửa số 512 tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,2	Đường GTNT	Nguyễn Minh Tân (từ thửa số 496, tờ bản đồ số 8)	Lê Sỹ Quang (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,3	Đường GTNT	Đặng Văn Tuyên (từ thửa số 421, tờ bản đồ số 8)	Đặng Văn Quang (từ thửa số 664, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,4	Đường GTNT	Lê Hồng Việt (từ thửa số 418, tờ bản đồ số 8)	Đặng Văn Thung (từ thửa số 420, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,5	Đường GTNT	Nguyễn Hai (từ thửa số 334, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,6	Đường GTNT	Ngô Thị Phan (từ thửa số 271, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 593, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
8,7	Đường GTNT	Nguyễn Văn Ngọc (từ thửa số 291, tờ bản đồ số 7)	Nguyễn Thị Hải (từ thửa số 435, tờ bản đồ số 7)	500.000	3.000.000
8,8	Đường GTNT	Đặng Văn Vinh (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 7)	Nguyễn Quang Nam (từ thửa số 374, tờ bản đồ số 7)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,9	Đường GTNT	Vũ Thị Nụ (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 7)	Trần Công An (từ thửa số 373, tờ bản đồ số 7)	500.000	3.000.000
8,10	Đường GTNT	Đào Quang Tổ (từ thửa số 429, tờ bản đồ số 7)	Đàm Thị Năm (từ thửa số 404, tờ bản đồ số 7)	500.000	3.000.000
9	Xóm Yên Thịnh				
9,1	Đường trục chính	Bà Ngô Thị Phương (Thửa 259 tờ bản đồ 8)	Ong Nguyễn Tiên Dũng (Thửa 384 tờ bản đồ 8)	800.000	3.500.000
9,2	Đường GTNT	Nguyễn Xuân Hùng (từ thửa số 658 tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Thị Lạc (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 12)	500.000	3.000.000
9,3	Đường GTNT	Trần Văn Diễm (từ thửa số 574, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Phiên (đến thửa số 570, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,4	Đường GTNT	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 491, tờ bản đồ số 8)	Trần Thị Đông (từ thửa số 631, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,5	Đường GTNT	Lê Thị Tuyết (từ thửa số 529, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Xuân Chí (từ thửa số 647, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,6	Đường GTNT	Trần Văn Hà (từ thửa số 539, tờ bản đồ số 8)	Hàng Văn Thân (từ thửa số 702, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,7	Đường GTNT	Trần Văn Lượng (từ thửa số 557, tờ bản đồ số 8)	Lê Sỹ Dũng (từ thửa số 709, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,8	Đường GTNT	Nguyễn Văn Minh (từ thửa số 554, tờ bản đồ số 8)	Đặng Văn Bình (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,9	Đường GTNT	Trần Văn Báu (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 8)	Đinh Thị Bân (từ thửa số 328, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,1	Đường GTNT	Đặng Văn Đông (từ thửa số 326, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Văn Linh (từ thửa số 404, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,11	Đường GTNT	Trần Văn Hải (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 8)	Nguyễn Xuân Tiến (từ thửa số 377, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9,12	Đường GTNT	Trần Văn Cường (từ thửa số 380, tờ bản đồ số 8)	Đặng Thị Ty (từ thửa số 478, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,13	Đường GTNT	Nguyễn Văn Hà (từ thửa số 766, tờ bản đồ số 8)	Vũ Duy Linh (từ thửa số 473, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,14	Đường GTNT	Vũ Văn Hùng (từ thửa số 464, tờ bản đồ số 8)	Phạm Thị Tuyết (từ thửa số 381, tờ bản đồ số 8)	500.000	3.000.000
9,15	Đường GTNT	Đặng Thị Hải (từ thửa số 385, tờ bản đồ số 8)	Trần Văn Đức (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 9)	500.000	3.000.000
10	Xóm Trung Hồng				
10,1	Đường GTNT	Ông Lê Hải Thìn (Thửa 132 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Mân (Thửa 57 tờ bản đồ 7)	500.000	
10,2	Đường GTNT	Ông Châm Mạnh Trường (Thửa 157 tờ bản đồ 7)	Bà Ngô Thị Bốn (Thửa 226 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
10,3	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Vĩnh (Thửa 140 tờ bản đồ 7)	Bà Ngô Thị Tuyết (Thửa 724 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
10,4	Đường GTNT	Ông Vũ Lê Tiến (Thửa 170 tờ bản đồ 5)	Bà Hồ Thị Thủy (Thửa 171 tờ bản đồ 5)	500.000	3.000.000
10,5	Đường GTNT	Bà Nguyễn Hồng Thắm (Thửa 126 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Ngát (Thửa 35 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
10,6	Đường GTNT	Bà Ngô Thị Bốn (Thửa 174 tờ bản đồ 5)	Ông Hoàng Thành (Thửa 166 tờ bản đồ 5)	500.000	3.000.000
10,7	Đường GTNT	Ông Vũ Lê Hải (Thửa 50 tờ bản đồ 7)	Ông Nguyễn Văn Hoa (Thửa 34 tờ bản đồ 7)	500.000	3.000.000
10,8	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Bình (Thửa 168 tờ bản đồ 5)	Ông Đậu Đình Hưng (Thửa 165 tờ bản đồ 5)	500.000	3.000.000
10,9	Đường GTNT	Ông Vũ Thị Hằng (Thửa 179 tờ bản đồ 8)	Ông Đậu Văn Sáu (Thửa 99 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10,10	Đường GTNT	Ông Trần Quang Linh (Thửa 200 tờ bản đồ 8)	Ông Bùi Văn Tý (Thửa 209 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,11	Đường GTNT	Ông Thái Bá Báu (Thửa 171 tờ bản đồ 8)	Ông Vũ Đình Khánh (Thửa 169 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,12	Đường GTNT	Ông Nguyễn Thành Nam (Thửa 159 tờ bản đồ 8)	Ông Lại Như Thọ (Thửa 2 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,13	Đường GTNT	Ông Nguyễn Xuân Ty (Thửa 152 tờ bản đồ 8)	Ông Nguyễn Văn Mai (Thửa 149 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,14	Đường GTNT	Ông Trần Văn Tâm (Thửa 92 tờ bản đồ 8)	Ông Vũ Văn Đức (Thửa 44 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,15	Đường GTNT	Ông Thái Bá Dương (Thửa 29 tờ bản đồ 8)	Ông Thái Bá Lâm (Thửa 1 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,16	Đường GTNT	Ông Nguyễn Văn Nam (Thửa 95 tờ bản đồ 8)	Ông Cao Văn Vinh (Thửa 57 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
10,17	Đường GTNT	Ông Vũ Văn Đa (Thửa 50 tờ bản đồ 8)	Ông Đặng Văn Tiến (Thửa 17 tờ bản đồ 8)	500.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN KỶ, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A	Đoạn từ khu dân cư tiếp giáp xã Diễn Hồng	Đến hết khu dân cư giáp cầu Diễn Thủy		
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11)	đến thửa số 310 tờ bản đồ số 11)	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 06, tờ bản đồ số 12)	đến thửa số 194 tờ bản đồ số 12	6.000.000	19.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 14	đến thửa số 223 tờ bản đồ số 14	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 17	đến thửa số 170 tờ bản đồ số 17	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 573 tờ bản đồ số 21	7.000.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 191 tờ bản đồ số 27	7.000.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 109 tờ bản đồ số 29	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 17	đến thửa số 169 tờ bản đồ số 17	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 55, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 589 tờ bản đồ số 21	7.000.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 133 tờ bản đồ số 26	7.000.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 163, tờ bản đồ số 27	đến thửa số 192 tờ bản đồ số 27	7.000.000	22.000.000
	Quốc lộ 1A	Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 138 tờ bản đồ số 29	6.500.000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Quốc lộ 7B	Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng	đến hết khu dân cư giáp xã Diễn Xuân		
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 146, tờ bản đồ số 26	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 25	đến thửa số 92, tờ bản đồ số 25	5.500.000	18.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 84 tờ bản đồ số 24	đến thửa số 66, tờ bản đồ số 24	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 34 tờ bản đồ số 23	đến thửa số 52, tờ bản đồ số 23	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 104, tờ bản đồ số 26	6.500.000	20.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 79 tờ bản đồ số 25	đến thửa số 47, tờ bản đồ số 25	5.500.000	18.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 24	đến thửa số 15, tờ bản đồ số 24	5.000.000	17.000.000
	Quốc lộ 7B	Từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23	đến thửa số 21, tờ bản đồ số 23	5.000.000	17.000.000
3	Quốc lộ 1A cũ	Đoạn từ ngã tư Cầu Bùng	đến Xí nghiệp muối		
	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 15, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 03, tờ bản đồ số 26	4.500.000	12.000.000
	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 184, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 135 tờ bản đồ số 22	4.500.000	12.000.000
	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 19, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 12, tờ bản đồ số 26	4.500.000	12.000.000
	Quốc lộ 1A cũ	Từ thửa số 175, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 172 tờ bản đồ số 22	4.500.000	12.000.000
	Đường Huyện lộ 250	Đoạn từ Cầu Diễn Thủy	đến giáp khu dân cư xã Diễn Ngọc		
		Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 29	đến thửa số 32, tờ bản đồ số 29	1.000.000	15.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC THÔN				
I	Thôn Tân Trai				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường trục chính	Từ Ông Nguyễn Văn Danh Từ thửa số 330, tờ bản đồ số 11	đến nhà ông Lê Phi Long đến thửa số 08 tờ bản đồ số 11	400.000	3.500.000
2	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Thành Tới (tờ thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Tới (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 11)	350.000	3.500.000
3	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Văn Sơn (tờ thửa số 276, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Minh (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 11)	350.000	3.500.000
4	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Hồ Xuân Giang (tờ thửa số 151, tờ bản đồ số 11)	Cao Văn Song (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 11)	350.000	3.500.000
5	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Hoa (tờ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Hồ Thị Soa (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 11)	350.000	3.500.000
6	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Hồ Xuân Thân (tờ thửa số 157, tờ bản đồ số 11)	Hồ Ngọc Hòa (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 11)	350.000	3.500.000
7	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nguyễn Văn Thanh (tờ thửa số 70, tờ bản đồ số 11)	Trần Thị Tý (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 11)	400.000	3.500.000
8	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Nhà Văn Hóa thôn 1 cũ (tờ thửa số 148, tờ bản đồ số 11)	Lê Tiến Sỹ (đến thửa số 141, tờ bản đồ số 11)	400.000	3.500.000
9	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Lê Thị Thường (tờ thửa số 233, tờ bản đồ số 11)	Giáo họ Tân Trai (đến thửa số 232, tờ bản đồ số 11)	400.000	3.500.000
10	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Hoa (tờ thửa số 309, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Thành Tới (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 11)	400.000	3.500.000
11	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Tăng (tờ thửa số 17, tờ bản đồ số 12)	Công Ty TNHH Chiến Vinh (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 12)	400.000	3.500.000
12	Đường GTNT Thôn Tân Trai	Ngô Sỹ Sơn (tờ thửa số 80, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Trung (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 12)	350.000	3.500.000
13		Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của thôn Tân Trai		350.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
II	Thôn Hưng Tân				
1	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Ánh (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 12)	450.000	4.000.000
2	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Thị An (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 12)	Giáo Họ Tân Kỳ (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 12)	450.000	4.000.000
3	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Anh Dũng (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	350.000	3.500.000
4	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thị Bình (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Mạnh (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	350.000	3.500.000
5	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Văn Đào (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 12)	Trạm thú y (đến thửa số 182, tờ bản đồ số 12)	350.000	3.500.000
6	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thị Phụng (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 14)	Hoàng Văn Hùng (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)	450.000	4.000.000
7	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Đình Chiến (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hợi (đến thửa số 159, tờ bản đồ số 14)	450.000	4.000.000
8	Đường GTNT Hưng Tân	Trần Văn Ngọc (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14)	350.000	3.500.000
9	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Xuân (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 15)	450.000	4.000.000
10	Đường GTNT Hưng Tân	Phan Thế Dũng (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Tin (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 13)	450.000	4.000.000
11	Đường GTNT Hưng Tân	Lê văn An (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 13)	Giáo xứ Bén đến (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 13)	450.000	4.000.000
12	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 05 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Liên (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13)	450.000	4.000.000
13	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Đức (từ thửa số 118 tờ bản đồ số 13)	Hoàng Văn Hoa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 13)	350.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Đường GTNT Hưng Tân	Nguyễn Văn Sơn (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 13)	Hoàng Văn Hoa (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 13)	350.000	3.500.000
15		Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của thôn Hưng Tân		350.000	3.500.000
III	Thôn Đông Kỳ				
1	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thị Lộc (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Xuân Hóa (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 15)	500.000	4.500.000
2	Đường Liên Thôn	Hoàng Hoa Quyền (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 15)	Trương Thị Thanh (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 15)	500.000	4.500.000
3	Đường Liên Thôn	Nguyễn Văn Ba (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 14)	Lương Quốc Hoàng (đến thửa số 178, tờ bản đồ số 15)	500.000	4.500.000
4	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ	Phạm Văn Tùng (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Mười (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)	450.000	4.000.000
5	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ	Ngô Sỹ Long (từ thửa số 344, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Ngọc (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 15)	450.000	4.000.000
6	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ	Nguyễn Thị Lam (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 15)	Lương Quốc Hương (đến thửa số 203, tờ bản đồ số 15)	450.000	4.000.000
7	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ	Phạm Thị Toán (từ thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	Lê Đăng Bình (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 15)	450.000	4.000.000
8	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của thôn Đông Kỳ		450.000	4.000.000
IV	Thôn Đông Kỳ B				
1	Đường Liên Thôn	Võ Nguyên Hiếu (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 18)	Phan Văn Chương (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 18)	500.000	4.500.000
2	Đường Liên Thôn	Ngô Sỹ Dụng (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Đình Đại (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	500.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Liên Thôn	Hồ Xuân Vương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	Vũ Văn Hào (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 18)	500.000	4.500.000
4	Đường Liên Thôn	Ngô Sỹ Tân (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Đình Đại (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 18)	500.000	4.500.000
5	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Lê Thế Hoàn (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)	Trương Văn Tài (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.000.000
6	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Dương Văn Thông (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 18)	Trương Văn Tài (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.000.000
7	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Phan Văn Xuyên (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 18)	Ngô Thị Hồng Hạnh (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.000.000
8	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Nguyễn Trọng Định (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 18)	Ngô Thị Hồng Hạnh (từ thửa số 293, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.000.000
9	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Trần Đức Xuân (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 18)	Lê Thế Hoàn (từ thửa số 320, tờ bản đồ số 18)	450.000	4.000.000
10	Đường GTNT Thôn Đông Kỳ B	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của thôn Đông Kỳ B		450.000	4.000.000
V	Thôn Cầu Bùng				
1	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Phan Hiền Lương (từ thửa số 350, tờ bản đồ số 21)	Nguyễn Thị Lộc (đến thửa số 364, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.500.000
2	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Hồ Thị Hồng (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Văn Kinh (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 22)	500.000	4.500.000
3	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Hồ Văn Chính (từ thửa số 185, tờ bản đồ số 22)	Ngô Sỹ Sơn (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 27)	500.000	4.500.000
4	Đường Liên Thôn	Nhà Thờ Họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Dư Mâm (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	500.000	4.500.000
5	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 29)	Trần Văn Thiện (đến thửa số 197, tờ bản đồ số 29)	500.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Trần Văn Hùng (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 26)	Trương Như An (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	500.000	4.500.000
7	Đường GTNT Thôn Cầu Bùng	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của thôn Đông Kỳ B		450.000	4.000.000
IV	Khu đô thị thương mại và dịch vụ tổng hợp tại xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu (TNR)				
1	Các thửa đất bám trục đường 28 m	Từ thửa số 104, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 271, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	8.500.000
2	Các thửa đất bám trục đường 13 m	Từ thửa số 258, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 29	Từ thửa số 241, tờ bản đồ số 29	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 208, tờ bản đồ số 29	Từ thửa số 227, tờ bản đồ số 29	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 428, tờ bản đồ số 26	Từ thửa số 231, tờ bản đồ số 26	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 232, tờ bản đồ số 26	Từ thửa số 470, tờ bản đồ số 26	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 195, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 230, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 233, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Các thửa đất bám trục đường 15 m	Từ thửa số 781, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 639, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 781, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 639, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 675, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 768, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 685, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 438, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 409, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 241, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 344, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 734, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 405, tờ bản đồ số 26	đến thửa số 613, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
		Từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28	đến thửa số 151, tờ bản đồ số 28	Chưa có trong bảng giá	7.000.000
IV	Tổ hợp dân cư Bình Minh, xã Diễn Kỷ, huyện Diên Châu				
1	Các thửa đất bám trục đường 15 m	Từ thửa số 185, tờ bản đồ số 21	đến thửa số 66, tờ bản đồ số 22	Chưa có trong bảng giá	8.500.000
2	Các thửa đất bám trục đường 12 m	Từ thửa số 12, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 14, tờ bản đồ số 22	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 22	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22	đến thửa số 84, tờ bản đồ số 22	Chưa có trong bảng giá	6.000.000
	Các thửa đất bám trục đường 8 m	Từ thửa số 38, tờ bản đồ số 21	Từ thửa số 164, tờ bản đồ số 21	Chưa có trong bảng giá	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
V	Thôn Xuân Khánh				
1	Đường Liên Thôn	Thái Doãn Hoa (từ thửa số 406, tờ bản đồ số 21)	Ngô Sỹ Hữu (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)	600.000	5.000.000
2	Đường Liên Thôn	Nguyễn Như Thương (từ thửa số 510, tờ bản đồ số 21)	Ngô Hồng Thái (đến thửa số 423, tờ bản đồ số 21)	600.000	5.000.000
3	Đường Liên Thôn	Phạm Văn Dân (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 26)	Ngô Kim Quang (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)	600.000	5.000.000
4	Đường Liên Thôn	Ngô Kim Quang (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 26)	Lê Văn Thục (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 17)	600.000	5.000.000
5	Đường Liên Thôn	Nguyễn Thế Hà (từ thửa số 160, tờ bản đồ số 21)	Nhà Văn Hóa Xuân Khánh Cũ (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	600.000	5.000.000
6	Đường Liên Thôn	Chu Thị Thanh (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	Lê thị Hạnh (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 21)	600.000	5.000.000
7	Đường Liên Thôn	Lê Văn Quỳnh (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Xuân Lịch (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 16)	600.000	5.000.000
8	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Lê Hữu Tho (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 26)	Phạm Xuân Kỳ (đến thửa số 449, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
9	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Phạm Thị Thanh Bình (từ thửa số 590, tờ bản đồ số 21)	Thái Bình Dương (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 17)	500.000	4.000.000
10	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Bùi Xuân Trung (từ thửa số 388, tờ bản đồ số 21)	Lê Anh Tuấn (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
11	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Trương Quốc Tuấn (từ thửa số 378, tờ bản đồ số 21)	Ngô Đình Sơn (đến thửa số 222, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
12	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Ngô Thị Soa (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nhã (đến thửa số 341, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
13	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Ngô Thanh Hà (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 21)	Chu Thị Thanh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
14	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Trần Thị Mai (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 26)	Trương Sỹ Ngọc (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 21)	500.000	4.000.000
15	Đường GTNT Thôn Xuân Khánh	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của Thôn Xuân Khánh		500.000	4.000.000
VI	Thôn Đông Trai				
1	Đường Liên Thôn	Trần Đức Nhân (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	Ngô Sỹ Hùng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)	600.000	5.000.000
2	Đường Liên Thôn	Phạm Tiến Sung (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Trần Thị Dung (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	600.000	5.000.000
3	Đường Liên Thôn	Phạm Đình Nhã (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 20)	Ngô Sỹ Hùng (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 16)	600.000	5.000.000
4	Đường Liên Thôn	Trần Đức Nhân (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 16)	Thái Trung Kiên (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	600.000	5.000.000
5	Đường Liên Thôn	Ngô Đình Ngoãn (từ thửa số 397, tờ bản đồ số 21)	Ngô Bá Tuấn (đến thửa số 250, tờ bản đồ số 20)	600.000	5.000.000
6	Đường Liên Thôn	Trương Sỹ Minh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 25)	Ngô Đình Mạnh (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 16)	600.000	5.000.000
7	Đường Liên Thôn	Hoàng Thị Tuyền (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 25)	Ngô Bá Tuyên (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 16)	600.000	5.000.000
8	Đường GTNT thôn Đông Trai	Đặng Thị Hiền (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 25)	Ngô Tuấn Anh (đến thửa số 80, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000
9	Đường GTNT thôn Đông Trai	Trương Thị Ninh (từ thửa số 292, tờ bản đồ số 20)	Nhà thờ họ Ngô (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 20)	500.000	4.000.000
10	Đường GTNT thôn Đông Trai	Nguyễn Văn Thọ (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 20)	Ngô Thị Thân (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 20)	500.000	4.000.000
11	Đường GTNT thôn Đông Trai	Ngô Sỹ Chung (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 16)	Ngô Sỹ Phước (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 16)	500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường GTNT thôn Đông Trai	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của thôn Đông Trai		500.000	4.000.000
VI	Thôn Mỹ Lý				
1	Đường Liên Thôn	Trương Sỹ Truy (từ thửa số 132, tờ bản đồ số 25)	Ngô Công Anh (đến thửa số 366, tờ bản đồ số 25)	500.000	3.000.000
2	Đường Liên Thôn	Phạm Tiến Sung (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 20)	Trần Thị Dung (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	600.000	5.000.000
3	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Linh (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Lục (đến thửa số 357, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
4	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Điều (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Đình Lục (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
5	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Thị Hợi (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Minh Đức (đến thửa số 255, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
6	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Hoàng (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 25)	Đặng Xuân Khai (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
7	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Dịch (từ thửa số 272, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Thị Xuyên (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
8	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Thi (từ thửa số 287, tờ bản đồ số 25)	Trương Như Thùy (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
9	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Sỹ Nam (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 310, tờ bản đồ số 25)	350.000	3.500.000
10	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Thị Soa (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 24)	Trương Như Thụy (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 24)	350.000	3.500.000
11	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Trương Như Huấn (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 24)	Đào Xuân Nhã (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 24)	350.000	3.500.000
12	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Ngô Sỹ Hải (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 24)	Chu Thị Sinh (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 23)	350.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
13	Đường GTNT thôn Mỹ Lý	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của thôn Mỹ Lý		350.000	3.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HẠNH, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Cao tốc Bắc Nam	Qua địa bàn xã			15.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu				
2.1	Tỉnh lộ 538C	Trường THPT Diễn Châu 3 (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 10)	Giáp cầu Diễn Quảng (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.000.000
2.2	Tỉnh lộ 538C	Từ Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 9)	Giáp Diễn Quảng (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 19)	2.500.000	10.000.000
3	Đường huyện: Đường Nhân Thành - Chợ chùa				
3.1	Đường ĐH 263	Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 17)	xã Diễn Quảng (đến thửa số 281, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	10.000.000
3.2	Đường ĐH 263	Bà Lê Thị Nhật Bắc Chợ chùa Diễn Hạnh (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17)	xã Diễn Quảng đến thửa số 247, tờ bản đồ số 17)	2.500.000	10.000.000
3.3	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 277, tờ bản đồ số 13)	Cuối xã Diễn Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.4	Đường ĐH 263	Ngã 3 tỉnh lộ 538C (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 13)	Cuối xã Diên Hạnh giáp đất nông nghiệp (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 13)	2.500.000	8.000.000
4	Đường xã				
4.1	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 223, tờ bản đồ 13)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 751, tờ bản đồ số 15)	800.000	4.000.000
4.2	Đường Xanh	Ngã 3 đường nhân thành chợ chùa (từ thửa 229, tờ bản đồ 13)	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 343, tờ bản đồ số 15)	800.000	4.000.000
4.3	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (từ thửa số 774, tờ bản đồ số 15)	ông Phan Hoa x8 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 16)	800.000	4.000.000
4.4	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (đến thửa số 342, tờ bản đồ số 15)	ông Phan Hoa x8 (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 16)	800.000	4.000.000
4.5	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân) (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 16)	Ngã 4 xóm 7 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17)	800.000	4.000.000
4.6	Đường Xanh	Ngã 3 xóm 8 (giáp bà Nguyễn Thị Xuân) (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16)	Ngã 4 xóm 7 (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 18)	800.000	4.000.000
4.7	Đường Xanh	Ngã 3 đường 538C (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 17)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 17)	800.000	4.000.000
4.8	Đường Xanh	Ngã 3 đường 538C (từ thửa số 205, tờ bản đồ số 17)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 18)	800.000	4.000.000
4.9	Đường Bê tông trục xã	Nhà văn Hóa Xóm 2 (Từ thửa 367, tờ bản đồ số 10)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 481, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
4.10	Đường Bê tông trục xã	Nhà văn Hóa Xóm 2 (Từ thửa 17, tờ bản đồ số 12)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 29, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
4.11	Đường Bê tông trục xã	Ông Nguyễn Văn Hòe Xóm 3 (Từ thửa 185, tờ bản đồ số 12)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 219, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
4.12	Đường Bê tông trục xã	Ông Nguyễn Văn Dân Xóm 3 (Từ thửa 210, tờ bản đồ số 12)	Cuối Xóm 1 (đến thửa 220, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.13	Đường Bê tông trục xã	Ông Tăng Đình Kỳ Xóm 3 (Từ thửa 353, tờ bản đồ số 12)	Trường tiểu học Diễn Hạnh (đến thửa 351, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
4.14	Đường Bê tông trục xã	Ông Ngô Đình Cự Xóm 3 (Từ thửa 297, tờ bản đồ số 12)	Trường tiểu học Diễn Hạnh (đến thửa 301, tờ bản đồ số 12)	800.000	4.000.000
4.15	Đường Bê tông trục xã	UBND xã (Từ thửa 11, tờ bản đồ số 14)	Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh (đến thửa 8, tờ bản đồ số 14)	800.000	4.000.000
4.16	Đường Bê tông trục xã	UBND xã (Từ thửa 13, tờ bản đồ số 14)	Trường Trung học cơ sở Diễn Hạnh (đến thửa 41, tờ bản đồ số 14)	800.000	4.000.000
4.17	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 36, tờ bản đồ số 15)	xóm 8 (đến thửa 10, tờ bản đồ số 15)	800.000	4.000.000
4.18	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 74, tờ bản đồ số 15)	xóm 8 (đến thửa 748, tờ bản đồ số 15)	800.000	4.000.000
4.19	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 421, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7 (đến thửa 128, tờ bản đồ số 18)	800.000	4.000.000
4.20	Đường Bê tông trục xã	Giáp đường 538C (Từ thửa 445, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 7 (đến thửa 144, tờ bản đồ số 18)	800.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1	Hai bên Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 266, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.2	Đường trục chính	Đầu xóm 1 (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.3	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.4	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 1 (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.5	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 10)	Giáp trường Tiểu học (đến thửa số 491, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.6	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 10)	Giáp trường Tiểu học (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.7	Đường Trục xóm	Đầu xóm 1 (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Minh Tuấn (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
1.8	Đường Trục xóm	Đầu cầu xóm 1 (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 10)	ông Đường Thị Hòa (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
1.9	Đường Trục xóm	Tăng Văn Thảo (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 12)	ông Tăng Văn Giá (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2	Xóm 2				
2.1	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 2 cũ (từ thửa số 372, tờ bản đồ số 10)	Nhà văn hóa xóm 2 mới (đến thửa số 217, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
2.2	Đường trục chính	Nhà văn hóa xóm 2 cũ (từ thửa số 341, tờ bản đồ số 10)	Nhà văn hóa xóm 2 mới (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
2.3	Đường Trục xóm	Trường Diễn Châu 3 (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 10)	bà Vũ Thị Lân (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.4	Đường Trục xóm	Trường Diễn Châu 3 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 9)	ông Võ Minh Tuấn (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.5	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 9)	bà Phạm Thị Hiền (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.6	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn Văn Sâm (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.7	Đường Trục xóm	Trần Thị Thủy (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 9)	Ông Nguyễn Xuân Tiến (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.8	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.9	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.10	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 62, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.11	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.12	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.13	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 9)	Đồng Rộc Chùa (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.14	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Đồng Mã Rậm (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.15	Đường Trục xóm	Giáp Diễn Xuân (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 9)	Sau trường Diễn Châu 3 (đến thửa số 25, tờ bản đồ số 9)	600.000	3.000.000
2.16	Đường Trục xóm	Trạm bơm (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 10)	Tăng Văn Thường (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
2.17	Đường Trục xóm	Đầu Cầu (từ thửa số 485, tờ bản đồ số 10)	Phạm Xuân Núi (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.18	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.19	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 66, 67 tờ bản đồ số 10)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 363, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.20	Đường Trục xóm	ông Phạm Đình Tam (từ thửa số 264 tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Xuân Trường (đến thửa số 278, 277, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.21	Đường Trục xóm	ông Phạm Văn Thế (từ thửa số 300 tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Văn Sáu (đến thửa số 556, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.22	Đường Trục xóm	ông Phạm Đức Cường (từ thửa số 335 tờ bản đồ số 10)	ông Phạm Minh Tuấn (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.23	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Hùng (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 12)	ông Hoàng Văn Khiêm (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.24	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Minh Phương (từ thửa số 457 tờ bản đồ số 12)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Yết (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 12)	Hoàng Đức Thanh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.26	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tiến Sỹ (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 12)	Vũ Thị Liên (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.27	Đường Trục xóm	bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 12)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.28	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Bằng Phi (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 12)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.29	Đường Trục xóm	ông Tăng Văn Hồng (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Thân (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
2.30	Đường Trục xóm	ông Phạm Ngọc Sự (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 10)	Trần Nhật Khải (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.31	Đường Trục xóm	ông Võ Thị Lan (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 10)	Võ Minh Tuấn (đến thửa số 518, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.32	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Yên (từ thửa số 77 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Thị Tường (đến thửa số 525, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.33	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Hòa (từ thửa số 519 tờ bản đồ số 10)	Trần Văn Hiền (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.34	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Hiền (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 10)	Bùi Đức Hợi (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 10)	600.000	3.000.000
2.35	Đường Trục xóm	ông Phạm Hồng Việt (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Ngọc Hoàng (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.36	Đường Trục xóm	ông Trần Nhật Canh (từ thửa số 208 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Thanh Hải (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.37	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Chí Trung (từ thửa số 233 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Đức Chín (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.38	Đường Trục xóm	ông Võ Quang Huy (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Hữu Hải (đến thửa số 119, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.39	Đường Trục xóm	ông Võ Sỹ Quý (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Hiền (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.40	Đường Trục xóm	ông Trần Nhật Thân (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 11)	Tăng Ngọc Cường (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
2.41	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.42	Đường Trục xóm	Đầu xóm 2 (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 11)	Lê Thị Quý (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 11)	600.000	3.000.000
2.43	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Việt Hùng (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 11)	Cuối xóm 2 (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.44	Đường Trục xóm	Ông Trình Văn Hải (từ thửa số 106 tờ bản đồ số 11)	Phạm Dương Cẩm (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
2.45	Đường Trục xóm	Ông Trình Minh Năm (từ thửa số 89 tờ bản đồ số 11)	Dương Thị Loan (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3	Xóm 3				
3.1	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Hợi (từ thửa số 245 tờ bản đồ số 12)	Dương Thị Loan (đến thửa số 484, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.2	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Hữu Hoàng (từ thửa số 314 tờ bản đồ số 12)	Đặng Văn Tú (đến thửa số 302, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.3	Đường Trục xóm	Ông Tăng Quang Đạm (từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12)	Tăng Thị Hồng (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.4	Đường Trục xóm	Ông Trần Văn Xích (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 12)	Ngô Thế Mỹ (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.5	Đường Trục xóm	Ông Trương Hùng (từ thửa số 177 tờ bản đồ số 12)	Cao Văn Thân (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.6	Đường Trục xóm	Ông Tăng Văn Phú (từ thửa số 160 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Văn Phong (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.7	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Khuê (từ thửa số 235 tờ bản đồ số 12)	Đặng Văn Hiền (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.8	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Trân (từ thửa số 255 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Ngọc Khuê (đến thửa số 253, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.9	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Trường Sinh (từ thửa số 261 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Như Huỳnh (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.10	Đường Trục xóm	Ông Phan Minh Hải (từ thửa số 500 tờ bản đồ số 12)	Phan Văn Tuấn (đến thửa số 476, tờ bản đồ số 12)	600.000	3.000.000
3.11	Đường Trục xóm	bà Trương Thị Thắm (từ thửa số 308 tờ bản đồ số 12)	Lại Ngọc Bích (đến thửa số 286, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
3.12	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Đài (từ thửa số 154 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Khánh (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.13	Đường Trục xóm	Ông Đường Minh Tâm (từ thửa số 155 tờ bản đồ số 13)	Ngô Trọng Lộc (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.14	Đường Trục xóm	Ông Tăng Xuân Nguyên (từ thửa số 147 tờ bản đồ số 13)	Cao Văn Tráng (đến thửa số 211, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.15	Đường Trục xóm	Ông Ngô Trí Tuệ (từ thửa số 148 tờ bản đồ số 13)	Cao Văn Hoàng (đến thửa số 471, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.16	Đường Trục xóm	Ông Tăng Xuân Hiệt (từ thửa số 123 tờ bản đồ số 13)	Cao Văn Kiện (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.17	Đường Trục xóm	Ông Tăng Văn Tường (từ thửa số 175 tờ bản đồ số 13)	Tăng Xuân Dũng (đến thửa số 208, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.18	Đường Trục xóm	Bà Cao Thị Nga (từ thửa số 124 tờ bản đồ số 13)	Đàm Xuân Hùng (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.19	Đường Trục xóm	ông Đàm Xuân Hạnh (từ thửa số 125 tờ bản đồ số 13)	Tăng Văn Thanh (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.20	Đường Trục xóm	Giáp NVH xóm 2 (từ thửa số 192 tờ bản đồ số 11)	Bùi Xuân Mai (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.21	Đường Trục xóm	ông Tăng Mạnh Hùng (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 13)	Giáp đường DH 263 (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.22	Đường Trục xóm	Bà Ngô Thị Phong (từ thửa số 79 tờ bản đồ số 13)	Ngô Sỹ Lương (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.23	Đường Trục xóm	bà Vũ Thị Tam (từ thửa số 84 tờ bản đồ số 13)	Tăng Xuân Vinh (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.24	Đường Trục xóm	Ông Tăng Ngọc Nam (từ thửa số 103 tờ bản đồ số 13)	Cao Xuân Hải (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.25	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Ngọc Kế (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 13)	Phạm Văn Bắc (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.26	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Nguyên Ngọc (từ thửa số 140 tờ bản đồ số 13)	Trần Văn Lục (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.27	Đường Trục xóm	Ông Đoàn Thị Thuyết (từ thửa số 444 tờ bản đồ số 13)	Cao Huy Hoàng (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.28	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Dung (từ thửa số 168 tờ bản đồ số 13)	Đậu Xuân Mạnh (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.29	Đường Trục xóm	Ông Đinh Ngọc Nền (từ thửa số 188 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Văn Tự (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.30	Đường Trục xóm	Ông Đàm Xuân Nguyên (từ thửa số 532 tờ bản đồ số 13)	Ngô Thị Liên (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.31	Đường Trục xóm	Ông Nguyễn Văn Năm (từ thửa số 274 tờ bản đồ số 13)	Đường Văn Nam (đến thửa số 32, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
3.32	Đường Trục xóm	Bà Nguyễn Thị An (từ thửa số 273 tờ bản đồ số 13)	Đường Trọng Bản (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
3.33	Đường Trục xóm	ông Tăng Đình Phan (từ thửa số 248 tờ bản đồ số 13)	Đặng Thị Tứ (đến thửa số 314, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.34	Đường Trục xóm	ông Đường Quang (từ thửa số 336 tờ bản đồ số 13)	Tăng Đình Văn (đến thửa số 335, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.35	Đường Trục xóm	ông Tăng Văn Hoạt (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 13)	Trương Hồng Nhung (đến thửa số 350, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
3.36	Đường Trục xóm	ông Tăng Xuân Toàn (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 15)	Trương Hồng Nga (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
	Xóm 4				
4.1	Đường Trục xóm	ông Bùi Cẩm Thạch (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 14)	Trần Thị Khánh (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.2	Đường Trục xóm	Bà Đinh Văn Nhường (từ thửa số 266 tờ bản đồ số 14)	Đinh Văn Chính (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.3	Đường Trục xóm	Ông Trần Ngọc Phước (từ thửa số 25 tờ bản đồ số 14)	Đinh Văn Trung (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.4	Đường Trục xóm	Bà Trần Thị Hoa (từ thửa số 26 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Tuất (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.5	Đường Trục xóm	Bà Trần Thị Kính (từ thửa số 28 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Mỹ Dung (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.6	Đường Trục xóm	Bà Ủy Thị Liên (từ thửa số 236 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.7	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Hoan (từ thửa số 65 tờ bản đồ số 14)	Trần Công Tâm (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.8	Đường Trục xóm	ông Ngô Sỹ Phương (từ thửa số 64 tờ bản đồ số 14)	Nhà Thờ Giáp tây (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.9	Đường Trục xóm	ông Ngô Sỹ Phương (từ thửa số 63 tờ bản đồ số 14)	Đinh Văn Nga (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Bính (từ thửa số 61, 62 tờ bản đồ số 14)	Đinh Văn Chung (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.11	Đường Trục xóm	ông Đặng Văn Minh (từ thửa số 185 tờ bản đồ số 14)	Phan Thanh Hải (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.12	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Danh (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hiệu (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Tân (từ thửa số 34 tờ bản đồ số 14)	Trần Công Tâm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.14	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Mỹ (từ thửa số 191, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Văn Hoàn (đến thửa số 220, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.15	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hiếu (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 15)	Đinh Thị Thường (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.16	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Xuân Lộc (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thích (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Công (đến thửa số 70, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
4.18	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Lệ (từ thửa số 222, tờ bản đồ số 15)	Hàn Minh Tuyền (đến thửa số 489, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.19	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Ninh (từ thửa số 262, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Cát (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.20	Đường Trục xóm	ông Phạm Thị Hồng Long (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.21	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Cán (từ thửa số 146, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị An (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.22	Đường Trục xóm	Bà Nguyễn Thị Linh (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 15)	Phạm Thị Cửu (đến thửa số 152, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.23	Đường Trục xóm	ông Đinh Ngọc Sinh (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 15)	Phạm Hồng Quang (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.24	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thái (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Thị Phúc (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Quang Trung (từ thửa số 225, tờ bản đồ số 15)	Đinh Ngọc Hương (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.26	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Tòng (từ thửa số 264, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Ngọc Lành (đến thửa số 330, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.27	Đường Trục xóm	ông Vũ Trung Đình (từ thửa số 331, tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.28	Đường Trục xóm	ông Lương Văn Danh (từ thửa số 329, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Trường (đến thửa số 308, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.29	Đường Trục xóm	ông Đinh Thân (từ thửa số 295, tờ bản đồ số 15)	Mạc Thước (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.30	Đường Trục xóm	ông Đinh Sơn Hà (từ thửa số 265, tờ bản đồ số 15)	Mạc Ngọc Bích (đến thửa số 269, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.31	Đường Trục xóm	ông Đinh Sơn Long (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 15)	Đinh Tự Hằng (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.32	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Phùng (từ thửa số 253, tờ bản đồ số 15)	Đinh Văn Danh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.33	Đường Trục xóm	ông Đinh Quy (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 15)	Vũ Hường (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
4.34	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hoạt (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 15)	Phạm Văn Bắc (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
	Xóm 5				
5.1	Đường Trục xóm	ông Thái Văn Thành (từ thửa số 366, tờ bản đồ số 15)	Ông Ủy Kim Liên (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
5.2	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Hưng (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 14)	Bà Phạm Thị Phương (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
5.3	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Tiến (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Sáng (đến thửa số 175, tờ bản đồ số 14)	600.000	3.000.000
5.4	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Hoàng (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 14)	Ông Trần Đình Giáo (đến thửa số 643, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.5	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Thanh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Văn Giang (đến thửa số 483, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.6	Đường Trục xóm	ông Vũ Ngọc Phượng (từ thửa số 119, tờ bản đồ số 17)	Ông Vũ Ngọc Hòa (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.7	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thư (từ thửa số 645, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 777, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.8	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Hồng Cậy (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Văn Thư (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.9	Đường Trục xóm	ông Đinh Tiến Luật (từ thửa số 572, tờ bản đồ số 17)	Ông Đinh Ngọc Nên (đến thửa số 569, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thanh Kim (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	Ông Chu Văn Thảo (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.11	Đường Trục xóm	ông Đặng Thị Hường (từ thửa số 394, tờ bản đồ số 15)	Ông Vũ Quốc Văn (đến thửa số 438, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
5.12	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Đức Hân (từ thửa số 782, tờ bản đồ số 15)	Ông Phạm Văn Phụng (đến thửa số 334, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
5.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Xuân Đồng (từ thửa số 484, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Xuân Hạnh (đến thửa số 376, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
5.14	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hai (từ thửa số 432, tờ bản đồ số 15)	Ông Đinh Văn Quang (đến thửa số 474, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
5.15	Đường Trục xóm	bà Nguyễn Thị Viện (từ thửa số 441, tờ bản đồ số 15)	Ông Đinh Ngọc Hân (đến thửa số 430, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
5.16	Đường Trục xóm	ông Mạc Thước (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 17)	Ông Đinh Quang Lạc (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Toàn (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 17)	bà Trần Thị Linh (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.18	Đường Trục xóm	bà Phạm Thị Bản (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Ngọc Vân (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.19	Đường Trục xóm	Nguyễn Đề Thám (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 17)	bà Trần Thị Liên (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.20	Đường Trục xóm	Nguyễn Ngọc Diệu (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Thanh Dương (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
5.21	Đường Trục xóm	Ngô Đức Khôi (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 17)	ông Hồ Hoàng Hậu (đến thửa số 163, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5.22	Đường Trục xóm	Nguyễn Thị Vân (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Ngọc Hiền (đến thửa số 142, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
	Xóm 6				
6.1	Đường Trục xóm	Phạm Thị Lân (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 17)	ông Đoàn Quang Trung (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.2	Đường Trục xóm	Hoàng Ngọc Trư (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 17)	Trần Thị Bích (đến thửa số 35, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.3	Đường Trục xóm	ông Trần Tạo (từ thửa số 236, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Văn Võ (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.4	Đường Trục xóm	ông Cao Bình Minh (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Biên (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.5	Đường Trục xóm	Nguyễn Văn Giáp (từ thửa số 234, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Nho (đến thửa số 407, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.6	Đường Trục xóm	Hoàng Thị Lan (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 19)	Tăng Thị Vy (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.7	Đường Trục xóm	Nguyễn Ngọc Thắng (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Quang (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.8	Đường Trục xóm	ông Mai Thị Thìn (từ thửa số 40, tờ bản đồ số 19)	ông Nguyễn Văn Tuyền (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.9	Đường Trục xóm	ông Trần Xuân Trịnh (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19)	ông Nguyễn Văn Tuyền (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.10	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tiến Dũng (từ thửa số 42, tờ bản đồ số 19)	ông Trần Văn Bính (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.11	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Trọng Hồng (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 19)	ông Chu Văn Hoàng (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.12	Đường Trục xóm	ông Ngô Thị Hoa (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 19)	ông Nguyễn Thị Tường (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.13	Đường Trục xóm	ông Phan Huy Dũng (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19)	ông Ngô Văn Tương (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 19)	600.000	3.000.000
6.14	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Tài (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Công Thành (đến thửa số 767, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.15	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Thanh (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 17)	ông Chu Văn Cảnh (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.16	Đường Trục xóm	ông Chu Minh Dũng (từ thửa số 216, tờ bản đồ số 17)	ông Trần Hữu Giáp (đến thửa số 293, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.17	Đường Trục xóm	bà Chu Thị Huê (từ thửa số 183, tờ bản đồ số 17)	ông Đặng Xuân Liên (đến thửa số 374, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.18	Đường Trục xóm	ông Hoàng Xuân Ngạn (từ thửa số 182, tờ bản đồ số 17)	ông Cao Văn Huynh (đến thửa số 372, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.19	Đường Trục xóm	ông Hoàng Quốc Việt (từ thửa số 181, tờ bản đồ số 17)	bà Lê Thị Chiên (đến thửa số 371, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
6.20	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Trường Thi (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 17)	ông Đặng Xuân Hoàng (đến thửa số 375, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
	Xóm 7				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7.1	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thế Kỳ (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 17)	ông Cao Văn Thân (đến thửa số 134, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
7.2	Đường Trục xóm	ông Đoàn Văn Định (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 17)	ông Nguyễn Thị Thinh (đến thửa số 264, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
7.3	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Chắt (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 18)	ông Hoàng Minh Thuận (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.4	Đường Trục xóm	ông Hoàng Xuân Liên (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	ông Nguyễn Thị Hào (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.5	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Mạnh Hồ (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	ông Nguyễn Văn Thanh (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.6	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Minh (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 18)	Cuối xóm 7 (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.7	Đường Trục xóm	ông Đoàn Văn Hương (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 18)	ông Đoàn Văn Việt (đến thửa số 117, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.8	Đường Trục xóm	ông Ngô Xuân Phùng (từ thửa số 112, tờ bản đồ số 18)	Cuối xóm (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.9	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Danh (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 18)	Cuối xóm (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.10	Đường Trục xóm	ông Hoàng Văn Sỹ (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 18)	Nguyễn Thị Hào (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7.11	Đường Trục xóm	ông Trần Hữu Đạo (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 18)	ông Đoàn Văn Việt (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.12	Đường Trục xóm	ông Tăng Hồng Hải (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 16)	ông Đoàn Văn Nuôi (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.13	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Dũng (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16)	ông Phan Ngọc Hiếu (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.14	Đường Trục xóm	Trường Mầm Non (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 17)	ông Phan Văn Ngọc (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
7.15	Đường Trục xóm	Vũ Quang Tiến (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 16)	bà Tạ Thị Mậu (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.16	Đường Trục xóm	ông Phan Hoa (từ thửa số 163, tờ bản đồ số 16)	ông Tăng Văn Hòa (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
7.17	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Khánh (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 16)	ông Ngô Minh Tạo (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
7.18	Đường Trục xóm	ông Ngô Văn Quang (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	ông Cao Văn Cát (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
7.19	Đường Trục xóm	ông Cao Văn Thê (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 16)	ông Đặng Văn Sửu (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
7.20	Đường Trục xóm	ông Đặng Văn Hiền (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 18)	Nhà văn hóa xóm 7 (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	600.000	3.000.000
7.21	Đường Trục xóm	ông Ngô Huy Cận (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18)	Trường Mầm Non (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 17)	600.000	3.000.000
7.22	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Dân (từ thửa số 457, tờ bản đồ số 15)	bà Nguyễn Thị Oanh (đến thửa số 648, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
	Xóm 8				
8.1	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Quy (từ thửa số 415, tờ bản đồ số 15)	Ông Phan Hoa (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.2	Đường Trục xóm	ông Đậu Văn Nam (từ thửa số 423, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Quang Vinh (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
8.3	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Tư (từ thửa số 384, tờ bản đồ số 15)	Ông Đặng Văn Sửu (đến thửa số 452, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.4	Đường Trục xóm	Nguyễn Thị Nguyệt (từ thửa số 383, tờ bản đồ số 15)	Ông Phạm Thị Thanh Hải (đến thửa số 564, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.5	Đường Trục xóm	Lê Thị Mai (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 13)	Ông Phạm Hồng Vinh (đến thửa số 352, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
8.6	Đường Trục xóm	Hoàng Ngọc Ánh (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 13)	Ông Đinh Tiến Dũng (đến thửa số 353, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
8.7	Đường Trục xóm	bà Vũ Thị Hiền (từ thửa số 231, tờ bản đồ số 13)	Ông Hồ Uyên (đến thửa số 354, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
8.8	Đường Trục xóm	ông Cao Xuân Hoan (từ thửa số 228, tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Minh Toàn (đến thửa số 682, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.9	Đường Trục xóm	ông Cao Ngọc Hân (từ thửa số 227, tờ bản đồ số 13)	Ông Trần Văn Hương (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
8.10	Đường Trục xóm	ông Phạm Văn Chung (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Thanh Ngân (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.11	Đường Trục xóm	ông Phạm Khắc Sự (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 15)	Ông Phạm Văn Minh (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.12	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Phước (từ thửa số 632, tờ bản đồ số 15)	Ông Trần Đình Hường (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.13	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15)	Ông Đinh Phước (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.14	Đường Trục xóm	ông Phan Nhiêu (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Minh Quyền (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.15	Đường Trục xóm	ông Trần Văn Cẩn (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 15)	Ông Vũ Văn Tùng (đến thửa số 199, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.16	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Hạnh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 15)	Ông Trần Văn Chát (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.17	Đường Trục xóm	ông Đinh Văn Phúc (từ thửa số 504, tờ bản đồ số 15)	Ông Lê Xuân Hùng (đến thửa số 278, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.18	Đường Trục xóm	ông Đinh Hồng Vạn (từ thửa số 688, tờ bản đồ số 15)	Ông Ngô Thị Tuệ (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.19	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Thị Báu (từ thửa số 497, tờ bản đồ số 15)	Ông Ngô Thị Mẫn (đến thửa số 315, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.20	Đường Trục xóm	bà Trần Thị Huệ (từ thửa số 337, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Ngọc Thường (đến thửa số 338, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.21	Đường Trục xóm	ông Đinh Hồng Vạn (từ thửa số 349, tờ bản đồ số 15)	Ông Nguyễn Văn Khánh (đến thửa số 346, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.22	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Văn Thân (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 15)	Ông Đinh Hồng Vạn (đến thửa số 349, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.23	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Sắc (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 15)	Ông Võ Công Phú (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
8.24	Đường Trục xóm	ông Vũ Văn Điền (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 16)	Ông Vũ Văn Trường (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
8.25	Đường Trục xóm	ông Nguyễn Ngọc Dương (từ thửa số 362, tờ bản đồ số 13)	Ông Đậu Xuân Hùng (đến thửa số 137, tờ bản đồ số 13)	600.000	3.000.000
8.26	Đường Trục xóm	ông Lê Văn Lục (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 16)	Ông Đậu Thị Đoàn (đến thửa số 653, tờ bản đồ số 15)	600.000	3.000.000
8.27	Đường Trục xóm	ông Vũ Trân (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 16)	bà Vũ Duy Trinh (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 16)	600.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN THÁP, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Tháp, huyện Diễn Châu				
1,1	Tỉnh lộ 538C	Giáp Đô Thành (từ thửa số 8, 238, tờ bản đồ số 7)	Nhà ông Vĩnh (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 7)	3.500.000	10.000.000
1,2	Tỉnh lộ 538C	Ông Thịnh (từ thửa số 1, 2 tờ bản đồ số 9)	Ông Định (đến thửa số 263, tờ bản đồ số 9)	3.500.000	10.000.000
1,3	Tỉnh lộ 538C	Nghĩa trang Liệt sỹ xã (từ thửa số 75, tờ bản đồ số 10)	Ông Thương (đến thửa số 165, tờ bản đồ số 10)	3.500.000	10.000.000
1,4	Tỉnh lộ 538C	Ông Oai (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 11)	Ông Đồng (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 11)	3.500.000	10.000.000
1,5	Tỉnh lộ 538C	Ông Hùng (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 12)	Ông Thư (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 12)	3.500.000	10.000.000
1,6	Tỉnh lộ 538C	Phạm Thi (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 13)	Chu Long (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	10.000.000
1,7	Tỉnh lộ 538C	Ông Quyền (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 14)	Ông Oanh (đến thửa số 167, tờ bản đồ số 14)	3.500.000	10.000.000
1,8	Tỉnh lộ 538C	Ông Vỹ (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 15)	Ông Sơn (đến thửa số 440, tờ bản đồ số 15)	3.500.000	10.000.000
2	Đường huyện				
2,1	ĐH 254	Ông Đại (từ thửa số 245 tờ bản đồ số 1)	Bà Lan (đến thửa số 261, tờ bản đồ số 4)	2.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2,2	ĐH 254	Bà Hằng (từ thửa số 163 tờ bản đồ số 2)	Bà Lê (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 2)	2.000.000	8.000.000
2,3	ĐH 254	Ông Lập (từ thửa số 215 tờ bản đồ số 9)	Bà Hoa (đến thửa số 285 tờ bản đồ số 9)	2.000.000	8.000.000
3	Đường xã				
3,1	Kinh tế	Ông Thọ (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 15)	Ông Thủy (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 15)	2.000.000	10.000.000
3,2	Kinh tế	TL 538C (từ thửa số 306 tờ bản đồ số 3)	Đường sắt (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 3)	2.000.000	10.000.000
3,3	Kinh tế	TL 538C (từ thửa số 1115 tờ bản đồ số 4)	Đường sắt (đến thửa số 1160, tờ bản đồ số 4)	2.000.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1,1	Khu dân cư	Nguyễn Quỳnh (từ thửa số 212, tờ bản đồ số 15)	Trần Như (đến thửa số 365, tờ bản đồ số 15)	400.000	1.500.000
1,1	Khu dân cư	Đông Sông 18A8 (từ thửa số 1190, tờ bản đồ số 4)	Tây Sông 18A8 (đến thửa số 1247, tờ bản đồ số 4)	400.000	1.500.000
2	Xóm 1, 2				
2,1	Khu dân cư	Chu Long (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 14)	Lê Đình (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 14)	400.000	1.500.000
2,2	Khu dân cư	Phạm Vinh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 15)	Chu Miễn (đến thửa số 210, tờ bản đồ số 15)	400.000	1.500.000
3	Xóm 2,3,4				
1,1	Khu dân cư	Trần Sáu (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 12)	Ngô Sỹ Đạo (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 12)	400.000	1.500.000
4	Xóm 3,4				
4,1	Khu dân cư	Nguyễn Trinh (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 13)	Bà Tân (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 13)	400.000	1.500.000
4,2	Khu dân cư	Chu Minh (từ thửa số 121, tờ bản đồ số 13)	Phạm Bình (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)	400.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,3	Khu dân cư	Nguyễn Mạnh (từ thửa số 134, tờ bản đồ số 13)	Chu Mai (đến thửa số 361, tờ bản đồ số 13)	400.000	1.500.000
5	Xóm 4, 5				
5,1	Khu dân cư	Võ Định (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 10)	Ngô Huynh (đến thửa số 164, tờ bản đồ số 10)	400.000	1.500.000
5,2	Khu dân cư	Trần Thủy (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 11)	Chu Thơm (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.500.000
5,3	Khu dân cư	Cao Hồng (từ thửa số 89, tờ bản đồ số 11)	Ngô Sỹ Đương (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 11)	400.000	1.500.000
6	Xóm 5, 6				
6,1	Khu dân cư	Ông Chương (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 6)	Ông Hiền (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 6)	400.000	1.500.000
6,2	Khu dân cư	Ông Toàn (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 7)	Bà Thương (đến thửa số 190, tờ bản đồ số 7)	400.000	1.500.000
6,3	Khu dân cư	Trương Hải (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 8)	Ngô Băng (đến thửa số 72, tờ bản đồ số 8)	400.000	1.500.000
6,4	Khu dân cư	Võ Nghĩa (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 9)	Ngô Thuật (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 9)	400.000	1.500.000
6,5	Khu dân cư	Trương Biên (từ thửa số 60, tờ bản đồ số 9)	Trần Duệ (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 9)	400.000	1.500.000
7	Xóm 7				
7,1	Khu dân cư	Nguyễn Thực (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 16)	Ngô Ba (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 16)	350.000	1.500.000
7,2	Khu dân cư	Bà Vân (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 17)	Lưu Trung (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 17)	350.000	1.500.000
7,3	Khu dân cư	Ông Lý (từ thửa số 243, tờ bản đồ số 17)	Ông Thành (đến thửa số 294, tờ bản đồ số 17)	350.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN XUÂN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
	Quốc lộ 7B				
1	Quốc lộ 7 B	Ô Mai, bà bản xóm 1 (từ thửa 222 TBĐ 14)	bà Suru, ông Độ xóm 1 (đến thửa 208 TBĐ 14)	7.800.000	20.000.000
2	Quốc lộ 7 B	Ông Niên, Anh Tâm xóm 1 (từ thửa 209 TBĐ 14)	Anh Huệ, Anh Hòa xóm 1 (đến thửa 234 TBĐ 14)	7.000.000	20.000.000
3	Quốc lộ 7 B	Anh vinh - A.vinh xóm 1 (từ thửa 261 TBĐ 14)	Anh Hải, Anh Xuân xóm1 (đến thửa 127 TBĐ 14)	7.000.000	20.000.000
4	Quốc lộ 7 B	Ông Châu - Bà Quế xóm 1 (Từ thửa 226 TBĐ 14)	ông Huệ - Anh Hòa xóm 1 (đến thửa 165TBĐ 14)	7.000.000	20.000.000
5	Quốc lộ 7 B	Anh Quế, Bà Ngọc xóm 1 (từ thửa 266 TBĐ 15)	Giáp Diễn Kỷ xóm 1 (đến thửa 34 TBĐ 15)	6.000.000	15.500.000
6	Quốc lộ 7 B	Vật tư NN xóm 1 (từ thửa 8 TBĐ 15)	K 116 xóm 1 (đến thửa 811 TBĐ 15)	4.000.000	15.500.000
7	Quốc lộ 7 B	Trạm Giồng xóm 1 (từ thửa 157 TBĐ 14)	Bưu Điện, chợ xóm 1 (đến thửa 193 TBĐ 14)	4.000.000	15.500.000
8	Quốc lộ 7 B	A Đạo Hiền; chợ xóm 1 (từ thửa 242 TBĐ 14)	giáp Diễn Đồng xóm 1 (đến thửa 150 TBĐ 5)	4.000.000	15.500.000
9	Quốc lộ 7 B	Anh Sáu, anh Bun xóm 1 (từ thửa 127 TBĐ 5)	Giáp Diễn Đồng xóm 1 (đến thửa 194 TBĐ 5)	5.000.000	15.500.000
	Đường 538C				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Phúc, ông Long xóm 1 (từ thửa 279 TBD 4)	Ông Phát, A Ninh xóm 1 (đến thửa 178 TBD 4)	5.000.000	10.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Đoài, A Thắng xóm 1 (từ thửa 316 TBD 14)	A Mạnh, Ông đồng xóm 1 (đến thửa 78 TBD 14)	4.200.000	10.000.000
4	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Hào, Anh Ngũ xóm 2 (Từ thửa 291 TBD 13)	O Nhung, A Tinh xóm 2 (đến thửa 320 TBD 13)	3.500.000	10.000.000
5	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Đàm, Anh Trung xóm 2 (Từ thửa 10 TBD 14)	Ô A, Bà Nga xóm 2 (đến thửa 11 TBD 14)	3.500.000	10.000.000
6	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Lâu, nhà Thờ xóm 3 (từ thửa 224 TBD 13)	Anh Trường, Anh Hành xóm 3 (đến thửa 464 TBD 13)	3.500.000	10.000.000
7	Đường tỉnh lộ 538 C	Đường trực xóm 7 (từ thửa 41 TBD 13)	Trường Mầm non (đến thửa 119 TBD 12)	3.500.000	10.000.000
8	Đường tỉnh lộ 538 C	Bà Hương O Hiên xóm 4 (từ thửa 102 TBD 12)	Ông Hoi, Anh Nguyên xóm 4 (đến thửa 301 TBD 11)	3.500.000	10.000.000
9	Đường tỉnh lộ 538 C	Ô Phẩm, A Dũng xóm 4 (từ thửa 109 TBD 10)	Bà Đào, B Đoàn xóm 4 (đến thửa 288 TBD 11)	3.500.000	10.000.000
10	Đường tỉnh lộ 538 C	Trường Mầm non Bắc Xuân xóm 5 (từ thửa 84 TBD 10)	A Liên, A Thọ xóm 5 (đến thửa 1 TBD 11)	3.500.000	10.000.000
11	Đường tỉnh lộ 538 C	Anh Ninh xóm 6 (từ thửa 184 TBD 9)	Diễn Tháp (đến thửa 218 TBD 8)	4.000.000	10.000.000
12	Đường tỉnh lộ 538 C	Bà Thịnh; bà Thê xóm 9 (từ thửa 336 TBD 14)	giáp Diễn Hạnh (đến thửa 251 TBD 16)	3.500.000	10.000.000
B	ĐƯỜNG THÔN XÓM				
I	Xóm Nam Xuân				
1	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Bà Hào(từ thửa 315 TBD 14)	Anh CHương, xóm lùm (đến thửa 63 TBD 15)	1.000.000	5.000.000
2	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Khiêm (từ thửa 344 TBD 13)	Anh Xuân (đến thửa 646 TBD 3)	1.000.000	5.000.000
3	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Hùng (từ thửa 67 TBD 14)	Anh Thung (đến thửa 15 TBD 14)	1.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
4	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Phi (Từ thửa 617 TĐĐ 3)	Ông Khang (đến thửa 501 TĐĐ 3)	1.000.000	5.000.000
5	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Hiền (từ thửa 276 TĐĐ 13)	Ông Duân (đến thửa 136 TĐĐ 13)	1.000.000	5.000.000
6	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Bà Chí, o Thu (từ thửa 120 TĐĐ 14)	Ô Huân, Ô Bốn (đến thửa 630 TĐĐ 14)	500.000	2.500.000
7	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Dương (từ thửa 311 TĐĐ 13)	Ông Bình (đến thửa 672 TĐĐ 3)	500.000	2.500.000
8	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Ông Phú, A Hiền (từ thửa 518 TĐĐ 13)	Ông Thư, Bà Năm (đến thửa 473 TĐĐ 13)	500.000	2.500.000
9	Đường GTNT xóm Nam Xuân	Anh Thuật (từ thửa 31 TĐĐ 14)	Anh Vinh (đến thửa 624 TĐĐ 14)	500.000	2.500.000
II	Xóm Bắc Xuân				
1	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Liên (Từ thửa 150 TĐĐ 3)	Bà Cậy (đến thửa 132 TĐĐ 10)	1.000.000	5.000.000
2	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Bốn (từ thửa 120 TĐĐ 10)	Ông Ngọ (đến thửa 249 TĐĐ 10)	1.000.000	5.000.000
3	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Anh Hùng (từ thửa 75 TĐĐ 10)	Bà Nhâm (đến thửa 279 TĐĐ 10)	1.000.000	5.000.000
4	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Anh Thắng (Từ thửa 46 TĐĐ 10)	Anh Luận (Đến thửa 547 TĐĐ 11)	1.000.000	5.000.000
5	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Trang, Anh Hải (từ thửa 15 TĐĐ 10)	Bà Nhị, Ông Hộ (đến thửa 75 TĐĐ 8)	1.000.000	5.000.000
6	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà quý (từ thửa 185 TĐĐ 11)	Anh Thảo (đến thửa 33 TĐĐ 11)	1.000.000	5.000.000
7	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Giáp Diễn Tháp (từ thửa 246 TĐĐ 9)	trục xóm 5 (đến thửa 146 TĐĐ 9)	500.000	2.500.000
8	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Thư (từ thửa 89 TĐĐ 7)	Ông Lượng (đến thửa 18 TĐĐ 9)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Sơn (từ thửa 116 TBĐ 11)	Ông Hào (đến thửa 100 TBĐ 11)	500.000	2.500.000
10	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Bà Sắc (từ thửa 4 TBĐ 13)	Anh Đồng (đến thửa 129 TBĐ 10)	500.000	2.500.000
11	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Vương (từ thửa 60 TBĐ 12)	Anh Quân (đến thửa 759 TBĐ 3)	500.000	2.500.000
12	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Ông Tài (từ thửa 161 TBĐ 11)	Ông Minh (đến thửa 289 TBĐ 9)	500.000	2.500.000
13	Đường GTNT xóm Bắc Xuân	Khu dân cư mới Cồn Dinh (từ thửa 223 TBĐ 9)	Trục xóm 5 (đến thửa 29 TBĐ 9)	300.000	2.500.000
III	Xóm Trung Xuân				
1	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Trung (từ thửa 242 TBĐ 12)	Ông Nguyên (đến thửa 199 TBĐ 12)	1.000.000	5.000.000
2	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Thịnh (từ thửa 271 TBĐ 12)	Anh Hùng (đến thửa 755 TBĐ 3)	1.000.000	5.000.000
3	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Toàn (từ thửa 216 TBĐ 13)	Anh Bình (đến thửa 297 TBĐ 13)	1.000.000	5.000.000
4	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Thảo (từ thửa 371 TBĐ 12)	Anh Bình (đến thửa 372 TBĐ 12)	500.000	2.500.000
5	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh bảy (từ thửa 291 TBĐ 11)	Anh Lý (đến thửa 297 TBĐ 11)	500.000	2.500.000
6	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Thanh (từ thửa 87 TBĐ 13)	Anh Trầm (đến thửa 6 TBĐ 13)	500.000	2.500.000
7	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Nguyễn(từ thửa 7 TBĐ 13)	Anh Mẫn (đến thửa 761 TBĐ 3)	500.000	2.500.000
8	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Ông Vinh (từ thửa 198 TBĐ 13)	Ông Luận (đến thửa 314 TBĐ 11)	500.000	2.500.000
9	Đường GTNT xóm Trung Xuân	Anh Tuấn (từ thửa 270 TBĐ 11)	Anh Hùng (đến thửa 293 TBĐ 11)	500.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
IV	Xóm Liên Hoa				
1	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Dục (từ thửa 331 TBĐ 16)	Anh Ba (đến thửa 332TBĐ 16)	1.000.000	5.000.000
2	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Thắng, Anh Mạnh (từ thửa 337 TBĐ 14)	Anh Tạch, ông Trung (từ thửa 443 TBĐ 16)	1.000.000	5.000.000
3	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Thửa 369, tờ bản đồ số 5	Thửa 369, tờ bản đồ số 5		7.000.000
4	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Nhân (từ thửa 388 TBĐ 14)	Bà Ngũ (đến thửa 352 TBĐ 14)	500.000	2.500.000
5	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Ông Luyện (từ thửa 408 TBĐ 14)	Ông Thế (339 TBĐ 16)	500.000	2.500.000
6	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Ba, ông Hoan (từ thửa 354 TBĐ 16)	Bà Minh, Ông Tứ (đến thửa 197 TBĐ 16)	500.000	2.500.000
7	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Vượng (từ thửa 1 TBĐ 6)	Ông Hào (đến thửa 108 TBĐ 15)	500.000	2.500.000
8	Đường GTNT xóm Liên Hoa	Anh Long (từ thửa 748 TBĐ 16)	Anh Phi (đến thửa 788 TBĐ 16)	300.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN ĐOÀI, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48	Giáp xã Diễn Lâm (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 7)	Ông Trần Tất Thoánh (Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 7)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Ông Trương Đức Phước (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Văn Đường (Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Bà Nguyễn Thị Thương (Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 244 tờ bản đồ số 13)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Doãn Thiều (Từ thửa số 942, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 1004 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Thửa số 155, tờ bản đồ số 29		3.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Đình Giao (Tờ thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	Ông Trịnh Xuân Thân (Đến thửa số 220 tờ bản đồ số 20)	1.500.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Văn Ân (Tờ thửa số 20, tờ bản đồ số 22)	Ông Hoàng Văn Cường (Đến thửa số 281 tờ bản đồ số 22)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Tờ thửa số 65, tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Xuyên (Đến thửa số 298 tờ bản đồ số 23)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Ngọc Luyện (Tờ thửa số 5, tờ bản đồ số 24)	Ông Lê Văn Tùy (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 24)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Đình Hùng (Tờ thửa số 192, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Hùng (Đến thửa số 356 tờ bản đồ số 25)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Bà Nguyễn Thị Ái (Tờ thửa số 13, tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Văn Long (Đến thửa số 122 tờ bản đồ số 26)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Phi Đường (Tờ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	Ông Võ Văn Viện (Đến thửa số 309 tờ bản đồ số 28)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Doãn Lăn (Tờ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 142 tờ bản đồ số 29)	2.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hanh (Tờ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 30)	2.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hậu (Thửa số 127, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Thửa số 551, tờ bản đồ số 18)	1.800.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Huyện ĐH 258	Ông Nguyễn Ngọc Khai (Thửa số 736, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Ngọc Thông (Thửa số 514, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 258	Ông Lê Văn Ước (Tờ thửa số 285, tờ bản đồ số 22)	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24	1.000.000	3.500.000
4	Đường Đồng cộ	Bà Nguyễn Thị Long (Tờ thửa số 241, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Đức Thắng (Đến thửa số 315, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	2.500.000
	Đường Đồng cộ	Ông Nguyễn Hữu Thái (Tờ thửa số 615, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Doãn Huy (Đến thửa số 687, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường GTNT	Khu dân cư Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 19)	Khu dân cư Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 202 tờ bản đồ 19)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 2 tờ bản đồ 20)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 291 tờ bản đồ 20)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 11)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 20 tờ bản đồ 11)	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
5	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	Khu dân cư Xóm Thái Loan (tờ thửa số 495, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 411, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 10)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 824, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 25)	Khu dân cư Xóm Xuân Đường (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 621, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Bàu Xuân (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 18)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 467, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 28)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 28)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 29)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 4)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 617, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
22	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8)		300.000	1.200.000
23	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 9)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 1018, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN PHONG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN PHONG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường huyện	Từ	Đến		
	Hồng - Mỹ DH (261)	Đông Khê	ông Phạm Huân	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 8	đến thửa số 247, tờ bản đồ số 8	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 04, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 12 tờ bản đồ số 9	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 285, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 290 tờ bản đồ số 3	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Mỹ DH (261)	Cầu Hạc	Ngã tư đường đi sân bóng	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 253, tờ bản đồ số 3	đến thửa số 292, tờ bản đồ số 3	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 4	đến thửa số 576, tờ bản đồ số 4	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 26, tờ bản đồ số 9	đến thửa số 116 tờ bản đồ số 9	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Mỹ DH (261)	Đường QH 28 m	Đường QH 28 m	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 598, tờ bản đồ số 04	đến thửa số 605, tờ bản đồ số 04		
	Hồng - Mỹ DH (261)	Ngã tư đường đi sân bóng	Ông Trần Huy Hùng	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 94, tờ bản đồ số 10	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 577 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 591, tờ bản đồ số 4	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Mỹ DH (261)	Giáp Đông Khê	Ngã ba Vách Bắc	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 56 tờ bản đồ số 08	đến thửa số 140, tờ bản đồ số 08	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 22 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 76, tờ bản đồ số 12	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Vạn DH (262)	Ô Chu Thúc	Ông Trần Việt	1.600.000	7.000.000
		(từ thửa số 41 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 228, tờ bản đồ số 12	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 102 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 102, tờ bản đồ số 09	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 419, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Hồng - Vạn ĐH (262)	Ô Trần Cảnh	Ông Trần Huy Quế	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 50 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 250, tờ bản đồ số 12	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 37 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 540, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Vạn ĐH (262)	Bà: Bùi Thị Sâm	Ông Quế Tân	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 09 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 367, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 18 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 32, tờ bản đồ số 14	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Nguyễn Thanh	Bà: Phạm Thị Loan	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 45 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 320, tờ bản đồ số 13	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 36 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 375, tờ bản đồ số 14	1.600.000	7.000.000
	Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Võ Kha	Ông: Nguyễn Phương	1.600.000	7.000.000
		Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 326, tờ bản đồ số 14		
	Hồng - Vạn ĐH (262)	Ông: Phạm Xuân Tân (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 14	Ông: Nguyễn Hoa đến thửa số 328, tờ bản đồ số 14	1.600.000	7.000.000
	Phong - Mỹ ĐH (262)	Ông: Đinh Lạp	bà: Phan Thị Lan	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 136 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 351, tờ bản đồ số 14	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 15	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 210 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 91, tờ bản đồ số 11	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 83, tờ bản đồ số 10	1.400.000	5.500.000
	Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Đinh Lạp	Ông: Phạm Quang Thanh	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18	1.400.000	5.500.000
		Từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14	1.400.000	5.500.000
	Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Đặng Quang từ thửa số 110 tờ bản đồ số 18	Bà: Hồ Thị Thi đến thửa số 233, tờ bản đồ số 18	1.400.000	5.500.000
	Phong - Vạn ĐH (262)	Ông: Lê Hải Đồng Từ thửa số 44 tờ bản đồ số 18)	Cầu Chạm đến thửa số 153, tờ bản đồ số 18	1.400.000	5.500.000
2	Đường xã				
	Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ	Ông Phạm Xuân Tân Từ thửa số 112, tờ bản đồ số 14	Trường Mầm Non đến thửa số 347, tờ bản đồ số 14	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đoài- Đông Tác cũ	Trường Mầm Non Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14	Ông: Lê Văn Nho đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14	1.200.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường Dương Đoài-Đông Tác cũ	Trường Mầm Non Từ thửa số 168, tờ bản đồ số 14	Ông: Lê Văn Nho đến thửa số 235, tờ bản đồ số 14	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đoài-Dương Đông cũ	Ông Phạm Hoa Từ thửa số 29, tờ bản đồ số 11	Ông: Trần Nguyên đến thửa số 327, tờ bản đồ số 11	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đoài-Dương Đông cũ	Ông: Trần Văn Trường Từ thửa số 122, tờ bản đồ số 11	Ông: Ngũ Diệp đến thửa số 229, tờ bản đồ số 11	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đông-Tây Hồ cũ	Bà: Trịnh Thị Thủy Từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15	Nghĩa địa đến thửa số 83, tờ bản đồ số 15	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đoài-Dương Đông cũ	Ông: Trần Quang Khôi Từ thửa số 134, tờ bản đồ số 11	Ông: Trần Văn Chánh đến thửa số 267, tờ bản đồ số 11	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Đoài-Dương Đông cũ	Ông: Đinh Thị Ngoạn Từ thửa số 382, tờ bản đồ số 14	Ông: Trần Trung Sỹ đến thửa số 383, tờ bản đồ số 14	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 561, tờ bản đồ số 04	đến thửa số 561, tờ bản đồ số 04	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Ông Khôi Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 8	Bà: Giao Thị Nhan đến thửa số 211, tờ bản đồ số 8	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 12	đến thửa số 243 tờ bản đồ số 12	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Cầu Hạc Từ thửa số 67, tờ bản đồ số 13	xóm Đâu Vinh đến thửa số 89, tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 86 tờ bản đồ số 09	1.200.000	4.500.000
	Đường Đâu Vinh cũ-Nha Nghi	Ông: Trần Huy Trung Từ thửa số 70, tờ bản đồ số 12	Ông: Phạm Tuyết đến thửa số 446, tờ bản đồ số 12	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 323, tờ bản đồ số 13	đến thửa số 425 tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Ông: Trần Thự Từ thửa số 85, tờ bản đồ số 12	Ông: Chu Văn Trung đến thửa số 267, tờ bản đồ số 12	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Cầu Hạc Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 13	xóm Đâu Vinh đến thửa số 561, tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Ông: Nguyễn Văn Lợi Từ thửa số 148, tờ bản đồ số 13	Ông: Trần Cường đến thửa số 205, tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
	Đường Dương Tiên- Đâu Vinh cũ	Ông: Trần Cường Từ thửa số 233, tờ bản đồ số 12	Ông: Trần Huy Trung đến thửa số 234, tờ bản đồ số 12	1.200.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường Đậu Vinh cũ-Nha Nghi	Ông: Phan Hoàn Từ thửa số 310, tờ bản đồ số 13	Ông: Nguyễn Văn Thái đến thửa số 570, tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 99, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 157, tờ bản đồ số 09	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 58, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 37 tờ bản đồ số 10	1.200.000	4.500.000
	Đường Đậu Vinh cũ-Nha Nghi	Cầu Hạc Từ thửa số 68, tờ bản đồ số 13	xóm Đậu Vinh đến thửa số 493, tờ bản đồ số 13	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 87, tờ bản đồ số 09	đến thửa số 87, tờ bản đồ số 09	1.200.000	4.500.000
	Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ	Ông: Quế Hưng Từ thửa số 41, tờ bản đồ số 19	Ông: Dương Đường đến thửa số 29, tờ bản đồ số 19	1.200.000	4.500.000
		(từ thửa số 51, tờ bản đồ số 18	đến thửa số 177, tờ bản đồ số 18	1.200.000	4.500.000
	Đường Tây Hồ- Dương Đông cũ	Ông: Dương Đường Từ thửa số 60, tờ bản đồ số 19	Ông: Bùi Lương đến thửa số 188, tờ bản đồ số 19	1.200.000	4.500.000
		Từ thửa số 557, tờ bản đồ số 04	đến thửa số 647, tờ bản đồ số 04	1.200.000	4.500.000
	Đường Đông Tác- Tây Hồ cũ	Ông: Ngô Vinh Từ thửa số 17, tờ bản đồ số 18	Ông: Quế Luân đến thửa số 221, tờ bản đồ số 18	1.200.000	4.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)				
	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Dương Tiên cũ)	Giáp Đê Vách Bắc	Giáp xóm 5	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 08	đến thửa số 255 tờ bản đồ số 08	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 43 tờ bản đồ số 09	300.000	2.500.000
		Thửa 143, tờ bản đồ 09	Thửa 143, tờ bản đồ 09		2.500.000
		Từ thửa số 04 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 201 tờ bản đồ số 12	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 40 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 62 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
		Đường QH 10 m (Từ thửa số 279 tờ bản đồ số 03	Đường QH 10 m đến thửa số 284 tờ bản đồ số 03	300.000	3.600.000
2	Xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)				
	Đường GTNT xóm Vinh Tiên (xóm Đậu Vinh cũ)	Giáp xóm 5	Giáp Sông Trài	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 127 tờ bản đồ số 12	đến thửa số 296 tờ bản đồ số 12	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 83 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 321 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 17	đến thửa số 66 tờ bản đồ số 17	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 16	đến thửa số 32 tờ bản đồ số 16	300.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Xóm Nha Nghi				
	Đường GTNT xóm Nha Nghi	Giáp xóm 6	Giáp Nghĩa trang	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 28 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 117 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 134 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 243 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 242 tờ bản đồ số 13	đến thửa số 563 tờ bản đồ số 13	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 120 tờ bản đồ số 09	đến thửa số 159 tờ bản đồ số 09	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 01 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 182 tờ bản đồ số 14	300.000	2.500.000
4	Xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)				
	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Tây Hồ cũ)	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 68 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 205 tờ bản đồ số 18	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 11 tờ bản đồ số 19	đến thửa số 183 tờ bản đồ số 19	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 554 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 556 tờ bản đồ số 04	300.000	2.500.000
5	Xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)				
	Đường GTNT xóm Đông Hồ (xóm Đông Tác cũ)	Giáp Cồn trúc	Giáp xóm 2	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 19	đến thửa số 29 tờ bản đồ số 19	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 216 tờ bản đồ số 18	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 142 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 386 tờ bản đồ số 14	300.000	2.500.000
6	Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoàn cũ)				
	Giáp Đất SXNN	Giáp xóm 3	Giáp Đất SXNN	300.000	2.500.000
	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đoàn cũ)	Từ thửa số 114 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 171 tờ bản đồ số 14	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 39 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 172 tờ bản đồ số 11	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 91 tờ bản đồ số 15	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 38 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 26 tờ bản đồ số 10	300.000	2.500.000
		Từ thửa số 27 tờ bản đồ số 10	đến thửa số 121 tờ bản đồ số 10	300.000	2.500.000
7	Xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)				
	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 03 tờ bản đồ số 11	đến thửa số 314 tờ bản đồ số 11	300.000	2.500.000
	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 73 tờ bản đồ số 15	đến thửa số 85 tờ bản đồ số 15	300.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Từ thửa số 306 tờ bản đồ số 04	đến thửa số 559 tờ bản đồ số 04	300.000	2.500.000
	Đường GTNT xóm Hướng Dương (xóm Dương Đông cũ)	Đường QH 10 m Từ thửa số 346 tờ bản đồ số 11	Đường QH 10 m đến thửa số 347 tờ bản đồ số 11	300.000	2.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN YÊN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN YÊN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu				
1.1	Quốc lộ 1A	Ông Phạm Văn Huệ (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 53)	Ông Phạm Xuân Thành (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 53)	4.000.000	13.500.000
1.2	Quốc lộ 1A	Ông Lê Minh Sơn (từ thửa số 24 tờ bản đồ số 50)	Ông Phạm Phong (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 50)	4.500.000	15.000.000
1.3	Quốc lộ 1A	Ông Phạm Xuân Thành (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 50)	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diễn Yên (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 50)	4.500.000	15.000.000
1.4	Quốc lộ 1A	Ông Phạm Xuân Thành (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 45)	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Diễn Yên (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 45)	5.000.000	17.000.000
1.5	Quốc lộ 1A	Ông Mai Văn Hưng (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 37)	Ông Hồ Nghĩa Chính (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 37)	5.000.000	17.000.000
1.6	Quốc lộ 1A	Ông Mai Văn Hưng (từ thửa số 13 tờ bản đồ số 41)	Ông Hồ Nghĩa Chính (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 41)	5.000.000	17.000.000
1.7	Quốc lộ 1A	Ông Hồ Đình Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 37)	Ông Đậu Công Đoàn (đến thửa số 20; , tờ bản đồ số 37)	4.500.000	15.000.000
1.8	Quốc lộ 1A	Ông Hồ Đình Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 33)	Ông Đậu Công Đoàn (đến thửa số 35; , tờ bản đồ số 33)	4.500.000	15.000.000
2	Đường Quốc lộ 48 đoạn qua xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2.1	Quốc lộ 48	Ông Vinh (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 23)	Ông Hùng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 23)	2.000.000	8.000.000
2.2	Quốc lộ 48	Ông Phú (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 23)	Ông Hiếu (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 23)	2.500.000	10.000.000
2.3	Quốc lộ 48	Ông Phú (từ thửa số 8, tờ bản đồ số 24)	Ông Hiếu (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 24)	2.500.000	10.000.000
2.4	Quốc lộ 48	Ông Vang (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 24)	Ông Hà Văn Minh (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 24)	3.000.000	12.000.000
2.5	Quốc lộ 48	Ông Vang (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 27)	Ông Hà Văn Minh (đến thửa số 135, tờ bản đồ số 27)	3.000.000	12.000.000
2.6	Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 28)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 86; , tờ bản đồ số 28)	3.000.000	12.000.000
2.7	Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 32)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 87; , tờ bản đồ số 32)	3.000.000	12.000.000
2.8	Quốc lộ 48	Ông Hà Văn Giáp (từ thửa số 337 tờ bản đồ số 8)	Ông Lê Văn Nhâm (đến thửa số 985; , tờ bản đồ số 8)	3.000.000	12.000.000
2.9	Quốc lộ 48	Ông Phạm Văn Vinh (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 36)	Ông Mai Trọng Tú (đến thửa số 117; , tờ bản đồ số 36)	3.000.000	8.000.000
3	Đường tỉnh lộ 538C đoạn qua xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu				
3.1	Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 27)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 205, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	8.000.000
3.2	Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 24)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	8.000.000
3.3	Tỉnh lộ 538C	Giáp xã Diễn Đoài (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 31)	Ông Trương Xuân Linh (đến thửa số 23, tờ bản đồ số 31)	2.000.000	8.000.000
3.4	Tỉnh lộ 538C	Ông Chinh (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 31)	Sân vận động xóm 10 (xóm 13 cũ) (đến thửa số 99; , tờ bản đồ số 31)	1.600.000	6.000.000
3.5	Tỉnh lộ 538C	Ông Chinh (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 30)	Sân vận động xóm 10 (xóm 13 cũ) (đến thửa số 70; , tờ bản đồ số 30)	1.600.000	6.000.000
3.6	Tỉnh lộ 538C	Ông Trương Văn Khuê (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 35)	Ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 130; , tờ bản đồ số 35)	1.400.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.7	Tỉnh lộ 538C	Ông Trương Văn Khuê (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 40)	Ông Nguyễn Văn Hưng (đến thửa số 52; , tờ bản đồ số 40)	1.400.000	5.000.000
3.8	Tỉnh lộ 538C	Ông Loan (từ thửa số 61 tờ bản đồ số 40)	Ông Trương Quang Thiềng (đến thửa số 110; , tờ bản đồ số 40)	1.000.000	4.000.000
4	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên				
4.1	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Dương Văn Dục (từ thửa số 95 tờ bản đồ số 47)	Ông Lê Văn Phương (đến thửa số 105; , tờ bản đồ số 47)	1.500.000	6.000.000
4.2	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Đou (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 48)	Ông Long (đến thửa số 183; , tờ bản đồ số 48)	1.200.000	4.500.000
4.3	Đường huyện 260 đoạn qua địa bàn xã Diễn Yên	Ông Khoa (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 46)	Ông Cao (đến thửa số 108; , tờ bản đồ số 46)	1.500.000	6.000.000
4	Đường xã				
4	Diễn Yên đi Đức Thành	Ông Thuận (từ thửa số 47 tờ bản đồ số 30)	Ông Hạnh (đến thửa số 49; , tờ bản đồ số 30)	800.000	3.500.000
4.1	Đường trục xã	Trạm Giồng (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 50)	Nhà Văn hoá xóm 17 cũ (đến thửa số 155; , tờ bản đồ số 50)	2.200.000	8.500.000
4.2	Đường trục xã	Ông Vân (từ thửa số 132 tờ bản đồ số 45)	Ông Thìn (đến thửa số 155; , tờ bản đồ số 45)	2.500.000	9.000.000
4.3	Đường trục xã	Ông Huy (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 45)	Bà Lê Thị Luyến (đến thửa số 30; , tờ bản đồ số 45)	2.500.000	9.000.000
4.4	Đường trục xã	Ông Huy (từ thửa số 55 tờ bản đồ số 41)	Bà Lê Thị Luyến (đến thửa số 69; , tờ bản đồ số 41)	2.500.000	9.000.000
4.5	Đường trục xã	Ông Hoà (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 45)	Ông Tâm (đến thửa số 75; , tờ bản đồ số 45)	2.200.000	8.500.000
4.6	Đường trục xã	Cổng Chính (từ thửa số 72 tờ bản đồ số 45)	Chợ Yên Lý (đến thửa số 91; , tờ bản đồ số 45)	2.500.000	9.000.000
4.7	Đường trục xã	Ông Tấn (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 50)	Ngô Mận (đến thửa số 110; , tờ bản đồ số 50)	2.000.000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.8	Đường trục xã	Ông Tấn (từ thửa số 39 tờ bản đồ số 45)	Ngô Mận (đến thửa số 180; , tờ bản đồ số 45)	2.000.000	7.500.000
4.9	Đường trục xã	Ông Châu (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 32)	Ông Trần Đình Bách (đến thửa số 14; , tờ bản đồ số 32)	2.500.000	9.000.000
4.10	Đường trục xã	Ông Viện (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 32)	Nhọn đôi (đến thửa số 64; , tờ bản đồ số 32)	1.000.000	4.000.000
4.11	Đường trục xã	Ông Viện (từ thửa số 71 tờ bản đồ số 28)	Nhọn đôi (đến thửa số 81; , tờ bản đồ số 28)	1.000.000	4.000.000
4.12	Đường trục xã	Ông Dương Đăng Dục (từ thửa số 130 tờ bản đồ số 46)	Ông Lê Văn Phương (đến thửa số 413; , tờ bản đồ số 46)	1.500.000	5.800.000
4.13	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 29 tờ bản đồ số 27)	Ông Vĩnh (đến thửa số 109; , tờ bản đồ số 27)	800.000	3.500.000
4.14	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 26)	Ông Vĩnh (đến thửa số 51; , tờ bản đồ số 26)	800.000	3.500.000
4.15	Đường trục xã	Ông Nguyễn Quý (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 30)	Ông Vĩnh (đến thửa số 77; , tờ bản đồ số 20)	800.000	3.500.000
4.16	Đường trục xã	Ông Thảo (từ thửa số 49 tờ bản đồ số 26)	Ông Cao Khắc Hữu (đến thửa số 84; , tờ bản đồ số 26)	600.000	2.500.000
4.17	Đường trục xã	Ông Thảo (từ thửa số 1 tờ bản đồ số 30)	Ông Cao Khắc Hữu (đến thửa số 41; , tờ bản đồ số 30)	600.000	2.500.000
4.18	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 30)	Ông Yêm (đến thửa số 69; , tờ bản đồ số 30)	800.000	3.500.000
4.19	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 35)	Ông Yêm (đến thửa số 98; , tờ bản đồ số 35)	800.000	3.500.000
4.20	Đường trục xã	Ông Thuận (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 40)	Ông Yêm (đến thửa số 43; , tờ bản đồ số 40)	800.000	3.500.000
4.21	Đường trục xã	Ông Sơn (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 46)	Đường Ráng (đến thửa số 389; , tờ bản đồ số 46)	800.000	3.500.000
4.22	Đường trục xã	Ông Sơn (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 51)	Đường Ráng (đến thửa số 97; , tờ bản đồ số 51)	800.000	3.500.000
4.23	Đường trục xã	Ông Ngọc (từ thửa số 149 tờ bản đồ số 51)	Ông Tháng (đến thửa số 532; , tờ bản đồ số 51)	800.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.24	Đường trục xã	Bà Tình (từ thửa số 171 tờ bản đồ số 51)	Ông Bình (đến thửa số 536; , tờ bản đồ số 51)	600.000	2.500.000
4.25	Đường trục xã	Bà Lòn (từ thửa số 96 tờ bản đồ số 51)	Ông Phạm Phin (đến thửa số 141; , tờ bản đồ số 51)	1.200.000	4.500.000
4.26	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 326 tờ bản đồ số 46)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 402; , tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.500.000
4.27	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 15,tờ bản đồ số 51)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 375; , tờ bản đồ số 51)	1.200.000	4.500.000
4.28	Đường trục xã	Ông Nguyễn Phương (từ thửa số 182,tờ bản đồ số 52)	Ông Nguyễn Đường (đến thửa số 291; , tờ bản đồ số 52)	1.200.000	4.500.000
4.29	Đường trục xã	Ông Tăng (từ thửa số 267 tờ bản đồ số 51)	Ông Lê (đến thửa số 548; , tờ bản đồ số 51)	800.000	3.500.000
4.30	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 115; tờ bản đồ số 47)	Ông Nghĩ (đến thửa số 252; , tờ bản đồ số 47)	800.000	3.500.000
4.31	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 348; tờ bản đồ số 46)	Ông Nghĩ (đến thửa số 409; , tờ bản đồ số 46)	800.000	3.500.000
4.32	Đường trục xã	Ông Thuỷ (từ thửa số 22; tờ bản đồ số 51)	Ông Nghĩ (đến thửa số 296; , tờ bản đồ số 51)	800.000	3.500.000
4.33	Đường trục xã	Ông Lê Đức Ngô (từ thửa số 278 tờ bản đồ số 46)	Ông Lê Đức Trường (đến thửa số 331; , tờ bản đồ số 46)	800.000	3.500.000
4.34	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 54)	Ông Hùng (đến thửa số 93; , tờ bản đồ số 54)	600.000	2.500.000
4.35	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 68 tờ bản đồ số 52)	Ông Hùng (đến thửa số 279; , tờ bản đồ số 52)	600.000	2.500.000
4.36	Đường trục xã	HTX làng Đông cũ (từ thửa số 18 tờ bản đồ số 46)	Ông Phiệt (đến thửa số 82; , tờ bản đồ số 46)	1.200.000	4.500.000
4.37	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 43)	Ông Hùng (đến thửa số 377; , tờ bản đồ số 43)	1.200.000	4.500.000
4.38	Đường trục xã	Nhà VH xóm 12 cũ (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 47)	Ông Hùng (đến thửa số 27; , tờ bản đồ số 47)	1.200.000	4.500.000
4.39	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 5 tờ bản đồ số 46)	Đường Ráng (đến thửa số 395; , tờ bản đồ số 46)	800.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4.40	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 14 tờ bản đồ số 42)	Đường Ráng (đến thửa số 93; , tờ bản đồ số 42)	800.000	3.500.000
4.41	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 43)	Đường Ráng (đến thửa số 221; , tờ bản đồ số 43)	800.000	3.500.000
4.42	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 38)	Đường Ráng (đến thửa số 58; , tờ bản đồ số 38)	800.000	3.500.000
4.43	Đường trục xã	Ông Nguyễn Đông (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 51)	Đường Ráng (đến thửa số 117; , tờ bản đồ số 51)	800.000	3.500.000
4.44	Đường trục xã	Ông Đậu Ngọc Dung (từ thửa số 27 tờ bản đồ số 43)	Bà Nguyễn Thị Cận (đến thửa số 396; , tờ bản đồ số 43)	800.000	3.500.000
4.45	Đường trục xã	Ông Đậu Ngọc Dung (từ thửa số 8 tờ bản đồ số 47)	Bà Nguyễn Thị Cận (đến thửa số 100; , tờ bản đồ số 47)	800.000	3.500.000
4.46	Đường trục xã	Ông Doanh (từ thửa số 97 tờ bản đồ số 44)	HTX Mỹ Quan (đến thửa số 319; , tờ bản đồ số 44)	600.000	2.500.000
4.47	Đường trục xã	Ông Doanh (từ thửa số 4; tờ bản đồ số 48)	HTX Mỹ Quan (đến thửa số 214; , tờ bản đồ số 48)	600.000	2.500.000
4.48	Đường trục xã	HTX Mỹ Quan (từ thửa số 52; tờ bản đồ số 39)	Ông Hữu (đến thửa số 152; , tờ bản đồ số 39)	600.000	2.500.000
4.49	Đường trục xã	HTX Mỹ Quan (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 44)	Ông Hữu (đến thửa số 54; , tờ bản đồ số 44)	600.000	2.500.000
4.50	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 44)	Ông Phiên (đến thửa số 323; , tờ bản đồ số 44)	600.000	2.500.000
4.51	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 87 tờ bản đồ số 48)	Ông Phiên (đến thửa số 154; , tờ bản đồ số 48)	600.000	2.500.000
4.52	Đường trục xã	Ông Bình (từ thửa số 6 tờ bản đồ số 49)	Ông Phiên (đến thửa số 112; , tờ bản đồ số 49)	600.000	2.500.000
4.53	Đường trục xã	Ông Phạm Trinh (từ thửa số 263 tờ bản đồ số 44)	Ông Đặng Lê (đến thửa số 322; , tờ bản đồ số 44)	500.000	2.000.000
4.54	Đường trục xã	Ông Phạm Trinh (từ thửa số 7 tờ bản đồ số 49)	Ông Đặng Lê (đến thửa số 122; , tờ bản đồ số 49)	500.000	2.000.000
4.55	Đường trục xã	Ông Nguyễn Thọ (từ thửa số 101 tờ bản đồ số 44)	Ông Phương (đến thửa số 162; , tờ bản đồ số 44)	500.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường trục xã	Ông Nguyên (từ thửa số 1222 tờ bản đồ số 15)	Ông Bằng (đến thửa số 1221; , tờ bản đồ số 15)	1.500.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1.1		Đầu xóm 1 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 39)	Cuối xóm 2 (xóm 3 cũ) (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 39)	300.000	1.200.000
1.2		Đầu xóm 1 (từ thửa số 52, tờ bản đồ số 44)	Cuối xóm 2 (xóm 3 cũ) (đến thửa số 328, tờ bản đồ số 44)	300.000	1.200.000
1.3		Đầu xóm 1 (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 49)	Cuối xóm 2 (xóm 3 cũ) (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 49)	300.000	1.200.000
2	Xóm 3				
2.1		Đầu xóm 3 (xóm 4 cũ) (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 43)	Cuối xóm 3 (xóm 4 cũ) (đến thửa số 311, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.000.000
2.2		Đầu xóm 3 (xóm 4 cũ) (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 38)	Cuối xóm 3 (xóm 4 cũ) (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 38)	300.000	1.000.000
3	Xóm 4				
3.1		Đầu xóm 4 (xóm 5 cũ) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 46)	Cuối xóm 4 (xóm 5 cũ) (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 46)	300.000	1.000.000
3.2		Đầu xóm 4 (xóm 5 cũ) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 42)	Cuối xóm 4 (xóm 5 cũ) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 42)	300.000	1.000.000
4	Xóm 5				
4.1		Đầu xóm 5 (xóm 6 cũ) (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 43)	Cuối xóm 5 (xóm 6 cũ) (đến thửa số 403, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.000.000
4.2		Đầu xóm 5 (xóm 6 cũ) (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 5 (xóm 6 cũ) (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 43)	300.000	1.000.000
5	Xóm 6				
5.1		Đầu xóm 6 (xóm 7 cũ) (từ thửa số 327, tờ bản đồ số 46)	Cuối xóm 6 (xóm 7 cũ) (đến thửa số 406, tờ bản đồ số 46)	300.000	1.200.000
5.2		Đầu xóm 6 (xóm 7 cũ) (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 47)	Cuối xóm 6 (xóm 7 cũ) (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 47)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.3		Đầu xóm 6 (xóm 7 cũ) (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 6 (xóm 7 cũ) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
5.4		Đầu xóm 6 (xóm 8 cũ) (từ thửa số 75 tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 6 (xóm 8 cũ) (đến thửa số 273, tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
5.5		Đầu xóm 6 (xóm 8 cũ) (từ thửa số 10 tờ bản đồ số 52)	Cuối xóm 6 (xóm 8 cũ) (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.200.000
6	Xóm 7				
6.1		Đầu xóm 7 (Xóm 9 cũ) (từ thửa số 150 tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 7 (Xóm 9 cũ) (đến thửa số 377, tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
6.2		Đầu xóm 7 (Xóm 10 cũ) (từ thửa số 215; tờ bản đồ số 46)	Cuối xóm 7 (Xóm 10 cũ) (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 46)	300.000	1.200.000
6.3		Đầu xóm 7 (Xóm 10 cũ) (từ thửa số 1; tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 7 (Xóm 10 cũ) (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
7	Xóm 8				
7.1		Đầu xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (từ thửa số 392; tờ bản đồ số 51)	Cuối xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (đến thửa số 563, tờ bản đồ số 51)	300.000	1.200.000
7.2		Đầu xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (từ thửa số 234; tờ bản đồ số 54)	Cuối xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 54)	300.000	1.200.000
7.3		Đầu xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (từ thửa số 58; tờ bản đồ số 52)	Cuối xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.200.000
7.4		Đầu xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (từ thửa số 58; tờ bản đồ số 52)	Cuối xóm 8 (Xóm 11, 12 cũ) (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.200.000
8	Xóm 9				
8.1		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 62; tờ bản đồ số 36)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 36)	1.000.000	4.000.000
8.2		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 37; tờ bản đồ số 41)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 41)	1.000.000	4.000.000
8.3		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 3; tờ bản đồ số 53)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 53)	1.000.000	4.000.000
8.4		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 98; tờ bản đồ số 45)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 45)	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8.5		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 2; tờ bản đồ số 50)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 50)	1.000.000	4.000.000
8.6		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 1005; tờ bản đồ số 9)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 1007, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	4.000.000
8.7		Đầu xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (từ thửa số 1079; tờ bản đồ số 14)	Cuối xóm 9 (Xóm 16, 17 cũ) (đến thửa số 1082, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	4.000.000
9	Xóm 10				
9.1		Đầu xóm 10 (xóm 13 cũ) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 35)	Cuối xóm 10 (xóm 13 cũ) (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 35)	300.000	1.200.000
9.2		Đầu xóm 10 (xóm 13 cũ) (từ thửa số 6, tờ bản đồ số 40)	Cuối xóm 10 (xóm 13 cũ) (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 40)	300.000	1.200.000
10	Xóm 11				
10.1		Đầu xóm 11 (xóm 14 cũ) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm 11 (xóm 14 cũ) (đến thửa số 206, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
10.2		Đầu xóm 11 (xóm 14 cũ) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 31)	Cuối xóm 11 (xóm 14 cũ) (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
10.3		Đầu xóm 11 (xóm 14 cũ) (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 30)	Cuối xóm 11 (xóm 14 cũ) (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
10.4		Đầu xóm 11 (xóm 14 cũ) (từ thửa số 36, tờ bản đồ số 24)	Cuối xóm 11 (xóm 14 cũ) (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
11	Xóm 12				
1.1		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
1.2		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 3, tờ bản đồ số 26)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
1.3		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 25)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
1.4		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 2, tờ bản đồ số 24)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
1.5		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 30)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.6		Đầu xóm 12 (xóm 15 cũ) (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 29)	Cuối xóm 12 (xóm 15 cũ) (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 29)	300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HỒNG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN HỒNG				
A	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu				
1	Quốc lộ 1A	Khu quy hoạch dự án Châu Anh GRUP (từ thửa số 45 , tờ bản đồ số 03)	Công ty TNHH Thái Châu (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 11)	7.000.000	18.000.000
2	Quốc lộ 1A	Từ ông Mai Tiến Mãn (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 13)	Giáp trạm CSGT 5.1 (đến thửa số 219 , tờ bản đồ số 11)	7.000.000	18.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Khối Bắc				
1.1	Dong 2 khu dân cư tây Quốc lộ 1A	Nghĩa trang LS (từ thửa số 442, tờ bản đồ số 6)	Cầu Hồ (đến thửa số 515, tờ bản đồ số 6)	1.000.000	6.000.000
	Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A (sau cây xăng Nam Cầu Lòi)	Từ nhà chị Yên (Từ thửa 581, tờ bản đồ số 3)	Đến anh Dũng (Hà) (Đến thửa 410, tờ bản đồ 26)	1.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Dong 2 khu dân cư đông Quốc lộ 1A	Phía nam Nhà VH khối Bắc (từ thửa số 7, số 9 ; tờ bản đồ số 16)	Giáp đường liên xóm (đến thửa số 78, thửa 79, tờ bản đồ số 16)	800.000	5.000.000
		Từ ông Phát, ông Hà (từ thửa số 83, số 84 ; tờ bản đồ số 16)	Đến ông Tân, ông Đoài (từ thửa số 4, số 5 ; tờ bản đồ số 19)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ anh Tuấn (từ thửa số 27 ; tờ bản đồ số 19)	Đến anh Thành (Đến thửa 28, tờ bản đồ 19)	800.000	5.000.000
	Đường Xóm	Sau nhà ông Thắng xuống ao Trung Hồng nhà ông Phúc trở vào (Từ thửa 100, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đại (Đến thửa 443, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Dong 2 sau nhà Long Tú	Từ nhà anh Thanh (Từ thửa 106, tờ bản đồ 19)	Đến anh Tam (Đến thửa 104, tờ bản đồ 19)	800.000	5.000.000
2	Khối Nam				
1.1	Đường xóm	Phía nam chợ Dàn (Từ thửa 212, thửa 213 tờ bản đồ 23)	Giáp ông An và chị Hằng (Đến thửa 286, thửa 288 tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía sau nhà anh Duy (Từ thửa 305, tờ bản đồ 23)	Đến anh Thọ (Đến thửa 311, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
1.2	Đường xóm	Phía sau ốt Ngọc Sơn (Từ thửa 450, tờ bản đồ 23)	Đến ông Thanh (Đến thửa 354, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ chị Hường (Báu) (Từ thửa 373, thửa 374 tờ bản đồ 23)	Xuống trường mầm non Nam Hồng (Đến thửa 872, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Lối anh Thương, anh Toàn trở vào (Từ thửa 215 tờ bản đồ 23)	Đến anh Thành, bà Đào (Đến thửa 508, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường xóm	Từ anh Hoà (vân) (Tờ thửa 35, tờ bản đồ 25)	Đến ông Dân (Đến thửa 222, tờ bản đồ 25)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ lối ông Lục, ông Nhâm trở vào (Tờ thửa 304, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Thành (Đến thửa 328, tờ bản đồ 25)	600.000	3.500.000
	Đường Liên Xóm	Từ ông Minh (Tờ thửa 323, tờ bản đồ 25)	Xuống giáp cổng chào Xuân Đình (Đến thửa 344, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ ông Hà trở vào (Tờ thửa 369, tờ bản đồ 25)	Đến lối nhà ông Bảy (Đến thửa 467, tờ bản đồ 25)	600.000	3.500.000
3	Bắc Hồng				
	Trục chính liên xã	Từ anh Huyền (nga) (Tờ thửa 53 tờ bản đồ 13)	Giáp đất Diễn Phong (Đến thửa 55, tờ bản đồ 17)	1.000.000	6.000.000
	Đường xóm	Từ ông Mãn (Tờ thửa 107 tờ bản đồ 14)	Đến lối bà Dương Thị Ngọc (Đến thửa 135, tờ bản đồ 14)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ bà Nguyên (Tờ thửa 346, tờ bản đồ 17)	Ông ông Mai Ngọc (Đến thửa 13, tờ bản đồ 14)	600.000	3.500.000
	Đường trục chính xóm	Từ lối ông Khâm, ông Trự trở ra (Tờ thửa 363, tờ bản đồ 15)	Đến ngã 3 giáp ông Hoàng, bà Cấn (Đến thửa 15, tờ bản đồ 15)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía sau ông Trần Hồng (Tờ thửa 242, tờ bản đồ 14)	Vùng đồng eo (Đến thửa 6, tờ bản đồ 15)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Phía bắc Giáo họ Đông Khê (Tờ thửa 14, tờ bản đồ 18)	Giáp vùng khu dân cư đầu giá (Đến thửa 24, tờ bản đồ 18)	500.000	2.500.000
	Đường xóm	Phía bắc ông Lâm (Tờ thửa 27, tờ bản đồ 18)	Đường xuống Diễn Hải (Đến thửa 37, tờ bản đồ 18)	600.000	3.500.000
	Vùng Đồng Trại	Đường mới Đồng Trại (Tờ thửa 176, tờ bản đồ 14)	Đến giáp đường đi Diễn Hải (Đến thửa 580, tờ bản đồ 03)	800.000	5.000.000
4	Ái Quốc				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Liên Xóm	Từ ông Quán (Từ thửa 101, tờ bản đồ 17)	Đến ông Tài (Đến thửa 310, tờ bản đồ 17)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Ngã tư sau Nô xuong (Từ thửa 97, tờ bản đồ 16)	Đến lối anh Tám (Đến thửa 77, tờ bản đồ 17)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ lối anh Thông (Hằng) (Từ thửa 285, tờ bản đồ 17)	Giáp bờ đê (Đến thửa 15, tờ bản đồ 17)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ bà Liễu (Từ thửa 300, tờ bản đồ 17)	Giáp sau Nò (Đến thửa 49, tờ bản đồ 17)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Phía đông ông Tài (Từ thửa 311, tờ bản đồ 17)	Đến ông Hoa (Đến thửa 319, tờ bản đồ 17)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Phía đông anh Phương (Từ thửa 260, tờ bản đồ 17)	Đến ông Tuấn (Đến thửa 247, tờ bản đồ 17)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Phía bắc bà Quảng (Từ thửa 304, tờ bản đồ 17)	Đến lối ông Danh (Đến thửa 32, tờ bản đồ 17)	500.000	2.500.000
5	Trung Hồng				
	Trục chính liên xã	Đầu xóm từ bà Bân (Từ thửa 13, tờ bản đồ 20)	Đến cuối xóm giáp anh Hoàn (Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía đông bà Bân (Từ thửa 14, tờ bản đồ 20)	Giáp ông Xuân (Đến thửa 3, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Phía nam nhà anh Hùng (Nhưng) trở vào (Từ thửa 38, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Hiền (Đến thửa 147, tờ bản đồ 20)	500.000	2.500.000
	Đường Liên Xóm	Từ anh Hùng (trực) (Từ thửa 188, tờ bản đồ 20)	Đến ông Trông (Đến thửa 14, tờ bản đồ 21)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường Liên Xóm	Từ ông Toàn (Châu) (Tờ thửa 225, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Song (Anh) (Đến thửa 164, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ nhà chị Bình (Dương) (Tờ thửa 229, tờ bản đồ 20)	Đến nhà chị Hoà (Đến thửa 451, tờ bản đồ 451, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía đông anh Song (Vân) (Tờ thửa 447, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Liên (Đến thửa 304, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía đông ông Chí (Tờ thửa 697, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Ngọc (Đến thửa 328, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía nam nhà VH Trung Hồng (Tờ thửa 707, tờ bản đồ 20)	Đến nhà anh Nuôi (Yên) (Đến thửa 314, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía nam ông Thường (Tờ thửa 260, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Khoa (Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ lối ông Thắng (Ngoạn) Tờ thửa 231, tờ bản đồ 20	Đến lối bà Thuỷ (Ngãi) (Đến thửa 298, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Châu (Tuyết) (Tờ thửa 325, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Thanh (Hằng) (Đến thửa 424, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ anh Sơn (Hương) (Tờ thửa 845, tờ bản đồ 23)	Đến lối anh Toàn (Chổng) (Đến thửa 5, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ anh Lợi (Hương) (Tờ thửa 41, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Bình (Vinh) (Đến thửa 173, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ lối ông Quốc (Tờ thửa 42, tờ bản đồ 20)	Đến lối nhà anh Thanh (Nhưng) (Đến thửa 28, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía nam ông Trường (Tờ thửa 61, tờ bản đồ 20)	Đến lối nhà anh Sơn (Đến thửa 152, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường xóm	Từ anh Tĩnh (Từ thửa 99, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Hiền (Đến thửa 50, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ anh Dũng (Từ thửa 153, tờ bản đồ 20)	Đến bà Liễu (Đến thửa 117, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ lối anh Sơn (bốn) trở vào (Từ thửa 328, tờ bản đồ 20)	Đến lối anh Chính (Bích) (Đến thửa 52, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ anh Nam (Từ thửa 55, tờ bản đồ 20)	Đến lối bà Lân (Đến thửa 10, tờ bản đồ 21)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Lối ông Sơn (liên) (Từ thửa 365, tờ bản đồ 20)	Trở ra đường giáp xóm Trung Thành (Đến thửa 441, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Liên Xóm	Từ ông Long (Anh) (Từ thửa 43, tờ bản đồ 23)	Đến ông Bát (Đến thửa 815, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
6	Trung Thành				
	Liên xóm	Từ bà Tuyết (Từ thửa 183, tờ bản đồ 20)	Đến lối ông Lương Dân (Đến thửa 16, tờ bản đồ 21)	800.000	5.000.000
	Liên xóm	Từ bà Hà (Từ thửa 200, tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoàn (Tuyết) (Đến ngày 10, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường trong xóm	Từ bà Khoa (Từ thửa 199, tờ bản đồ 20)	Đến anh Hùng (Hoà) (Đến thửa 22, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường trong xóm	Từ bà Phượng (Từ thửa 305, tờ bản đồ 20)	Đến ông Bảy (Đến thửa 306, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường trong xóm	Từ ông Xuân (Mến) (Từ thửa 287, tờ bản đồ 20)	Đến ông Sâm (Đến thửa 290, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trong xóm	Từ ông Quế (Từ thửa 329, tờ bản đồ 20)	Đến bà Nhâm (Đến thửa 318, tờ bản đồ 20)	800.000	5.000.000
	Đường trong xóm	Từ lối bà Xuân trở vào (Từ thửa 319, tờ bản đồ 20)	Đến phía bắc ông Sự (Đến thửa 367, tờ bản đồ 20)	600.000	3.500.000
	Đường trong xóm	Phía nam ông Sự (Từ thửa 396, tờ bản đồ 20)	Đến nhà chị Sa (Đến thửa 19, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường trong xóm	Từ nhà bà Hiền (Từ thửa 368, tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoà (Đức) (Đến thửa 8, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Trục chính xóm	Từ ông Thạch (Từ thửa 33, tờ bản đồ 21)	Đến ngã ba nhà thờ họ Thành (Đến thửa 145, tờ bản đồ 21)	800.000	5.000.000
	Trục chính xóm	Từ lối ông Cường (Cầm), ông Mai Đức trở xuống (Từ thửa 50, thửa 58 tờ bản đồ 23)	Giáp ngã ba nhà thờ họ Thành (Đến thửa 48, tờ bản đồ 24)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Dọc bờ đê trở vào (Từ thửa 30, tờ bản đồ 21)	đến lối ông Thành (Đến thửa 147, tờ bản đồ 21)	500.000	2.500.000
	Đường xóm	Bà Trinh (Từ thửa 47, tờ bản đồ 24)	Đến bà Trung (Sâm) (Đến thửa 76, tờ bản đồ 24)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Liên (Từ thửa 44, tờ bản đồ 21)	Đến ông Định (Đến thửa 73, tờ bản đồ 24)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ lối anh Đoàn, ông Tùng (từ thửa 53, tờ bản đồ 23)	Đến lối ông Cường (Đến thửa 144, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
7	Hoa Thành				
	Đường liên xóm	Từ ông Trí (Từ thửa 121, tờ bản đồ 23)	Đến ông Thịnh (Đến thửa 38, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường liên xóm	Từ bà Sinh (Từ thửa 79, tờ bản đồ 23)	Đến nhà thờ Đông Tháp (Đến thửa 15, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường trục chính	Đường xuống nhà thờ họ Thành (Từ thửa 72, tờ bản đồ 23)	Giáp ông Vang (Đến thửa 82, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ anh Hùng (Đức) (Từ thửa 109, tờ bản đồ 23)	Đến lối nhà chị Mai (Đến thửa 444, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Hợi trở vào (Từ thửa 137, tờ bản đồ 23)	Đến lối anh Chung (Hoa) (Đến thửa 296, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Diễm (Từ thửa 799, tờ bản đồ 23)	Đến anh Cường (Vân) (Đến thửa 460, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Phía nam bà Thuỷ (Từ thửa 355, tờ bản đồ 23)	Đến nhà ông Ba (Đến thửa 514, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ bà Nhung (Từ thửa 515, tờ bản đồ 23)	Đến ông Tri (Đến thửa 518, tờ bản đồ 23)	800.000	5.000.000
	Đường Xóm	Từ bà Hoa (Từ thửa 37, tờ bản đồ 25)	Đến ông Đính (Đến thửa 643, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường Xóm	Từ ông Bình (Từ thửa 162, tờ bản đồ 23)	Đến ông Phan (Từ thửa 300, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường Xóm	Vùng ao rau muống (Từ thửa 192, tờ bản đồ 23)	Đến nhà bà Thiện (Đến thửa 335, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Đường xuống nhà VH Hoa Thành (Từ thửa 359, tờ bản đồ 23)	Xuống anh Cường (Từ thửa 346, tờ bản đồ 23)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Lành trở vào (Từ thửa 410, tờ bản đồ 23)	Giáp xóm Xuân Đình (Đến thửa 47, tờ bản đồ 26)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Đến ông Quy (Từ thửa 382, tờ bản đồ 23)	Đến đồng Xích (Đến thửa 27, tờ bản đồ 25)	600.000	3.500.000
8	Xuân Đình				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường liên xóm	Phía nam nhà thờ Xứ đông Tháp (Từ thửa 670, tờ bản đồ 25)	Đến anh Hà (Hoàng) (Đến thửa 498, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ ông Duy trở vào (Từ thửa 106, tờ bản đồ 25)	Đến ông Vũ Văn Thái (Đến thửa 432, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ bà Dung (Từ thửa 128, tờ bản đồ 25)	Đến ông Hải (Đến thửa 454, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ anh Huyền (Từ thửa 64, tờ bản đồ 25)	Giáp cổng chào Hồng Thịnh (Đến thửa 518, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ bà Ninh trở xuống (Từ thửa 234, tờ bản đồ 25)	Đến anh Dũng (Cơ) (Đến thửa 436, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ ông Hồng trở xuống (Từ thửa 371, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Bình (Đến thửa 483, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ ngã ba anh Dũng (Cơ), ông Công trở xuống (Từ thửa 52, tờ bản đồ 26)	Giáp đồng xích (Đến thửa 55, tờ bản đồ 26)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ ông Sinh (Từ thửa 249, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Mai (Đến thửa 314, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ bà Thanh trở xuống (Từ thửa 275, tờ bản đồ 25)	Đến nhà ông Dân (Thửa 356, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Lối bà Bốn trở xuống (Từ thửa 315, tờ bản đồ 25)	Giáp đồng xích (Đến thửa 34, tờ bản đồ 26)	600.000	3.500.000
9	Hồng Thịnh				
	Liên Xóm	Từ bà Vũ Hoa (Từ thửa 519, tờ bản đồ 25)	Đến Võ Cơ (Đến thửa 88, tờ bản đồ 27)	800.000	5.000.000
	Liên Xóm	Từ Nguyễn Mai (Từ thửa 480, tờ bản đồ tờ bản đồ 25)	Đến ông Lê Châu (Đến thửa 81, tờ bản đồ 27)	800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Liên xã	Từ ông Lân (Từ thửa 4, tờ bản đồ 27)	Đến ông Cai (Đến thửa 36, tờ bản đồ 28)	800.000	5.000.000
	Liên xã	Từ ông Lý Sâm (Từ thửa 587, tờ bản đồ 25)	Đến ông Trung Tùng (Đến thửa 30, tờ bản đồ 28)	800.000	5.000.000
	Liên xóm	Hồ Ngọc Hữu (Từ thửa 529, tờ bản đồ 25)	Đến nhà Lưu Sơn (Đến thửa 592, tờ bản đồ 25)	800.000	5.000.000
	Đường xóm	Từ nhà Thuỷ Lan, ông Quân (Từ thửa 567, thửa 598, tờ bản đồ 25)	Đến nhà bà Cúc (Đến thửa 95, tờ bản đồ 27)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ bà Yên (Từ thửa 74, tờ bản đồ 27)	Đến lối anh Đại (Đến thửa 46, tờ bản đồ 28)	600.000	3.500.000
	Đường xóm	Từ lối ông Hồ Thuyết trở xuống (Từ thửa 35, tờ bản đồ 27)	Giáp đất Diễn Vạn (Đến thửa 43, tờ bản đồ 28)	600.000	3.500.000
10	Khu Công nghiệp Tháp - Hồng - Kỹ				
	Dong 2	Thửa 297, tờ bản đồ số 11	Thửa 298, tờ bản đồ số 11		7.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN VẠN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Đường xã				
1.1	Đường nhựa liên xã	ông Kỳ Xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 24 tờ bản đồ số 08) (Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 09)	Cầu Vách Bắc (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 08) (Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 09)	1.200.000	6.000.000
1.2	Đường nhựa liên xã	Diễn Phong (Từ thửa đất số 462 tờ bản đồ số 02) (Từ thửa đất số 12 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 1 tờ bản đồ số 11) (Từ thửa đất số 11 tờ bản đồ số 15) (Từ thửa đất số 62 tờ bản đồ số 16)	Cầu Vạn Đông (Đến thửa đất số 566 tờ bản đồ số 02) (Đến thửa đất số 39 tờ bản đồ số 10) (Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 11) (Đến thửa đất số 154 tờ bản đồ số 15) (Đến thửa đất số 120 tờ bản đồ số 16)	1.200.000	6.000.000
1.3	Đường nhựa liên xã	Cầu Vạn Đông (Từ thửa đất số 84 tờ bản đồ số 16) (Từ thửa đất số 119 tờ bản đồ số 03)	Diễn Kim (Đến thửa đất số 126 tờ bản đồ số 16) (Đến thửa đất số 121 tờ bản đồ số 03)	1.200.000	6.000.000
1.4	Đường nhựa liên xã	Cầu Mới (Từ thửa đất số 329 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14) (Từ thửa đất số 29 tờ bản đồ số 15)	Trung Hậu (Từ thửa đất số 347 tờ bản đồ số 10) (Từ thửa đất số 67 tờ bản đồ số 14) (Từ thửa đất số 391 tờ bản đồ số 15)	1.200.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.5	Đường nhựa liên xã	ông Kỳ (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 08) (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 12)	Diễn Kỳ (Đến thửa số 130 , tờ bản đồ số 08) (Đến thửa số 134 , tờ bản đồ số 12)	1.200.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm Xuân Bắc				
1.1	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu Cũ (từ thửa số 285, tờ bản đồ số 09) (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 13)	Cầu mới (đến thửa số 305, tờ bản đồ số 09) (Đến thửa số 147, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	4.000.000
		Cầu Cũ (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 1) (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 9)	Diễn Hồng (đến thửa số 245, tờ bản đồ số 01) (Đến thửa số 240, tờ bản đồ số 9)	1.000.000	4.000.000
		Cầu mới (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 13)	Diễn Kỳ (Đến thửa số 133, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	4.000.000
1.2	Đường bê tông	ông Kỳ (Từ thửa số 61 tờ bản đồ số 12)	Diễn Kỳ (Đến thửa đất số 69 tờ bản đồ số 12)	800.000	2.000.000
1.3	Đường bê tông	ông Tuấn (Từ thửa đất số 220 tờ bản đồ số 09)	Nhà thờ Tân Vạn (Đến thửa đất số 531 tờ bản đồ số 09)	800.000	2.000.000
1.4	Đường bê tông	Vũ Văn Xá (Từ thửa đất số 34 tờ bản đồ số 13)	Nguyễn Thị Mân (Đến thửa đất số 102 tờ bản đồ số 13)	800.000	2.000.000
		Võ Thị Hòa xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 78 tờ bản đồ số 08)	Nguyễn Văn Minh xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 08)	600.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.5	Đường bê tông	Hoàng Văn Dũng xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)	Trần Văn Trung xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 143 tờ bản đồ số 08)	600.000	1.500.000
		Đặng Diễm xóm Xuân Bắc (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Văn Thảo xóm Xuân Bắc (Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)	600.000	1.500.000
1.6	Đường bê tông	ông Dương (Từ thửa đất số 132 tờ bản đồ số 08)	ông Dũng (Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 08)	600.000	1.500.000
1.7	Đường bê tông	Hoàng Thị Hoài (Từ thửa đất số 134 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Ngọc Cường (Đến thửa đất số 349 tờ bản đồ số 09)	600.000	1.500.000
		Vũ Thái (Từ thửa đất số 97 tờ bản đồ số 09)	Hoàng Văn Thảo (Đến thửa đất số 167 tờ bản đồ số 09)	600.000	1.500.000
		Phan Văn Mỹ (Từ thửa đất số 47 tờ bản đồ số 09)	Bùi Văn Hùng (Đến thửa đất số 74 tờ bản đồ số 09)	600.000	1.500.000
1.8	Đường bê tông	Hoàng Thị Phương (Từ thửa đất số 18 tờ bản đồ số 12)	Hồ Nông (Đến thửa đất số 26 tờ bản đồ số 12)	400.000	1.000.000
1.9	Đường bê tông	Trần Thái Dinh (Từ thửa đất số 80 tờ bản đồ số 12)	Nguyễn Thị Nghĩa (Đến thửa đất số 87 tờ bản đồ số 12)	400.000	1.000.000
1.10	Khu dân cư xóm Xuân Bắc	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách, đường cụt của xóm Xuân Bắc		400.000	1.000.000
2	Xóm Vạn Nam				
2.1	Đường nhựa trục chính	ông Hạnh (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 17) (Từ thửa đất số 326 tờ bản đồ số 05)	Phạm Thúy (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 17) (Đến thửa đất số 381 tờ bản đồ số 05)	1.000.000	4.000.000
		ông Khôi (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 17)	ông Nhuận (Đến thửa đất số 142 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	4.000.000
		ông Biên (Từ thửa đất số 76 tờ bản đồ số 17)	Mầm non (Đến thửa đất số 96 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	4.000.000
		ông Chiến (Từ thửa đất số 137 tờ bản đồ số 17)	Vạn Tài (Đến thửa đất số 173 tờ bản đồ số 17)	1.000.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2.2	Đường bê tông Mầm non-ông Tuyên,Diễn Kỷ	Phan Văn Mười (Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 17)	Vũ Vương (Đến thửa đất số 359 tờ bản đồ số 17)	800.000	2.000.000
		HTX Vạn Nam (Từ thửa đất số 83 tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Châu (Đến thửa đất số 146 tờ bản đồ số 17)	800.000	2.000.000
		Lê Trọng Quân (Từ thửa đất số 185 tờ bản đồ số 17)	Phan Đoàn (Đến thửa đất số 250 tờ bản đồ số 17)	800.000	2.000.000
2.3	Đường bê tông ông Bích-Đồng Muối	Vũ Thị Hiền (Từ 143 tờ bản đồ số 05)	Võ Văn Cục (Đến thửa đất số 168 tờ bản đồ số 05)	800.000	2.000.000
		Võ Huy Du (Từ 528 tờ bản đồ số 05)	Phan Quang Vinh (Đến thửa đất số 581 tờ bản đồ số 05)	800.000	2.000.000
2.4	Đường bê tông ông Ba-Nghĩa Trang	Phan Văn Quang (Từ thửa đất 06 tờ bản đồ số 07)	Ngô Đại Thành (Đến thửa đất số 13 tờ bản đồ số 07)	600.000	1.500.000
2.5	Đường bê tông	Vũ Hồng Trụ xóm Vạn Nam (Từ thửa đất số 10 tờ bản đồ số 17)	Phan Văn Hợi xóm Vạn Nam (Đến thửa đất số 197 tờ bản đồ số 17)	600.000	1.500.000
2.6	Khu dân cư	Nhà thờ họ Phạm (Từ thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)	Phan Ngọc Hai (Đến thửa đất số 08 tờ bản đồ số 07)	400.000	1.000.000
2.7	Khu dân cư	ông Bích (Từ thửa đất số 103 tờ bản đồ số 05)	Đồng Muối (Đến thửa đất số 208 tờ bản đồ số 05)	400.000	1.000.000
2.8	Khu dân cư xóm Vạn Nam	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách, đường cụt của xóm Vạn Nam		400.000	1.000.000
3	xóm Đông Phú				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3.1	Đường nhựa trục chính	ông Long (Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 16) (Từ thửa đất số 44 tờ bản đồ số 3) (Từ thửa đất số 8 tờ bản đồ số 06)	Diễn Hải (Đến thửa đất số 218 tờ bản đồ số 16) (Đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 3) (Đến thửa đất số 48 tờ bản đồ số 06)	1.000.000	4.000.000
3.2	Đường nhựa trục chính	công Trung Phú (Từ thửa đất số 71 tờ bản đồ số 15)	Đường quy hoạch(ra bến sông Vạn) (Đến thửa đất số 127 tờ bản đồ số 15)	1.200.000	6.000.000
3.3	Đường bê tông	ông Châu (Từ thửa đất số 126 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 137 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
3.4	Đường bê tông	Ao họ Trương (Từ thửa đất số 38 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 90 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
3.5	Đường nhựa	Trạm y tế (Từ thửa đất số 163 tờ bản đồ số 15)	Ra bến sông Vạn (Đến thửa đất số 177 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
3.6	Khu dân cư	Trường cấp 1 (Từ thửa đất số 143 tờ bản đồ số 03)	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 155 tờ bản đồ số 03)	400.000	1.000.000
3.7	Đường bê tông	Trường cấp 1 (Từ thửa đất số 142 tờ bản đồ số 11) (Từ thửa đất số 15 tờ bản đồ số 15)	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11) (Đến thửa đất số 42 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
3.8	Đường bê tông	Trần Thị Hiếu xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 98 tờ bản đồ số 16)	Dương Bá Đào xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 101 tờ bản đồ số 16)	800.000	2.000.000
3.9	Đường bê tông	Nhà thờ Họ Lê (Từ thửa đất số 13 tờ bản đồ số 16)	Hoàng Thị Nho xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 109 tờ bản đồ số 16)	600.000	1.500.000
3.10	Đường bê tông Yên Đồng, Đông Phú	Vũ Quốc Toàn xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 122 tờ bản đồ số 11)	Vũ Văn Xanh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 468 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
		Trương Tiến Hạnh xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 208 tờ bản đồ số 11)	Phạm Xuân Tinh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 268 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
		Vũ Quế xóm Đông Phú (Từ thửa đất số 277 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Ngọc Quyền xóm Đông Phú (Đến thửa đất số 306 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.11	Đường bê tông	Vũ Tiến Dũng (Từ thửa 157 tờ bản đồ số 15)	Mai Ngọc Hậu (Đến thửa đất số 402 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
3.12	Đường bê tông	Trần Sỹ Đạt (Từ thửa 124 tờ bản đồ số 15)	Đào Thị Hiền (Đến thửa đất số 147 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
3.13	Đường bê tông	Hồ Xuân Long (Từ thửa 144 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Chất (Đến thửa đất số 170 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
3.14	Khu dân cư xóm Đông Phú	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách, đường cụt của xóm Đông Phú		400.000	1.000.000
4	Xóm Trung Hậu				
4.1	Đường nhựa trục chính	Cầu Trung Hậu Từ thửa đất số 104 tờ bản đồ số 15)	Ngã tư Trung Phú (Đến thửa đất số 301 tờ bản đồ số 15)	1.200.000	6.000.000
4.2	Đường nhựa	Trạm y tế (Từ thửa đất số 187 tờ bản đồ số 15)	Ra bến Sông Vạn (Đến thửa đất số 207 tờ bản đồ số 15)	800.000	2.000.000
4.3	Đường bê tông xóm Yên Đồng, Đông Phú, Trung Hậu	Thái Hồng Thắng xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 190 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Thủy xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 545 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		Nguyễn Văn Dũng (Đào) (Từ thửa đất số 214 tờ bản đồ số 15)	Trương Văn Cảnh xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 235 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		Trịnh Xuân Ngọ (Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 15)	Trần Văn Thanh xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 234 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		ông Trương Đồng xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 229 tờ bản đồ số 15)	Trần Trọng Kim xóm Trung Hậu Đến thửa đất số 538 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		Lê Hồng Lượng xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 279 tờ bản đồ số 15)	Ngô Mạnh Thư xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 283 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		Trần Văn Hòa xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 365 tờ bản đồ số 15)	Thái Bá Tâm xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 395 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
		Lê Thị Phương xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 354 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Gắng xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 367 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Phạm Văn Tuấn xóm Trung Hậu (Từ thửa đất số 222 tờ bản đồ số 15)	Hoàng Văn Châu xóm Trung Hậu (Đến thửa đất số 224 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
4.4	Khu dân cư xóm Trung Hậu	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách, đường cụt của xóm Trung Hậu		400.000	1.000.000
5	xóm Đồng Hà				
5.1	Tuyến đê Vách Bắc	Cầu cũ (Từ thửa đất số 74 tờ bản đồ số 01) (Từ thửa đất số 202 tờ bản đồ số 09)	Diễn Phong (Đến thửa đất số 244 tờ bản đồ số 01) (Đến thửa đất số 529 tờ bản đồ số 09)	1.000.000	4.000.000
		Cầu cũ (Từ thửa đất số 241 tờ bản đồ số 09) (Từ thửa đất số 77 tờ bản đồ số 14)	Cầu mới (đến thửa số 291, tờ bản đồ số 09) (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.000.000
5.2	Đường nhựa trục chính Cầu Cũ-Nhà thờ giáo	Nguyễn Văn Cảnh (Từ thửa đất số 276 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Hạ (Đến thửa đất số 321 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.000.000
		Phạm Oanh (Từ thửa đất số 04 tờ bản đồ số 14)	Nhà thờ giáo (Đến thửa đất số 59 tờ bản đồ số 14)	800.000	2.000.000
5.3	Đường nhựa	ông Hiệp Từ thửa đất số 42 tờ bản đồ số 10	Nghĩa địa (Đến thửa đất số 274 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
5.4	Đường bê tông	Nguyễn Văn Thế xóm Đồng Hà (Từ thửa 46 tờ bản đồ số 10)	(Đến thửa 47 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
		Vũ Ngọc Nội xóm Đồng Hà (Từ thửa 139 tờ bản đồ số 10)	Nguyễn Văn Minh xóm Đồng Hà (Đến thửa 159 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
		Lê Văn Bình(Liễu) xóm Đồng Hà (Từ thửa 499 tờ bản đồ số 10)	Lê Văn Quang xóm Đồng Hà (Đến thửa 565 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5.5	Đường bê tông dân cư Đồng Hà-Yên Đồng	Vũ Văn Bảo xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 4 tờ bản đồ số 10)	Trần Văn Sâm(Thắng) (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000
		Lê Ôn xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 31 tờ bản đồ số 10)	Phan Văn Đạt xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 50 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000
		Trần Văn Tuyên xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 48 tờ bản đồ số 10)	Trần Thị Nữ xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 98 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000
		Nhà văn hóa xóm Đồng Hà (Từ thửa đất số 290 tờ bản đồ số 10)	Đặng Khanh xóm Đồng Hà (Đến thửa đất số 542 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000
5.6	Khu dân cư xóm Đồng Hà	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách, đường cụt của xóm Đồng Hà		400.000	1.000.000
6	xóm Yên Đồng				
6.1	Đường nhựa trục chính Trần Thông-Vũ Bá	Trần Văn Linh xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 26 tờ bản đồ số 14)	Hoàng Trọng Lượng (Đến thửa đất số 28 tờ bản đồ số 14)	1.000.000	4.000.000
		Vũ Thị Hồng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 124 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Ngọc Chiến(Xinh) xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 290 tờ bản đồ số 11)	1.000.000	4.500.000
		Phan Văn Sơn (Từ thửa đất số 294 tờ bản đồ số 10)	Vũ Thị Quyên (Đến thửa đất số 536 tờ bản đồ số 10)	1.000.000	4.500.000
6.2	Đường nhựa trục chính	HTX Vạn Hòa (Từ thửa đất số 82 tờ bản đồ số 10)	Cổng Ông Thành (Đến thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
6.3	Đường bê tông	Bùi Dũng (Từ thửa đất số 14 tờ bản đồ số 10)	Cổng Chùa (Đến thửa đất số 18 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
6.4	Đường bê tông	Bùi Dũng (Từ thửa đất số 131 tờ bản đồ số 10)	Cổng Chùa (Đến thửa đất số 171 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6.5	Khu dân cư	Nguyễn Bàng (Từ thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10)	Hà Chí Thiết (Đến thửa đất số 152 tờ bản đồ số 10)	400.000	1.000.000
6.6	Đường trục chính Yên Đồng-Đồng Hà	Nhà thờ giáo (Từ thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10)	ông Vượng-Đồng En (Đến thửa đất số 325 tờ bản đồ số 10)	800.000	2.000.000
6.7	Đường bê tông	Nhà thờ họ Hoàng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 227 tờ bản đồ số 11)	Vũ Hồng Châu xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 228 tờ bản đồ số 11)	800.000	2.000.000
6.8	Đường bê tông	Võ Hồng Trung xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 226 tờ bản đồ số 10)	Trần Thị Khương xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 258 tờ bản đồ số 10)	600.000	1.500.000
6.9	Đường bê tông	Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 153 tờ bản đồ số 11)	Vũ Sỹ Dũng xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 156 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
6.10	Đường bê tông	Vũ Hồng Thái xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 292 tờ bản đồ số 11)	Hoàng Văn Mạnh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 293 tờ bản đồ số 11)	600.000	1.500.000
6.11	Đường bê tông	Bùi Văn Thanh xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 7 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Thê xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 24 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
6.12	Đường bê tông	Nhà thờ Nguyễn Văn xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 6 tờ bản đồ số 15)	Nguyễn Văn Minh xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 34 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
6.13	Đường bê tông	Đình Văn Chiến xóm Yên Đồng (Từ thửa đất số 63 tờ bản đồ số 15)	Phan Hiếu Hòa xóm Yên Đồng (Đến thửa đất số 547 tờ bản đồ số 15)	600.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			400.000	1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN KIM, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường huyện				
1	Đường huyện 250	Ông Ngô Văn Đông (Từ thửa số 536 (gốc 508, tờ bản đồ số 03)	Ông Bùi Ngọc Minh (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 18)	1.100.000	5.500.000
2	Đường huyện 250	Ông Lê Đình Thuận (Từ thửa số 437 tờ bản đồ số 03)	Ông Ngô Trí Dung (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 18)	1.100.000	5.500.000
3	Đường huyện 250	Ông Bùi Ngọc Minh (Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Văn Duẩn (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	1.300.000	5.500.000
4	Đường huyện 250	Ông Ngô Trí Dung (Từ thửa số 62, tờ bản đồ số 18)	Ông Đào Huy Cường (đến thửa số 173, tờ bản đồ số 22)	1.300.000	5.500.000
5	Đường huyện 250	Ông Lê Văn Duẩn (Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 22)	Ông Bùi Sỹ Chiến (đến thửa số 518, tờ bản đồ số 07)	1.100.000	5.500.000
6	Đường huyện 250	Ông Đào Nhật Linh (Từ thửa số 202, tờ bản đồ số 22)	Ông Bùi Văn Sơn (đến thửa số 540, tờ bản đồ số 07)	1.100.000	5.500.000
7	Đường huyện 260	Ông Phạm Văn Thịnh (Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 21) Ông Bùi Thái Hiền (Từ thửa số 136, tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn Thị Dương (đến thửa số 705, tờ bản đồ số 04)	900.000	4.000.000
II	Đường xã				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường Đê Kim Hải	Ông Bùi Sơn Thương (Tờ thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Tân (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 26)	500.000	4.000.000
2	Đường làng nghề	Ông Tân Lưu (Tờ thửa số 384, tờ bản đồ số 21)	Anh Đức Hằng (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 25)	900.000	4.000.000
3	Đường làng nghề	Ông Đào Ngọc Thanh (Tờ thửa số 201, tờ bản đồ số 22)	Ông Phạm Xuân Quận (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 25)	700.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm Phú Thành				
1	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Văn Hồng (tờ thửa số 89, tờ bản đồ số 17)	Bà Bùi Thị Thiên Hương (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 19)	800.000	4.000.000
2	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Văn Hải (tờ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)	Ông Trương Ngọc Lân (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000
3	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Vũ Bá Chương (tờ thửa số 71, tờ bản đồ số 17)	Ông Hoàng Châu Tuấn (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000
4	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Ngô Hồng Bằng (tờ thửa số 97, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Thái Nghĩa (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.000.000
5	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Hùng (tờ thửa số 53, tờ bản đồ số 17)	Ông Bùi Sơn Thương (đến thửa số 90, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Văn Xương (tờ thửa số 15, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Ngọc Lân (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Trương Văn Kỳ (tờ thửa số 98, tờ bản đồ số 17)	Ông Ngô Văn Toà (đến thửa số 65, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Cao Xuân Thành (tờ thửa số 6, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Đức Tri (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm Phú Thành	Bà Dương Thị Ly (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 18)	Nhà văn hoá xóm Phú Thành (đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18) Ông Cao Xuân Thành (đến thửa số 516, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Nguyễn Văn Lâu (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Văn Sơn(Xuân Châu) (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Thái Duân (từ thửa số 9, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Văn Bình (đến thửa số 291 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hoàng Văn Nam (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 19)	Bà Phạm Thị Lý (đến thửa số 34 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Phú Thành	Bà Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	Ông Bùi Văn Lô (đến thửa số 50 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Hồ Văn Quý (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Thê (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Vũ Văn Trinh (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 19)	Ông Bùi Văn Thống (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Bùi Hạnh (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 19)	Ông Hoàng Văn Hoà (đến thửa số 68 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Nguyễn Văn Sinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Thi (đến thửa số 83 tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT xóm Phú Thành	Ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Văn Lâu (đến thửa số 28 tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
II	Xóm Đại Thành				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Đinh Ngọc Thân (từ thửa số 506, tờ bản đồ số 03)	Ông Lê Quốc Doanh (đến thửa số 504, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Đinh Viết Lương (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 03)	Bà Bùi Thị Hương (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 03)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà Thờ họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Đông (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà Bùi Văn Hiền (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Thủy (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
5	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phùng (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 122, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Văn Tám (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 16)	Ông Vũ Bá Chung (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Văn Hải (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Quốc Khánh (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Công Quyền (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 17)	Ông Lê Văn Lắm (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Hữu Thung (từ thửa số 188, tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Văn Tiến (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Bùi Thị Lan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông TRương Văn Hà (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 16)	Ông TRương Đức Dũng (đến thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phú (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 16)	Ông Hoàng Văn Đề (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Trương Đức Thịnh (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 16)	Ông Trương Kim Đương (đến thửa số 75, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Nguyễn Thị Lan (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Thái Sơn (đến thửa số 312, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Lê Hồng Đăng (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 16)	Bà Nguyễn Thị Luân (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Chu Văn Anh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)	Ông Đinh Viết Tính (đến thửa số 55, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Tuyền (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Xuân Mãn (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
18	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Tuyển (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 18)	Ông Hồ Văn Toàn (đến thửa số 275, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Ngô Trí Hoàng (từ thửa số 278, tờ bản đồ số 17)	Ông Nguyễn Chúc (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Văn Quyết (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Văn Liêm (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Văn Hiền (từ thửa số 223, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Trự (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
22	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Bùi Văn Phúc (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Văn Liêm (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
23	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Hồ Thị Như (từ thửa số 204, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Ninh (đến thửa số 221, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm Đại Thành	Nhà thờ Họ Lê (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 16)	Ông Bùi Sơn Đông (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Trương Thị Đỡ (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 16)	Bà Bùi Thị Lý (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Nguyễn Đình Phùng (từ thửa số 217, tờ bản đồ số 16)	Ông Hoàng Đình Phúc (đến thửa số 122 tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
27	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Hoàng Đình Sửu (từ thửa số 238, tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Đức Mạnh (đến thửa số 08 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
28	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Nguyễn Thị Luân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Quốc Khánh (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
29	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Trương Đức Vinh (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 16)	Ông Trương Văn Quế (đến thửa số 95 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
30	Đường GTNT xóm Đại Thành	Bà Bùi Thị Lan (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 16)	Ông Ngô Văn Toà (Phú Thành (đến thửa số 65 tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
31	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Chu Văn Anh (từ thửa số 503, tờ bản đồ số 03)	Ông Bùi Thái Luân (đến thửa số 56 tờ bản đồ số 16)	300.000	1.200.000
32	Đường GTNT xóm Đại Thành	Ông Ngô Trí Thiết (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 16)	Ông Nguyễn Văn Tuyển (đến thửa số 56 tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
III	xóm Xuân Châu				
1	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Văn Sinh (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Thi (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Trí Trường (từ thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	Ông Trương Văn Phương (đến thửa số 52, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Trọng (từ thửa số 105, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Hoà (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Vọng (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Văn Ty (đến thửa số 113, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
5	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Ngô Văn Sâm (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 18)	Ông Bùi Văn Cường (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Văn Cường (từ thửa số 84, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Thanh Huy (đến thửa số 129, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Hữu Nho (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 19)	Ông Nguyễn Văn Thường (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Phúc Thuận (từ thửa số 125, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Văn Ngọc (đến thửa số 123, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Trương Văn Sơn (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 18)	Ông Ngô Trí Trường (đến thửa số 53, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Vũ Văn Sơn (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Xuân Hồng (đến thửa số 89, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Lê Văn Tân (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 21) Ông Bùi Văn Hảo (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 18)	Ông Lê Thanh Minh (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Hồng Cừ (từ thửa số 93 tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 21)	600.000	2.000.000
13	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Chiến (từ thửa số 58 tờ bản đồ số 21) Ông Lê Thành Lộc (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Hảo (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dũng (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 21)	Bà Bùi Thị Tác (đến thửa số 92, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Nhà văn hoá Hoàng Châu cũ (đến thửa số 29, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Phúc Hồng (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
16	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Phúc Hồng (từ thửa số 94, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Hào (đến thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Trương Thanh Long (từ thửa số 129, tờ bản đồ số 21)	Ông Ngô Trí Triều (đến thửa số 170, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Tân Dương (từ thửa số 386, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Văn Dương (đến thửa số 201, tờ bản đồ số 21)	700.000	4.000.000
19	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Thị Năm (từ thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)	700.000	1.500.000
20	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Trường (từ thửa số 268, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Văn Tuấn (đến thửa số 358, tờ bản đồ số 21)	700.000	1.500.000
21	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Phạm Thị Hương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 23)	Bà Lê Thị Trâm (Thái Thịnh) (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
22	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Lê Thị Oanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)	Bà Lê Thị Trâm (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
23	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Thiệp (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 21)	Bà Nguyễn Thị Năm (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Huệ (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Hùng (đến thửa số 256, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Lê Thị Kim Oanh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 23)	Ông Trương Văn Lối (Thái Thịnh) (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Minh Đức (từ thửa số 322, tờ bản đồ số 23)	Ông Bùi Thái Sơn (đến thửa số 406, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
27	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Nguyễn Thị Tuy (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Ngọc Chuân (từ thửa số 289, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
28	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Chu Văn Vũ (từ thửa số 371, tờ bản đồ số 21)	Bà Lê Thị Trâm (từ thửa số 04, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
29	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Ánh (từ thửa số 333, tờ bản đồ số 21)	Ông Chu Văn Hùng (đến thửa số 378, tờ bản đồ số 21)	800.000	2.000.000
30	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Nhà Thờ Họ Chu (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Trường (đến thửa số 336, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
31	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Sơn (từ thửa số 190, tờ bản đồ số 21)	Nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 150, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
32	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Minh Khuê (từ thửa số 186, tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Quốc Trọng (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 21)	700.000	1.500.000
33	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Tụng (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 21)	Ông Đào Văn Phòng (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 20)	700.000	1.500.000
34	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Chu Văn Khuyên (từ thửa số 100 tờ bản đồ số 21)	Bà Bùi Thị Sương (đến thửa số 189, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
35	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Hậu (từ thửa số 144 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Huân (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
36	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Phạm Văn Sơn (từ thửa số 190 tờ bản đồ số 21)	Nhà thờ họ Phạm (đến thửa số 151, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
37	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Bình (Kim Liên) (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
38	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Bùi Thái Linh (từ thửa số 86 tờ bản đồ số 20)	Ông Nguyễn Khắc Long (đến thửa số 249, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
39	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Bà Phạm Thị Dung (từ thửa số 217 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Linh (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
40	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 277 tờ bản đồ số 21)	Ông Bùi Thái Bình (đến thửa số 303, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
41	Đường GTNT xóm Xuân Châu	Buru Điện xã Diên Kim (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 21)	Ông Nguyễn Xuân Hải (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 21)	900.000	4.000.000
IV	Xóm Thái Thịnh				
1	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Dương (từ thửa số 07 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Hoàng (đến thửa số 319, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
2	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Dũng (từ thửa số 76 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Sơn (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
3	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thế (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Lương (đến thửa số 300, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
4	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Tuấn (từ thửa số 32 tờ bản đồ số 23)	Ông Bùi Thái Dũng (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 23)	700.000	1.500.000
5	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Chu Văn Phan (từ thửa số 102 tờ bản đồ số 23)	Ông Chu Văn Bình (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thế (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Thờì (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Tám (từ thửa số 66 tờ bản đồ số 23)	Ông Chu Bình (đến thửa số 147, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thái Bắc (từ thửa số 105 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Vịnh (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Phúc Vịnh (từ thửa số 180 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Thành (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Niên (từ thửa số 202 tờ bản đồ số 23)	Ông Ngô Trí Sụm (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
11	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tân (Trạm) (từ thửa số 347 tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Thành (đến thửa số 227, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Minh Phụng (từ thửa số 380 tờ bản đồ số 21)	Ông Phạm Văn Khước (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 11 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Nhân (đến thửa số 149, tờ bản đồ số 22)	800.000	2.000.000
14	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Bà Nguyễn Thị Toàn (từ thửa số 188 tờ bản đồ số 22) Ông Nguyễn Văn Bảy (từ thửa số 226 tờ bản đồ số 22)	Bà Nguyễn Thị Hằng (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 26) Ông Nguyễn Văn Yên (đến thửa số 18, tờ bản đồ số 26)	800.000	4.000.000
15	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Tài (từ thửa số 152 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Trung Kiên (đến thửa số 228, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 230 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Ngọc Quế (đến thửa số 321, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Tuấn (từ thửa số 234 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Văn Sang (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Văn An (từ thửa số 363 tờ bản đồ số 23)	Ông Đinh Văn Lê (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Thanh Hiệp (từ thửa số 91 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Toàn (đến thửa số 188 tờ bản đồ số 22)	800.000	
20	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Đức Thịnh (từ thửa số 19 tờ bản đồ số 23)	ông Phạm Văn Nam (đến thửa số 53 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Trường (từ thửa số 88 tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Soa (đến thửa số 144 tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
22	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Văn Nghi (từ thửa số 81 tờ bản đồ số 22)	Bà Ngô Đức Hiền (đến thửa số 113 tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
23	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đậu Văn Nhất (từ thửa số 237 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Sơn (đến thửa số 220 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Nguyễn Như Nhi (từ thửa số 216 tờ bản đồ số 23)	Ông Phạm Phúc Nghị (đến thửa số 161 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Đinh Văn Thắng (từ thửa số 20 tờ bản đồ số 26)	Ông Vũ Bạt (đến thửa số 40 tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thị Thường (từ thửa số 21 tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Tân (đến thửa số 35 tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
27	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Bùi Thị Thường (từ thửa số 349 tờ bản đồ số 21)	Ông Đinh Văn Niên (đến thửa số 202 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
28	Đường GTNT xóm Thái Thịnh	Ông Phạm Văn Minh (từ thửa số 119 tờ bản đồ số 23)	Ông Nguyễn Văn Khanh (đến thửa số 362 tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
V	Xóm Nam Liên				
1	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Trương Văn Khương(Thửa đất số 492, TBĐ 7)	Bà Trần Thị Hinh(Thửa đất 99, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Đào Văn Hoi(thửa đất 166, TBĐ 22)	Nguyễn Trí Thúc(thửa đất 206, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Sỹ Văn(thửa đất 167, TBĐ 22)	Ngô Văn Lương(thửa đất 208, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Thị Thê(thửa đất 59, TBĐ 22)	Đào Văn Thuấn(thửa đất 134, TBĐ 22)	900.000	4.000.000
5	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Hồng Lĩnh(thửa đất 17, TBĐ 22)	Nguyễn Thị Văn(thửa đất 135, TBĐ 22)	900.000	4.000.000
6	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Ngọc Long(thửa 170, TBĐ 22)	Lê Văn Trí(thửa 131, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ngô Thị Nhi(thửa đất 14, TBĐ 22)	Nguyễn Văn Phúc(thửa 124, TBĐ 22)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
8	Đường GTNT xóm Nam Liên	Trần Thị Tình(thửa 150, TĐĐ 20)	Ngô Trí Doanh(thửa đất 93, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Bằng(Thửa đất 171, TĐĐ 22)	ông Bùi Văn Khoa(Thửa đất 158, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Đinh Thị Điều(Thửa đất số 23, TĐĐ 22)	Nguyễn Thị Cường(Thửa đất 170, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Văn Lương(Thửa đất 128, TĐĐ 20)	Hồ Văn Quyên(Thửa đất 70, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Phạm Văn Tuyền(Thửa đất 121, TĐĐ 20)	Nguyễn Ngọc Ngân(Thửa đất 51, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Mạnh Phương, Thửa đất 125, TĐĐ 20	Vũ Văn Hoà(Thửa đất 122, TĐĐ 20)	600.000	1.500.000
14	Đường GTNT xóm Nam Liên	ông Nguyễn Ngọc Minh- Xóm Nam Liên (Từ thửa đất số 572, TĐĐ số 7)	Hà Thị Vị- xóm Nam Liên (đến thửa đất số 281, TĐĐ số 22)	800.000	2.000.000
15	Đường GTNT xóm Nam Liên	Lê Văn Xuân(thửa đất 597, TĐĐ 7)	Nguyễn Hồng Sơn(thửa đất 320, TĐĐ 22)	800.000	2.000.000
16	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Văn Thỏa(thửa đất 366, TĐĐ 22)	Ông Lê Văn Tiến(thửa đất số 458, TĐĐ 22)	700.000	4.000.000
17	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Văn Lợi(thửa đất 342, TĐĐ 22)	ông Ngô Bái thửa đất 459, TĐĐ 22	700.000	4.000.000
18	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Huệ(thửa 653, TĐĐ 7)	Bùi Văn Thuyết(thửa đất số 652, TĐĐ 7)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Ngọc Tâm,(thửa 542, TĐĐ 7)	Ông Đào Văn Hùng(thửa đất 333, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Hoàn(thửa 667, TĐĐ 7)	Ông Ngô Quang Vinh(thửa đất 21, TĐĐ 24)	1.100.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
21	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Xuân- Xóm Nam Liên(Từ thửa 597 , TBĐ 7)	ông Bùi Văn Cả- Xóm Nam Liên(thửa đất 340, TBĐ 22)	800.000	2.000.000
22	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Hợi(Từ thửa đất số 291, TBĐ 22)	Ông Lê Văn Lòn, thửa đất 334, TBĐ 22)	700.000	2.000.000
23	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Hiên(Thửa đất 256, TBĐ 22)	Ông Lê Văn Trường, thửa 336, TBĐ 22	700.000	2.000.000
24	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Nam(thửa 412, TBĐ 22)	Ông Đinh Văn Khoa(thửa 489, TBĐ 22)	700.000	4.000.000
25	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Văn Hợi(thửa đất 166, TBĐ 22)	Ông Nguyễn Trí Thức(thửa đất 206, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT xóm Nam Liên	Thửa đất 208, TBĐ 22		300.000	1.200.000
27	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Ngọc Long(Thửa đất 170, TBĐ 22)	Ông Lê Văn Trí (Thửa đất 131, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
28	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Bùi Thị Thê(, Thửa đất số 59, TBĐ 22)	Ông Đào Văn Thuận(Thửa đất 134, TBĐ 22)	900.000	4.000.000
29	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Hồng Lĩnh(Thửa đất 17, TBĐ 22)	Ông Nguyễn Thị Văn(Thửa đất 135, TBĐ 22)	900.000	4.000.000
30	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Ngô Thị Nhi(Thửa đất số 14, TBĐ 22)	Đền Nguyễn Văn Phúc(Thửa đất 124, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
31	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Cường(thửa đất 174, TBĐ 22)	Đền Lê Thế Lực(thửa đất 282, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
32	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Đào Kim Oanh(thửa 514. TBĐ 22)	Đền ông Lê Minh Hải(thửa 302, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
33	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Ngọc Thanh(thửa đất 201, TBĐ 22)	Đền ông Phạm Văn Tuấn(thửa đất 301, TBĐ 22)	700.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
34	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Đào Hồng Tuân(thửa đất 217, TĐĐ 22)	Đến ông Bùi Văn Vinh(thửa đất 299, TĐĐ 22)	700.000	4.000.000
35	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Bùi Văn Dự(thửa đất 343, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Thị Hương(thửa đất 431, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
36	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Vũ Bá Thanh(thửa đất 517, TĐĐ 22)	Đến ông Hoàng Ngọc Vân(thửa đất 441, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
37	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Lê Văn Phụng(thửa đất 385, TĐĐ 22)	Đến Bùi Văn Ca(thửa đất 390, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
38	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Hoàng Văn Chinh(thửa đất 422, TĐĐ 22)	Đến Lê Quang(thửa đất 457, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
39	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Nguyễn Thị Cựu(thửa đất 411, TĐĐ 22)	Đến Bùi Xuân Cảnh(thửa đất 443, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
40	Đường GTNT xóm Nam Liên	Trương Văn Nam(thửa đất 412, TĐĐ 22)	Đến Đinh Văn Khoa(thửa đất 489, TĐĐ 22)	700.000	2.000.000
41	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Thông(thửa đất 490, TĐĐ 22)	Đến Bùi Tam(thửa đất 383, TĐĐ 22)	700.000	2.000.000
42	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Xuân(thửa đất 257, TĐĐ 22)	Đến Lê Văn Thúc(thửa đất 257, TĐĐ 22) Đến ông Lê Nhu(thửa đất 247, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
43	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Phạm Xuân Lộc(thửa đất 288, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Thị Núi(thửa đất 287, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
44	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Cao Bá Linh(thửa đất 325, TĐĐ 22)	Đến Đào Văn Hữu(thửa đất 297, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
45	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Ngô Văn Quân(thửa đất 294, TĐĐ 22)	Đến Bùi Văn Đức(thửa đất 330, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
46	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Nguyễn Tùng(thửa đất 414, TĐĐ 22)	Đến Bùi Văn Thái(thửa đất 417, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
47	Đường GTNT xóm Nam Liên	Ông Trương Văn Lương(thửa đất 600, TBĐ 7)	Đến Bùi Văn Vinh(thửa đất 453, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
48	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bà Hoàng Thị Cơ(thửa đất 601, TBĐ 07)	Đến Phạm Sơn(thửa đất 624, TBĐ 7) Đến Bùi Văn Phúc(thửa đất 623, TBĐ 7)	300.000	1.200.000
49	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Giang(Thửa đất 55, TBĐ 22)	Đến Bùi Văn Vịnh(Thửa đất 92, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
50	Đường GTNT xóm Nam Liên	Bùi Văn Liên(Thửa đất 24, TBĐ 22)	Đến ông Đào Văn Quý(Thửa 91, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
VI	Xóm Kim Liên				
1	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trương Văn Định(thửa 280, TBĐ 22)	Đến Ngô Trí Tuấn(thửa 151, TBĐ 22)	800.000	2.000.000
2	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Tiến(Thửa đất 120, TBĐ 20)	Đến Bùi Thị Lưu(Thửa đất 48, TBĐ 22)	700.000	1.500.000
3	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hà Văn Dũng(Thửa đất 104, TBĐ 20)	Đến Nhà thờ họ Đào thửa đất số 31, TBĐ 20	700.000	1.500.000
4	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thanh Liêm(thửa đất 101, TBĐ 20)	Đến Bùi Công Duy(thửa đất 185, TBĐ 21)	600.000	1.500.000
5	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Bùi Thị Hà(Thửa đất 98, TBĐ 20)	Đến Chu Tụng(Thửa đất 184, TBĐ 21)	600.000	1.500.000
6	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Bùi Thái Châu(Thửa đất 8, TBĐ 22)	Đến Bùi Thị Hà(Thửa đất 98, TBĐ 22)	600.000	1.200.000
7	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Văn Sáu (thửa 75, TBĐ 20)	Đến Chu Văn Tri(thửa đất số 37, TBĐ 20)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Chu Văn Tri(thửa đất số 37, TBĐ 20)	Đến Vũ Văn Hoà, thửa đất 74, TBĐ 20	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Bùi Quang Sơn(thửa 38, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Hồng Châu(thửa đất 73, TĐĐ 22)	300.000	1.500.000
10	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bùi Triều(Thửa đất 23, TĐĐ 20)	Đến ông Phạm Văn Thắng(thửa đất 49, TĐĐ 23)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Kim Liên	Vũ Bá Tư(thửa đất 20, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Văn Hợi(Thửa đất 48, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Kim Liên	Vũ Bá Tư(thửa đất 20, TĐĐ 20)	Đến Lê Xuân Phượn(thửa đất số 2, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Xuân Triều(thửa đất 26, TĐĐ 20)	Đến Đào Xuân Phòng(thửa số 4, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Văn Tam(thửa đất 39, TĐĐ 20)	Đến Chu Văn Thiệp(thửa đất 46, TĐĐ 21)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ Nguyễn Thị Tuyền(thửa đất 81, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Văn Minh(thửa đất 140 , TĐĐ 20)	700.000	1.500.000
16	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Tuấn(thửa đất 69, TĐĐ 20)	Đến Phạm Văn Hùng(thửa đất 139, TĐĐ 20)	700.000	1.500.000
17	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Lựu(thửa đất 87, TĐĐ 20)	Đến Bùi Thái Trình(thửa đất 211, TĐĐ 21-Xuân Châu)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Đương(thửa đất 186 TĐĐ 20)	Đến Bùi Thái Linh(thửa đất 85, TĐĐ 20)-Xuân Châu	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Linh(thửa đất 85, TĐĐ 20)-Xuân Châu	Đến Trương Văn Sơn(thửa đất 247, TĐĐ 21)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Chiêu(thửa đất 116, TĐĐ 20)	Đến Bùi Thị Lan(thửa 108, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Hồng Long(thửa đất 143, TĐĐ 20)	Đến Cao Xuân Quang(thửa đất số 5, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
22	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Thê(thửa đất 136, TĐĐ 20)	Đến Bùi Sỹ Chiến (thửa đất 169, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
23	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Linh(thửa đất 86, TĐĐ 20)	Đến Bùi Thái Thư(thửa 306, TĐĐ 21)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Bình (thửa đất 303, TĐĐ 21)	Đến Nguyễn Khắc Long(thửa đất 249, TĐĐ 21)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Kim Trọng(thửa 319, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Bảy(thửa 226, TĐĐ 22)	800.000	2.000.000
26	Đường GTNT xóm Kim Liên	Từ ông Nguyễn Văn Luận- Xóm Kim Liên(Từ thửa đất số 321, TĐĐ 22)	Đến ông Ngô Đức Hiền- Xóm Kim Liên(Đến thửa đất số 148, TĐĐ 22) Đến	800.000	2.000.000
27	Đường GTNT xóm Kim Liên	ông Nguyễn Đình Đào, xóm Kim Liên(Đến thửa đất số 227, TĐĐ 22)	Đến Vũ Thanh Hải(thửa 309, TĐĐ 22)	800.000	4.000.000
28	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Minh Đức (thửa 265, TĐĐ 23)	Đến Lê Minh Đông(thửa 267, TĐĐ 23)	800.000	4.000.000
29	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Ngọc Quyền- xóm Kim Liên(từ thửa đất số 341, TĐĐ 22)	ông Nguyễn Văn Bảy, xóm Kim Liên(Đến thửa đất số 226, TĐĐ 22)	800.000	
30	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trần Thị Tinh(Thửa đất 150, TĐĐ 20)	Đến Ngô Trí Doanh(Thửa 93, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
31	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Thị Cường(Thửa đất 170, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Ngọc Ngân(thửa đất 51, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
32	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Chu Văn Tri(Thửa đất 37, TĐĐ 20)	Đến Vũ Văn Hòa thửa đất 74, TĐĐ 20	300.000	1.500.000
33	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Quang Sơn(Thửa đất 38, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Hồng Châu(thửa đất 73, TĐĐ 20)	300.000	1.200.000
34	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Tuyền(Thửa 81, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Văn Minh(thửa đất 140, TĐĐ 20)	700.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
35	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Lê Văn Tuấn(Thửa đất 67, TBĐ 20)	Đến Phạm Văn Hùng(Thửa đất 139, TBĐ 20)	700.000	1.500.000
36	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hoàng Minh Điều(Thửa đất 105, TBĐ 20)	Đến ông Lê Minh Chiêu(thửa đất 116, TBĐ 20) đến Hoàng Văn Đông(thửa đất 115, TBĐ 20)	300.000	1.200.000
37	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Hồng Long(Thửa đất 143, TBĐ 20)	Đến Cao Xuân Quang, thửa số 5, TBĐ 22	300.000	1.200.000
38	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Thê(thửa đất 136, TBĐ 20)	Đến Bùi Sỹ Chiến(thửa đất 169, TBĐ 20)	300.000	1.200.000
39	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Triều(thửa đất 26, TBĐ 20)	Đến Bùi Thị Hường(thửa số 5, TBĐ 20)	300.000	1.200.000
40	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Văn Tam(thửa đất số 39, TBĐ 20)	Đến Phạm Thị Hiền(thửa đất số 15, TBĐ 20)	300.000	1.200.000
41	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Thái Lộc(thửa đất số 1, TBĐ 20)	Đến Chu Văn Thiệp (Thửa đất 146, TBĐ 21)	300.000	1.200.000
42	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Xuân Giang(Thửa đất 120)	Đến Nguyễn Xuân Triều(thửa đất 411, TBĐ 21)	300.000	1.200.000
43	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Lựu(thửa đất 87, TBĐ 20)	Đến Bùi Thị Trúc(thửa đất 216 TBĐ 21)	300.000	1.200.000
44	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Ngô Trí Nhạn(thửa đất 177, TBĐ 22)	Đến Bùi Văn Thông(thửa đất 223, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
45	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Chu Thị Loan(thửa đất 176, TBĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Minh(thửa đất 240, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
46	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Chí Trung(thửa đất 175, TBĐ 22)	Đến Phạm Thị Danh(thửa đất 242, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
47	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Đào Mạnh Cường(thửa đất 138, TBĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Cương(thửa đất 193, TBĐ 22)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
48	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Hồ Văn Thuận(thửa đất 119, TĐĐ 22)	Đến Trần Thị Tịnh(thửa đất 192, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
49	Đường GTNT xóm Kim Liên	Trương Công Chuân(thửa đất 86, TĐĐ 22)	Đến Hồ Văn Hùng(thửa đất 182, TĐĐ 22)	800.000	4.000.000
50	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Đào Thị Minh(thửa đất 85, TĐĐ 22)	Đến Trần Xuân Vinh(thửa đất 112, TĐĐ 22)	800.000	4.000.000
51	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Ngọc Quân(Thửa 84, TĐĐ 22)	Đến Phạm Văn Trúc(thửa đất 115, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
52	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Văn Nghi(thửa đất 81, TĐĐ 22)	Đến Ngô Đức Hiền(thửa đất 113, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
53	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Trương Văn Tiếp(thửa đất 344, TĐĐ 22)	Đến ông Nguyễn Văn Vinh(thửa đất 268, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
54	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Vũ Văn Lâm(thửa đất 395, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Lai(thửa 274, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
55	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Ngô Văn Tuyên(thửa 409, TĐĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Sơn(thửa đất 310, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
56	Đường GTNT xóm Kim Liên	Bà Nguyễn Thị Hương(thửa 431, TĐĐ 22)	Đến ông Lê Trường Sơn(thửa đất 399, TĐĐ 22)	300.000	1.200.000
57	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Bùi Triều(thửa 23, tờ 20)	Đến Phạm Văn Thắng(thửa 49, TĐĐ 20)	300.000	1.500.000
58	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Vũ Bá Tư(thửa 20, TĐĐ 20)	Đến Nguyễn Văn Hợi(thửa 48, TĐĐ 20)	300.000	1.500.000
59	Đường GTNT xóm Kim Liên	Ông Nguyễn Đình Đào(thửa 227, TĐĐ 22)	Đến Vũ Thanh Hải(thửa 309, TĐĐ 22)	800.000	4.000.000
VII	Xóm Nam Tiền Tiến				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Tản(thửa đất số 21, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Trí(thửa đất 12, TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
2	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Văn Công(thửa đất 54, TĐĐ 25)	Đến Bùi Thái Niên(thửa đất 121, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Nguyễn Phúc Minh(thửa đất 122, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Văn Danh, thửa đất 46, TĐĐ 25	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Văn Hồng(thửa đất 81, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Tám(thửa đất 90, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
5	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Phạm Xuân Bang(thửa đất 91, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Văn Nhị(thửa đất 59, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Trương Thị Tùng(thửa đất 16, TĐĐ 25)	Đến Bùi Thái Huân(thửa đất 119, TĐĐ 25)	700.000	
7	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Quý(thửa đất 170, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Bính(thửa số 1, TĐĐ 25)	700.000	
8	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Nga(thửa 2, TĐĐ 24)	Đến Trương Thị Lý(thửa số 3, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Khương(thửa 1, TĐĐ 24)	Đến Phạm Văn Danh(thửa đất 17, TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
10	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Phụng(thửa số 9, TĐĐ 24)	Đến Nguyễn Bá Triền(thửa đất 52, TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
11	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Trí(thửa đất 20, TĐĐ 24)	Đến Phạm Văn Lộc(thửa đất 86, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Chiến(thửa đất 35 TĐĐ 24)	Đến Nguyễn Văn Thống(thửa đất 89, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Chiến(thửa đất 35 TĐĐ 24)	Đến Bùi Thái Thắng(thửa đất 87, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
14	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Thắng(thửa đất 58, TĐĐ 24)	Đến Nguyễn Văn Long(thửa đất 143, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Thảo(thửa đất 65, TĐĐ 24)	Đến Bùi Thái Tám(thửa đất 292, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Sơn(thửa 26, TĐĐ 24)	Đến Ông Nguyễn Ngọc Phương(thửa đất 73, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Thuận(thửa đất 17, TĐĐ 24)	Đến Bùi Thái Út(thửa đất 88, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Đầu(thửa đất 304, TĐĐ 24)	Đến Bùi Thái Đầu(thửa đất 172, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Thảo(thửa 65, TĐĐ 24)	Đến Nguyễn Xuân Phu(thửa 74, TĐĐ 24)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Linh(thửa 78, TĐĐ 24)	Đến Lê Văn Thế(thửa đất 171, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Cường(thửa đất 203, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Bình(thửa đất 199, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
22	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Bình(thửa 199, TĐĐ 25)		300.000	1.200.000
23	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Văn Bội(thửa đất 299, TĐĐ 25)	Đến Lê Xuân Hòe(thửa đất 181, TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Thuận(Thửa đất 228, TĐĐ 25)	Đến ông Ngô Minh Khuyên(thửa đất 224, TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
25	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Bùi Thị Lý(thửa đất 208, TĐĐ 25)	Đến Lê Quốc Tuấn(thửa đất 249, TĐĐ 25)	600.000	1.200.000
26	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Mạnh Hùng(thửa đất 209, TĐĐ 25)	Đến Hoàng Văn Mậu(thửa đất 248, TĐĐ 25)	600.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
27	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Mạnh Hùng(thửa đất 209, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Tám(thửa đất 273, TĐĐ 25)	600.000	1.200.000
28	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đào Huy Thường(thửa đất 183, TĐĐ 25)	Đến Phạm Xuân Lĩnh(thửa đất 137, TĐĐ 25)	600.000	1.200.000
29	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Ngọc Vụ(thửa đất 136, TĐĐ 25)	Đến ông Nguyễn Văn Tỷ(thửa 153, TĐĐ 25)	600.000	1.200.000
30	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Thanh(thửa 186, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Thắm(thửa đất 58, TĐĐ 26)	500.000	1.200.000
31	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Minh(thửa 192, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Văn Trường(thửa 63, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
32	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Quyền(thửa 212, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Văn Tịnh(thửa 238, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
33	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Phúc Ngà(thửa đất 267, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Phúc Thiệu(thửa đất 134, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
34	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Hoạt(thửa đất 106, TĐĐ 25)	Đến Lê Văn Tuấn(thửa đất 128, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
35	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Lượng(thửa đất 76, TĐĐ 25)	Đến Hoàng Văn Quang(thửa đất 133., TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
36	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Ngọc Phương(thửa đất 279, TĐĐ 25)	Đến Hoàng Văn Quang(thửa đất 133., TĐĐ 25)	500.000	1.200.000
37	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Sân Vận động xóm Tiền Tiến	Đến ông Phạm Phúc Thuận(thửa đất 67, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
38	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đinh Văn Hùng(thửa 59, TĐĐ 26)	Đến Lê Văn Lương(thửa 41, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
39	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Phạm Thị Hai(thửa đất 60, TĐĐ 26)	Đến Bùi Văn Yên(thửa đất 49, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
40	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Tiến Định(thửa đất 69, TĐĐ 25)	Đến Lê Văn Toại(thửa đất 53, TĐĐ 26)	500.000	1.200.000
41	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Võ Công(thửa đất 39, TĐĐ 25)	Đến Phạm Thị Xuân(thửa đất 312, TĐĐ 23)	300.000	1.200.000
42	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Cường(thửa đất 259, TĐĐ 25)	Đến Bùi Văn Hồng(thửa đất 330, TĐĐ 23)	300.000	1.200.000
43	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Tạng(thửa 99, TĐĐ 25)	Đến Nguyễn Công An(thửa đất 46, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
44	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Lê Đức Lục(thửa 101, TĐĐ 25)	Đến Lê Văn Lương(thửa đất 47, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
45	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Xuân Thường(thửa đất 71, TĐĐ 25)	Đến Lê Văn Xuân(thửa đất 43, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
46	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Hoa(thửa đất 36, TĐĐ 25)	Đến Đinh Văn Hồng(thửa đất số 39, TĐĐ 25)	300.000	1.200.000
47	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Ngải(thửa đất 35, TĐĐ 25)	Đến Phạm Văn Thái(thửa đất 36, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
48	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Phúc(thửa số 10, TĐĐ 26)	Đến Nguyễn Thị Lý(thửa 28, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
49	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Đinh Văn Đương(thửa đất 12, TĐĐ 26)	Đến Đinh Văn Châu(thửa đất 359, TĐĐ 23)	300.000	1.200.000
50	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Chu Văn Đức(thửa đất 11, TĐĐ 26)	Đến Chu Văn Sơn(thửa 73, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
51	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Ngô Trí Oanh(thửa đất 335, TĐĐ 23)	Đến Bùi Thái Thuật(thửa đất số 8, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000
52	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Bùi Văn Hồng(thửa đất 330, TĐĐ 23)	Đến Nguyễn Thị Tương(thửa số 7, TĐĐ 26)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
53	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Liệu(thửa 338, TBĐ 23)	Đến Đinh Văn Tuấn(thửa 356, TBĐ 23)	300.000	1.200.000
54	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Hùng(thửa 290, TBĐ 23)	Đến Đinh Văn Khánh (thửa 341, TBĐ 23)	800.000	4.000.000
55	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Lâm(thửa đất 220, TBĐ 25)	Đến Phạm Hoàn(thửa 234, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
56	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Phạm Thị Nga(thửa đất 219, TBĐ 25)	Đến Phạm Văn Quyền(thửa đất 218, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
57	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Bà Nguyễn Thị Cương(thửa đất 230, TBĐ 25)	Đến Lê Văn Hồng(thửa đất 231, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
58	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Bình(thửa đất 241, TBĐ 25)	Đến Nguyễn Văn Phụng(thửa đất 242, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
59	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Lâm(thửa đất 247, TBĐ 25)	Đến Bùi Thái Khánh(thửa đất 235, TBĐ 25) Đến Nguyễn Văn Tịnh(thửa đất 237, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
60	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Phạm Văn Quyền(thửa đất 212, TBĐ 25)	Đến Hoàng Minh Chừ(thửa đất 236, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
61	Đường GTNT xóm Nam Tiền Tiến	Ông Hoàng Văn Minh(thửa đất 192, TBĐ 25)	Đến Nguyễn Hữu Định(thửa đất 215, TBĐ 25)	300.000	1.200.000
VIII	Bắc Tiền Tiến				
1	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Chu Văn Tiến(thửa đất 352, TBĐ 22)	Đến Nguyễn Thị Vinh(thửa đất 350, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Bà Vũ Thị Tuất(thửa đất 484, TBĐ 22)	Đến Nguyễn Văn Thuận(thửa đất 468, TBĐ 22)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Nguyễn Văn Ban(thửa 9, TBĐ 25)	Đến Bùi Thị Sen, thửa 63, TBĐ 25)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường GTNT xóm Bắc Tiền Tiến	Ông Bùi Thái Hợi(thửa đất 27, TBD 25)	Đến Phạm Văn Huân(thửa đất 62, TBD 25)	300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			300.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN TRUNG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN TRUNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu				
	Quốc lộ 1A	Từ nhà ông Nguyễn Cấp 1(xóm 1A cũ) (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 16)	Nhà ông Lê Đại xóm 2(xóm 6 cũ) (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 18)	5,000,000	17.000.000
2	Đường xã				
	Đường An Ngãi	Xóm 1(1B cũ) từ thửa 01, tờ bản đồ 01	Xóm 1(2B cũ) (đến thửa 103, tờ bản đồ 17)	2,500,000	6.000.000
	Đường An Ngãi	Nhà ông Nguyễn Đình Kiệm xóm 1(xóm 2B cũ) từ thửa 12, tờ bản đồ 19	Nhà ông Cao Xuân Khương xóm 4(xóm 5 cũ) (đến thửa số 166, tờ bản đồ 22)	2,500,000	7.500.000
	Đường An Ngãi	Trường Tiểu Học(từ thửa số 39, tờ bản đồ 06)	đến thửa 693, tờ bản đồ 03	2,500,000	7.500.000
	Đường An Ngãi	Nhà ông Hồ Công Trình xóm 5(xóm 7B cũ) từ thửa 7, tờ bản đồ 25	Nhà ông Nguyễn Đình Tư xóm 5(xóm 7B cũ) đến thửa 88, tờ bản đồ 29	2,500,000	7.500.000
	Đường Quốc phòng	Từ nhà ông Lê Bảo xóm 5, từ thửa 60, tờ bản đồ 24	Nhà ông Hồ Sỹ Tam xóm 6(xóm 10 cũ) đến thửa 446, tờ 26	2,500,000	5.500.000
	Đường Quốc phòng	Nhà Hồ Sỹ Tam xóm 6(xóm 10 cũ), từ thửa 297, tờ bản đồ 30	Nhà ông Phạm Đình Tư xóm xóm 7(12 A cũ) đến thửa 195	2,500,000	5.500.000
	Đường Quốc phòng	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn xóm 7(12 A cũ) từ thửa 217, tờ 30	Nhà ông Trần Văn Đức xóm 7(12 A cũ) đến thửa 52, tờ bản đồ 32	2,700,000	7.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường Quốc phòng	Nhà ông Bùi Minh Đông xóm 7(12A cũ) từ thửa 65, tờ bản đồ 32	Đến thửa 1073, tờ bản đồ số 10	2,500,000	5.500.000
3	Đường liên xóm				
	Đường xóm 1(1A) đến đê biển	Nhà bà Cao Thị Hóa xóm 1(1A cũ), từ thửa 26, tờ bản đồ 16	Đến nhà ông Cao Cúc xóm 1(1B) đến thửa 08, tờ 17	1,500,000	3.600.000
	Đường GT liên xóm 3, 4	Từ nhà ông Ninh xóm 4(từ thửa 148, tờ 19)	Đến nhà ông Năng xóm 3, đến thửa 71, tờ 20	1,300,000	2.600.000
	Đường GT liên xóm 3, 4	Từ nhà ông Công xóm 4(từ thửa 235, tờ 19)	Đến nhà ông Hậu xóm 3, đến thửa 122, tờ 20	1,300,000	2.600.000
	Đường liên xóm 3, xóm 4	Từ HTX Trung Kiên(từ thửa 166, tờ 19)	Đến nhà ông Cao Khang xóm 3, đến thửa 188, tờ 20	1,300,000	2.600.000
	Đường xóm 1(1A) đến đê biển	Nhà ông Lê Văn Ba xóm 2(6 cũ), từ thửa 114, tờ 18	Nhà ông Cao Xuân Ngọc xóm 3, đến thửa 07, tờ 20	2,000,000	4.500.000
	Đường Bà Tùng	Từ nhà ông Trần Quang xóm 2,(từ thửa 82, tờ bản đồ 21)	Chợ Đình, đến thửa 573, tờ 03	2,500,000	7.500.000
	Đường Chợ Đình	Chợ Đình(từ thửa 60, tờ 22)	Nhà ông Nguyễn Cảnh xóm 4(đến thửa 21, tờ bản đồ 23)	2,500,000	7.500.000
	Đường dân cư	Nhà ông Lê Khoát xóm 5(Từ thửa 299, tờ 26)	Đê biển(đến thửa 453, tờ 26)	2,000,000	4.500.000
	Đường Cửa Rõ	Từ nhà ông Đậu Văn Việt xóm 2(7A cũ), (Từ thửa 28, tờ bản đồ 28)	Nhà ông Nguyễn Thanh xóm 5(đến thửa 66, tờ 25)	2,500,000	7.500.000
	Đường Đến Cuông - Cửa Hiền	Từ thửa 790, tờ 09	Đến thửa 348, tờ 12	1,000,000	2.200.000
	Đường Đến Cuông - Cửa Hiền	Từ thửa 22, tờ 15	Đến nhà bà Nguyễn Thị Hậu xóm 10, đến thửa 506, tờ 13	1,000,000	2.200.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
	Đường GT xóm 1	Xóm 1 đi xóm 2(6 cũ)(Từ thửa 62, tờ bản đồ 16)	Đến thửa 90, tờ bản đồ 21	3,000,000	8.000.000
	Đường GT xóm 1	Xóm 1 đi xóm 2(6 cũ)(Từ thửa 103, tờ bản đồ 21)	Đến thửa 173, tờ bản đồ 21	1,500,000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường GT xóm 1	Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Nguyễn Hữu Hà, từ thửa 45, tờ 16	Đến thửa 38, tờ bản đồ 16	1,000,000	3.600.000
	Đường GT xóm 1	Nhà văn hóa 1A đến nhà ông Cao Miên(Từ thửa 45, tờ 16)	Đến thửa 82, tờ bản đồ 16	700.000	1.400.000
	Đường GT xóm 1	Đường Bà Kính(dong 2), từ thửa 17, tờ 16	Đến thửa 24, tờ bản đồ 16	2,000,000	4.500.000
	Đường GT xóm 1	Đường Bà Hóa(từ thửa 29, tờ 16)	Đến thửa 55, tờ bản đồ 16	2,000,000	4.500.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Lê Đức Ước đến ông Thành (1B cũ), từ thửa 49, tờ 17	Đến thửa 51, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Trung đến ông Tân (1B cũ), từ thửa 24, tờ 17	Đến thửa 54, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà bà Sáu đến ông Tấn (1B cũ), từ thửa 25, tờ 17	Đến thửa 73, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà bà Nghi đến bà Ba (1B cũ), từ thửa 27, tờ 17	Đến thửa 71, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Từ nhà văn hóa xóm 1B cũ đến Trần Văn Kỳ, từ thửa 29, tờ 17	Đến thửa 110, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Huệ đến ông Trường (1B cũ), từ thửa 14, tờ 17	Đến thửa 89, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Đương đến ông Năm (1B cũ), từ thửa 12, tờ 17	Đến thửa 82, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Mẫn đến ông Quyền (1B cũ), từ thửa 10, tờ 17	Đến thửa 107, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Cúc đến ông Nhân (1B cũ), từ thửa 9, tờ 17	Đến thửa 79, tờ bản đồ 17	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Hoàn đến bà Ân (2B cũ), từ thửa 10, tờ 19	Đến thửa 64, tờ bản đồ 19	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 1	Nhà ông Trường đến ông Nghi (2B cũ), từ thửa 250, tờ 19	Đến thửa 56, tờ bản đồ 19	800.000	1.800.000
2	Xóm 2				
	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Cường(từ thửa số 01, tờ 18)	Đến Cửa Bà Tùng(đến thửa số 90, tờ 21)	3,000,000	8.500.000
	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Đình Dũng(từ thửa số 103, tờ 21)	Đến nhà ông Hùng(đến thửa số 173, tờ 06)	1,500,000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường GT xóm 2	Từ ông Nguyễn Văn Bình(từ thửa số 108, tờ 21)	Đến nhà ông Đài(đến thửa số 86, tờ 06)	1,300,000	2.200.000
	Đường GT xóm 2	Từ ông Phạm Phương(từ thửa số 87, tờ 18)	Đến nhà ông Võ Phụng(đến thửa số 43, tờ 18)	1,500,000	3.200.000
	Đường GT xóm 2	Từ ông Ngô Lâm(từ thửa 129, tờ 18)	Đến nhà ông Cao Thị Lan (đến thửa số 183, tờ 21)	1,500,000	3.200.000
	Đường GT xóm 2	Từ Ông Nguyễn Hai(từ thửa 75, tờ 21)	Đến nhà ông Phạm Văn Ba (đến thửa số 131, tờ 18)	1,000,000	2.000.000
	Đường GT xóm 2	Từ Ông Ý(từ thửa 29, tờ 28)	Đến nhà ông Thịnh (đến thửa số 78, tờ 28)	1,300,000	2.600.000
	Đường GT xóm 2	Từ Ông Đương(từ thửa 48, tờ 28)	Đến nhà ông Quang (đến thửa số 37, tờ 28)	800.000	1.800.000
	Đường GT xóm 2	Từ bà Thắng(từ thửa 53, tờ 28)	Đến nhà ông Phiến (đến thửa số 75, tờ 28)	800.000	1.800.000
3	Xóm 3				
	Đường GT xóm 3	Từ nhà văn hóa (từ thửa 135, tờ 19)	Đến nhà ông Cao Tài(đến thửa 73, tờ 19)	800.000	1.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Phi (từ thửa 158, tờ 19)	Đến nhà ông Phạm Thứ(đến thửa 217, tờ 19)	800.000	1.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Lý (từ thửa 43, tờ 20)	Đến nhà ông Vỹ(đến thửa187, tờ 20)	1,300,000	2.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà Thờ GH Thiên Tước(từ thửa 62, tờ 20)	Đến nhà ông Tín (đến thửa 41, tờ 20)	800.000	1.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà Thờ GH Thiên Tước(từ thửa 95, tờ 20)	Đến nhà ông Lê Hiếu (đến thửa 86, tờ 20)	800.000	1.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Phạm Kim(từ thửa 155, tờ 20)	Đến nhà ông Nguyễn Hậu (đến thửa 122, tờ 20)	1,300,000	2.600.000
	Đường GT xóm 3	Từ nhà ông Đoàn Huynh(từ thửa 74, tờ 20)	Đến nhà ông Tâm (đến thửa 108, tờ 20)	800.000	1.600.000
4	Xóm 4				
	Đường TG xóm 4	Từ nhà văn hóa xóm(từ thửa 178, tờ 19)	Đến nhà bà Tuyết(đến thửa 214, tờ 19)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà Bà An(từ thửa 168, tờ 19)	Đến nhà ông Đức(đến thửa 228, tờ 19)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Thanh(từ thửa 10, tờ 22)	Đến nhà ông Cao Sơn(đến thửa 33, tờ 22)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Công(từ thửa 243, tờ19)	Đến nhà ông Thống(đến thửa 32, tờ 22)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà bà Tòa(từ thửa 81, tờ 22)	Đến nhà bà Long(đến thửa 70, tờ 22)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Tùng(từ thửa 91, tờ 22)	Đến Nhà văn hóa xóm 5 cũ(đến thửa 161, tờ 22)	800.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Bích(từ thửa 90, tờ 22)	Đến ông Chiến(đến thửa 148, tờ 22)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Quý(từ thửa 68, tờ 22)	Đến ông Dũng(đến thửa 125, tờ 22)	800.000	1.800.000
	Đường TG xóm 4	Dong 2 đường An Ngãi(từ thửa 80, tờ 22)	Đến ông Tường(đến thửa 165, tờ 22)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Lợi(từ thửa 71, tờ 23)	Đến bà Linh(đến thửa 114, tờ 23)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Mỹ(từ thửa 70, tờ 23)	Đến ông Năm(đến thửa 127, tờ 24)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 4	Đến bà Soa(đến thửa 37, tờ 24)	Đến ông Bảy(đến thửa 111, tờ 24)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Đại(từ thửa 22, tờ 24)	Đến ông Thắng(đến thửa 94, tờ 24)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 4	Từ nhà ông Dũng(từ thửa 132, tờ 23)	Đến ông Miến xóm 8(đến thửa 66, tờ 24)	800.000	1.600.000
5	Xóm 5				
	Đường TG xóm 5	Dong 2 đường QP(từ thửa số 5, tờ 26)	Đến thửa 62, tờ 26	1,200,000	2.600.000
	Đường TG xóm 5	Dong 2 đường QP(từ thửa số 101, tờ 26)	Đến thửa 431, tờ 26	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Lực(từ thửa 142, tờ 26)	Đến bà Ân(đến thửa 49, tờ 26)	700.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Đến bà Quế(đến thửa 189, tờ 26)	đến nhà ông Phúc(đến thửa 132, tờ 26)	700.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ nhà bà Hồng(từ thửa 223, tờ 26)	đến nhà ông Năm(đến thửa 170, tờ 26)	700.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Dương(từ thửa 262, tờ 26)	đến nhà ông Lệnh(đến thửa 209, tờ 26)	700.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ nhà ông Nghị(từ thửa 268, tờ 26)	đến nhà ông Long(đến thửa 242, tờ 26)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ Bà Tinh(từ thửa 39, tờ 26)	đến nhà ông Bảy(đến thửa 207, tờ 26)	700.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ Bà Ba(từ thửa 10, tờ 26)	đến nhà bà Bình(đến thửa 166, tờ 26)	600.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Tụng(từ thửa 89, tờ 25)	đến nhà ông Trinh(đến thửa 6, tờ 25)	1,000,000	2.000.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Tư(từ thửa 87, tờ 25)	đến nhà ông Luận(đến thửa 15, tờ 25)	1,000,000	2.000.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Hồ Đức(từ thửa 154, tờ 25)	đến thửa 01, tờ 25	1,000,000	2.000.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Năng(từ thửa 2, tờ 29)	đến nhà ông Dương(đến thửa 87, tờ 29)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Sáu(từ thửa 84, tờ 29)	đến nhà ông Tuấn(đến thửa 26, tờ 29)	1,000,000	2.000.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Thới (từ thửa 86, tờ 29)	đến nhà ông Tư(đến thửa 28, tờ 29)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 5	Từ ông Trúc (từ thửa 76, tờ 29)	đến nhà ông Khương(đến thửa 29, tờ 29)	800.000	1.600.000
6	Xóm 6				
	Đường TG xóm 6	Từ nhà ông Lực(từ thửa 328, tờ 26)	đến nhà ông Quang(đến thửa 313, tờ 26)	1,200,000	2.200.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Tam(từ thửa 433, tờ 26)	đến nhà ông Xuân(đến thửa 338, tờ 26)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Quế(từ thửa 317, tờ 26)	đến nhà bà Kỳ(đến thửa 368, tờ 26)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Chín(từ thửa 332, tờ 26)	đến nhà bà Thọ(đến thửa 440, tờ 26)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Đức(từ thửa 11, tờ 29)	đến nhà ông Tương(đến thửa 65, tờ 29)	800.000	1.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà bà Được(từ thửa 34, tờ 30)	đến nhà ông Hân(đến thửa 157, tờ 30)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Hồ Năm(từ thửa 22, tờ 30)	đến nhà ông Hồ Thành(đến thửa 156, tờ 30)	1,000,000	2.000.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà bà Hoa(từ thửa 21, tờ 30)	đến nhà ông Đồng(đến thửa 165, tờ 30)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Ba(từ thửa 4, tờ 30)	đến nhà ông Bốn(đến thửa 152, tờ 30)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Nguyễn(từ thửa 5, tờ 30)	đến nhà bà Hời(đến thửa 167, tờ 30)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Sỹ(từ thửa 48, tờ 30)	đến nhà bà Tuế(đến thửa 8, tờ 30)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Dũng(từ thửa 127, tờ 31)	đến nhà bà Ngân(đến thửa 26, tờ 31)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Thành(từ thửa 130, tờ 31)	đến nhà ông Trần Bảy(đến thửa 46, tờ 31)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Sắc(từ thửa 132, tờ 31)	đến nhà ông Hữu(đến thửa 13, tờ 31)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 6	Từ Nhà ông Đắc(từ thửa 117, tờ 31)	đến nhà ông Nghiêm(đến thửa 2, tờ 31)	800.000	1.600.000
7	Xóm 7				
	Đường TG xóm 7	Từ Nhà ông Ngân(từ thửa 215, tờ 30)	đến nhà ông Mận(đến thửa 200, tờ 30)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ Nhà ông Dương(từ thửa 2, tờ 32)	đến nhà ông Hồ Sáu(đến thửa 111, tờ 32)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà Bà Lan(từ thửa 173, tờ 31)	đến nhà ông Bùi Sơn(đến thửa 156, tờ 32)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Bùi Giang(từ thửa 47, tờ 32)	đến nhà ông Nguyễn Lương(đến thửa 177, tờ 33)	1,500,000	3.200.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Hồ Ban(từ thửa 74, tờ 32)	Đến nhà văn hóa xóm 7(đến thửa 102, tờ 33)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Vũ Bình(từ thửa 61, tờ 32)	Đến nhà ông Hoàng xóm 8(đến thửa 176, tờ 32)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Diên(từ thửa 70, tờ 33)	Đến nhà ông Thảo xóm 8(đến thửa 213, tờ 33)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Trường(từ thửa 66, tờ 32)	Đến nhà ông Bùi Long(đến thửa 91, tờ 32)	1,500,000	2.800.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Ngọc(từ thửa 88, tờ 32)	Đến nhà ông Cao Đồng xóm 9(đến thửa 210, tờ 32)	1,800,000	1.800.000
	Đường TG xóm 7	Từ nhà ông Thịnh(từ thửa 121, tờ 32)	Đến nhà ông Hồ Tinh xóm 8(đến thửa 229, tờ 32)	800.000	1.600.000
8	Xóm 8				
	Đường TG xóm 8	Từ nhà Bà Lữ(từ thửa 78, tờ 33)	Đến nhà ông Trần Ba(từ thửa 57, tờ 33)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Hữu(từ thửa 194, tờ 33)	Đến nhà ông Trần Trường xóm 7(đến thửa 111, tờ 33)	1.000.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Nghĩa(từ thửa 130, tờ 32)	Đến nhà ông Cao Sáu(đến thửa 188, tờ 32)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Hoàng(từ thửa 167, tờ 32)	Đến nhà văn hóa xóm 8(đến thửa 178, tờ 33)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Ba(từ thửa 133, tờ 33)	Đến nhà bà Sáu(đến thửa 155, tờ 33)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 8	Từ nhà ông Tư(từ thửa 346, tờ 33)	Đến nhà bà kham(đến thửa 160, tờ 33)	1.000.000	1.800.000
9	Xóm 9				
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Trung xóm 8(từ thửa 214, tờ 32)	Đến nhà bà Liên(đến thửa 294, tờ 32)	1,300,000	2.600.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cúc xóm 7(từ thửa 225, tờ 32)	Đến nhà bà Nhị(đến thửa 300, tờ 32)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tiến xóm 8(từ thửa 232, tờ 32)	Đến nhà ông Tới(đến thửa 305, tờ 32)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Thư xóm 8(từ thửa 256, tờ 32)	Đến nhà ông Hòa(đến thửa 303, tờ 32)	800.000	1.600.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cao Ngân(từ thửa 307, tờ 32)	Đến nhà ông Bùi Long(đến thửa 327, tờ 32)	1,300,000	2.200.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Hồ Công(từ thửa 5, tờ 34)	Đến nhà bà Hưng(đến thửa 122, tờ 34)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tường(từ thửa 83, tờ 34)	Đến nhà bà Quang(đến thửa 8, tờ 34)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Tuấn(từ thửa 10, tờ 34)	Đến nhà ông Trí(đến thửa 95, tờ 34)	1.000.000	1.800.000
	Đường TG xóm 9	Từ nhà ông Cường(từ thửa 18, tờ 34)	đến thửa 99, tờ 34)	1.000.000	1.800.000
10	Xóm 10				
	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Tài(từ thửa 775, tờ 09)	Đến nhà ông Đồng(đến thửa 460, tờ 09)	700.000	1.200.000
	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Thắng(từ thửa 776, tờ 09)	Đến nhà ông Lê Hải(đến thửa 461, tờ 09)	700.000	1.200.000
	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Hồng(từ thửa 765, tờ 09)	Đến nhà ông Thanh(đến thửa 760, tờ 09)	700.000	1.200.000
	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Bút(từ thửa 135, tờ 12)	Đến nhà ông Niên(đến thửa 281, tờ 12)	700.000	1.200.000
	Đường TG xóm 10	Từ nhà bà Hiền(từ thửa 136, tờ 12)	Đến nhà ông Nghi(đến thửa 245, tờ 12)	700.000	1.200.000
	Đường TG xóm 10	Từ nhà ông Vinh(từ thửa 107, tờ 12)	Đến nhà ông Thu(đến thửa 107, tờ 10)	700.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			700.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN TRƯỜNG, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN TRƯỜNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Trường, huyện Diễn Châu				
1,1	Quốc lộ 1A	Cầu Đen đầu xã Diễn Trường (từ thửa số 734, tờ bản đồ số 02)	Cuối xã Diễn Diễn Trường (giáp xã Diễn Yên) (đến thửa số 340, tờ bản đồ số 12)	5.000.000	13.500.000
2	Đường huyện 258 -DH1 (từ Quốc lộ 1A đi A Phức đi giáp Diễn Hoàng)				
2,1	Đường huyện 258 (DH1)	Quốc lộ 1 A (từ thửa số 348, tờ bản đồ số 05)	Ngã tư xóm 8 (xóm 16 cũ) (đến thửa số 59, tờ bản đồ số 31)	1.000.000	6.000.000
2,2	Đường huyện 258 -DH1	Ngã tư xóm 8 (xóm 16 cũ) (từ thửa số 73, tờ bản đồ số 31)	Dương Hữu Phức, Xóm 9 (đến thửa số 97, tờ bản đồ số 32)	700.000	4.000.000
2,3	Đường huyện 258 -DH1	Ông Phức, Xóm 9 (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 32)	ôngThịnh, Xóm 9, giáp xã Diễn Hoàng (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 33)	450.000	2.500.000
3	Đường xã				
3,1	Đường DX1 (từ QL 1A đến Anh Luyện, xóm 3)	Quốc lộ 1A (ông Tường, xóm 1) (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 23)	Ngã tư xóm 3 (anh Luyện, xóm 3) (đến thửa số 101, tờ bản đồ số 30)	700.000	4.000.000
3,2	Đường DX2 (từ QL 1A đi UB xã đến đường 258)	Quốc lộ 1A (anh Cường, xóm1) (từ thửa số 450, tờ bản đồ số 04)	UBND xã (anh Trọng, xóm 6) (đến thửa số 93, tờ bản đồ số 26)	700.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,3	Đường DX3 (từ QL 1A đến NVH xóm 13 cũ)	Quốc lộ 1A (Thành Vinh, xóm 5) (từ thửa số 728, tờ bản đồ số 02)	NVH xóm 13 cũ (ông Tiệp) (đến thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	600.000	3.500.000
3,4	Đường DX4 (từ NVH xóm 13 cũ đến nhà thờ họ Lê, xóm 7)	NVH xóm 13 cũ (ông Tiệp) (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 22)	Nhà thờ họ Lê, xóm 7 (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 27)	600.000	3.500.000
3,5	Đường DX6 (từ kênh 22B đi ngã tư xóm 15 cũ đi nhà thờ họ Lê đến ông Liên xóm 9)	Kênh 22B (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 31)	ông Liên, xóm 9 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 32)	700.000	4.000.000
3,6	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh xóm 8 đi Chợ Duông)				
3.6.1	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh xóm 8 đi Chợ Duông)	Cầu Sơn Tịnh (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 35)	ông Chuân, xóm 8 (đến thửa số 4, tờ bản đồ số 35)	350.000	3.500.000
3.6.2	Đường DX7 (từ Cầu Sơn Tịnh xóm 8 đi Chợ Duông)	ông Thạc, xóm 8 (Từ thửa số 719, tờ bản đồ số 10)	Chợ Duông (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 28)	400.000	4.000.000
3,7	Đường DX8 (đường dọc bờ kênh 22B)	ông Chính, xóm 3 (Từ thửa số 23, tờ bản đồ số 25)	ông Hùng xóm 8 (đến thửa số 235, tờ bản đồ số 31)	300.000	2.200.000
3,8	Đường DX9 (từ đường Cào cào xóm 5 đi NVH xóm 2 đến cuối xóm 3 cũ)				
3.8.1	Đường DX9 (từ đường Cào cào xóm 5 đi NVH xóm 2 đến cuối xóm 3 cũ)	Đường Cào Cào (Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 17)	Cuối xóm 11 cũ (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 17)	300.000	2.200.000
3.8.2	Đường DX9 (từ đường Cào cào xóm 5 đi NVH xóm 2 đến cuối xóm 3 cũ)	Đường Cào Cào (Từ thửa số 34, tờ bản đồ số 17)	Kênh 22A (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 20)	450.000	3.500.000
3.8.3	Đường DX9 (từ đường Cào cào xóm 5 đi NVH xóm 2 đến cuối xóm 3 cũ)	Kênh 22A (Từ thửa số 44, tờ bản đồ số 20)	NVH xóm 2 (đến thửa số 71, tờ bản đồ số 34)	600.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3.8.4	Đường DX9 (từ đường Cào cào xóm 5 đi NVH xóm 2 đến cuối xóm 3 cũ)	NVH xóm 2 (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 34)	Cuối xóm 3 cũ (đến thửa số 283, tờ bản đồ số 34)	400.000	3.000.000
3,9	Đường DX10 (từ NVH xóm 2 đi Cầu Sơn Tịnh xóm 2)	NVH xóm 2 (Từ thửa số 71, tờ bản đồ số 34)	Cầu Sơn Tịnh xóm 2 (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 34)	400.000	3.000.000
3,1	Đường DX12 (từ QL 1A đi Cầu Sơn Tịnh xóm 8)	Quốc lộ 1A (Từ thửa số 1188, tờ bản đồ số 08)	Cầu Sơn Tịnh xóm 8 (đến thửa số 86, tờ bản đồ số 35)	300.000	2.200.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1				
1,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Nguyễn Văn Hình (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Chu Văn Trí (đến thửa số 576, tờ bản đồ số 04)	300.000	1.200.000
1,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Chu Minh Thắng (từ thửa số 46, tờ bản đồ số 23)	Hồ Thị Hải (đến thửa số 664, tờ bản đồ số 04)	300.000	1.200.000
1,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Chu Quang Hoan (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 23)	Hồ Thị Nga (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
1,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Trương Thanh Giản (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Văn Việt (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
1,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Trương Văn Chung (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 24)	Chu Văn Nhiệm (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
1,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Chu Văn Ninh (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 24)	Trương Quốc Toàn (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
1,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Chu Văn Giáp (từ thửa số 96, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Cao Thắng (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
1,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 1	Phạm Xuân Quang (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 24)	Chu Duy Thảo (đến thửa số 185, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
2	Xóm 2				
2,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Chu Thị Miện (từ thửa số 108, tờ bản đồ số 34)	Nhà VH xóm 3 cũ (đến thửa số 237, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
2,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Trần Đức An (từ thửa số 233, tờ bản đồ số 34)	Chu Văn Triều (đến thửa số 262, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Chu Văn Thảo (từ thửa số 161, tờ bản đồ số 34)	Chu Văn Bồn (đến thửa số 242, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Chu Minh Xứng (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Chu Thị Châu (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Chu Văn Hùng (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 34)	Chu Thị Hưng (đến thửa số 5, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Chu Kim Diện (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 34)	Chu Thị Nhiên (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Hồ Sỹ Triều (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 34)	Chu Sỹ Toàn (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Trương Đình Cư (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Văn Lộc (đến thửa số 254, tờ bản đồ số 34)	300.000	1.200.000
2,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 2	Trương Hồng Công (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 34)	Nguyễn Thị Minh (xóm 3) (đến thửa số 126, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
3	Xóm 3				
3,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Nguyễn Thị Minh (từ thửa số 126 , tờ bản đồ số 30)	Hồ Sỹ Xung (đến thửa số 83, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
3,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Thị Miên (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 30)	Hồ Thanh Long (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
3,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Trần Thị Thái (từ thửa số 86, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Văn Minh (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
3,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Hồ Văn Tam (từ thửa số 232, tờ bản đồ số 25)	Chu Thị Tam (đến thửa số 116, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Duy Huệ (từ thửa số 226, tờ bản đồ số 25)	Trương Xuân Nghị (đến thửa số 191, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Hồ Sỹ Khâm (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 25)	Hồ Văn Tảo (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Thống Nhất (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 25)	Trương Xuân Hải (đến thửa số 57, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Trương Xuân Túc (từ thửa số 250, tờ bản đồ số 25)	Nguyễn Quang Thọ (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Huy Lưu (từ thửa số 123, tờ bản đồ số 25)	Chu Sỹ Bình (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3..10	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Minh Hiền (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 25)	Hồ Sỹ Khương (đến thửa số 179, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
3,11	Đường GTNT khu dân cư xóm 3	Chu Văn Tấn (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 25)	Hồ Sỹ Cường (đến thửa số 214, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
4	Xóm 4				
4,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Vũ Ngọc Hải (từ thửa số 54, tờ bản đồ số 19)	Hồ Trọng Linh (đến thửa số 161, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Đặng Trọng Tiến (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 19)	Hồ Trọng Quang (đến thửa số 162, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Nguyễn Đức Lượng (từ thửa số 85, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Thị Dung (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Hồ Bá Toàn (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Đức Châu (đến thửa số 559, tờ bản đồ số 05)	300.000	1.200.000
4,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Hồ Bá Toàn (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)	Hồ Trọng Dân (đến thửa số 605, tờ bản đồ số 05)	300.000	1.200.000
4,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Hồ Bá Cường (từ thửa số 61, tờ bản đồ số 19)	HTX Đội Cung (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Nguyễn Đức Thân (từ thửa số 275, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Thị Huệ (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 19)	300.000	1.200.000
4,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Chu Duy Truật (từ thửa số 177, tờ bản đồ số 19)	Chu Duy Thành (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
4,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Chu Duy Phong (từ thửa số 330, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Việt Hạnh (đến thửa số 33, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
4.1.10	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Chu Văn Thắng (từ thửa số 339, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Đức Lộc (đến thửa số 105, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
4,11	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Nguyễn Đức Lĩnh (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Minh (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4,12	Đường GTNT khu dân cư xóm 4	Nhà VH xóm 4 (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 20)	Kiều Thị Luyện (đến thửa số 244, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
4,13	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	(từ thửa số , tờ bản đồ số 20)	(đến thửa số , tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5	Xóm 5				
5,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Nhà VH xóm 4 (từ thửa số 299, tờ bản đồ số 20)	Võ Văn Mạnh (đến thửa số 233, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Văn Lưu (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 20)	Hồ Trọng Hoàn (đến thửa số 325, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Hồ Thức Sinh (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 20)	Chu Văn Phú (đến thửa số 284, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Nguyễn Thị Lý (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 20)	Chu văn Hoà (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Văn Hoà (từ thửa số 168, tờ bản đồ số 20)	Chu Thị Hiền (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Văn Thường (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 20)	Chu Thị Hoa (đến thửa số 104, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Hồ Thức Lặng (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 20)	Chu Sỹ Năm (đến thửa số 21, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Đặng Minh Bình (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 20)	Lê Kim Đệ (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 20)	300.000	1.200.000
5,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Kim Lan (từ thửa số 355, tờ bản đồ số 20)	Lê Kim Duyên (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
5..10	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Duy Hoàn (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 20)	Hồ Thức Lương (đến thửa số 49, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
5,11	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Chu Tự Dũng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 27)	Chu Duy Giáp (đến thửa số 15, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
5,12	Đường GTNT khu dân cư xóm 5	Huỳnh Văn Phúc (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 17)	Chu Văn Thắng (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
6	Xóm 6				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Trương Thị Tuất (từ thửa số 155, tờ bản đồ số 26)	Trường THCS (đến thửa số 230, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
6,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Trương Dụ (từ thửa số 174, tờ bản đồ số 26)	UBND xã cũ (đến thửa số 218, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
6,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Hồ Văn Chính (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 26)	Hồ Văn Lợi (đến thửa số 267, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
6,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Phan Đình Dương (từ thửa số 128, tờ bản đồ số 26)	Hồ Trọng Lương (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
6,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Nhà VH xóm 6 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 26)	Nguyễn Thị Mệnh (đến thửa số 73, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
6,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Tạ Quang Ninh (từ thửa số 281, tờ bản đồ số 27)	Chu Thị Nguyệt (đến thửa số 98, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
6,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 6	Trương Quang Danh (từ thửa số 55, tờ bản đồ số 27)	Lê Đức Lợi (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7	Xóm 7				
7,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	NVH xóm 13 cũ (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 22)	Vũ Thị Yên (đến thửa số 6, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
7,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Hữu Sâm (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 22)	Lê Hữu Điền (đến thửa số 3, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
7,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Công Hoà (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 17)	Lê Hữu Kỳ (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
7,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Chu văn Hoàng (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Hường (đến thửa số 64, tờ bản đồ số 17)	300.000	1.200.000
7,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Hữu Thịnh (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 22)	Lê Thị hạnh (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
7,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Trần Đức Nghi (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 22)	Lê Quang Vũ (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
7,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Tô Hữu Tân (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 22)	Dương Thị Hoa (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
7,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Dương Thị Hoa (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 22)	Nguyễn Minh Tuấn (đến thửa số 136, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
7,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Hữu Hiền (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 22)	Lê Văn Tài (đến thửa số 9, tờ bản đồ số 28)	300.000	1.200.000
7..10	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Nguyễn Văn Trung (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 27)	Lê Hữu Sâm (đến thửa số 17, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
7,11	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Ngô Thị Chuyên (từ thửa số 179, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Đức Mão (đến thửa số 212, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7,12	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Trần Văn Trữ (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 27)	Lê Doãn Hình (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7,13	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Nhà VH xóm 15 cũ (từ thửa số 154, tờ bản đồ số 27)	Chu Thị Hồng (đến thửa số 108, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7,14	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Doãn Long (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 27)	Lê Thị Sâm (đến thửa số 85, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7,15	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Doãn Đễ (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 27)	Lê Văn Xuân (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
7,16	Đường GTNT khu dân cư xóm 7	Lê Văn Tuyết (từ thửa số 210, tờ bản đồ số 27)	Chu Văn Ngân (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8	Xóm 8				
8,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Trần Văn Hậu (từ thửa số 82, tờ bản đồ số 31)	Nhà VH xóm 16 cũ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Nhà VH xóm 16 cũ (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 31)	Chu Thị Bốn (đến thửa số 112, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Trần Thế Phiệt (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 31)	Trần Ngọc Hải (đến thửa số 172, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Vũ Đình Hảo (từ thửa số 144, tờ bản đồ số 31)	Nhà thờ họ Dương (đến thửa số 225, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Trần Đức Thắng (từ thửa số 169, tờ bản đồ số 31)	Dương Đình Hảo (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 36)	300.000	1.200.000
8,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Vũ Đình Lực (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 31)	Chu Kim Đường (đến thửa số 231, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
8,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Nguyễn Xuân Hùng (từ thửa số 235, tờ bản đồ số 31)	Phạm Thị Huệ (đến thửa số 50, tờ bản đồ số 36)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Trần Sỹ Hoà (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 35)	Trần Sỹ Cần (đến thửa số 7, tờ bản đồ số 35)	300.000	1.200.000
8,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 8	Trần Sỹ Giảng (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 35)	Trần Sỹ Tuyết (đến thửa số 88, tờ bản đồ số 35)	300.000	1.200.000
9	Xóm 9				
9,1	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Nguyễn Xuân Tiêu (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Duy Trinh (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,2	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Nguyễn Văn Lâm (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 32)	Vũ Đình Hạnh (đến thửa số 115, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,3	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Vũ Đình Quế (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Duy Trinh (đến thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,4	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Nguyễn Văn Tùng (từ thửa số 77, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Văn Quang (đến thửa số 62, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,5	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Trần Thị Kính (từ thửa số 5, tờ bản đồ số 32)	Lê Khắc Phan (đến thửa số 30, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,6	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Bùi Thị Lý (từ thửa số 308, tờ bản đồ số 11)	Nguyễn Văn Đình (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,7	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Nguyễn Văn Tuấn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 32)	Trần Xuân Định (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 32)	300.000	1.200.000
9,8	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Chu Văn Vương (từ thửa số 44, tờ bản đồ số 33)	Chu Văn Ngọc (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.200.000
9,9	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Chu Ngọc Liên (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 33)	Chu Thị Vững (đến thửa số 1, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.200.000
9..10	Đường GTNT khu dân cư xóm 9	Chu Sỹ Lực (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 33)	Chu Văn Luyện (đến thửa số 24, tờ bản đồ số 33)	300.000	1.200.000
9,11	Đường GTNT khu dân cư xóm 9 (tuyến 2)	(từ thửa số 665, tờ bản đồ số 11)	(đến thửa số 670, tờ bản đồ số 670)	500.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN CÁT, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN CÁT				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 7A đoạn qua xã Diễn Cát, huyện Diễn Châu				
1,1	Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 05, tờ bản đồ 23	Kênh N19 (đến thửa 82, tờ bản đồ số 23)	5.000.000	15.000.000
1,2	Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 01, tờ bản đồ 24	Kênh N19 (đến thửa 84, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	15.000.000
1,3	Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 04, tờ bản đồ 24	Kênh Nhà Lê (đến thửa 61, tờ bản đồ số 24)	5.000.000	15.000.000
1,4	Quốc lộ 7A	Cầu Đạu (từ thửa 95, tờ bản đồ 04)	Diễn Phúc (đến thửa 107, tờ bản đồ số 04)	5.000.000	15.000.000
1,5	Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 29, tờ bản đồ 23)	Thợ Sơn (đến thửa 92, tờ bản đồ số 23)	5.000.000	15.000.000
1,6	Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 01, tờ bản đồ 22)	Thợ Sơn (đến thửa 61, tờ bản đồ số 22)	5.000.000	15.000.000
1,7	Quốc lộ 7A	Dân cư xóm 2B (từ thửa 62, tờ bản đồ 06)	Thợ Sơn (đến thửa 917, tờ bản đồ số 06)	5.000.000	15.000.000
1,8	Quốc lộ 7A	Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 67, tờ bản đồ 22)	Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 69, tờ bản đồ số 22)	5.000.000	15.000.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,9	Quốc lộ 7A	Dân Cư xóm 4 (Từ thửa 45, tờ bản đồ 21)	Cầu Tây (Cầu D. Bình) (đến thửa 252, tờ bản đồ số 21)	5.000.000	15.000.000
2	Đường tỉnh lộ 538C				
2,1	Đường 538c	QL7 (từ thửa 296, tờ bản đồ số 19)	mường máy (đến thửa 312, tờ bản đồ số 19)	4.000.000	10.000.000
2,1	Đường 538c	Mường Máy (từ thửa 266, tờ bản đồ số 19)	Nhà văn hóa 2A (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)	3.500.000	9.000.000
2,3	Đường 538c	Nhà ông Tường (từ thửa 05, tờ bản đồ số 19)	Ông An (đến thửa 526, tờ bản đồ số 19)	3.000.000	8.000.000
2,4	Đường 538c	Nhà ông Tường (từ thửa 19, tờ bản đồ số 17)	Ông An (đến thửa 56, tờ bản đồ số 17)	3.000.000	8.000.000
3	Đường huyện				
3,1	Đường liên xã Cát - Lợi	Anh hội (Từ thửa 8, tờ bản đồ số 26)	Anh Thành (đến thửa 390, tờ bản đồ số 26)	2.500.000	6.000.000
3,2	Đường liên Xã Cát lợi	Tạ Thị Thắm (từ thửa 11, tờ bản đồ số 30)	Tạ Khắc Thành (đến thửa 301, tờ bản đồ số 30)	2.500.000	6.000.000
3,3	Đường liên Xã Cát lợi	Hoàng Thái Bình (từ thửa 93, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Xuân Ngũ (đến thửa 257, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	5.000.000
3,4	Đường liên Xã Cát lợi	Nguyễn Xuân Hậu (từ thửa 09, tờ bản đồ số 33)	Trần Trung Trực (đến thửa 250, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	XÓM 1				
1,1	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Trọng Thích (từ thửa 100, tờ bản đồ số 23)	Đặng Hồng Khoa (đến thửa 117, tờ bản đồ số 23)	700.000	2.000.000
1,2	Đường GTNT xóm 1	Lê Thị Nhã (từ thửa 85, tờ bản đồ số 24)	Lê Văn Trinh (đến thửa 393, tờ bản đồ số 24)	700.000	2.000.000
1,3	Đường GTNT xóm 1	Tạ Danh Nượng (từ thửa 01, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Xuân Tú (đến thửa 121, tờ bản đồ số 27)	700.000	2.000.000

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1,4	Đường GTNT xóm 1	Lê Sỹ Chiến (từ thửa 02, tờ bản đồ số 28)	Võ Thị Quyên (đến thửa 32, tờ bản đồ số 28)	700.000	2.000.000
2	XÓM 2A				
2,1	Đường GTNT xóm 2A	Nhà ông Tường (từ thửa 01, tờ bản đồ số 19)	Anh Đông (đến thửa 524, tờ bản đồ số 19)	700.000	2.000.000
2,2	Đường GTNT xóm 2A	Lê Huy Khanh (từ thửa 20, tờ bản đồ số 17)	Tăng Văn Tĩnh (đến thửa 100, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.000.000
2,3	Đường GTNT xóm 2A	Võ Xuân Chinh (từ thửa 03, tờ bản đồ số 20)	Tăng Văn Điệp (đến thửa 61, tờ bản đồ số 20)	700.000	2.000.000
3	XÓM 2B				
3,1	Đường GTNT xóm 2B	Lê Công Hoan (từ thửa 02, tờ bản đồ số 16)	Phạm Hồng Quang (đến thửa 11, tờ bản đồ số 16)	700.000	2.000.000
3,2	Đường GTNT xóm 2B	Tăng Văn Hòa (từ thửa 01, tờ bản đồ số 17)	Cao Xuân Ca (đến thửa 98, tờ bản đồ số 17)	700.000	2.000.000
3,3	Đường GTNT xóm 2B	Lê Huy Trí (từ thửa 01, tờ bản đồ số 18)	Lê Văn Thống (đến thửa 63, tờ bản đồ số 18)	700.000	2.000.000
4	XÓM 3,4,5				
4,1	Đường GTNT xóm 3,4,5	Kheo Văn Nghị (từ thửa 01, tờ bản đồ số 26)	Tạ Danh Kiên (đến thửa 443, tờ bản đồ số 26)	600.000	1.500.000
4,2	Đường GTNT xóm 3,4	Đào xuân Thuyên (từ thửa 72, tờ bản đồ số 22)	Vương Thị Quế (đến thửa 100, tờ bản đồ số 22)	600.000	1.500.000
5	XÓM 4				
5,1	Đường GTNT xóm 4	Kheo Văn Giang (từ thửa 771, tờ bản đồ số 06)	Nguyễn Đình Chiến (đến thửa 776, tờ bản đồ số 06)	600.000	1.500.000
5,2	Đường GTNT xóm 4	Võ Văn Hải (từ thửa 03, tờ bản đồ số 21)	Võ Văn Hùng (đến thửa 298, tờ bản đồ số 21)	600.000	1.500.000
5,3	Đường GTNT xóm 4	Vương Đình Bình (từ thửa 01 tờ bản đồ số 25)	Võ Đình Lương (đến thửa 251, tờ bản đồ số 25)	600.000	1.500.000
6	XÓM 5				

TT	Tên đường	Đoạn Đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đồng/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
6,1	Đường GTNT xóm 5	Cao đẳng Thuần (từ thửa 09 tờ bản đồ số 29)	Phan Sỹ Minh (đến thửa 86, tờ bản đồ số 29)	600.000	1.500.000
7	XÓM 5,6,7				
7,1	Đường GTNT xóm 5,6,7	Tạ Khắc Nông (từ thửa 01 tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Thị Bảy (đến thửa 380, tờ bản đồ số 30)	600.000	1.500.000
8	XÓM 6				
8,1	Đường GTNT xóm 6	Trần Văn Nghĩa (từ thửa 01 tờ bản đồ số 32)	Đặng Trọng Minh (đến thửa 75, tờ bản đồ số 32)	600.000	1.500.000
9	XÓM 6,7				
9,1	Đường GTNT xóm 6,7	Trần Văn Sâm (từ thửa 01 tờ bản đồ số 33)	Vương Đình Hải (đến thửa 252, tờ bản đồ số 33)	600.000	1.500.000
10	XÓM 7				
10,1	Đường GTNT xóm 7	Hoàng Văn Hồng (từ thửa 11 tờ bản đồ số 31)	Nguyễn Đình Tạo (đến thửa 271, tờ bản đồ số 31)	600.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			600.000	1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN LỘC, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN LỘC				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
ĐƯỜNG HUYỆN					
1	Đường huyện 265 - Đi Diễn Thọ	Giáp Diễn Thịnh (từ thửa số 192, tờ bản đồ số 03)	Giáp Diễn Thọ (đến thửa số 121, tờ bản đồ số 16)	2.500.000	5.000.000
2	Đường huyện 256 - Đi Diễn Phú	Nguyễn Dương (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	Phan Đường (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 32)	2.500.000	5.000.000
ĐƯỜNG XÃ					
1	Đường từ Bưu Điện xã Diễn Lộc đi xóm 11 đến giáp Diễn Phú	Bưu Điện xã Diễn Lộc (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 16)	Giáp Diễn Phú (đến thửa số 102, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Sân Vận động đến Giáp Diễn Thịnh	Nguyễn Đình Phong (từ thửa số 267, tờ bản đồ số 18)	Cao Đăng Linh (đến thửa số 146, tờ bản đồ số 19)	2.000.000	4.500.000
3	Đường An - Phúc	Đặng Thị Hương (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 15)	Phan Danh Ngọc (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	4.000.000
4	Đường Làng Nghề	Hoàng Khang (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Ngọc Chiến (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 29)	1.200.000	4.000.000
	Đường Đông làng	Đậu Thị Hoan (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 14)	Cao Thị Nhật (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 21)	1.200.000	4.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
	Khu dân cư xóm Vĩnh Yên	Từ Bắc xóm Vĩnh Yên (từ thửa số 19, tờ bản đồ số 16)	Đến Nam xóm Vĩnh Yên (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 17)	700.000	1.500.000
	Khu dân cư xóm Xuân Nho	Từ Bắc xóm Xuân Nho (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 20)	Đến Nam xóm Xuân Nho (đến thửa số 58, tờ bản đồ số 25)	700.000	1.500.000
	Khu dân cư xóm Xuân Tình	Từ Bắc xóm Xuân Tình (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 24)	Đến Nam xóm Xuân Tình (đến thửa số 290, tờ bản đồ số 26)	700.000	1.500.000
	Khu dân cư xóm Làng Mới	Từ Bắc xóm Làng Mới (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	Đến Nam xóm Làng Mới (đến thửa số 69, tờ bản đồ số 30)	500.000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Khu dân cư xóm Thượng Lộc	Từ Bắc xóm Thượng Lộc (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 31)	Đến Nam xóm Thượng Lộc (đến thửa số 279, tờ bản đồ số 13)	500.000	1.500.000
	Khu dân cư xóm Phúc Nhạn	Từ Bắc xóm Phúc Nhạn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	Đến Nam xóm Phúc Nhạn (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 14)	700.000	1.500.000
	Khu dân cư xóm Yên Thắng	Từ Bắc xóm Yên Thắng (từ thửa số 266, tờ bản đồ số 19)	Đến Nam xóm Yên Thắng (đến thửa số 2, tờ bản đồ số 22)	700.000	1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			700.000	1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN THỊNH, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN THỊNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu				
1	Quốc lộ 1A	Nghĩa địa xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Ngã ba chợ Sy Nam		
1.1	Quốc lộ 1A	Từ thửa 675, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 794, tờ bản đồ số 12	6.000.000	17.000.000
1.2	Quốc lộ 1A	Từ thửa 111, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 287, tờ bản đồ số 30	6.000.000	17.000.000
1.3	Quốc lộ 1A	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 232, tờ bản đồ số 33	6.000.000	17.000.000
2	Quốc lộ 1A	Ngã ba chợ Sy Nam	Cao Đức Bốn		
2.1	Quốc lộ 1A	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 14	Đến thửa 27, tờ bản đồ số 14	6.000.000	20.000.000
2.2	Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 79, tờ bản đồ số 15	6.000.000	20.000.000
2.3	Quốc lộ 1A	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 30, tờ bản đồ số 20	8.000.000	20.000.000
2.4	Quốc lộ 1A	Từ thửa 128, tờ bản đồ số 16	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 16		20.000.000
II	Đường huyện 265	Ngã 3 Chợ si Nam	Diễn Lộc		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Từ Diễn Thịnh - Diễn Lợi	Từ thửa số 101, tờ bản đồ số 30	Đến thửa số 166, tờ bản đồ số 30	4.500.000	10.000.000
III	Đường liên xã	Quốc lộ 1A (Thành trung Kiên)	Diễn Tân		
1	Từ Diễn Thịnh đi Diễn Tân	Từ thửa số 27, tờ bản đồ số 16	Từ thửa số 52, tờ bản đồ số 16	4.500.000	10.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỰC CHÍNH				
	Đường trực chính	Từ chợ cóc	Đến Văn Tư		
1	Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)	Từ thửa 49 tờ bản đồ số 20	Đến 67 tờ bản đồ số 20	3.000.000	6.000.000
2	Đường từ Xóm Nam Thịnh (xóm 1 cũ đi xóm xóm 5 cũ)	Từ thửa 12, tờ bản đồ số 21	Đến thửa 83 tờ bản đồ số 21	3.000.000	6.000.000
	Đường trực chính	Từ cây xăng Hồng phúc	Đến nhà Thờ giáo		
1	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 284, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 291, tờ bản đồ số 23	3.000.000	6.000.000
2	Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 326, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 24	3.000.000	6.000.000
3	Đường GTNT xóm Đức Hậu (xóm 9b cũ đến xóm xóm 11b cũ)	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 126, tờ bản đồ số 25	3.000.000	6.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC KHỐI (XÓM, LÀNG)				
1	Đường GTNT xóm Nam Thịnh	Từ Nguyễn Thị Dung	Đến Cao Đức Tư		
1.1	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 274, tờ bản đồ số 17	2.000.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.2	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 1144, tờ bản đồ số 5	Đến thửa 1160, tờ bản đồ số 5	2.000.000	3.000.000
1.3	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 73, tờ bản đồ số 20	Đến thửa 258, tờ bản đồ số 20	2.000.000	3.000.000
1.4	Đường GTNT xóm Nam Thịnh (xóm 1,2 cũ)	Từ thửa 7, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 48, tờ bản đồ số 23	2.000.000	3.000.000
2	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ	Công chào xóm 3	Lê Quân		
2.1	Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 59, tờ bản đồ số 17	2.500.000	3.000.000
2.2	Đường GTNT xóm Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 94, tờ bản đồ số 1	Đến thửa 96, tờ bản đồ số 1	2.500.000	3.000.000
	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ	Từ Hoàng Linh	Đến Cao Thị Lạng		
2.3	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 15	Đến thửa 75, tờ bản đồ số 15	2.000.000	3.000.000
2.4	Đường GTNT xóm Bắc Thịnh Mỹ (xóm 3 cũ)	Từ thửa 2, tờ bản đồ số 17	Đến thửa 99, tờ bản đồ số 17	2.000.000	3.000.000
3	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ	Từ Bùi Công Vọ	Đến Trần Xuân Gia		
3.1	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 4 cũ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 113, tờ bản đồ số 18	1.500.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ	Từ Hoàng Mai Xuyên	Đến Cao Viết Vân		
3.2	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)	Từ thửa 52, tờ bản đồ số 18	Đến thửa 161, tờ bản đồ số 18	1.500.000	3.000.000
3.3	Đường GTNT Xóm Thịnh Mỹ (xóm 5 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 21	Đến thửa 80, tờ bản đồ số 21	1.500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường GTNT Xóm Vinh Quang	Từ Cao Đức Trung	Đến Cao Đức Hai		
4.1	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 41 tờ bản đồ số 16	Đến thửa 122, tờ bản đồ số 16	2.000.000	3.000.000
4.2	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 106, tờ bản đồ số 19	2.000.000	3.000.000
4.3	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 20 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 151, tờ bản đồ số 20	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Vinh Quang	Từ cổng chào xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Giáp Diễn Tân		
4.4	Đường GTNT Xóm Vinh Quang (xóm 6 cũ)	Từ thửa 58 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 114, tờ bản đồ số 19	2.000.000	3.000.000
5	Đường GTNT Xóm Đức Vinh	Từ Hoàng Văn Tâm	Đến Võ Thanh		
5.1	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 121 tờ bản đồ số 19	Đến thửa 159 tờ bản đồ số 19	2.000.000	3.000.000
5.2	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 160 tờ bản đồ số 20	Đến thửa 256 tờ bản đồ số 20	2.000.000	3.000.000
5.3	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 22	Đến thửa 12 tờ bản đồ số 22	2.000.000	3.000.000
5.4	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 7 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 299 tờ bản đồ số 23	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Đức Vinh	Từ Võ Đình Mai	Đến A. Thuận		
5.5.	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)	Từ thửa 13 tờ bản đồ số 22	Đến thửa 88 tờ bản đồ số 22	2.000.000	3.000.000
5.6	Đường GTNT Xóm Đức Vinh (xóm 8 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 26	Đến thửa 99 tờ bản đồ số 26	2.000.000	3.000.000
6	Đường GTNT Xóm Đức Hậu	Từ Hoàng Sáu	Đến Hoàng Uy		
6.1	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A cũ)	Từ thửa 54 tờ bản đồ số 23	Đến thửa 281 tờ bản đồ số 23	2.000.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6.2	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9B cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 226 tờ bản đồ số 24	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Đức Hậu	Từ Cổng chào xóm 9A	Hoàng Toàn		
6.3	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)	Từ thửa 160, tờ bản đồ số 23	Đến thửa 185, tờ bản đồ số 23	1.500.000	3.000.000
6.4	Đường GTNT Xóm Đức Hậu (Xóm 9A,9B cũ)	Từ thửa 75, tờ bản đồ số 24	Đến thửa 368, tờ bản đồ số 24	1.500.000	3.000.000
7	Đường GTNT Xóm Trung Tân	Từ Nguyễn Thị Chi	Đến Hoàng Tùng		
7.1	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 228 tờ bản đồ số 28	Đến thửa 273 tờ bản đồ số 28	1.500.000	3.000.000
7.2	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 29	Đến thửa 20 tờ bản đồ số 29	1.500.000	3.000.000
7.3	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 21	Đến thửa 110 tờ bản đồ số 21	1.500.000	3.000.000
7.4	Đường GTNT Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 2 tờ bản đồ số 31	1.500.000	3.000.000
8	Đường GTNT Xóm Trung Song	Từ Hoàng Thường	Đến Trần Lâm		
8.1	Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11A cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 28	Đến thửa 277 tờ bản đồ số 28	2.500.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Trung Song	Từ Cao Hưng	Đến Cao Tuấn		
8.2	Đường GTNT xóm Trung Song (xóm 11B cũ)	Từ thửa 227 tờ bản đồ số 24	Đến thửa 301 tờ bản đồ số 24	2.000.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8.3	Đường GTNT Xóm Trung Song (xóm 11B cũ)	Từ thửa 77 tờ bản đồ số 25	Đến thửa 105 tờ bản đồ số 25	2.000.000	3.000.000
9	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Cao Hưng	Đến Cao Tuấn		
9.1	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)	Từ thửa 13 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 222 tờ bản đồ số 27	2.000.000	3.000.000
9.2	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 12 cũ)	Từ thửa 01 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 98 tờ bản đồ số 30	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Cao Dũng	Đến Cao Khắc Ba		
9.3	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)	Từ thửa 10 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 173 tờ bản đồ số 30	2.000.000	3.000.000
9.4	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 13 cũ)	Từ thửa 100 tờ bản đồ số 27	Đến thửa 227 tờ bản đồ số 27	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Cao Văn Toàn	Đến Cao Xuân Lộc		
9.5	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ)	Từ thửa 65 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 382 tờ bản đồ số 30	2.500.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Cổng chào Xóm Trung Tân (xóm 10 cũ)	Đến cổng chào xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ)		
9.6	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 107, tờ bản đồ số 29	Đến thửa 112, tờ bản đồ số 29	2.500.000	3.000.000
9.7	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 10,16 cũ),	Từ thửa 130, tờ bản đồ số 30	Đến thửa 178, tờ bản đồ số 30	2.500.000	3.000.000
9.8	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 23, tờ bản đồ số 31	2.500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9.9	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 10,16 cũ)	Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32	Đến thửa 3, tờ bản đồ số 32	2.500.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Tân Phúc	Từ Trần Văn Dung (xóm Tân Phúc)	Công chào Đồng Tâm (xóm 17 cũ)		
9.10	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 30	Từ thửa 324, tờ bản đồ số 30	2.500.000	3.000.000
9.11	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm xóm 17 cũ)	Từ thửa 84, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 95, tờ bản đồ số 31	2.500.000	3.000.000
9.12	Đường GTNT Xóm Tân Phúc (xóm 14 cũ đi xóm 17 cũ)	Từ thửa 175, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 32	2.500.000	3.000.000
10	Đường GTNT Xóm Minh Đức	Cổng chào xóm 15	Đến Hoàng Quế		
10.1	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15, 20 cũ)	Từ thửa 3, tờ bản đồ số 33	Đến thửa 38, tờ bản đồ số 33	1.500.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Minh Đức	Từ Đậu Thị Chuyên	Đậu Phan Thị Khuyên		
10.2	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Từ thửa 267 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 360 tờ bản đồ số 30	2.000.000	3.000.000
10.3	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 15 cũ)	Từ thửa 4 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 231 tờ bản đồ số 33	2.000.000	3.000.000
	Đường GTNT Xóm Minh Đức	Từ Hoàng Hảo	Đến Hoàng Kỳ		
10.4	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ))	Từ thửa 229 tờ bản đồ số 30	Đến thửa 372 tờ bản đồ số 30	1.500.000	3.000.000
10.5	Đường GTNT Xóm Minh Đức (xóm 20 (cũ))	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 33	Đến thửa 223 tờ bản đồ số 33	1.500.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
11	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm	Từ Trương Tư	Đến Cao Đa		
11.1	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)	Từ thửa 22 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 41 tờ bản đồ số 31	2.500.000	3.000.000
11.2	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 16 cũ)	Từ thửa 12 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 177 tờ bản đồ số 32	2.500.000	3.000.000
11.3	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm	Từ Đậu Thiện	Đến Cao H. Quang		
11.4	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)	Từ thửa 45 tờ bản đồ số 31	Đến thửa 121 tờ bản đồ số 31	2.500.000	3.000.000
11.5	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 17 cũ)	Từ thửa 229 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 364 tờ bản đồ số 32	2.500.000	3.000.000
12	Đường GTNT Xóm Quyết Tâm	Từ Phan Thị Túc	Đến Đặng Thị Ngọc		
12.1	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)	Từ thửa 243 tờ bản đồ số 32	Đến thửa 388 tờ bản đồ số 32	2.500.000	3.000.000
12.2	Đường GTNT Xóm Đồng Tâm (xóm 18 cũ)	Từ thửa 1 tờ bản đồ số 34	Đến thửa 85 tờ bản đồ số 34	2.500.000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			2.500.000	3.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN THỌ, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN THỌ				
A	ĐƯỜNG HUYỆN 265				
	Trường cấp 3- Cầu Diễn Lợi	Từ ông Trần Quang Sáng (Từ thửa 09 Tờ bản đồ 22)	Đến ông Trần Tại (Đến thửa số 39 TBĐ số 22	1.700.000	5.000.000
		Từ ông Đặng Trọng Châu (Từ thửa 38 Tờ bản đồ 22)	Đến Bà Cao Thị Phương (Đến thửa số 480TBĐ số 20	1.700.000	5.000.000
		Từ ông Võ Quang Hùng(Từ thửa 478 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Nguyễn Nhất Thống (Đến thửa số 499TBĐ số 20	1.700.000	5.000.000
		Từ bà Nguyễn Thị Thái (Từ thửa 532 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Cao Thị Xuyên (Đến thửa số 236TBĐ số 19	1.500.000	5.000.000
		Từ ông Hoàng Tiến(Từ thửa 18 Tờ bản đồ 22)	Đến ông Cao Cự Vân (Đến thửa số 424TBĐ số 20	1.700.000	5.000.000
		Từ ông Cao Như Trục(Từ thửa 456 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Cao Thị Minh (Đến thửa số 477TBĐ số 20	1.700.000	5.000.000
		Từ ông Thái Bá Minh(Từ thửa 476 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Cao Khắc Ngọc (Đến thửa số 208TBĐ số 19	1.700.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI CÁC XÓM				

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Đường Trục Chính	Từ ông Đoàn Văn Tuấn(Từ thửa 01 Tờ bản đồ 18)	Đến ông Võ Trọng Đường (Đến thửa số 169TBĐ số 21	500.000	1.800.000
		Từ ông Võ Trọng Siêu(Từ thửa 179 Tờ bản đồ 17)	Đến ông Hoàng Khương (Đến thửa số 491TBĐ số 21	500.000	1.800.000
		Từ ông Hoàng Hữu Bơ(Từ thửa 50 Tờ bản đồ 17)	Đến bà Cao Thị Khuyên (Đến thửa số 189TBĐ số 16	500.000	1.800.000
		Từ ông Cao Hoa(Từ thửa 38 Tờ bản đồ 16)	Đến ông Cao Khắc Thanh (Đến thửa số 259TBĐ số 19	500.000	1.800.000
		Từ ông Hoàng Hữu Lượng(Từ thửa 303 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Hoàng Phương (Đến thửa số 57TBĐ số 23	500.000	1.800.000
		Từ ông Bùi Cẩn(Từ thửa 220 Tờ bản đồ 21)	Đến ông Đặng Năm (Đến thửa số 62TBĐ số 25	500.000	1.800.000
		Từ bà Hoàng Thị Xoan(Từ thửa 273 Tờ bản đồ 21)	Đến ông Đoàn Văn Sỹ (Đến thửa số 269TBĐ số 24	500.000	1.800.000
		Từ ông Thái Bá Anh(Từ thửa 512 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Võ Trọng Hùng (Đến thửa số 138TBĐ số 06	500.000	1.800.000

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ ông Đinh Văn Bình(Từ thửa 226 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Đặng Quang Vân (Đến thửa số 40TBĐ số 16	500.000	1.800.000
		Từ ông Hoàng Hữu Toại (Từ thửa 252 Tờ bản đồ 19)	Đến ông Thái Bá Long (Đến thửa số 296TBĐ số 19	500.000	1.800.000
		Từ bà Cao Thị Hồng(Từ thửa 398 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Đặng Thị Dung (Đến thửa số 94 TBĐ số 17	500.000	1.800.000
		Từ ông Đặng Quang Tuấn(Từ thửa 147 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Hoàng Hữu Duy (Đến thửa số 133 TBĐ số 19	500.000	1.800.000
		Từ ông Cao Bá Sơn(Từ thửa 163 Tờ bản đồ 20)	Đến ông Nguyễn Văn Hóa (Đến thửa số 37 TBĐ số 21	500.000	1.800.000
		Từ bà Cao Thị Vân(Từ thửa 165 Tờ bản đồ 21)	Đến bà Đoàn Thị Xuân (Đến thửa số 12 TBĐ số 18	500.000	1.800.000
		Từ bà Hoàng Thị An(Từ thửa 327 Tờ bản đồ 16)	Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 TBĐ số 16	500.000	1.800.000
2	Khu dân cư còn lại				
		Từ ông Hoàng Ước(Từ thửa 164 Tờ bản đồ 20)	Đến bà Dương (Đến thửa số 60 TBĐ số 21	300.000	1.200.000

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ ông Đoàn Công(Từ thửa 119 Tờ bản đồ 17)	Đến Cao Thụ (Đến thửa số 363 TBĐ số 17	300.000	1.200.000
		Từ ông Cao Luân(Từ thửa 276 Tờ bản đồ 17)	Đến Hoàng Diệu(Đến thửa số 349 TBĐ số 17	300.000	1.200.000
		Từ ông Võ Công(Từ thửa 105 Tờ bản đồ 18)	Đến Võ Lương(Đến thửa số 36 TBĐ số 21	300.000	1.200.000
		Từ ông Hoàng Ước(Từ thửa 135 Tờ bản đồ 20)	Đến Võ Công(Đến thửa số 425 TBĐ số 20	300.000	1.200.000
		Từ ông Hoàng Vọng(Từ thửa 19 Tờ bản đồ 21)	Đến Cao Hồng(Đến thửa số 223 TBĐ số 21	300.000	1.200.000
		Từ ông Nguyễn Tùng(Từ thửa 264 Tờ bản đồ 04)	Đến Cao Ngọc(Đến thửa số 95 TBĐ số 21	300.000	1.200.000
		Từ ông Đặng Thao(Từ thửa 514 Tờ bản đồ 20)	Đến Phạm Tấn(Đến thửa số 1318TBĐ số 06	300.000	1.200.000
		Từ ông Thái Hồ(Từ thửa 285 Tờ bản đồ 21)	Đến Trần Lợi(Đến thửa số 395TBĐ số 21	300.000	1.200.000
		Từ ông Cao Biên(Từ thửa 01 Tờ bản đồ 24)	Đến Trần Hợi (Đến thửa số 294 TBĐ số 24	300.000	1.200.000

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ ông Đặng Thuần(Từ thửa 257 Tờ bản đồ 21)	Đến Nguyễn Chinh (Đến thửa số 439 TĐĐ số 21	300.000	1.200.000
		Từ ông Đinh Long(Từ thửa 11 Tờ bản đồ 24)	Đến Cao Cự Cừ (Đến thửa số 272 TĐĐ số 24	300.000	1.200.000
		Từ ông Đoàn Sỹ(Từ thửa 13 Tờ bản đồ 25)	Đến Đinh Bê (Đến thửa số 75 TĐĐ số 22	300.000	1.200.000
		Từ ông Hoàng Trung(Từ thửa 01 Tờ bản đồ 17)	Đến Hoàng Niêm (Đến thửa số 364 TĐĐ số 17	300.000	1.200.000
		Từ bà Hoàng Thị An(Từ thửa 327 Tờ bản đồ 16)	Đến Võ Thường (Đến thửa số 366 TĐĐ số 16	300.000	1.200.000
		Từ Cao Đoài(Từ thửa 26 Tờ bản đồ 16)	Đến Hoàng Ba (Đến thửa số 107 TĐĐ số 16	300.000	1.200.000
		Từ Hoàng Định(Từ thửa 4 Tờ bản đồ 19)	Đến Võ Trình (Đến thửa số 137 TĐĐ số 19	300.000	1.200.000
		Từ Hoàng Nhung(Từ thửa 146 Tờ bản đồ 19)	Đến Cao Dong (Đến thửa số 678 TĐĐ số 19	300.000	1.200.000
		Từ Hoàng Nhân(Từ thửa 2 Tờ bản đồ 23)	Đến Nguyễn Tăng (Đến thửa số 302 TĐĐ số 19	300.000	1.200.000

TT	Tên đường, địa danh	đoạn đường		Mức giá tại bảng giá hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ Hoàng Đức(Từ thửa 1 Tờ bản đồ 20)	Đến Cao Đào (Đến thửa số 643 TBĐ số 20	300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			300.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN TÂN, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN TÂN				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
	Đường xã				
1	Hai bên đường trục liên xã	giáp xã Diễn Thịnh	Trạm Y tế xã Diễn Tân	1.500.000	8.000.000
2	Hai bên đường trục liên xã	giao đường cứu hộ	Trường cấp 2	1.500.000	8.000.000
3	Hai bên đường trục liên xã	Trường cấp 2	xã Diễn Lộc	800.000	6.500.000
4	Hai bên đường trục liên xã (cứu hộ)	xóm 1,2 xã Diễn Tân	xã Diễn Cát	800.000	6.500.000
5	Hai bên trục đường liên xã	xóm 4, xã Diễn Tân	xã Diễn Thịnh	600.000	3.500.000
6	Trục đường 205	Diễn Phúc	Diễn Thọ	800.000	5.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1,2,3				
1.1	Hai bên đường trục chính	Đầu xóm 2 (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 13)	Giếng làng xóm 1 (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 12)	350.000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
1.2	Hai bên đường trục chính xóm 1,2,3	Đường cứu hộ (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 13)	Nhà ở bà Phạm Thị Ái xóm 1 (đến thửa số 158 tờ bản đồ số 12)	500.000	2.500.000
1.3	Khu dân cư xóm 1,2,3	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư các xóm 1,2,3		350.000	1.500.000
2	Xóm 4,5				
2.1	Hai bên đường trục chính giữa khu dân cư xóm 4,5	Sân vận động xóm 5 (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 18)	Nhà Văn hóa xóm 4 (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 21)	350.000	2.000.000
2.2	Khu dân cư xóm 4,5	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư các xóm 4,5		350.000	1.500.000
3	Xóm 6,7,8				
3.1	Hai bên đường trục chính xóm 6,7,8	Ngã tư Chợ xép (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Cuối Nhà thờ Hậu hòa (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 20)	500.000	5.000.000
3.2	Hai bên đường trục chính giữa khu dân cư	Giáp đường liên xã Thịnh - Tân (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Cuối Nhà thờ Hậu hòa (từ thửa số 139, tờ bản đồ số 20)	350.000	2.000.000
3.3	Khu dân cư xóm 6,7,8, xóm Gác	Các thửa đất còn lại trong khu dân cư các xóm 6,7,8, xóm Gác		350.000	1.500.000
4	Xóm 9				
4.1	Hai bên trục đường chính xóm 9	Ngã tư Chợ xép (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	Đi xã Diễn phúc (từ thửa số 214, tờ bản đồ số 10)	500.000	5.000.000
4.2	Đường phía Đông khu dân cư xóm Tân Quang	Đầu xóm (từ thửa số 79, tờ bản đồ số 9)	Cuối xóm (từ thửa số 650, tờ bản đồ số 9)	350.000	2.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			350.000	1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ DIỄN THÀNH, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN THÀNH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 1A	Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Diễn Châu	Đến hết khu khu dân cư giáp xã Diễn Thịnh		
	Quốc lộ 1A	Bà Lâm Thị Lại Từ thửa số 31, tờ bản đồ số 26)	Bà Đậu Thị Thu đến thửa số 26 tờ bản đồ số 33)	7.000.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Đậu Ngọc Long Từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33	Giáp Diễn Thịnh đến thửa số 213 tờ bản đồ số 34	4.800.000	25.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Phan Bá Thắng Từ thửa số 88, tờ bản đồ số 29	Ông Cao Xuân Hoa đến thửa số 30 tờ bản đồ số 33	8.000.000	32.000.000
	Quốc lộ 1A	Ông Đặng Văn Thắng Từ thửa số 45, tờ bản đồ số 33	Ông Lê Công Phương đến thửa số 170 tờ bản đồ số 33	7.000.000	28.000.000
2	Quốc lộ 7A	Đoạn tiếp giáp thị trấn Diễn Châu	đến hết khu khu dân cư giáp xã Diễn Phúc		
		Ông Trần Đăng Hợi Từ thửa số 144, tờ bản đồ số 23	Bà Phạm Thị Sáu đến thửa số 171, tờ bản đồ số 23	7.800.000	30.000.000
		Bà Phạm Thị Tinh Từ thửa số 108, tờ bản đồ số 23	Ông Nguyễn Đăng Quỳnh đến thửa số 69, tờ bản đồ số 07	7.800.000	30.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
3	Quốc lộ 7A kéo dài	Đoạn tiếp giáp thị trấn Diên Châu	đến khách sạn Sen Vàng		
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Nguyễn Công Lý Từ thửa số 91, tờ bản đồ số 24	Ông Lê Huy Thắng đến thửa số 29, tờ bản đồ số 25	7.800.000	30.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Cao Đình Minh Từ thửa số 30, tờ bản đồ số 25	Ông Cao Bá Phong đến thửa số 70, tờ bản đồ số 25	7.800.000	26.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Đặng Đình Lạc Từ thửa số 711, tờ bản đồ số 05	Bà Đậu Thị Diễm đến thửa số 745, tờ bản đồ số 05	5.000.000	17.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Từ thửa số 154, tờ bản đồ số 24	đến thửa số 77 tờ bản đồ số 24	7.800.000	30.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Nguyễn Văn Thành Từ thửa số 179, tờ bản đồ số 24	Bà Ngô Thị Đông đến thửa số 140 tờ bản đồ số 24	7.800.000	30.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Đậu Xuân Việt Từ thửa số 72, tờ bản đồ số 25	Bà Phan Thị Hạnh đến thửa số 112 tờ bản đồ số 25	7.800.000	26.000.000
	Quốc lộ 7A kéo dài	Ông Cao Xuân Giáp Từ thửa số 114, tờ bản đồ số 25	Bà Cao Thị Bài đến thửa số 341 tờ bản đồ số 25	5.000.000	17.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm 1				
1	Đường trục chính	Từ chợ chiều đến hết đất Thị trấn Từ thửa số 49, tờ bản đồ số 16	đến nhà ông Sơn Xóm 1 đến thửa số 01 tờ bản đồ số 16	3.500.000	8.000.000
2	Đường GTNT xóm 1	Cao Thị Vinh (từ thửa số 20, tờ bản đồ số 16)	Cao Thị Châm (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	6.000.000
3	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Xuân Dương (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Văn Hoài (đến thửa số 67, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	4.000.000
4	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Chí Thanh (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 17)	Cao Văn Tứ (đến thửa số 68, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Mai (từ thửa số 323, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Nho (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
6	Đường GTNT xóm 1	Vũ Xuân Kiều (từ thửa số 304, tờ bản đồ số 17)	Đặng Thị Kính (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.500.000
7	Đường GTNT xóm 1	Cao Ứt (từ thửa số 363, tờ bản đồ số 17)	Cao Văn Đạt (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.500.000
8	Đường GTNT xóm 1	Lê Văn Bất (từ thửa số 391, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Hảo (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	5.500.000
9	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thiết (từ thửa số 317, tờ bản đồ số 17)	Cao Đức Đàm (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.500.000
10	Đường GTNT xóm 1	Cao Đức Bằng (từ thửa số 147, tờ bản đồ số 17)	Cao Đức Dân (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	4.000.000
11	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Trà (từ thửa số 149, tờ bản đồ số 17)	Trần Thị Vy (đến thửa số 79, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	4.000.000
12	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Thống (từ thửa số 91, tờ bản đồ số 17)	Nguyễn Thị Nhung (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 17)	1.500.000	4.000.000
13	Đường GTNT xóm 1	Phạm Văn Mai (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 16)	Trần Văn Phụ (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
14	Đường GTNT xóm 1	Đặng Thọ Cương (từ thửa số 66, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Tý (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
15	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Văn Nam (từ thửa số 65, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hạnh (đến thửa số 08, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
16	Đường GTNT xóm 1	Cao Đức Phong (từ thửa số 43, tờ bản đồ số 14)	Trần Thị Hải (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
17	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thục (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 14)	Hồ Công Trung (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
18	Đường GTNT xóm 1	Cao Văn Khoát (từ thửa số 45, tờ bản đồ số 14)	Hồ Bích (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
19	Đường GTNT xóm 1	Nguyễn Thị Thảo (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 14)	Cao Văn Giao (đến thửa số 44, tờ bản đồ số 14)	1.200.000	3.000.000
20	Đường GTNT xóm 1	Các thửa đất còn lại nằm trong các ngõ, ngách của xóm 1		1.500.000	3.000.000
21	Bám đường 36 m	Từ thửa 177 tờ bản đồ số 17	Đến thửa 395 tờ bản đồ số 17	4.000.000	9.500.000
II	Xóm 2				
1	Đường Liên xóm	Cao Thị Minh (từ thửa số 297, tờ bản đồ số 17)	đến nhà bà Nguyễn Thị Tâm (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 21)	3.500.000	8.000.000
2	Đường GTNT xóm 2	Tà nhà ông Mã Duy Hòa (từ thửa số 115, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Đặng Văn Thế (đến thửa số 110, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	9.500.000
3	Đường GTNT xóm 2	Tà nhà Ông Cao Đức Mậu (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 21)	đến nhà ông Cao Bá Toàn (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 24)	4.500.000	9.500.000
4	Đường GTNT xóm 2	Bà Loan (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 24)	Chợ Phủ Diễn (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 24)	4.800.000	10.000.000
5	Đường GTNT xóm 2	Ngô Thị Tình (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 24)	Cao Đức Dũng (đến thửa số 111, tờ bản đồ số 21)	4.500.000	10.000.000
6	Đường GTNT xóm 2	Bùi Thị Lân (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Dao (đến thửa số 344, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	6.500.000
7	Đường GTNT xóm 2	Đậu Văn Sơn (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 21)	Lê Hồng Sơn (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 17)	2.000.000	5.500.000
8	Đường GTNT xóm 2	Lê Sỹ Chiến (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 04)	Giáp xóm 1 (đến thửa số 05, tờ bản đồ số 04)	2.000.000	6.500.000
9	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Châu (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 21)	Hoàng Văn Dũng (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 17)	1.800.000	5.000.000
10	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Công (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Tập (đến thửa số 224, tờ bản đồ số 21)	1.800.000	5.000.000
11	Đường GTNT xóm 2	Đặng Thị Minh (từ thửa số 408, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Đình (đến thửa số 106, tờ bản đồ số 21)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
12	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Sáu (từ thửa số 419, tờ bản đồ số 22)	Đặng Thị Thanh (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 22)	1.500.000	4.000.000
13	Đường GTNT xóm 2	Cao Bá Bắc (từ thửa số 418, tờ bản đồ số 22)	Thái Bá Thông (đến thửa số 420, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	6.000.000
14	Đường GTNT xóm 2	Phan Thanh Lý (từ thửa số 416, tờ bản đồ số 22)	Cao Xuân Lực (đến thửa số 94, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	6.000.000
15	Đường GTNT xóm 2	Hoàng Tú Uyên (từ thửa số 319, tờ bản đồ số 22)	Bùi Thị Quỳnh Hương (đến thửa số 427, tờ bản đồ số 22)	2.000.000	6.000.000
16	Đường GTNT xóm 2	Phan Văn Mẫn (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 21)	Cao Bá Phú (đến thửa số 96, tờ bản đồ số 22)	3.000.000	7.000.000
17	Đường GTNT xóm 2	Các thửa đất tờ bản đồ số 05 (Làng cũ)		1.500.000	4.000.000
III	Xóm 3				
1	Đường GTNT xóm 3	Nguyễn Văn Cầu (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 23)	Phan Thị Hoa (đến thửa số 12, tờ bản đồ số 19)	3.000.000	7.500.000
2	Đường GTNT xóm 3	Giáp Thị trấn Diễn Châu (từ thửa số 126, tờ bản đồ số 20)	Đặng Viết Bá (đến thửa số 177, tờ bản đồ số 19)	3.000.000	7.500.000
3	Đường GTNT xóm 3	Giáp Ngân hàng CSXH (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 20)	Phạm Mạnh Hùng (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 19)	3.000.000	7.500.000
4	Đường GTNT xóm 3	Cao Cự Dũng (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 23)	Trương MN Sơn Ca (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 23)	3.000.000	7.500.000
5	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Nhân (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 23)	Phạm Văn Hạnh (đến thửa số 125, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
6	Đường GTNT xóm 3	Nguyễn Công Độ (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 20)	Lê Văn Tiếp (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
7	Đường GTNT xóm 3	Trần Thị Linh (từ thửa số 110, tờ bản đồ số 20)	Trần Thanh Triều (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
8	Đường GTNT xóm 3	Phạm Văn Thành (từ thửa số 259, tờ bản đồ số 20)	Trương Văn Hùng (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Điện (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 20)	Phan Thị Phương (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
10	Đường GTNT xóm 3	Phan Sỹ Triều (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 20)	Đặng Thanh Tân (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
11	Đường GTNT xóm 3	Đặng Văn San (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 23)	Nhà Văn hóa xóm 3 (đến thửa số 100, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
12	Đường GTNT xóm 3	Nhà văn hóa xóm 3 (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 20)	Đặng Văn Tuệ (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
13	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị Hậu (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 19)	Đặng Văn Thìn (đến thửa số 39, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
14	Đường GTNT xóm 3	Phan Thị Lý (từ thửa số 118, tờ bản đồ số 19)	Phạm Văn Á (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
15	Đường GTNT xóm 3	Phan Đình Quảng (từ thửa số 142, tờ bản đồ số 19)	Nguyễn Thị Liên (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
16	Đường GTNT xóm 3	Phạm Tuấn Anh (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 19)	Phạm Văn Tài (đến thửa số 60, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
17	Đường GTNT xóm 3	Phan Đình Lữ (từ thửa số 30, tờ bản đồ số 19)	Phan Thị Hải (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
18	Đường GTNT xóm 3	Phạm Trọng Hải (từ thửa số 135, tờ bản đồ số 19)	Phạm Đức Nghi (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
19	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị La (từ thửa số 151, tờ bản đồ số 19)	Trần Văn Hùng (đến thửa số 10, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
20	Đường GTNT xóm 3	Đặng Văn Giáp (từ thửa số 173, tờ bản đồ số 19)	Phan Đình Lý (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
21	Đường GTNT xóm 3	Đặng Thị Huệ (từ thửa số 203, tờ bản đồ số 20)	Nguyễn Chí Thanh (đến thửa số 148, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000
22	Đường GTNT xóm 3	Phạm Thị Vinh (từ thửa số 230, tờ bản đồ số 20)	Phạm Hải Đăng (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 20)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
23	Đường GTNT xóm 3	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ, ngách của xóm 3		1.800.000	5.000.000
IV	Khu đô thị Hoàng Sơn				
1	Các thửa đất bóm QL7A	Từ thửa số 866, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 635, tờ bản đồ số 07	7.800.000	30.000.000
2	Các thửa đất bóm trực đường 15m	Từ thửa số 873, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 948, tờ bản đồ số 08	2.000.000	6.500.000
		Từ thửa số 898, tờ bản đồ số 03	đến Nghĩa trang Liệt sỹ thửa số 89, tờ bản đồ số 07	2.000.000	6.500.000
		Từ thửa số 636, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 836, tờ bản đồ số 07	2.000.000	6.500.000
3	Các thửa đất bóm trực đường 22,5m	Từ thửa số 912, tờ bản đồ số 03	đến trường MN Happy Sun thửa số 860, tờ bản đồ số 08	2.500.000	7.500.000
4	Các thửa đất bóm trực đường 12m	Từ thửa số 862, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 672, tờ bản đồ số 07	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 937, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 796, tờ bản đồ số 07	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 732, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 823, tờ bản đồ số 07	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 936, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 735, tờ bản đồ số 07	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 903, tờ bản đồ số 08	đến thửa số 969, tờ bản đồ số 08	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa số 569, tờ bản đồ số 07	đến thửa số 732, tờ bản đồ số 07	1.500.000	5.000.000
V	Xóm 5				
1	Đường GTNT xóm 5	Đặng Thị Nường (từ thửa số 88, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Thị Thập (đến thửa số 31, tờ bản đồ số 24)	4.800.000	10.000.000
2	Đường GTNT xóm 5	Đinh Thị Quý (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 24)	Lương Mạnh Hùng (đến thửa số 47, tờ bản đồ số 27)	4.800.000	10.000.000
3	Đường GTNT xóm 5	Cao Thị Tâm (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 24)	Đậu Thị Thu (đến thửa số 81, tờ bản đồ số 27)	4.800.000	10.000.000
4	Đường GTNT xóm 5	Nguyễn Thị Tịnh (từ thửa số 32, tờ bản đồ số 24)	Lê Văn Tuấn (đến thửa số 289, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
5	Đường GTNT xóm 5	Cao Xuân Lộc (từ thửa số 213, tờ bản đồ số 24)	Lê Thị Năm (đến thửa số 327, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	6.000.000
6	Đường GTNT xóm 5	Lê Thị Tồn (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 24)	Cao Thanh Bình (đến thửa số 54, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	6.000.000
7	Đường GTNT xóm 5	Bùi Công Hiến (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 27)	Nguyễn Văn Hùng (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	6.000.000
8	Đường GTNT xóm 5	Lương Thị Lệ Thủy (từ thửa số 72, tờ bản đồ số 27)	Cao Thanh Huyền (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 27)	2.000.000	6.000.000
9	Đường GTNT xóm 5	Nhà thờ thờ Giáo xứ Xuân Phong (từ thửa số 302, tờ bản đồ số 24)	Hết công chào xóm 5 (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 24)	3.000.000	7.500.000
10	Đường GTNT xóm 5	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của xóm 5		2.000.000	5.500.000
VI	Xóm 6				
1	Đường GTNT xóm 6	Cổng chào xóm 6 (từ thửa số 343, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Hồng (đến thửa số 265, tờ bản đồ số 25)	3.000.000	7.500.000
2	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Thị Quế (từ thửa số 388, tờ bản đồ số 24)	Hoàng Thị Linh (đến thửa số 236, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	6.000.000
3	Đường GTNT xóm 6	Phạm Văn Quang (từ thửa số 201, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Lâm (đến thửa số 392, tờ bản đồ số 24)	2.000.000	6.000.000
4	Đường GTNT xóm 6	Cao Xuân Đoàn (từ thửa số 206, tờ bản đồ số 24)	Nguyễn Văn Thành (đến thửa số 63, tờ bản đồ số 09)	2.000.000	6.000.000
5	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Thị Thúy Hằng (từ thửa số 141, tờ bản đồ số 25)	Ngô Xuân Bảo (đến thửa số 317, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000
6	Đường GTNT xóm 6	Đặng Văn Mạnh (từ thửa số 315, tờ bản đồ số 25)	Phan Ngọc Bích (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000
7	Đường GTNT xóm 6	Ngô Văn Sang (từ thửa số 335, tờ bản đồ số 25)	Đặng Mạn (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000
8	Đường GTNT xóm 6	Cao Thắng (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 25)	Đậu Thị Vân (đến thửa số 209, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
9	Đường GTNT xóm 6	Đậu Công Vinh (từ thửa số 273, tờ bản đồ số 25)	Đặng Tài (đến thửa số 160, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000
10	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Văn Dự (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 25)	Ngô Văn Sang (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 25)	2.000.000	6.000.000
11	Đường GTNT xóm 6	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của xóm 6		2.000.000	5.500.000
12	Khu du lịch Biển	Đầu khu du lịch (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 06)	Hết khu du lịch giáp xóm 11 (đến thửa số 03, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	8.000.000
13		Khách sạn bình minh (từ thửa số 05, tờ bản đồ số 06)	Giáp sân vận động Huyện (đến thửa số 687, tờ bản đồ số 09)	3.500.000	8.000.000
14		Kho Nam Hà (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 10)	Khách sạn Hoa Biển (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 06)	3.500.000	8.000.000
15		Kho Nam Hà (từ thửa số 69, tờ bản đồ số 10)	Khách sạn Hoa Biển (đến thửa số 14, tờ bản đồ số 06)	3.500.000	8.000.000
16		Từ thửa số 01, tờ bản đồ số 06	đến thửa số 65, tờ bản đồ số 10	3.500.000	8.000.000
17	Quốc lộ 7A kéo dài	Các thửa đất trong khu phân lô của Khách Sạn Sen Vàng		5.000.000	17.000.000
VII	Xóm 7				
1	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Dương (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 26)	Chi cục Thuế (đến thửa số 296, tờ bản đồ số 27)	4.000.000	8.500.000
2	Đường GTNT xóm 7	Lâm Thị Hương (từ thửa số 78, tờ bản đồ số 26)	Trần Đức Thắng (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 26)	4.000.000	8.500.000
3	Đường GTNT xóm 7	Trần Xuân Bình (từ thửa số 70, tờ bản đồ số 29)	Đặng Thị Thanh (đến thửa số 76, tờ bản đồ số 26)	2.000.000	7.500.000
4	Đường GTNT xóm 7	Nguyễn Thị Liên (từ thửa số 80, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Thế (đến thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	1.800.000	5.000.000
5	Đường GTNT xóm 7	Nguyễn Thị Lài (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 29)	Trạm Y tế xã Diễn Thành (đến thửa số 91, tờ bản đồ số 27)	2.500.000	6.500.000
6	Đường GTNT xóm 7	Bùi Xuân Nguyên (từ thửa số 100, tờ bản đồ số 27)	Cao Hoa (đến thửa số 61, tờ bản đồ số 30)	1.800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường GTNT xóm 7	Giáp xóm 8 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 30)	Lê Quang Hoàn (đền thửa số 106, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
8	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Linh (từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Quang Nhạc (đền thửa số 66, tờ bản đồ số 26)	1.800.000	5.000.000
9	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Thiếp (từ thửa số 25, tờ bản đồ số 29)	Phan Lê (đền thửa số 60, tờ bản đồ số 26)	1.800.000	5.000.000
10	Đường GTNT xóm 7	Từ giáp xóm 8 (từ thửa số 92, tờ bản đồ số 30)	Nhà thờ giáo họ Hiệu Lân (đền thửa số 198, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
11	Đường GTNT xóm 7	Cao Đức Thân (từ thửa số 93, tờ bản đồ số 30)	Kiều Viết Đại (đền thửa số 112, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
12	Đường GTNT xóm 7	Cao Thị Thiện (từ thửa số 95, tờ bản đồ số 30)	Hoàng Thị Thu Thủy (đền thửa số 76, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
13	Đường GTNT xóm 7	Lê Thị Oanh (từ thửa số 184, tờ bản đồ số 08)	Hoàng Thị Hoạt (đền thửa số 283, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
14	Đường GTNT xóm 7	Đậu Công Hùng (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 27)	Đậu Trung (đền thửa số 294, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
15	Đường GTNT xóm 7	Cao Thị Bắc (từ thửa số 27, tờ bản đồ số 26)	Trần Văn Thắng (đền thửa số 61, tờ bản đồ số 26)	1.800.000	5.000.000
VIII	Xóm 8				
1	Đường GTNT xóm 8	Đậu Sỹ Quang (từ thửa số 83, tờ bản đồ số 29)	Cao Đức Lộc (đền thửa số 128, tờ bản đồ số 30)	2.000.000	7.500.000
2	Đường GTNT xóm 8	Đậu Nam (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 33)	Đậu Công Thuyên (đền thửa số 42, tờ bản đồ số 34)	3.500.000	8.000.000
3	Đường GTNT xóm 8	Cao Bá Thanh (từ thửa số 97, tờ bản đồ số 29)	Nguyễn Vĩnh (đền thửa số 36, tờ bản đồ số 33)	1.800.000	5.000.000
4	Đường GTNT xóm 8	Lê Trung Đệ (từ thửa số 33, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Sỹ Linh (đền thửa số 85, tờ bản đồ số 29)	1.800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Thành (từ thửa số 254, tờ bản đồ số 34)	Trần Kỳ (đến thửa số 333, tờ bản đồ số 27)	1.800.000	5.000.000
6	Đường GTNT xóm 8	Đậu Đình Diễn (từ thửa số 17, tờ bản đồ số 34)	Phan Thị Cúc (đến thửa số 46, tờ bản đồ số 30)	1.800.000	5.000.000
7	Đường GTNT xóm 8	Cao Bá Khang (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 34)	Đậu Khắc Năm (đến thửa số 43, tờ bản đồ số 30)	1.800.000	5.000.000
8	Đường GTNT xóm 8	Nhà Văn Hóa xóm 8 (từ thửa số 136, tờ bản đồ số 30)	Hoàng Văn Diện (đến thửa số 42, tờ bản đồ số 30)	1.800.000	5.000.000
9	Đường GTNT xóm 8	Đậu Đình Lệ (từ thửa số 138, tờ bản đồ số 30)	Nguyễn Lệ (đến thửa số 41, tờ bản đồ số 30)	1.800.000	5.000.000
10	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Thi (từ thửa số 140, tờ bản đồ số 30)	Đến giáp xóm 7 (đến thửa số 37, tờ bản đồ số 29)	1.800.000	5.000.000
11	Đường GTNT xóm 8	Đậu Công Lịch (từ thửa số 74, tờ bản đồ số 29)	Giáp xóm 7 (đến thửa số 36, tờ bản đồ số 29)	1.800.000	5.000.000
12	Đường GTNT xóm 8	Trạm Thương Binh (từ thửa số 87, tờ bản đồ số 20)	đi lên Giáp Diễn Phúc (đến thửa số 82, tờ bản đồ số 29)	2.000.000	7.500.000
IX	Xóm 9				
1	Đường GTNT xóm 9	Đậu Ngọc Long (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Tân (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 34)	4.800.000	10.000.000
2	Đường GTNT xóm 9	Cao Cự Kỳ (từ thửa số 64, tờ bản đồ số 33)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 176, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	4.000.000
3	Đường GTNT xóm 9	Nguyễn Dương (từ thửa số 178, tờ bản đồ số 33)	Đậu Ngọc Năm (đến thửa số 40, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	4.000.000
4	Đường GTNT xóm 9	Cao Xuân Dũng (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 33)	Nguyễn Văn Linh (đến thửa số 77, tờ bản đồ số 33)	1.500.000	4.000.000
5	Đường GTNT xóm 9	Tạ Khắc Lan (từ thửa số 31, tờ bản đồ số 33)	Trần Thị Khôi (đến thửa số 95, tờ bản đồ số 29)	1.800.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
6	Đường GTNT xóm 9	Đậu Đình Liễu (từ thửa số 63, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000
7	Đường GTNT xóm 9	Hoàng Hữu Truyền (từ thửa số 67, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 216, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000
8	Đường GTNT xóm 9	Nguyễn Trọng Hiền (từ thửa số 68, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 234, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000
9	Đường GTNT xóm 9	Trần Văn Chinh (từ thửa số 57, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 238, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000
10	Đường GTNT xóm 9	Trần Văn Nam (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 34)	Giáp Diễn Thịnh (đến thửa số 251, tờ bản đồ số 34)	1.500.000	4.000.000
11	Đường GTNT xóm 9	Phan Thị Nhu (từ thửa số 47, tờ bản đồ số 34)	Nhà văn hóa xóm 9 (đến thửa số 120, tờ bản đồ số 34)	1.800.000	5.000.000
X	Xóm 10				
1	Đường GTNT xóm 10	Chi cục thuế (từ thửa số 303, tờ bản đồ số 27)	Sân vận động huyện (đến thửa số 693, tờ bản đồ số 09)	3.500.000	8.500.000
2	Đường GTNT xóm 10	Cao Bá Quý (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 31)	Cao Bắc (đến thửa số 180, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
3	Đường GTNT xóm 10	Cao Lộc (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 28)	Hoàng Quốc Việt (đến thửa số 124, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
4	Đường GTNT xóm 10	Đậu Thị Lan (từ thửa số 07, tờ bản đồ số 28)	Lê Thanh Vượng (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
5	Đường GTNT xóm 10	Nguyễn Thị Hường (từ thửa số 09, tờ bản đồ số 28)	Đậu Công Nai (đến thửa số 192, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
6	Đường GTNT xóm 10	Thái Thị Diên (từ thửa số 11, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Thanh Quý (đến thửa số 193, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
7	Đường GTNT xóm 10	Nguyễn Văn Yên (từ thửa số 13, tờ bản đồ số 28)	Phan Thị Lý (đến thửa số 195, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường GTNT xóm 10	Phạm Thị Đông (từ thửa số 16, tờ bản đồ số 28)	Lê Thị Mai (đến thửa số 196, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
9	Đường GTNT xóm 10	Lâm Hữu Báu (từ thửa số 202, tờ bản đồ số 28)	Nguyễn Văn Song (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 31)	2.000.000	6.000.000
10	Đường GTNT xóm 10	Đậu Ngọc Quang (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 28)	Đậu Công Năm (đến thửa số 481, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	4.000.000
11	Đường GTNT xóm 10	Phan Sơn (từ thửa số 28, tờ bản đồ số 28)	Giáp xóm 11 (đến thửa số 929, tờ bản đồ số 09)	1.500.000	3.500.000
12	Đường GTNT xóm 10	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của xóm 10		1.500.000	3.500.000
XI	Xóm 11				
1	Đường GTNT xóm 11	Đậu Thành Dinh (từ thửa số 104, tờ bản đồ số 32)	Đường Quốc Phòng (đến thửa số 157, tờ bản đồ số 32)	3.500.000	8.000.000
2	Đường GTNT xóm 11	Cao Đình Phúc (từ thửa số 130, tờ bản đồ số 32)	Hết đất định giá (đến thửa số 158, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
3	Đường GTNT xóm 11	Đậu Minh Lệ (từ thửa số 194, tờ bản đồ số 32)	Đậu Công Đoàn (đến thửa số 51, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
4	Đường GTNT xóm 11	Đậu Sỹ Đại (từ thửa số 98, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Trọng Bốn (đến thửa số 09, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
5	Đường GTNT xóm 11	Đậu Thái (từ thửa số 99, tờ bản đồ số 32)	Hoàng Xuân Sỹ (đến thửa số 144, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
6	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Thống (từ thửa số 101, tờ bản đồ số 32)	Vũ Triệt (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
7	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Hữu Vy (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 32)	Đậu Sỹ Cường (đến thửa số 04, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
8	Đường GTNT xóm 11	Phạm Toán (từ thửa số 107, tờ bản đồ số 32)	Hoàng Hữu Hiền (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 32)	1.500.000	3.500.000
9	Đường GTNT xóm 11	Hoàng Hữu Khả (từ thửa số 103, tờ bản đồ số 32)	Nguyễn Thị Thương (đến thửa số 247, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
10	Đường GTNT xóm 11	Cao Thị Luận (từ thửa số 306, tờ bản đồ số 31)	Hoàng Thị Hai (đền thửa số 250, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.500.000
11	Đường GTNT xóm 11	Phạm Thị Hòa (từ thửa số 301, tờ bản đồ số 31)	Đậu Quang Trung (đền thửa số 231, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.500.000
12	Đường GTNT xóm 11	Nhà văn hóa xóm 11 (từ thửa số 280, tờ bản đồ số 31)	Giáp xóm 10 (đền thửa số 202, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	6.000.000
13	Đường GTNT xóm 11	Vũ Trọng Sinh (từ thửa số 290, tờ bản đồ số 31)	Giáp xóm 10 (đền thửa số 206, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.500.000
14	Đường GTNT xóm 11	Cao Bá Dũng (từ thửa số 286, tờ bản đồ số 31)	Trần Văn Chung (đền thửa số 207, tờ bản đồ số 31)	1.500.000	3.500.000
15	Đường GTNT xóm 11	Các thửa đất còn lại nằm trong ngõ ngách của xóm 11		1.500.000	3.500.000
16	Đất ở Khu du lịch biển xóm 11	(Từ thửa số 308, tờ bản đồ số 10)	(đền thửa số 385, tờ bản đồ số 10)	3.500.000	8.000.000
17		Nguyễn Thị Hoan (từ thửa số 211, tờ bản đồ số 13)	Trần Văn Bảy (đền thửa số 218, tờ bản đồ số 13)	3.500.000	8.000.000
C	CÁC KHU QUY HOẠCH ĐẤU GIÁ, TÁI ĐỊNH CỬ, GIAO ĐẤT KHÔNG QUA ĐẤU GIÁ				
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở Vùng đồng Chiên Nam, xóm 7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1850/QĐ-UBND)				
	Đường quy hoạch 13 m	Từ Lô số N01	Đến Lô số N33	(chưa có giá đất)	8.000.000
	Đường quy hoạch 8 m	Từ Lô số N34	Đến Lô số N53	(chưa có giá đất)	6.500.000
D	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MINH CHÂU, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ MINH CHÂU				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 7A đoạn qua xã Minh Châu, huyện Diễn Châu				
	Quốc lộ 7A	Từ bà Thu (từ thửa 12, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Luận (đến thửa 659, tờ bản đồ số 48)	3.500.000	13.500.000
	Quốc lộ 7A	Từ bà Tuyết thửa số 202 tờ bản đồ số 04	Đến ông Hòa thửa số 10 tờ bản đồ số 04	3.600.000	13.500.000
	Quốc lộ 7A	Từ ông Chiến thửa số 03 tờ bản đồ số 10	Đến anh Thược thửa số 203 tờ bản đồ số 10	3.800.000	13.500.000
	Quốc lộ 7A	Từ chị Thủy (từ thửa 755, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà anh Xuân (đến thửa 819, tờ bản đồ số 31)	3.000.000	13.500.000
	Quốc lộ 7A	Từ anh Thành (từ thửa 815, tờ bản đồ số 31)	Đến nhà anh Nga (đến thửa 823, tờ bản đồ số 31)	2.000.000	6.000.000
2	ĐƯỜNG HUYỆN				
	Đường huyện đi Nhân Thành (ĐH.25)	Từ nhà Anh Tiến (từ thửa 186, tờ bản đồ 40)	Đến nhà ông Hoá Lý (đến thửa 213, tờ bản đồ số 26)	1.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường từ Quốc Lộ 7A đi Diên Lợi (ĐH 256) Liên xã	Từ ông Kỳ thửa số 598 tờ bản đồ số 04	Đến ông Xuân thửa số 497 tờ bản đồ số 04	720.000	4.500.000
		Từ ông Quang thửa số 08 tờ bản đồ số 17	Đến bưu điện xã Diên Thắng cũ thửa số 345 tờ bản đồ số 17	720.000	4.500.000
		Từ anh Thái thửa số 12 tờ bản đồ số 19	Đến ông Túc thửa số 66 tờ bản đồ số 19	700.000	4.500.000
		Từ ông Tuyên Thắng thửa số 05 tờ bản đồ số 20	Đến ông Thanh thửa số 103 tờ bản đồ số 20	700.000	4.500.000
		Từ anh Thiết thửa số 01 tờ bản đồ số 21	Đến ông Đình thửa số 46 tờ bản đồ số 21	700.000	4.500.000
	Tuyến đường từ Quốc Lộ 7A đi Nhân Thành (ĐH 257) Liên huyện	Từ ông Tiên thửa số 186 tờ bản đồ số 40	Đến bà Phụng thửa số 2 tờ bản đồ số 40	1.000.000	5.000.000
		Từ bà Cúc thửa số 119 tờ bản đồ số 38	Đến ông Hùng thửa số 40 tờ bản đồ số 38	1.000.000	5.000.000
		Từ ông Tiên thửa số 03 tờ bản đồ số 29	Đến bà Xuân thửa số 437 tờ bản đồ số 29	1.000.000	5.000.000
		Từ bà Xuân thửa số 437 tờ bản đồ số 29	Đến ông Tâm thửa số 1 tờ bản đồ số 34	1.000.000	5.000.000
		Từ sản vận động thửa số 594 tờ bản đồ số 29	Đến ông Cường thửa số 838 tờ bản đồ số 29	1.000.000	5.000.000
		Từ đất UBND xã QL thửa số 31 tờ bản đồ số 37	Đến bà Vương thửa số 52 tờ bản đồ số 37	Chưa có giá	3.000.000
	Tuyến đường từ Quốc Lộ 7A đi Lèn Hồ (ĐH 257B)	Từ bà Thu thửa số 25 tờ bản đồ số 39	Đến ông Kiều thửa số 235 tờ bản đồ số 39	350.000	3.000.000
		Từ ông Kiều thửa số 235 tờ bản đồ số 39	Đến QL7A	350.000	3.000.000
		Từ bà Thu thửa số 25 tờ bản đồ số 39	Đến ông Kiều thửa số 235 tờ bản đồ số 39	350.000	3.000.000
		Từ ông Kiều thửa số 235 tờ bản đồ số 39	Đến QL7A		
3	Đường xã				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường DX 58	Từ ông Vọng thửa số 10 tờ bản đồ số 18	Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 132 tờ bản đồ số 18	560.000	3.600.000
		Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 05 tờ bản đồ số 19	Đến ông Thu thửa số 19 tờ bản đồ số 19	560.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 8 (TT.8)	Từ anh Lam thửa số 44 tờ bản đồ số 10	Đến anh Đài thửa số 100 tờ bản đồ số 10	700.000	4.500.000
		Từ anh Giang thửa số 125 tờ bản đồ số 10	Đến anh Vương thửa số 145 tờ bản đồ số 10	720.000	4.500.000
		Từ ông Nghệ thửa số 91 tờ bản đồ số 11	Đến bà Trịnh thửa số 95 tờ bản đồ số 11	720.000	4.500.000
	Tuyến đường trục thôn (TT.14)	Từ ông Đinh thửa số 237 tờ bản đồ số 10	Đến anh Đại thửa số 260 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ ông Minh thửa số 29 tờ bản đồ số 12	Đến anh Khánh thửa số 47 tờ bản đồ số 12	560.000	3.600.000
	Đường trục thôn 15 (TT.15)	Từ ông Giá thửa số 75 tờ bản đồ số 11	Đến ông Châu thửa số 238 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Hồ thửa số 5 tờ bản đồ số 12	Đến ông Khánh thửa số 238 tờ bản đồ số 11	560.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 16	Từ ông Dũng thửa số 47 tờ bản đồ số 16	Đến ông Bôn thửa số 164 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 17	Từ bà Hiệp thửa số 101 tờ bản đồ số 17	Đến anh Dương thửa số 297 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 18	Từ ông Dũng thửa số 47 tờ bản đồ số 16	Đến ông Trí thửa số 56 tờ bản đồ số 16	560.000	3.600.000
		Từ chị Thường thửa số 102 tờ bản đồ số 17	Đến bà Hạnh thửa số 115 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
		Từ Anh Đào thửa số 55 tờ bản đồ số 18	Đến anh Toàn thửa số 59 tờ bản đồ số 18	560.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 19	Từ ông Thú thửa số 100 tờ bản đồ số 16	Đến ông Khanh thửa số 129 tờ bản đồ số 16	560.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ nhà VH xóm 1 thửa số 210 tờ bản đồ số 17	Đến ông Xuân thửa số 231 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
		Từ ông Luyện thửa số 88 tờ bản đồ số 18	Đến ông Lương thửa số 96 tờ bản đồ số 18	560.000	3.600.000
	Tuyến đường trục thôn 20	Từ bà Thanh thửa số 14 tờ bản đồ số 17	Đến Sân bóng xóm 2 thửa số 341 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 8	Từ anh Liên thửa số 49 tờ bản đồ số 16	Đến anh Thọ thửa số 157 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 10	Từ ông Trục thửa số 64 tờ bản đồ số 16	Đến ông Tư thửa số 183 tờ bản đồ số 16	560.000	3.600.000
		Từ ông Tuyển thửa số 185 tờ bản đồ số 16	Đến ông Tư thửa số 183 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Thửa 347 tờ bản đồ 17			
	Tuyến đường ngõ xóm 11	Thửa 152,154,162,166 tờ bản đồ 16		540.000	3.600.000
		Từ ông Chính thửa số 239 tờ bản đồ số 17	Đến ông Biền thửa số 305 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
		Từ ông Sơn thửa số 115 tờ bản đồ số 18	Đến ông Phong thửa số 116 tờ bản đồ số 18	560.000	3.600.000
	Tuyến Đường ngõ xóm 12	Từ ông Khang thửa số 56 tờ bản đồ số 18	Đến ông Tá thửa số 128 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Từ ông Tiến thửa số 03 tờ bản đồ số 19	Đến bà Diên thửa số 12 tờ bản đồ số 19	540.000	3.600.000
		Từ ông Tiến thửa số 04 tờ bản đồ số 19	Đến ông Hà thửa số 20 tờ bản đồ số 19	540.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 13	Từ ông Tú thửa số 77 tờ bản đồ số 19	Đến ông Tích thửa số 73 tờ bản đồ số 19	450.000	2.500.000
		Từ bà Hùng thửa số 48 tờ bản đồ số 20	Đến ông Chuyên thửa số 112 tờ bản đồ số 20	480.000	2.500.000
		Từ bà Thu thửa số 59 tờ bản đồ số 21	Đến ông Bình thửa số 19 tờ bản đồ số 21	450.000	2.500.000
	Tuyến đường ngõ xóm 14	Từ anh Khai thửa số 51 tờ bản đồ số 21	Đến ông Mai thửa số 57 tờ bản đồ số 21	450.000	2.500.000
		Từ ông Chiêm thửa số 09 tờ bản đồ số 22	Đến ông Trung thửa số 02 tờ bản đồ số 22	450.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ ông Liên thửa số 02 tờ bản đồ số 23	Đến ông Hồng thửa số 20 tờ bản đồ số 23	480.000	2.500.000
	Tuyến đường ngõ xóm 15	Từ ông Chinh thửa số 58 tờ bản đồ số 15	Đến ông Lâm thửa số 33 tờ bản đồ số 15	540.000	3.600.000
		Từ ông Kỳ thửa số 50 tờ bản đồ số 15	Đến nhà thờ họ Cao thửa số 70 tờ bản đồ số 15	530.000	3.600.000
		Từ ông Phú thửa số 285 tờ bản đồ số 07	Đến bà Khương thửa số 288 tờ bản đồ số 07	530.000	3.600.000
		Từ bà Khương thửa số 288 tờ bản đồ số 07	Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 299 tờ bản đồ số 7	530.000	3.600.000
		Từ bà Thắm thửa số 294 tờ bản đồ số 07	Đến ông Lâm thửa số 211 tờ bản đồ số 07	530.000	3.600.000
		Từ ông Lâm thửa số 211 tờ bản đồ số 07	Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 299 tờ bản đồ số 7	530.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 16	Từ bà Quế thửa số 31 tờ bản đồ số 14	Đến ông Hóa thửa số 6 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ ông Hóa thửa số 6 tờ bản đồ số 14	Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 82 tờ bản đồ số 14	530.000	3.600.000
		Từ đất do UBND xã quản lý thửa số 1 tờ bản đồ số 15	Đến bà Việt thửa số 289 tờ bản đồ số 15	530.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 17	Từ ông Thân thửa số 120 tờ bản đồ số 14	Đến ông Kham thửa số 114 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ đất do UBND xã quản lý thửa số 4 tờ bản đồ số 15	Đến ông Sỹ thửa số 6 tờ bản đồ số 15	530.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 18	Từ nhà văn hóa xóm 4 thửa số 162 tờ bản đồ số 14	Đến ông Bạt thửa số 46 tờ bản đồ số 14	530.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 19	Từ bà Tuyết thửa số 128 tờ bản đồ số 14	Đến ông Hóa thửa số 8 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ ông Ý thửa số 1 tờ bản đồ số 13	Đến ông Tâm thửa số 34 tờ bản đồ số 13	540.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 20	Từ ông Trân thửa số 237 tờ bản đồ số 11	Đến bà Hợi thửa số 248 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 21	Từ bà Yêm thửa số 137 tờ bản đồ số 11	Đến ông Song thửa số 160 tờ bản đồ số 11	530.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
	Tuyến đường ngõ xóm 22	Từ ông Chiến thửa số 43 tờ bản đồ số 10	Đến bà Tường thửa số 54 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ nhà thờ họ Đặng thửa số 28 tờ bản đồ số 11	Đến anh Đức thửa số 78 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Phú thửa số 48 tờ bản đồ số 11	Đến ông Khiêm thửa số 39 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ anh Cường thửa số 124 tờ bản đồ số 11	Đến ông Thao thửa số 244 tờ bản đồ số 11	560.000	3.600.000
		Từ ông Việt thửa số 1 tờ bản đồ số 12	Đến anh Sỹ thửa số 8 tờ bản đồ số 12	560.000	3.600.000
	Tuyến đường ngõ xóm 23	Từ ông Việm thửa số 9 tờ bản đồ số 10	Đến ông Đồng thửa số 18 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ ông Quân thửa số 11 tờ bản đồ số 11	Đến đất do UBND xã quản lý thửa số 32 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
	Đường trục thôn (QH 7,5m)	Từ nhà Cô Mơ (từ thửa 349, tờ bản đồ số 55)	Trạm bơm nhà trường (đến thửa 236, tờ bản đồ số 55)	1.000.000	5.000.000
	Đường xã 55 (ĐX.55) (QH 19,5m)	Trạm bơm nhà trường (từ thửa 215, tờ bản đồ số 55)	Trường mầm non Diễn Bình (đến thửa 143, tờ bản đồ số 55)	1.000.000	5.000.000
	Đường liên xã (ĐX 55)	Từ ông Lai Vinh (từ thửa 132, tờ bản đồ số 54)	Đến nhà ông Nhung (đến thửa 134, tờ bản đồ số 54)	700.000	4.500.000
	Đường trục thôn (QH 10,5m)	Từ nhà ông Khiêm (từ thửa 18, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà anh Ty (đến thửa 478, tờ bản đồ số 55)	1.000.000	5.000.000
	Đường trục thôn (QH 7,5m)	Từ nhà ông Bích (từ thửa 73, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Thái (đến thửa 177, tờ bản đồ số 57)	1.000.000	5.000.000
	Đường vành đai xóm 1 cũ (QH 7,5m)	Từ nhà anh Anh Vỹ Quế (từ thửa 48, tờ bản đồ số 57)	Đến Nghĩa địa xóm 1 cũ (đến thửa 200, tờ bản đồ số 57)	500.000	3.600.000
	Đường trục thôn (QH 12m)	Từ nhà chị Kiên (từ thửa 203, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Hoá (đến thửa 144, tờ bản đồ số 57)	500.000	3.600.000
	Đường trục thôn (QH 7,5m)	Từ nhà anh Công (từ thửa 340, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà anh Tân Nguyệt (đến thửa 376, tờ bản đồ số 55)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn (TT.12)	Từ nhà Ông Tứ (từ thửa 295, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Các Thái (đến thửa 108, tờ bản đồ 53)	700.000	4.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường trục thôn 10 (TT10)	Từ nhà bà Định (từ thửa 19, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà ông Phùng (đến thửa 229, tờ bản đồ 52)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn (QH 12m)	Từ nhà ông Kinh (từ thửa 125, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà anh Minh (đến thửa 91, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn (TT.13) (QH 12m)	Từ nhà anh Tuấn (từ thửa 173, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà anh Vỹ (đến thửa 185, tờ bản đồ 53)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn (QH 7,5m)	Từ nhà anh Hợi Tiếp (từ thửa 288, tờ bản đồ số 55)	Đến nhà Truyền (đến thửa 321, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn 11 (TT.11)	Từ nhà Anh Tý Lệ (từ thửa 97, tờ bản đồ 54)	Đến cổng Loa (đến thửa 285, tờ bản đồ 52)	500.000	3.600.000
	Đường trục thôn 9 (TT.9)	Từ nhà Anh Thông (từ thửa 86, tờ bản đồ 54)	Đến nhà ông Tấn (đến thửa 45, tờ bản đồ 51)	350.000	2.500.000
	Đường trục thôn 11 (TT.11)	Từ nhà anh Lâm Luân (từ thửa 116, tờ bản đồ 51)	Đến nhà anh Hiền (đến thửa 126, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Từ bà Phượng thửa số 2 tờ bản đồ số 40	Đến bà Quyến thửa số 20 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
	Đường xã 53	Từ bà Quyến thửa số 20 tờ bản đồ số 40	Đến bà Pho thửa số 10 tờ bản đồ số 39	350.000	2.500.000
		Từ bà Pho thửa số 10 tờ bản đồ số 39	Đến ông Lực thửa số 48 tờ bản đồ số 37	350.000	2.500.000
		Từ ông Lực thửa số 48 tờ bản đồ số 37	Đến ông Huyền thửa số 18 tờ bản đồ số 35	350.000	2.500.000
	Đường xã 55	Từ bà Thành thửa số 49 tờ bản đồ số 38	Từ ông Tự thửa số 03 tờ bản đồ số 38	350.000	2.500.000
		Từ ông Tự thửa số 03 tờ bản đồ số 38	Diễn Bình	350.000	2.500.000
	Tuyến đường trục thôn 4 (TT.4)	Từ bà Pho thửa số 10 tờ bản đồ số 39	Đến ông Dũng thửa số 250 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
	Tuyến đường trục thôn 5 (TT.5)	Từ ông Lano thửa số 142 tờ bản đồ số 39	Đến bà Thủy thửa số 158 tờ bản đồ số 39	350.000	2.500.000
		Từ bà Thủy thửa số 158 tờ bản đồ số 39	Đến ông Minh thửa số 135 tờ bản đồ số 40	350.000	2.500.000
	Tuyến đường ngõ xóm 3	Từ ông Thảo thửa số 03 tờ bản đồ số 37	Từ ông Thọ thửa số 57 tờ bản đồ số 37	300.000	1.000.000
		Từ ông Thọ thửa số 57 tờ bản đồ số 37	Đến bà Lý thửa số 36 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ bà Lý thửa số 36 tờ bản đồ số 39	Đến ông Tiến thửa số 229 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
	Tuyến đường ngõ xóm 4	Từ bà Thu thửa số 25 tờ bản đồ số 39	Đến bà Âu thửa số 68 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Từ bà Âu thửa số 68 tờ bản đồ số 39	Đến ông Quang thửa số 47 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
		Từ bà Âu thửa số 68 tờ bản đồ số 39	Đến bà Thành thửa số 218 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
	Tuyến đường ngõ xóm 5	Từ ông Kiều thửa số 235 tờ bản đồ số 39	Đến ông Tú thửa số 217 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Từ ông Tú thửa số 217 tờ bản đồ số 39	Đến ông Quán thửa số 208 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
	Tuyến đường ngõ xóm 6	Từ ông Tú thửa số 16 tờ bản đồ số 40	Đến bà Minh thửa số 09 tờ bản đồ số 40	350.000	2.500.000
		Từ bà Minh thửa số 09 tờ bản đồ số 40	Đến ông Long thửa số 71 tờ bản đồ số 38	350.000	2.500.000
	Tuyến đường ngõ xóm 7	Từ bà Thu thửa số 29 tờ bản đồ số 40	Đến ông Tiến thửa số 196 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
	Xóm 1	Từ ông Niết thửa số 1 tờ bản đồ số 16	Đến ông Quang thửa số 16 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Lý thửa số 3 tờ bản đồ số 16	Đến ông Tình thửa số 72 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ bà Tuyết thửa số 55 tờ bản đồ số 16	Đến ông Trí thửa số 56 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Cường thửa số 73 tờ bản đồ số 16	Đến ông Bắc thửa số 85 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 196 và 60 tờ bản đồ 16		540.000	3.600.000
	Đường bờ khe	Từ ông Kiên thửa số 53 tờ bản đồ số 16	Đến ông Trục thửa số 163 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Nam thửa số 20 tờ bản đồ số 16	Đến đất UBND xã quản lý thửa số 22 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đường vào thửa 28 tờ bản đồ 16		540.000	3.600.000
		Từ ông Danh thửa số 58 tờ bản đồ số 16	Đến ông Du thửa số 165 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Bốn thửa số 66 tờ bản đồ số 16	Đến Bà Nhung thửa số 69 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Sáu thửa số 124 tờ bản đồ số 16	Đến ông Dân thửa số 136 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Khánh thửa số 156 tờ bản đồ số 16	Đến ông Chiến thửa số 160 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ Bà Duyên thửa số 127 tờ bản đồ số 16	Đến đất UBND xã quản lý thửa số 193 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 165 tờ bản đồ 16		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 170 tờ bản đồ 16		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 34 tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 54 tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
		Từ ông Hưởng thửa số 141 tờ bản đồ số 17	Đến bà Thủy thửa số 164 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 135, tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
		Từ ông Sáu thửa số 163 tờ bản đồ số 17	Đến bà Loan thửa số 193 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 178, tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
		Từ ông Thuận thửa số 283 tờ bản đồ số 17	Đến ông Minh thửa số 293 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Xóm 2	Từ ông Lê thừa số 17 tờ bản đồ số 17	Đến ông Tịch thừa số 95 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Từ ông Lâm thừa số 47 tờ bản đồ số 17	Đến ông Khâm thừa số 84 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 68 và thửa 53, tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
		Từ ông Lạc thừa số 146 tờ bản đồ số 17	Đến ông Vui thừa số 186 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
	Đường phía đông trường Mầm Non	Từ ông Mao thừa số 203 tờ bản đồ số 17	Đến ông Năm thừa số 172 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Từ ông Bảo thừa số 251 tờ bản đồ số 17	Đến ông Chương thừa số 317 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Từ ông Phương thừa số 302 tờ bản đồ số 17	Đến ông Thuận thừa số 330 tờ bản đồ số 17	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 343, tờ bản đồ số 17		540.000	3.600.000
	Đường trên kênh thủy lợi N2	Từ ông Niết thừa số 01 tờ bản đồ số 16	Đến ông Dũng thừa số 05 tờ bản đồ số 16	540.000	3.600.000
		Từ ông Hải thừa số 01 tờ bản đồ số 17	Đến bà Thanh thừa số 14 tờ bản đồ số 17	560.000	3.600.000
		Từ ông Tài thừa số 01 tờ bản đồ số 18	Đến ông Các thừa số 11 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Từ ông Chắm thừa số 36 tờ bản đồ số 18	Đến bà Quế thừa số 19 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Ngõ vào thửa 16 tờ bản đồ 18		540.000	3.600.000
		Từ bà Quế thừa số 19 tờ bản đồ số 18	Đến ông Đàn thừa số 22 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Từ ông Cách thừa số 27 tờ bản đồ số 18	Đến bà Trường thừa số 40 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ ông Hồng thửa số 60 tờ bản đồ số 18	Đến ông Năm thửa số 48 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Ngõ vào thửa 44 tờ bản đồ 18		540.000	3.600.000
		Từ ông Hiền thửa 77 đến ông Sáu thửa 87 tờ bản đồ 18	Đến ông Năm thửa số 80 tờ bản đồ số 18	540.000	3.600.000
		Trước thửa 107 và 112 tờ bản đồ 18		540.000	3.600.000
		Từ ông Phúc thửa 231 tờ bản đồ 17 đến ông Hoàng thửa số 125 tờ bản đồ số 18	Đến ông Thu thửa số 126 tờ bản đồ số 18	560.000	3.600.000
		Trước thửa 01 và 06 tờ bản đồ 19		540.000	3.600.000
	Xóm 3	Từ ông Toàn thửa 71 tờ bản đồ 19	Đến ông Hải thửa số 91 tờ bản đồ 19	540.000	3.600.000
		Từ ông Hường thửa 75 tờ bản đồ 19	Đến ông Dân thửa số 95 tờ bản đồ 19	540.000	3.600.000
		Từ ông Oánh thửa 33 tờ bản đồ 19	Đến ông Đồng thửa số 31 tờ bản đồ 19	700.000	4.500.000
		Từ Bà Duận thửa 37 tờ bản đồ 20	Đến ông Kiên thửa số 62 tờ bản đồ 20	480.000	2.500.000
		Trước thửa 119 và 01 tờ bản đồ 20		480.000	2.500.000
		Đường trước thửa 63 và 64 tờ bản đồ 20		450.000	2.500.000
		Ngõ vào thửa 73 tờ bản đồ 20		450.000	2.500.000
		Ngõ vào thửa 74 tờ bản đồ 20		450.000	2.500.000
		Ngõ vào thửa 57 và 58 tờ bản đồ 20		450.000	2.500.000
		Ngõ vào thửa 75 tờ bản đồ 20		450.000	2.500.000
		Đường trước thửa 76 tờ bản đồ 20		480.000	2.500.000
		Ngõ vào thửa 111 và 113 tờ bản đồ 20			
		Đường vào thửa 35 tờ bản đồ 21		450.000	2.500.000
		Đường vào thửa 44 tờ bản đồ 21		450.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đường vào thửa 55,54,60 tờ bản đồ 21		450.000	2.500.000
		Từ ông Hoà thửa 24 tờ bản đồ số 21	Đến ông Trường thửa 02 tờ bản đồ số 21	450.000	2.500.000
		Đường vào thửa 03,09,16,26 tờ bản đồ 21		450.000	2.500.000
		Từ ông Giang thửa 62 tờ bản đồ số 21	Đến ông Ngọc thửa 66 tờ bản đồ số 21	450.000	2.500.000
		Đường vào các thửa 193 đến 195, tờ bản đồ 09		480.000	2.500.000
	Đường đất vùng quy hoạch năm 2019 Tả Tây xóm 4	Từ thửa 99 tờ bản đồ số 08	Đến thửa 118 tờ bản đồ số 08	480.000	2.500.000
	Xóm 4	Từ bà Lan thửa 24 tờ bản đồ số 13	Đến ông Phong thửa 38 tờ bản đồ số 13	540.000	3.600.000
		Từ ông Thành thửa 08 tờ bản đồ số 13	Đến ông Sâm thửa 22 tờ bản đồ số 13	540.000	3.600.000
		Từ ông Hà thửa 06 tờ bản đồ số 13	Đến ông Nam thửa 21 tờ bản đồ số 13	540.000	3.600.000
		Thửa 29 tờ bản đồ 13 không có đường vào			3.600.000
		Từ bà Hạnh thửa 10 tờ bản đồ số 14	Đến ông Thụ thửa 3 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ ông Hoa thửa 41 tờ bản đồ số 14	Đến ông Nguyên thửa 76 tờ bản đồ số 14	530.000	3.600.000
		Từ ông Nguyên thửa 76 tờ bản đồ số 14	Đến ông Định thửa 83 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ ông Khanh thửa 5 tờ bản đồ số 14	Đến ông Phấn thửa 71 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ ông Phấn thửa 71 tờ bản đồ số 14	Đến ông Huỳnh thửa 147 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000
		Từ bà Duyên thửa 69 tờ bản đồ số 14	Đến ông Toàn thửa 35 tờ bản đồ số 14	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Đường vào thửa 50, 99, 111, 121.102, 104, 105, 137, 151, 165, 174, 175 tờ bản đồ 14		530.000	3.600.000
		Từ ông Thế thửa 173 tờ bản đồ số 14	Đến bà Nhuận thửa 134 tờ bản đồ số 14	530.000	3.600.000
		Từ bà Lam thửa 48 tờ bản đồ số 15	Đến ông Nguyên thửa 11 tờ bản đồ số 15	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 54, 46, 38, 32 tờ bản đồ 15		530.000	3.600.000
		Đường vào thửa 37, 39, 45, 47 tờ bản đồ 15		530.000	3.600.000
		Đường vào thửa 27 tờ bản đồ 15			3.600.000
	Xóm 5	Từ thửa 432 tờ bản đồ số 03	Đến thửa 438 tờ bản đồ số 03	560.000	3.600.000
		Từ thửa 165 tờ bản đồ số 10	Đến thửa 164 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ ông Đinh thửa 247 tờ bản đồ số 10	Đến ông Vĩ thửa 169 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ ông Hải thửa 194 tờ bản đồ số 10	Đến bà Phương thửa 210 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ Bà Mân thửa 248 tờ bản đồ số 10	Đến bà Hoà thửa 231 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 245 tờ bản đồ 10		540.000	3.600.000
		Từ Bà Mận thửa 254 tờ bản đồ số 10	Đến ông Hải thửa 235 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ Bà Cúc thửa 229 tờ bản đồ số 10	Đến ông Tý thửa 242 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 222, 227 tờ bản đồ 10		540.000	3.600.000
		Từ ông Ánh thửa 154 tờ bản đồ số 11	Đến ông Hậu thửa 177 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Nhung thửa 111 tờ bản đồ số 11	Đến bà Bá thửa 257 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ ông Lục thửa 199 tờ bản đồ số 11	Đến bà Hương thửa 189 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Lân thửa 279 tờ bản đồ số 11	Đến ông Vinh thửa 212 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Diện thửa 196 tờ bản đồ số 11	Đến bà Hiền thửa 188 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ bà Vân thửa 152 tờ bản đồ số 11	Đến thửa 151 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 132, 259, 139, 185 tờ bản đồ 11		540.000	3.600.000
		Từ ông Võ thửa 56 tờ bản đồ số 11	Đến ông Hiệu thửa 129 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Tiếp thửa 54 tờ bản đồ số 11	Đến ông Lâm thửa 72 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ bà Lạc thửa 180 tờ bản đồ số 11	Đến ông Hiền thửa 245 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 119 tờ bản đồ số 11		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 172 tờ bản đồ số 11		540.000	3.600.000
		Từ ông Phổ thửa 192 tờ bản đồ số 11	Đến bà Hợi thửa 249 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 07 tờ bản đồ số 12		560.000	3.600.000
		Từ ông Bắc thửa 09 tờ bản đồ số 12	Đến ông Hoà thửa 03 tờ bản đồ số 12	560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 38 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 36 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 42 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 23 tờ bản đồ 12		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 25, 34, 40 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 33 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 45 tờ bản đồ 12		560.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ bà Bân thửa 15 tờ bản đồ số 12	Đến ông Dũng thửa 43 tờ bản đồ số 12	560.000	3.600.000
	Xóm 6	Từ bà Mân thửa số 28 tờ bản đồ số 10	Đến ông Việm thửa số 09 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ ông Việm thửa số 09 tờ bản đồ số 10	Đến ông Đồng thửa số 18 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		ông Đồng thửa số 18 tờ bản đồ số 10	Đến ông Ngạc thửa số 39 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Từ ông Việm thửa số 09 tờ bản đồ số 10	Đến bà Lý thửa số 27 tờ bản đồ số 10	540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 38 tờ bản đồ 10		540.000	3.600.000
		Đường vào thửa 300 tờ bản đồ 10		540.000	3.600.000
		Từ ông Long thửa số 65 tờ bản đồ số 10	Đến bà Châu thửa số 69 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ ông Tuấn thửa số 79 tờ bản đồ số 10	Đến ông Hùng thửa số 91 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ ông Dung thửa số 110 tờ bản đồ số 10	Đến ông Hữu thửa số 103 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ ông Trà thửa số 93 tờ bản đồ số 10	Đến bà Hiếu thửa số 109 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Đường vào thửa 122 tờ bản đồ 10		560.000	3.600.000
		Từ ông Việt thửa số 134 tờ bản đồ số 10	Đến ông An thửa số 94 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ bà Xích thửa số 120 tờ bản đồ số 10	Đến ông Lịch thửa số 121 tờ bản đồ số 10	560.000	3.600.000
		Từ bà Xuân thửa số 21 tờ bản đồ số 11	Đến ông Thọ thửa số 22 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ bà Thủy thửa số 10 tờ bản đồ số 11	Đến ông Hồng thửa số 43 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ ông Thuộc thửa số 50 tờ bản đồ số 11	Đến ông Diên thửa số 68 tờ bản đồ số 11	540.000	3.600.000
		Từ ông Dục thửa số 80 tờ bản đồ số 11	Đến thửa số 71 tờ bản đồ số 11 UBND xã	540.000	3.600.000
	Xóm 7				
		Từ nhà anh Long (tờ thửa 71, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Phương (đến thửa 168, tờ bản đồ số 57)	500.000	3.600.000
		Từ nhà anh Hoàng Vân (tờ thửa 121, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà văn hoá xóm 1 cũ (đến thửa 161, tờ bản đồ số 57)	500.000	3.600.000
		Từ nhà anh Bằng (tờ thửa 75, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Hoè đến thửa 163, tờ bản đồ số 57)	350.000	2.500.000
		Từ nhà bà Lựu (tờ thửa 116, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà bà Minh (đến thửa 142, tờ bản đồ số 57)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà ông Ninh (tờ thửa 183, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Quế (đến thửa 188, tờ bản đồ số 57)	350.000	2.500.000
		Từ nhà ông Thế (tờ thửa 06, tờ bản đồ số 57)	Đến NVH xóm 7 (đến thửa 227, tờ bản đồ số 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ từ Anh Châu Nhân (tờ thửa 08, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà chị Nga Quế (đến thửa 09, tờ bản đồ số 57)	350.000	2.500.000
		Từ nhà Anh Kiên (tờ thửa 509, tờ bản đồ số 48)	Đến nhà anh Hân Hà (đến thửa 563, tờ bản đồ số 48)	500.000	3.600.000
		Đi nhà Anh Đoàn Nghị (thửa 39, tờ bản đồ số 57)		350.000	2.500.000
		Từ nhà ông Đức (thửa 29, tờ bản đồ số 57)	Đến nhà ông Anh (đến thửa 03, tờ bản đồ số 57)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà bà Sam (thửa 296, tờ bản đồ số 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà anh Sơn Tuyết (tờ thửa 315, tờ bản đồ 55)	Đến nhà anh Minh Hiền (đến thửa 280, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà anh Sơn Xuân (tờ thửa 291, tờ bản đồ 55)	Đến nhà ông Hương Hường (đến thửa 243, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Ngõ vào nhà ông Thành Điểm (thửa 244, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà ông Cẩn (từ thửa 205 đến thửa 221, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Tiến Hường (thửa 169, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà ông Môn (thửa 195, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà ông Lai (từ thửa 251, tờ bản đồ 55)	Đến nhà bà Hoan (đến thửa 234, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Quế Ngọc (thửa 196, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Tuân (thửa 151, 162 ,tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà anh Đình Hà (từ thửa 206, tờ bản đồ 55)	Đến nhà anh Dân (đến thửa 166, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà ông Duyệt Lam (từ thửa 346, tờ bản đồ 55)	Đến sân vận động xóm 7 (đến thửa 493, tờ bản đồ 550)	350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà chị Thanh Sơn (từ thửa 137, tờ bản đồ 55)	Đến nhà ông Duyệt (đến thửa 124, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Công Diễn Thắng (thửa 783, tờ bản đồ 48)		1,800,000	3.600.000
	Thôn Thanh Luật	Đường từ nhà ông Thành (từ thửa 65, tờ bản đồ 55)	Đến nhà ông Thạnh Miên (đến thửa 93, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà bà Thuận (từ thửa 38, tờ bản đồ 55)	Đến nhà ông Vinh Dân (đến thửa 34, tờ bản đồ 56)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà bà Nghi (từ thửa 140, tờ bản đồ 56)	Đến nhà anh Phụng Trung (đến thửa 156, tờ bản đồ 56)	300.000	1.000.000
		Từ nhà văn hoá Thanh Luật (từ thửa 06, tờ bản đồ 56)	Đến nhà anh Giáp Hạnh (đến thửa 88, tờ bản đồ 56)	350.000	2.500.000
		Từ nhà ông Tùng (từ thửa 194, tờ bản đồ 53)	Đến nhà anh Liên (đến thửa 45, tờ bản đồ 56)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Đường từ nhà anh Thao (từ thửa 51, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà chị Hương (đến thửa 122, tờ bản đồ số 56)	350.000	2.500.000
		Đường nhà o Hiên (từ thửa số 152, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà thờ họ Đoàn (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 52)	350.000	2.500.000
		Đường nhà anh Thức (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Long (đến thửa số 06, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Duyên (từ thửa số 176, tờ bản đồ số 53)	(đến thửa số 476, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Đường nhà bà Đào (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Hậu (đến thửa số 215, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Đường nhà anh Nhân (từ thửa số 109, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Sơn Hường (đến thửa số 131, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Đường nhà bà Hồng (từ thửa số 51, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà ông Hoạt (đến thửa số 84, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Khởi (từ thửa 65, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Phương Phong (đến thửa số 127, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà anh Thành Quý (từ thửa số 124, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Trung Thuý (đến thửa số 145, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà bà Linh (từ thửa số 143, tờ bản đồ số 53)	Đến nhà anh Phương Phong (đến thửa số 166, tờ bản đồ số 53)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Thảo Hiền (từ thửa 398, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà anh Minh (đến thửa 72, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Cảnh (từ thửa 08, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà bà Xuyên (đến thửa 24, tờ bản đồ số 56)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Vĩnh Thơm (từ thửa 104, tờ bản đồ số 56)	Đến nhà bà Bưởi (đến thửa 154, tờ bản đồ số 56)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Sâm (từ thửa 136, tờ bản đồ số 56)	Đến thửa 145, tờ bản đồ số 56)	350.000	2.500.000
		Từ nhà chị Vân (từ thửa số 133, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Sơn Hiền (đến thửa số 87, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Từ nhà anh Năng (từ thửa số 113, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Tháp (đến thửa số 45, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ nhà ông Hải (từ thửa số 58, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà chị Mỹ Huân (đến thửa số 34, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Từ nhà anh Chuẩn (từ thửa số 41, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Hoà (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Nghi (từ thửa số 18, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Bốn (đến thửa số 11, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Các (từ thửa số 48, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Hữu (đến thửa số 28, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Đông (từ thửa số 15, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà ông Võ (đến thửa số 517, tờ bản đồ số 45)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Bình (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà o Tứ (đến thửa số 139, tờ bản đồ số 52)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Trì (từ thửa số 145, tờ bản đồ số 52)	Đến nhà anh Hải Quyền (đến thửa số 673, tờ bản đồ số 45)	700.000	4.500.000
	Thôn Vân Tập				
		Ngõ từ nhà cô Thơm (từ thửa 69, tờ bản đồ 55)	Đến nhà anh Thiệp Chung (đến thửa 71, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà bà Hằng (từ thửa 55, tờ bản đồ 55)	Đến nhà anh Hà Hợp (đến thửa 57, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà anh Tuấn (từ thửa 43, tờ bản đồ 55)	Đến nhà anh Long (đến thửa 58, tờ bản đồ 55)	350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà ông Chính (thửa 19, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ vào nhà anh Thuỷ Huyền (thửa 18, tờ bản đồ 55)		350.000	2.500.000
		Ngõ từ nhà anh Bằng (từ thửa 20, tờ bản đồ 55)	Đến nhà ông Chu (đến thửa 218, tờ bản đồ 52)	350.000	2.500.000
		Từ nhà chị Hoa (từ thửa 210, tờ bản đồ 52)	Đến nhà bà Luận (đến thửa 228, tờ bản đồ 52)	350.000	2.500.000
		Từ nhà Anh Phong (từ thửa 186, tờ bản đồ 52)	Đến nhà bà Cẩn (đến thửa 197, tờ bản đồ 52)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ nhà Ông Nhật (từ thửa 147, tờ bản đồ 52)	Đến nhà ông Thiệp (đến thửa 182, tờ bản đồ 52)	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Thâm (từ thửa 93, tờ bản đồ 54)	Đến nhà ông Viên (đến thửa 29, tờ bản đồ 54)	300.000	1.000.000
		Từ nhà anh Hồ (từ thửa 90, tờ bản đồ 54)	Đến nhà bà Linh (đến thửa 56, tờ bản đồ 51)	500.000	3.600.000
		Từ nhà ông Thi (từ thửa 89, tờ bản đồ 54)	Đến nhà ông Lai (đến thửa 50, tờ bản đồ 51)	500.000	3.600.000
		Từ nhà Anh Quang (từ thửa 117, tờ bản đồ 54)	Đến nhà ông Chính (đến thửa 84, tờ bản đồ 54)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào thửa 77, tờ bản đồ 54		300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Hưng (từ thửa 12, tờ bản đồ 54)	Đến nhà bà Hà (đến thửa 17, tờ bản đồ 54)	300.000	1.000.000
		Từ nhà ông Phước (từ thửa 128, tờ bản đồ 51)	Đến nhà bà Hà (đến thửa 60, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà văn hoá Vân Tập (từ thửa 268, tờ bản đồ 51)	Đến nhà ông Cung (đến thửa 263, tờ bản đồ 51)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà bà Hạ (từ thửa 166, tờ bản đồ 51)	Đến nhà anh Quế Phương (đến thửa 248, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Quy (từ thửa 176, tờ bản đồ 510)	Đến nhà ông Hoá (đến thửa 230, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Giản (từ thửa 138, tờ bản đồ 510)	Đến thửa 161, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà bà Huệ (thửa 162, tờ bản đồ 51)		300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Tuyên (thửa 191, tờ bản đồ 51)		300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà bà Tích (từ thửa 57, tờ bản đồ 51)	Đến nhà bà Tài Nội (đến thửa 94, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà bà Tú (từ thửa 72, tờ bản đồ 51)	Đến thửa 92, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Ngõ từ nhà anh Biên (từ thửa 51, tờ bản đồ 51)	Đến nhà anh Quang (thửa 104, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà anh Nguyên (từ thửa 66, tờ bản đồ 51)	Đến nhà anh Trường (thửa 103, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Am (từ thửa 46, tờ bản đồ 51)	Đến nhà bà Đoài (thửa 83, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Hội (từ thửa 62, tờ bản đồ 51)	Đến nhà anh Giáp (thửa 156, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Huân (từ thửa 187, tờ bản đồ 51)	Đến nhà ông Châu (thửa 199, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà thờ Họ Hoàng (từ thửa 242, tờ bản đồ 51)	Đến nhà ông Thuốc (thửa 257, tờ bản đồ 51)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Biên (từ thửa 463, tờ bản đồ 44)	Đến nhà ông (thửa 488, tờ bản đồ 44)	300.000	1.000.000
	Thôn Trung Phường				
	Vùng Mô Lầu	Từ thửa 771, tờ bản đồ số 31	Đến thửa 775, tờ bản đồ số 31	1.000.000	5.000.000
		Từ ông Hùng thửa số 11 tờ bản đồ số 37	Đến ông Chương thửa số 63 tờ bản đồ số 37	350.000	2.500.000
		Đường vào thửa 26,37,40,41,45 tờ bản đồ số 37		300.000	1.000.000
		Từ ông Kiều thửa số 12 tờ bản đồ số 37	Đến ông Luyện thửa số 62 tờ bản đồ số 38	350.000	2.500.000
		Từ ông Ba thửa số 61 tờ bản đồ số 38	Đến bà Nguyệt thửa số 83 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Từ ông Trương thửa số 10 tờ bản đồ số 38	Đến ông Đa thửa số 23 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Đường vào thửa 12,124,123,29 tờ bản đồ số 38		300.000	1.000.000
		Từ ông Văn thửa số 35 tờ bản đồ số 38	Đến ông Phái thửa số 2 tờ bản đồ số 38	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ ông Phòng thửa số 4 tờ bản đồ số 38	Đến bà Bốn thửa số 116 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Từ ông Hạnh thửa số 43 tờ bản đồ số 38	Đến ông Bảo thửa số 69 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Từ bà Liên thửa số 101 tờ bản đồ số 38	Đến ông Triều thửa số 100 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Từ ông Nhượng thửa số 75 tờ bản đồ số 38	Đến bà Thuộc thửa số 90 tờ bản đồ số 38	350.000	2.500.000
		Từ nhà thờ Nguyễn danh thửa số 114 tờ bản đồ số 38	Đến bà Tiếp thửa số 94 tờ bản đồ số 38	300.000	1.000.000
		Từ ông Hưng thửa số 27 tờ bản đồ số 40	Đến ông Viễn thửa số 55 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
		Từ ông Viễn thửa số 55 tờ bản đồ số 40	Đến ông Tương thửa số 74 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
		Từ ông Tương thửa số 74 tờ bản đồ số 40	Đến ông Tường thửa số 60 tờ bản đồ số 40	350.000	2.500.000
		Từ bà Hằng thửa số 96 tờ bản đồ số 40	Đến ông Ngũ thửa số 60 tờ bản đồ số 40	350.000	2.500.000
		Từ bà Hằng thửa số 96 tờ bản đồ số 40	Đến ông Lam thửa số 133 tờ bản đồ số 40	300.000	1.000.000
		Từ ông Minh thửa số 108 tờ bản đồ số 40	Đến ông Sơn thửa số 176 tờ bản đồ số 40	350.000	2.500.000
		Đường trước các thửa 166,168,167,155,165,163,164, 158,160,161,162		350.000	2.500.000
		Từ ông Tư thửa số 173 tờ bản đồ số 40	Đến ông Tiến thửa số 185 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Từ ông Luận thửa số 40 tờ bản đồ số 39	Đến ông Hoàng thửa số 248 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Từ ông Hiệp thửa số 127 tờ bản đồ số 39	Đến ông Hiền thửa số 226 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
		Từ ông Thống thửa số 204 tờ bản đồ số 39	Đến ông Vinh thửa số 209 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
		Từ ông Cần thửa số 56 tờ bản đồ số 39	Đến bà Thân thửa số 97 tờ bản đồ số 39	300.000	1.000.000
	Thôn Phú Lâm				
		Đường từ nhà bà Xuyên (tờ thửa 06, tờ bản đồ 33)	Đến nhà ông Việt (đến thửa 283, tờ bản đồ 26)	300.000	1.000.000
		Đường từ NVH xóm 7 cũ (tờ thửa 19, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Thắc Mơ (đến thửa 192, tờ bản đồ 33)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà ông Sơn (tờ thửa 26, tờ bản đồ 33)	Đến nhà ông Oanh (đến thửa 49, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Quán (tờ thửa 13, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Tường (đến thửa 15, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Lựu (tờ thửa 04, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Toả (đến thửa 184, tờ bản đồ 33)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà anh Phúc (tờ thửa 58, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Tới (đến thửa 61, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Cừ (tờ thửa 87, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Hùng (đến thửa 213, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Phở (tờ thửa 71, tờ bản đồ 33)	Đến thửa 72, tờ bản đồ 33	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Nhung (tờ thửa 144, tờ bản đồ 33)	Đến nhà ông Thu (đến thửa 197, tờ bản đồ 34)	300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà chị Hiền (tờ thửa 121, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Trường (đến thửa 134, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà ông Trinh (tờ thửa 252, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Thực (đến thửa 176, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà anh Sang (tờ thửa 198, tờ bản đồ 33)	Đến nhà anh Tuấn (đến thửa 166, tờ bản đồ 33)	300.000	1.000.000
		Ngõ từ nhà anh Tuấn (tờ thửa 02, tờ bản đồ 34)	Đến nhà anh Tuấn (đến thửa 224, tờ bản đồ 34)	300.000	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Ngõ vào nhà ông Vĩnh (từ thửa 182, tờ bản đồ 34)	Đến thửa 186, tờ bản đồ 34	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Sơn Duyên (từ thửa 182, tờ bản đồ 34)	Đến thửa 200, tờ bản đồ 34	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà thờ họ Nguyễn Trương (từ thửa 206, tờ bản đồ 34)	Đến thửa 207, tờ bản đồ 34)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà ông Huyền (từ thửa 18, tờ bản đồ 35)	Đến nhà bà Mão (đến thửa 27, tờ bản đồ 35)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà ông Ninh (từ thửa 08, tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Tuấn (đến thửa 45, tờ bản đồ 35)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà ông Quý (từ thửa 06, tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Hạng (đến thửa 14, tờ bản đồ 35)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà anh Sơn Nga (từ thửa 03, tờ bản đồ 35)	Đến nhà ông Bình (đến thửa 16, tờ bản đồ 35)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà ông Bằng (từ thửa 01, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Tuyết (đến thửa 05, tờ bản đồ 36)	350.000	2.500.000
		Đường từ nhà anh Thao Lan (từ thửa 30, tờ bản đồ 36)	Đến nhà anh Phong (đến thửa 97, tờ bản đồ 36)	350.000	2.500.000
		Đường vào nhà thờ Họ Cao (từ thửa 11, tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Chinh (đến thửa 14, tờ bản đồ 36)	300.000	1.000.000
		Đường vào nhà anh Hoàng (từ thửa 35, tờ bản đồ 36)	Đến nhà anh Vinh (đến thửa 41, tờ bản đồ 36)	300.000	1.000.000
		Ngõ vào nhà ông Sô (từ thửa 65, tờ bản đồ 36)	Đến thửa 70, tờ bản đồ 36)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà anh Đông (từ thửa 63, tờ bản đồ 36)	Đến nhà anh Hải (đến thửa 96, tờ bản đồ 36)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà bà Quế (từ thửa 60, tờ bản đồ 36)	Đến nhà bà Cư (đến thửa 72, tờ bản đồ 36)	300.000	1.000.000
		Đường từ nhà chị Hường Kiên (từ thửa 81, tờ bản đồ 36)	Đến nhà ông Thân (đến thửa 85, tờ bản đồ 36)	350.000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường nội khu Cụm công nghiệp Diên Thắng	Thửa 945, 946, 947, 948, tờ bản đồ số 5	Thửa 945, 946, 947, 948, tờ bản đồ số 5		6.000.000
2.	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Rục Trắng, xóm 1, xã Diên Bình cũ được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại QĐ số 2203/QĐ-UBND ngày 21/9/2016)				
	Quốc lộ 7	Lô số: S01 (838)	Lô số: S40 (600)	3,500,000	13.500.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Lạch Rùa, xóm 2, xã Diên Bình cũ				
	Đường QH 19,5m	Lô số: 90, tờ bản đồ 55	Lô số: 139, tờ bản đồ 55	700.000	4.500.000
	Đường QH3,5m	Lô số: 104, tờ bản đồ 55	Lô số: 506, tờ bản đồ 55	350.000	2.500.000
4	Khu quy hoạch chia lô đất ở đấu giá vùng Đường Cựa, xóm 1, xã Diên Minh cũ				
	Đường QH 19,5m	Lô số: 779, tờ bản đồ 31	Lô số: 794, tờ bản đồ 31	1.000.000	5.000.000
	Đường QH 19,5m	Lô số: 795, tờ bản đồ 31	Lô số: 800, tờ bản đồ 31	1.000.000	5.000.000
	Đường QH6,5m	Lô số: 185, tờ bản đồ 31	Lô số: 209, tờ bản đồ 31	<i>Chưa có giá đất</i>	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.000.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN BÍCH, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN BÍCH				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	XÓM HẢI ĐÔNG				
1	Phía Bắc đường nhựa	Từ Phạm Hồng Phong (từ thửa 386, tờ bản đồ số 12)	đến ông Nguyễn Văn Thanh (thửa 504, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	5.000.000
2	Dọc 2 bên đường nhựa	Từ Vũ Quang Truyền (từ thửa 406, tờ bản đồ số 12)	đến ông Hoàng Minh Tuấn (thửa 191, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	5.000.000
3	Từ ngã Tư bà Nguyễn	Từ ngã Tư bà Nguyễn Thị Tâm (từ thửa 177, tờ bản đồ số 12)	đến ông Tô Văn Mạnh (thửa 248, tờ bản đồ số 12)	750.000	1.800.000
4		Từ Nhà ông Nguyễn Hồng Mão (từ thửa 474, tờ bản đồ số 12)	đến bà Đinh Thị Quế (thửa 481, tờ bản đồ số 12)	500.000	1.200.000
5	Các đoạn đường còn lại trong khu dân cư			500.000	1.200.000
II	XÓM HẢI NAM				
1	Trục đường nhựa	Từ ông Cao Văn Hưng (từ thửa 598, tờ bản đồ số 12)	đến bà Nguyễn Thị Lực (thửa 477, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Dọc bên 2 đường xóm Hải Nam	Từ ông Hoàng Văn Trường (từ thửa 869, tờ bản đồ số 12)	đến ông Hoàng Văn Quang thửa 723, tờ bản đồ số 12) đi đến Nguyễn Thị Cơ và điểm cuối là bà Nguyễn Thị Lực	2.000.000	5.000.000
3	Các tuyến còn lại Trong khu dân cư			500.000	1.200.000
III	XÓM HẢI TRUNG				
1	Đường 250 phía đông	Từ ông Nguyễn Lê Hồng dọc trục đường liên xã (từ thửa 262, tờ bản đồ số 11)	đến nhà ông Đậu Tuấn Năm (thửa 17, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.000.000
2	Đường 250 phía tây	Từ ông Vũ Thế Đức (từ thửa 261, tờ bản đồ số 11)	đến ông Đậu Tuấn Mậu (thửa 20, tờ bản đồ số 11)	2.500.000	7.000.000
3		Từ nghĩa trang liệt Sỹ (từ thửa 8, tờ bản đồ số 11)	đến Ông Nguyễn Văn Trọng (thửa 8, tờ bản đồ số 11)	1.800.000	4.500.000
4	Phía Bắc đường nhựa	Trục đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Thiết Hiền (từ thửa 217 tờ bản đồ số 11)	đến ông Đậu Tín (thửa 416, tờ bản đồ số 12)	1.800.000	4.500.000
5	Phía Nam đường nhựa	Trục đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Thanh Toàn (từ thửa 231 tờ bản đồ số 11)	đến ông Đậu Thái Bình (thửa 475, tờ bản đồ số 12)	1.800.000	4.500.000
7	Các tuyến còn lại Trong khu dân cư			500.000	1.200.000
IV	XÓM HẢI BẮC				
1	Phía đông đường 250	Từ Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (từ thửa 228, tờ bản đồ số 08)	đến Trụ sở UBND xã Diên Bích	1.500.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Phía tây đường 250	Từ nhà Cô Tuất (từ thửa 235, tờ bản đồ số 08)	đến ông Nguyễn Trung Trực (thửa 05, tờ bản đồ số 09)	1.500.000	3.500.000
3	Phía đông đường 250	Từ Nguyễn Văn Lộc (từ thửa 21, tờ bản đồ số 09)	đến ông Đậu Văn Quyền (thửa 30, tờ bản đồ số 06)	1.200.000	3.000.000
4	Phía đông đường 250	Từ ông Nguyễn Ngọc Sơn (từ thửa 8, tờ bản đồ số 09)	đến ông Hoàng Văn Liêm (thửa 28, tờ bản đồ số 06)	1.200.000	3.000.000
5	Các tuyến còn lại trong khu dân cư			500.000	1.200.000
V	XÓM QUYẾT THÀNH				
1		Từ ông Trần Văn Luyện (từ thửa 89, tờ bản đồ số 12)	đến bà Nguyễn Thị Tâm đối diện UB cũ (thửa 177, tờ bản đồ số 12)	2.000.000	5.000.000
2		Từ ông Hoàng Ngọc Lâm (từ thửa 869, tờ bản đồ số 12)	đến Đặng Văn Dũng (thửa 202, tờ bản đồ số 12)	750.000	1.800.000
3		Từ ông Hoàng Văn Diễn (từ thửa 56, tờ bản đồ số 12)	đến ông Phạm Hoạt (thửa 74, tờ bản đồ số 12) dọc 2 bên đường	750.000	1.800.000
4		Từ ông Trần Huy Thanh (từ thửa 51, tờ bản đồ số 12)	đến Nguyễn Thị Tuất dọc 2 bên đường	1.200.000	3.000.000
5		Từ ông Thái Hùng (từ thửa 254, tờ bản đồ số 09)	đến ông Vũ Thế Thành (thửa 275, tờ bản đồ số 09)	750.000	1.800.000
VI	XÓM QUYẾT THẮNG				
1		Từ nhà Bà Hồ Thị kết (từ thửa 282, tờ bản đồ số 09)	đến ông Hồ Thành Đình - Thảo (thửa 248, tờ bản đồ số 09)	750.000	1.800.000
2		Từ Hoàng Văn Hiếu (từ thửa 196, tờ bản đồ số 10)	đến Hồ Văn Hùng (thửa 177, tờ bản đồ số 10)	750.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3		Từ Ông Trần Văn Mơ (phương) dọc 2 bên đường (từ thửa 175, tờ bản đồ số 10)	Đến ông Nguyễn Văn Dậu - Loan (thửa 48, tờ bản đồ số 10)	750.000	1.800.000
4		Từ bà Trần Văn Hà (từ thửa 150, tờ bản đồ số 09)	đến Nguyễn Hữu Hiền (thửa 251, tờ bản đồ số 09)	750.000	1.800.000
5		Từ hộ Trần Văn Hợi (từ thửa 159, tờ bản đồ số 10)	đến Đặng Văn Hải (thửa 70 tờ bản đồ số 10)	500.000	1.200.000
	Các tuyến tuyến còn lại trong khu dân cư xóm Quyết Thắng			500.000	1.200.000
VII	XÓM CHIẾN THẮNG				
1		Từ ông Nguyễn Hồng Sơn (từ thửa 254, tờ bản đồ số 09)	đến bà Hồ Thị Sâm quay sang Vũ Văn Hùng (từ thửa 263, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	5.000.000
2		Từ Phạm Văn Thanh (từ thửa 262, tờ bản đồ số 13)	đến Thái Bá Quý (từ thửa 258, tờ bản đồ số 13)	không có	5.000.000
3		Từ hộ Nguyễn Văn Lực (Liên) (từ thửa 93, tờ bản đồ số 13)	đến ông Vũ Thái Sơn (từ thửa 89, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.000.000
4		Từ Võ Ngọc Trung (từ thửa 95, tờ bản đồ số 13)	đến bà Trần Thị Hà (từ thửa 171, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	2.500.000
5		2 bên sân bóng Từ Võ Ngọc Hoàn (Hùng) (từ thửa 331, tờ bản đồ số 13)	đến Nhà Văn Hóa xóm Chiến Thắng quay sang Nguyễn Đức Hình và điểm cuối là Cao Văn Bắc (thửa 268, tờ bản đồ số 13)	800,0000	3.000.000
6		Khu dân cư Nhà thờ họ giáo Thanh Bích		500.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7		Khu vực ông Nguyễn Ngọc Đường (từ thửa 235, tờ bản đồ số 13)	đến ông Ngô Quang Ngọc (thửa 108, tờ bản đồ số 13)	500.000	1.200.000
8		Khu vực bà Mưu (từ thửa 92, tờ bản đồ số 13)	đến ông Nguyễn Giáp	500.000	1.200.000
9		Từ hộ Cao Thị Chính (từ thửa 88, tờ bản đồ số 13)	đến Lê Văn Huy (thửa 249, tờ bản đồ số 13) sang Trần Văn Chiến	300.000	1.200.000
10	Các tuyến còn lại trong khu dân cư			500.000	1.200.000
VIII	XÓM BẮC CHIẾN THẮNG				
1		Từ Nhà thờ Họ Cao (từ thửa 76, tờ bản đồ số 12)	đến Vũ Khánh (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	1.000.000	3.000.000
2		Từ Trần Văn Trà (từ thửa 269, tờ bản đồ số 09)	đến Hoàng Văn Dường (thửa 204, tờ bản đồ số 10)	750,000	3.000.000
3		Từ bà Thái Thị Lộc - Thành dọc 2 bên đường (từ thửa 202, tờ bản đồ số 10)	đến Phan Việt (thửa 78, tờ bản đồ số 13)	750,000	3.000.000
4		Từ Trần Văn Sơn (từ thửa 38, tờ bản đồ số 13)	đến Hoàng Ngọc Nhân (từ thửa 224, tờ bản đồ số 10)	750,000	3.000.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên			500.000	1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN HẢI, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN					
1	Đường huyện	Từ ôngNguyễn Linh	Đến ông Nguyễn đích			
	Kim âu - Diễn Hùng	Từ thửa số 201, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 1052, tờ bản đồ số108 -66	600.000	5.000.000	
		Từ thửa số 197, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 326, tờ bản đồ số108 -66	300.000	5.000.000	
	Câu âu - đê biển	Ông Nguyễn đồng	Đến ông Phan Cường			
		Từ thửa số 48, tờ bản đồ số 108-65	Từ thửa số 1074, tờ bản đồ số 108-65	600.000	5.000.000	
		Từ thửa số 336, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 1078, tờ bản đồ số 108-66	500.000	5.000.000	
		Từ thửa số 563, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 678, tờ bản đồ số 108-66	300.000	5.000.000	
		Từ thửa số 350, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 11091 tờ bản đồ số 108-66	350.000	5.000.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
		Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 18	đến thửa số 162, tờ bản đồ số 18	500.000	5.000.000	
		Từ thửa số 179 tờ bản đồ số 14	đến thửa số 336, tờ bản đồ số 14	500.000	5.000.000	
3	Đường xã					
	Câu ông thánh - đề biển	Ông Lê Bình Tờ thửa số 654, tờ bản đồ số 107-65	ông Lê Nhu đến thửa số 998, tờ bản đồ số 106-65	500.000	5.000.000	
	Đường đê Giáp Diễn Kim - Diễn Hùng	Lê Nhu Tờ thửa số 168, tờ bản đồ số 107-65	giáp Diễn Hùng đến thửa số 917, tờ bản đồ số 108-66	1.200.000	6.000.000	
	Đường giáp Diễn Hùng đi cống ba ra	Tờ thửa số 201, tờ bản đồ số 108-66	đến thửa số 926, tờ bản đồ số 106-64	500.000	5.000.000	
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM					
1	Xóm 1 (xóm 1,2 cũ)					
		từ ông Lê Sinh	đến Nguyễn Thám			
	Đường GTNT xóm 1 (xóm 1.2 cũ), Lãng quang lang đi đề biển	Tờ thửa số 54 tờ bản đồ số 108-65	Tờ thửa số 976 tờ bản đồ số 108-65	600.000	1.500.000	
		Từ ông Đậu Quang Hòa	đến Nguyễn Sinh			
		Tờ thửa số 569 tờ bản đồ số 108 -66	đến thửa số 975 tờ bản đồ số 108--66	300.000	1.000.000	
		Từ ông Lê Tân	đến đồn công an			
		Tờ thửa số 1075 tờ bản đồ số 108-65	đến thửa số 1098 tờ bản đồ số 108-65	600.000	2.000.000	
		Tờ thửa số 1432 tờ bản đồ số 107-65	đến thửa số 1498 tờ bản đồ số 107-65	500.000	2.000.000	
2	Xóm 2 (xóm 2,3 cũ)					
		Từ Ba	đến Nguyễn Thị Hương			
	Đường GTNT xóm 2 (xóm 2, 3 cũ)	Tờ thửa số 86 tờ bản đồ số 107-65	Tờ thửa số 1029 tờ bản đồ số 107-65	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
3	Xóm 3 (xóm 3,4 cũ)					
		Từ ông Lê Thanh Hoàn	đến nhà ông lê Ninh			
	Đường GTNT xóm 3	Từ thửa số 403 tờ bản đồ số 107-65	Từ thửa số 1348 tờ bản đồ số 107-65	300.000	1.200.000	
4	Xóm 4 (xóm 5,6,7 cũ)					
		Từ ông lạng	đến ông thành			
	Đường GTNT xóm 4	Từ thửa số 516 tờ bản đồ số 107-65 (tờ 19)	Từ thửa số 1099 tờ bản đồ số 107-65 (Tờ 19)	300.000	1.200.000	
		Từ ông thành	đến bà nhự			
		Từ thửa số 4 tờ bản đồ số 106-66 ,(tờ 21)	đến thửa số 75 tờ bản đồ số 106-66 Tờ bản đồ số 21	320.000	1.200.000	
		Từ ông Trần Hào	đến ông Đàm tiến			
		Từ thửa số 119 tờ bản đồ số 107-66	đến thửa số 423 tờ bản đồ số 107-66	300.000	1.200.000	
		Từ nhà ông sơn	đến nhà ông Trần Thành			
		Từ thửa số 342 tờ bản đồ số 107-66	đến thửa số 556 tờ bản đồ số 107-66	300.000	1.200.000	
5	Xóm 5 (xóm 8 cũ)					
	Đường GTNT xóm 5 (xóm 8 cũ)	Anh Thử	đến ông Trần Doan			
		Từ thửa số 504 tờ bản đồ số 106-65(tờ 18)	đến thửa số 872 tờ bản đồ số 106-65(tờ 18)	500.000	1.500.000	
		Từ ông Đàm Hải	Ông lê Mạn			
		Từ thửa số 873 tờ bản đồ số 106-65	đến thửa số 998 tờ bản đồ số 18	300.000	1.200.000	

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)	Ghi chú
		Từ	Đến			
6	Xóm 6 (xóm 9,10 cũ)					
		Nguyễn Tú	Lê Hoàng			
	Đường GTNT xóm 6 (xóm 9,10 cũ)	Từ thửa số 100 tờ bản đồ số 106-64(tờ 20)	đến thửa số 967 tờ bản đồ số 106-64(tờ 20)	300.000	1.200.000	
		Đào Tiềm	Bùi Hợi			
		Từ thửa số 133 tờ bản đồ số 106-65(tờ 16)	đến thửa số 965 tờ bản đồ số 106-65(bản đồ số tờ16)	300.000	1.200.000	
		Nguyễn Hồng	Nguyễn Phương			
		Từ thửa số 968 tờ bản đồ số 106-64(tờ 20)	đến thửa số 1001 tờ bản đồ số 106-64(bản đồ số tờ 20)	300.000	1.200.000	
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN ĐỒNG, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN ĐỒNG				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc Lộ 7B				
1.1	Quốc Lộ 7B	xóm 6 (từ thửa số 150, tờ bản đồ số 05)	xóm 6 (đến thửa số 143, tờ bản đồ số 06)	2.500.000	8.000.000
1.2	Quốc Lộ 7B	xóm 3 ông Hùng (từ thửa số 22, tờ bản đồ số 08)	xóm 3 bà Huyền (đến thửa số 27, tờ bản đồ số 08)	5,000,000	20.000.000
1.3	Quốc Lộ 7B	xóm 6 (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 06)	xóm 6 (đến thửa số 171, tờ bản đồ số 06)	3.000,000	8.000.000
1.4	Quốc Lộ 7B	xóm 6 (từ thửa số 67 và 98 , tờ bản đồ số 17)	xóm 6 (đến thửa số 28 và 74, tờ bản đồ số 17)	3,500,000 và 4,000,000	10.000.000
1.5	Quốc Lộ 7B	xóm 6 (từ thửa số 11 và 37 , tờ bản đồ số 18)	xóm 6 (đến thửa số 01 và 32, tờ bản đồ số 18)	3,500,000	10.000.000
1.6	Quốc Lộ 7B	xóm 3(từ thửa số 56 và 28 , tờ bản đồ số 18)	xóm 3 (đến thửa số 19 và 39, tờ bản đồ số 18)	3,500,000	15.000.000
1.7	Quốc Lộ 7B	xóm 3(từ thửa số 206 và 157 , tờ bản đồ số 19)	xóm 3 (đến thửa số 115 và 163, tờ bản đồ số 19)	5,000,000	20.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.8	Quốc Lộ 7B	xóm 3(từ thửa số 47 bắc đường và 62 nam đường, tờ bản đồ số 20)	xóm 3 (đến thửa số 01 bắc đường và 55 nam đường, tờ bản đồ số 20)	5,000,000	17.000.000
1.9	Quốc Lộ 7B	Xóm 3 (Thửa 793, 794, tờ bản đồ số 7)	Xóm 3 (Thửa 793, 794, tờ bản đồ số 7)		15.000.000
2	Đường huyện				
2.1	ĐH 254	từ Tăng Minh Đức và Hoàng Văn Tiến, Xóm 3(từ thửa số 219 và 262, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Xuân Phú, Xóm 1 (đến thửa số 301, tờ bản đồ số 23)	2,500,000	6.000.000
2.2	ĐH 254	từ Bùi Văn Thủy và Nguyễn Xuân Thanh, Xóm 3(từ thửa số 112 và 82 tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Quang Vinh, Xóm 3 (đến thửa số 15 và 143, tờ bản đồ số 19)	2,000,000	6.000.000
2.3	ĐH 255	từ Bùi Văn Thủy và Nguyễn Xuân Thanh, Xóm 3(từ thửa số 112 và 82 tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Quang Vinh, Xóm 3 (đến thửa số 15 và 143, tờ bản đồ số 19)	2,000,001	6.000.000
2.4	ĐH 254	từ Tăng Đình Cương(từ thửa số 99, tờ bản đồ số 24)	đến Nguyễn Tiến Nhân, (đến thửa số 155, tờ bản đồ số 24)	2,200,000	6.000.000
3	Đường xã				
3.1	Quốc Lộ 7B - xã Diên Nguyên	từ Nguyễn Thị Sen và Bùi Văn Chí xóm 6 (từ thửa số 106 và 108, tờ bản đồ số 17)	đến Hoàng Văn Lý và Hoàng Đức Xung Xóm 7(đến thửa số 314, TBĐ 21 và số 26, tờ bản đồ số 10)	800,000 và 600,000	3.500.000
3.2	Quốc Lộ 7B - xóm 7	từ Bùi Văn Minh và Lê Thị Tâm (từ thửa số 112 và 113, tờ bản đồ số 17)	đến Hoàng Văn Bàng và Bùi Văn Sinh (đến thửa số 40, TBĐ 25 và thửa 37, TBĐ 10)	1,000,000	3.000.000
3.3	Quốc Lộ 7B - xóm 5	từ Bùi Trung Văn và Trương Sỹ Trung (từ thửa số 22 và 23, tờ bản đồ số 17)	đến Trương Sỹ Ninh (đến thửa số 01, tờ bản đồ số 15)	500,000 và 1,000,000	3.000.000
3.4	Quốc Lộ 7B - xóm 5	từ Trương Văn Luật (từ thửa số 29, tờ bản đồ số 14)	đến Trương Văn Hòa và Nguyễn Xuân Tân (đến thửa số 05 và 58, tờ bản đồ số 14)	600,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Xóm 1, 2, 3				
1	Đường GTNT xóm 3	từ Nguyễn Thị Hiền (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số 19)	đến Đàm Thị Hường và Bùi Công Kháng(đến thửa số 218 và 248 tờ bản đồ số 19)	700,000 và 900,000	
2	Đường GTNT xóm 3	từ Tăng Văn Ích và sân vận động xóm(từ thửa số 226 và 289, tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Trọng Tiến (đến thửa số 261 và 281 tờ bản đồ số 19)	700,000	2.500.000
3	Đường GTNT xóm 3	từ Chu Viết Vũ (từ thửa số 314, tờ bản đồ số 19)	đến Chu Văn Huệ và Đặng Văn Diên (đến thửa số 305 và 306 tờ bản đồ số 19)	650,000	2.000.000
4	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Quốc Việt và Bùi Văn Khai (từ thửa số 343 và 361, tờ bản đồ số 19)	đến Chu Kiêm Toàn và Tăng Thị E(đến thửa số 338 và 372 tờ bản đồ số 19)	600,000	1.500.000
5	Đường GTNT xóm 3	từ Phạm Văn Điều và Hoàng Văn Thiệp(từ thửa số 63 và 77, tờ bản đồ số 19)	đến HoàngHoàng Văn Hà và Bùi Xuân Hà(đến thửa số 66 và 80 tờ bản đồ số 19)	700,000	2.500.000
6	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Sơn đến Phạm Văn Phúc(từ thửa số 22 và 50, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Văn Dũng và Hoàng Ngọc Lân(đến thửa số 27 và 53 tờ bản đồ số 19)	700,000	2.000.000
7	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Bình(từ thửa số 06, tờ bản đồ số 19)	đến Hoàng Minh Thảo (đến thửa số 13 tờ bản đồ số 19)	600,000	1.500.000
8	Đường GTNT xóm 3	từ Đặng Thị Quỳnh, Bùi Thị Hoa, Trần Quang Huy (từ thửa số 100 và 380, 76, tờ bản đồ số 19)	đến Tăng Minh Phương và Bùi Quốc Việt (đến thửa số 01 và 05 tờ bản đồ số 19)	900,000 và 1,000,000	2.500.000
9	Đường GTNT xóm 3	từ Chu Kiêm Toat và Bùi Sỹ Châu (từ thửa số 222 và 236, tờ bản đồ số 19)	đến Nguyễn Xuân Quyết(đến thửa số 3240, tờ bản đồ số 19)	800,000	2.500.000
10	Đường GTNT xóm 3	từ Tăng Thị Hòe và Bùi Hữu Tiến(từ thửa số 251 và 284, tờ bản đồ số 19)	đến Bùi Thái Sơn(đến thửa số 288, tờ bản đồ số 19)	800,000	2.500.000
11	Đường GTNT xóm 3	từ Đặng Đình Oánh(từ thửa số 310, tờ bản đồ số 19)	đến Lê Thị Quy (đến thửa số 313 bản đồ số 19)	800,000	2.500.000
12	Đường GTNT xóm 3	từ Võ Trọng Việt và Hoàng Văn Giảng (từ thửa số 326 và 328, tờ bản đồ số 19)	đến Hoàng Xuân Đức và Tăng Thế Anh (đến thửa số 377 và 378, tờ bản đồ số 19)	700,000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
13	Đường GTNT xóm 3	từ Bùi Văn Bình và Nguyễn Thị Xoan(từ thửa số 02 và 30, tờ bản đồ số 23)	đến Phan Văn Quế (đến thửa số 13, tờ bản đồ số 23)	500,000 và 700,000	2.000.000
14	Đường GTNT xóm 3	từ Hoàng Văn Hùng và Lê Thị Thu(từ thửa số 47 và 61, tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Thị Long và Lê Thị Ngọc (đến thửa số 26 và 69 tờ bản đồ số 23)	500,000 và 700,000	2.000.000
15	Đường GTNT xóm 2	từ Bùi Văn Huy và Lê Quang Hòa(từ thửa số 98 và 127, tờ bản đồ số 23)	đến Nguyễn Thanh Bằng và Lê xuân Diệu(đến thửa số 79 và 122 tờ bản đồ số 23)	500,000 và 700,000	2.000.000
16	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Nhoãn và Bùi Sỹ Đồi(từ thửa số 147 và 170, tờ bản đồ số 23)	đến Lê Thế Hảo và Võ Văn Tường (đến thửa số 145 và 193 tờ bản đồ số 23)	500,000	1.500.000
17	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Minh và (từ thửa số 209 , tờ bản đồ số 23)	đến Lê Hồng Ngân (đến thửa số 297 tờ bản đồ số 23)	500,000	1.500.000
18	Đường GTNT xóm 1	từ Chu Thị Hiền và Chu Văn Biên (từ thửa số 210 và 225 , tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Thanh Hải(đến thửa số 217 tờ bản đồ số 23)	500,000	1.500.000
19	Đường GTNT xóm 1	từ Bùi Văn Long và Bùi Văn Thăng (từ thửa số 251 và 252 , tờ bản đồ số 23)	đến Hoàng Văn Trừu và Hoàng Văn Thanh(đến thửa số 244 và 270 tờ bản đồ số 23)	500,000	1.500.000
20	Đường GTNT xóm 3	từ Trương Công Thiệp và Trần Thức (từ thửa số 17 và 18 , tờ bản đồ số 23)	đến Phạm Xuân Nhò(đến thửa số 74 tờ bản đồ số 23)	700,000	2.500.000
21	Đường GTNT xóm 2	từ Nguyễn Thị Thắm(từ thửa số 82 , tờ bản đồ số 23)	đến Đaquyng Văn Rạng(đến thửa số 136 tờ bản đồ số 23)	600,000	2.000.000
22	Đường GTNT xóm 1	từ Lê Thị Phúc và Lê Văn Thắng (từ thửa số 264 và 299, tờ bản đồ số 23)	Đến Lê Thị Huệ và Đặng Xuân Bốn (đến thửa số 284 và 300, tờ bản đồ số 23)	500,000	1.200.000
23	Đường GTNT xóm 2	từ Hoàng Minh Thảo và Ngô Thị Tâm (từ thửa số 01 và 06, tờ bản đồ số 24)	Đến nhà văn hóa xóm và Bùi Lâm (đến thửa số 18 và 23, tờ bản đồ số 24)	700,000	2.500.000
24	Đường GTNT xóm 2	từ Phạm Xuân Hoa và Bùi Văn Thìn (từ thửa số 29 và 31, tờ bản đồ số 24)	Đến Hoàng Xuân Thắm và Nguyễn Xuân Thắng (đến thửa số 46 và 50, tờ bản đồ số 24)	600,000	2.000.000
25	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Công và Nguyễn Đức Toàn(từ thửa số 51 và 53, tờ bản đồ số 24)	Đến Chu Hồng Thế và Lê Thanh Ngọc (đến thửa số 59 và 63, tờ bản đồ số 24)	600,000	2.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
26	Đường GTNT xóm 1	từ Tăng Văn Lượng và Nguyễn Văn Tường(từ thửa số 69 và 70, tờ bản đồ số 24)	đến Tăng Thị Hương và Hoàng Xuân Tùng(từ thửa số 84 và 88, tờ bản đồ số 24)	600,000	2.000.000
27	Đường GTNT xóm 1	từ Lê Văn Lan và Tăng Thị Nguyệt (từ thửa số 93 và 95, tờ bản đồ số 24)	Đến Tăng Thị Châu và Lê Hùng Vương (đến thửa số 156 và 158, tờ bản đồ số 24)	600,000	2.000.000
28	Đường GTNT xóm	Từ Tăng Hồng Sinh (từ thửa số 114, tờ bản đồ số 24)	đến Đặng Sơn Đông(đến thửa số 138, tờ bản đồ số 24m)	500.000	1.200.000
2	xóm 4				
1	Đường GTNT xóm	Từ Hoàng Văn Hải và Bùi Văn Biên (từ thửa số 313 và 329, tờ bản đồ số 16)	đến Trần Văn Hợi (đến thửa số 324, tờ bản đồ số 16)	700,000	2.500.000
2	Đường GTNT xóm	Từ Hoàng Văn Ninh và Lê Đức Thuận(từ thửa số 266 và 305, tờ bản đồ số 16)	đến Tăng Văn Hải và Lê Văn Hồng (đến thửa số 285 và 299, tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
3	Đường GTNT xóm	Từ Lê Văn Đức và Tăng Văn Thế(từ thửa số 142 và 253, tờ bản đồ số 16)	đến Hoàng Văn Ngọc và Hoàng Văn Minh (đến thửa số 155 và 260, tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
4	Đường GTNT xóm	Từ Hoàng Thị Xuân và Lê Công Tập(từ thửa số 123 và 128, tờ bản đồ số 16)	đến Phạm Ngọc Doan và Võ Văn Minh (đến thửa số 59 và 66, tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
5	Đường GTNT xóm	Từ Bùi Văn Hoành và nhà thờ họ Tăng(từ thửa số 13 và 32, tờ bản đồ số 16)	đến Chu Văn Hòa(đến thửa số 19 tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
6	Đường GTNT xóm	Từ Phan Văn Tý và Bùi Văn Thương(từ thửa số 133 và 106, tờ bản đồ số 16)	đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
7	Đường GTNT xóm	Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)	đến Hồ Thị Năm và Phạm Quốc Văn (đến thửa số 110 và 137 tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường GTNT xóm	Từ Phạm Ngọc Thoan và Hoàng Quốc Việt(từ thửa số 88 và 08, tờ bản đồ số 16)	đến Bùi Văn Vũ Trần Quốc Hưng (đến thửa số 92 và 11, tờ bản đồ số 16)	500,000 và 600,000	1.500.000
9	Đường GTNT xóm	Từ Trần Quốc Kỳ và Chu Hùng Vinh (từ thửa số 168 và 169, tờ bản đồ số 04)	Đến Lê Quang Vinh và Võ Văn Sơn (đến thửa số 08 và 12, tờ bản đồ số 04)	500,000 và 600,000	1.500.000
3	xóm 5				
1	Đường GTNT xóm	từ Bùi Quang Đạt(từ thửa số 79, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Công Hà (đến thửa số 20, tờ bản đồ số 15)	400,000	1.500.000
2	Đường GTNT xóm	từ Trương Văn Bương và Trương Sỹ Truyền (từ thửa số 13 và 17, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Văn Ngũ và Trương Văn Xuân (đến thửa số 45 và 59, tờ bản đồ số 14)	400,000	1.500.000
3	Đường GTNT xóm	từ Hoàng Văn Toàn và Trương Văn Vỹ (từ thửa số 06 và 09, tờ bản đồ số 15)	đến Trương Thị Tứ(đến thửa số 35, tờ bản đồ số 14)	400,000	1.500.000
4	Đường GTNT xóm	từ Trương Sỹ Liên và Trương Văn Hai (từ thửa số 24 và 25, tờ bản đồ số 14)	đến Trương Công Sơn và Trương Văn Chu(đến thửa số 01 và 02, tờ bản đồ số 14)	400,000	1.500.000
5	Đường GTNT xóm	từ Trương Văn Hiến (từ thửa số 118 , tờ bản đồ số 12)	đến Trương Văn Thuận(đến thửa số 141, tờ bản đồ số 02) hai bên đường	400,000	1.500.000
6	Đường GTNT xóm	Từ Trương Hồng Thái và Bùi thị Nhung (từ thửa số 112 và 120, tờ bản đồ số 12)	Đến Nguyễn Văn Tiến và Trương Văn Trường(đến thửa số 02 và 07, tờ bản đồ số 13) hai bên đường	400,000	1.500.000
4	Xóm 6 và xóm 7				
1	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Vinh (từ thửa số 15, 16, tờ bản đồ số 17)	Đến Võ Công Lĩnh (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 17)	650.000	2.000.000
2	Đường GTNT xóm 6	Nguyễn Hùng Ba (từ thửa số 21, tờ bản đồ số 17)	đến Nguyễn Văn Vân (đến thửa số 02, tờ bản đồ số 17)	650.000	2.000.000
3	Đường GTNT xóm 6	Từ Nguyễn Thị Loan và Nguyễn Thành Hoan(từ thửa số 100 và 115, tờ bản đồ số 17)	Bùi Văn Kiên và Hoàng Văn Chuẩn (đến thửa số 105 và 120, tờ bản đồ số 17)	700,000 và 800,000	2.500.000
4	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Hùng (từ thửa số 137, tờ bản đồ số 17)	đến Đoàn Anh Ngọc (đến thửa số 140, tờ bản đồ số 17)	650,000 và 700,000	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường GTNT xóm 6	từ Hồ Sỹ Việt và Tăng Văn Mung (từ thửa số 149 và 184, tờ bản đồ số 17)	đến Dương Đình Hùng và Bùi Văn Viên(đến thửa số 204 và 134, tờ bản đồ số 17)	650,000 và 700,000	2.500.000
6	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Văn Đại (từ thửa số 145 và 178, tờ bản đồ số 17)	đến Đặng Thị Phương và Bùi Ngọc Tuấn(đến thửa số 182 và 216, tờ bản đồ số 17)	800,000	2.500.000
7	Đường GTNT xóm 6	Từ Nguyễn Duy Tân (thửa số 395 tờ bản đồ số 06)		500,000	1.500.000
8	Đường GTNT xóm 6	từ Bùi Công Hữu và Bùi Quang Đạt (từ thửa số 193 và 208, tờ bản đồ số 17)	đến Bùi Văn Hòa(đến thửa số 211, tờ bản đồ số 17)	500,000	1.500.000
9	Đường GTNT xóm 7	từ Bùi Thị Thắt và Bùi Văn Thanh (từ thửa số 217 và 229, tờ bản đồ số 17)	đến Phan Thị Cường và Nguyễn Văn Tường(đến thửa số 190 và 219, tờ bản đồ số 17)	500,000	1.500.000
10	Đường GTNT xóm 8	từ Bùi Văn Dũng và Bùi Thị Liễu (từ thửa số 221 và 276, tờ bản đồ số 17)	đến Dương Đình Dung và Bùi Minh Sự(đến thửa số 242 và 258, tờ bản đồ số 17)	500,000	1.500.000
11	Đường GTNT xóm 7	Từ Nguyễn Xuân Tường và Hoàng Ngọc Thi(từ thửa số 245 và 270, tờ bản đồ số 17)	đến Hồ Văn Nam và Trương Thị Hạnh(đến thửa số 235 và 372, tờ bản đồ số 17)	450,000 và 600,000	1.500.000
12	Đường GTNT xóm 6	Từ Lê Thị Xuân (từ thửa số 37, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Đồng và Trương Sỹ Tâm (đến thửa số 18 và 49, tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
13	Đường GTNT xóm 6	Từ Bùi Văn Ninh (từ thửa số 23, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Thanh Bình (đến thửa số 52 , tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
14	Đường GTNT xóm 6, 7	Từ Nguyễn Văn Lâm và Hoàng Thị Phần (từ thửa số 57 và 60, tờ bản đồ số 21)	đến Võ Công Cương và Bùi Thị Phương (đến thửa số 213 và 192, tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
15	Đường GTNT xóm 6, 7	Từ Bùi Văn Thanh và Bùi Thị Quế (từ thửa số 76 và 78, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Thị Thảo và Bùi Minh Khả (đến thửa số 166 và 154, tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
16	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Thị Chư (từ thửa số 81, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Diễn (đến thửa số 133, tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
17	Đường GTNT xóm 7	Từ Võ Công Nhuận và Bùi Văn Huynh (từ thửa số 231 và 221, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Liên và Bùi Thị Lan (đến thửa số 325 và 312, tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
18	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Xuân Đồi (từ thửa số 180, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Xuân Triều (đến thửa số 265 tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
19	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Quốc Huy và Hoàng Đức Xung (từ thửa số 287 và 279, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Phiệt và Hoàng Văn Biên (đến thửa số 341 và 346 tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
20	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Minh Đức (từ thửa số 170, tờ bản đồ số 21)	đến Bùi Văn Sinh (đến thửa số 242 tờ bản đồ số 21)	450,000 và 600,000	1.500.000
21	Đường GTNT xóm 7	Từ Bùi Minh Hoạch (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 22)	đến Đinh Viết Bình (đến thửa số 22, tờ bản đồ số 22)	400,000 và 600,000	1.500.000
22	Đường GTNT xóm 7	Từ Phạm Thị Hoàng và Bùi Quang Huy (từ thửa số 02 và 05, tờ bản đồ số 25)	Đến Bùi Thị Oanh (đến thửa số 26, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
23	Đường GTNT xóm 7	Từ Hoàng Văn Bằng và Bùi Văn Lượng (từ thửa số 08 và 09, tờ bản đồ số 25)	đến Hoàng Ngọc Thông và Bùi Văn Hào (đến thửa số 38 và 41, tờ bản đồ số 25)	450,000	1.200.000
24	Đường GTNT xóm 7	từ Hoàng Đức Truyền và Bùi Văn Sinh (từ thửa số 60 và 61, tờ bản đồ số 10)	Đinh Viết Minh (đến thửa số 38, tờ bản đồ số 10)	450,000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN PHÚC, HUYỆN DIỄN CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m2)	Mức giá điều chỉnh (đ/m2)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN PHÚC				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Quốc lộ 7A	Đoạn tiếp giáp xã Diễn Thành	đến Cầu Vượt		
	Quốc lộ 7A	Từ thửa số 138, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 9	7.500.000	22.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ thửa số 534, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 387, tờ bản đồ số 02	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ thửa số 591, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 433, tờ bản đồ số 03	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ thửa số 386, tờ bản đồ số 02	đến thửa số 698, tờ bản đồ số 02	5.000.000	18.000.000
	Quốc lộ 7A	Từ thửa số 434, tờ bản đồ số 02	đến thửa số 393, tờ bản đồ số 05	5.000.000	18.000.000
	QL 7A (Khu tái định cư Cao Tốc)	Từ thửa số 1215, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 1243, tờ bản đồ số 03	(chưa có giá đất)	22.000.000
II	Đường huyện	Từ Quốc lộ 7A	Tiếp giáp Diễn Tân		
1	Đường 205	Từ thửa số 120, tờ bản đồ số 16	đến thửa số 49, tờ bản đồ số 19	2.500.000	7.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường An Phúc	Từ thửa số 6, tờ bản đồ số 16	đến thửa số 50, tờ bản đồ số 19	2.500.000	7.200.000
2		Từ Quốc lộ 7A	Trường Mầm Non Diễn Phúc		
		Từ thửa số 415, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 812 tờ bản đồ số 13	2.000.000	7.200.000
III	Đường xã				
1		Từ đường An Phúc	Đến Cao Xuân Hào		
		Từ thửa số 393, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 415 tờ bản đồ số 10	1.500.000	6.000.000
2		Từ Trụ sở UBND xã Diễn Phúc	đến Chợ Tân Minh		
		Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 11	đến thửa số 69 tờ bản đồ số 12	2.700.000	5.500.000
3		Từ Quốc lộ 7A	Đến Trụ sở UBND xã Diễn Phúc		
		Từ thửa số 18, tờ bản đồ số 12	đến thửa số 408 tờ bản đồ số 10	2.700.000	5.500.000
3		Từ Quốc lộ 7A	Đến Bệnh viện Diễn Châu		
		Từ thửa số 173, tờ bản đồ số 10	đến thửa số 45 tờ bản đồ số 10	4.000.000	8.000.000
3		Từ Giáp Diễn Thành (Nhà nuôi dưỡng TB)	Nhà Văn Hóa Tân Minh		
		Từ thửa số 107, tờ bản đồ số 15	đến thửa số 107 tờ bản đồ số 14	2.700.000	5.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
I	Xóm Tân Đoài				
1	Đường trục chính	Từ Mộ Bà Cô Từ thửa số 113, tờ bản đồ số 14	đến Nhà Bà Mận Sinh đến thửa số 86 tờ bản đồ số 18	2.000.000	6.000.000
2	Đường trục chính	Phạm Hồng Tính (từ thửa số 117, tờ bản đồ số 14)	Nguyễn Thị Hương (đến thửa số 198, tờ bản đồ số 18)	900,000	5.500.000
3	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Tân Đoài	Đến cuối xóm Tân Đoài	900,000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Khu giao đất Vùng Cồn Chàng	Từ nhà Cao Bá Lam (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 14)	Đến nhà Đặng Văn Phát (đến thửa số 138, tờ bản đồ số 14)	1.500.000	5.500.000
II	Xóm Tân Minh				
1	Đường trục chính	Từ Nguyễn Hồng Châu (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 12)	Đến Ngô Quang Oanh (đến thửa số 103, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	6.000.000
2	Đường trục chính	Tà nhà Cao Thị Hoài Nam (từ thửa số 189, tờ bản đồ số 12)	đến nhà Nguyễn Kim Toàn (đến thửa số 169, tờ bản đồ số 14)	2.000.000	5.500.000
3	Đường trục chính	Tà nhà Trần Đăng Khoa (từ thửa số 34, tờ bản đồ số 12)	đến nhà Phạm Xuân Diện (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	6.000.000
4	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Tân Minh	Đến cuối xóm Tân Minh	1.500.000	5.500.000
5	Khu giao đất Vùng Ruộng Đông	Từ nhà Nguyễn Thành Luân (từ thửa số 7, tờ bản đồ số 12)	Đến nhà Lâm Thương Thương (đến thửa số 188, tờ bản đồ số 15)	2.500.000	8.000.000
III	Xóm Tràng Thân				
1	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Kim Bình (từ thửa số 437, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Phạm Thị Thủy (đến thửa số 168, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	6.000.000
2	Đường trục chính	Từ nhà Cao Thị Tươi (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13)	đến nhà Nguyễn Trung Cơ (đến thửa số 414, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	6.000.000
3	Đường trục chính	Từ nhà Cao Thanh Hà (từ thửa số 157, tờ bản đồ số 13)	đến nhà Phạm Xuân Tùng (đến thửa số 213, tờ bản đồ số 13)	2.000.000	6.000.000
4	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Trung Nhiên (từ thửa số 131, tờ bản đồ số 13)	đến nhà Nguyễn Chí Cường (đến thửa số 297, tờ bản đồ số 10)	900,000	5.500.000
5	Đường trục chính	Từ nhà Lê Thị Thực (từ thửa số 221, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Vũ Khắc Điệp (đến thửa số 287, tờ bản đồ số 10)	1.800.000	5.500.000
6	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Tràng Thân	Đến cuối xóm Tràng Thân	900,000	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đất đấu giá vùng trước Rộc. Đường QH 6m	Từ nhà Trần Xuân Hồng (từ thửa số 559,609, tờ bản đồ số 03)	Đến nhà Nguyễn Văn Hạ (đến thửa số 114,148, tờ bản đồ số 13)	(chưa có giá đất)	7.000.000
8	Khu giao đất đấu giá và định giá vùng xóm 2 và xóm Trảng Thân. Đường QH 22.5m	gồm các thửa số 1122, 1140, 1155, 1170,1182, 1194, 1204, 1258, tờ bản đồ số 03		(chưa có giá đất)	10.000.000
9	Khu giao đất đấu giá và định giá vùng xóm 2 và xóm Trảng Thân. Đường QH 19.5m	từ thửa số 1183, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 1202, tờ bản đồ số 03	(chưa có giá đất)	8.000.000
10	Khu giao đất đấu giá và định giá vùng xóm 2 và xóm Trảng Thân. Đường QH 13.5m	từ thửa số 1122, tờ bản đồ số 03	đến thửa số 1180 tờ bản đồ số 04	(chưa có giá đất)	8.000.000
IV	Xóm Yên Xuân				
1	Đường trục chính	Từ Quốc lộ 7 (từ thửa số 50, tờ bản đồ số 9)	đến nhà Phan Thị Bình (đến thửa số 74, tờ bản đồ số 9)	2.500.000	6.000.000
2	Đường trục chính	Từ Quốc lộ 7 (từ thửa số 90, tờ bản đồ số 10)	đến nhà Cao Thị Thu Ba (đến thửa số 16, tờ bản đồ số 10)	2.000.000	6.000.000
3	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Yên Xuân	Đến cuối xóm Yên Xuân	700,000	3.500.000
V	Xóm Phúc Thiêm				
1	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Thị An (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 05)	đến nhà Trần Viết Hoài (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 17)	700,000	5.500.000
2	Đường trục chính	Từ nhà Nguyễn Văn Nguyễn (từ thửa số 298, tờ bản đồ số 05)	đến nhà Cao Xuân Tứ (đến thửa số 78, tờ bản đồ số 17)	700,000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Phúc Thiêm	Đến cuối xóm Phúc Thiêm	700,000	3.500.000
4	Khu đấu giá Vùng Bờ Giá <i>(các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám QL7)</i>	Từ thửa số 423, tờ bản đồ số 05	đến thửa số 766, tờ bản đồ số 02	3.000.000	8.000.000
5	Khu đấu giá Vùng Rộc Thum <i>(các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám QL7)</i>	Từ thửa số 783, tờ bản đồ số 02	đến thửa số 819, tờ bản đồ số 02	(chưa có giá đất)	8.000.000
6		Từ thửa số 465, tờ bản đồ số 05	đến thửa số 509, tờ bản đồ số 05	(chưa có giá đất)	8.000.000
7	Khu giao đất Vùng Ruộng Mất <i>(các thửa còn lại trong khu vực đã trừ các thửa bám đường 205)</i>	Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 16	đến thửa số 119, tờ bản đồ số 16	(chưa có giá đất)	6.000.000
VI	Xóm Phúc Nguyên				
1	Các trục đường trong xóm còn lại	Từ Đầu xóm Phúc Nguyên	Đến cuối xóm Phúc Nguyên	700,000	3.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				3.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN PHÚ, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN PHÚ				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Đường huyện 256 từ Diễn Phú - Diễn Lợi				
1	Đường liên xã 256	xóm 5	xóm 6		
1,1		Từ thửa 33, tờ bản đồ số 38	Đến thửa 69, tờ bản đồ số 38	1.500.000	5.000.000
1,2		Từ thửa 40, tờ bản đồ số 37	Đến thửa 66, tờ bản đồ số 37	1.500.000	5.000.000
1,3		Từ thửa 270, tờ bản đồ số 12	Đến thửa 277, tờ bản đồ số 12	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa 651, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 683, tờ bản đồ số 12	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa 145, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 361, tờ bản đồ số 13	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa 16, tờ bản đồ số 17	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 17	1.500.000	5.000.000
	Đường liên xã 256	Diễn Phú	Diễn Lợi		
		Từ thửa 100, tờ bản đồ số 37	Từ thửa 106, tờ bản đồ số 37	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa 310, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 313, tờ bản đồ số 11	1.500.000	5.000.000
		Từ thửa 331, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 371, tờ bản đồ số 11	1.500.000	5.000.000
	Đường liên xã 256	xóm 7	xóm 9	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 72, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 31	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 57, tờ bản đồ số 10	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 128, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 129, tờ bản đồ số 10	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 151, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 154, tờ bản đồ số 10	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 178, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 180, tờ bản đồ số 10	1.200.000	5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường liên xã 256	xóm 9	Diễn Lợi		
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 15, tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 37, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 107, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 189, tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.000.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 88, tờ bản đồ số 24	1.200.000	5.000.000
	Đường 205	Diễn Phú	Diễn Thọ		
		Từ thửa 3, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 6, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 18, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 53, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 54, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 70, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 72, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 85, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 86, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 105, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 129, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 133, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
		Từ thửa 142, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 148, tờ bản đồ số 32	1.000.000	3.500.000
	Đường Liên hương	xóm 12	trường tiểu học		
		Từ thửa 311, tờ bản đồ số 11	Từ thửa 330, tờ bản đồ số 11	700.000	3.000.000
	Đường xóm 1	xóm 1	xóm 2		
		Từ thửa 154, tờ bản đồ số 18	Từ thửa 160, tờ bản đồ số 18	500.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 47	Từ thửa 50, tờ bản đồ số 47	400.000	2.400.000
		Từ thửa 55, tờ bản đồ số 46	Từ thửa 461, tờ bản đồ số 46	400.000	2.400.000
		Từ thửa 7, tờ bản đồ số 45	Từ thửa 103, tờ bản đồ số 45	500.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 48	Từ thửa 30, tờ bản đồ số 48	400.000	2.400.000
		Từ thửa 14, tờ bản đồ số 44	Từ thửa 113, tờ bản đồ số 44	500.000	2.400.000
		Từ thửa 181, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 183, tờ bản đồ số 43	500.000	2.400.000
	Đường xóm 2	xóm 2	xóm 3		
		Từ thửa 14, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 117, tờ bản đồ số 43	500.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 13, tờ bản đồ số 43	400.000	2.400.000
		Từ thửa 174, tờ bản đồ số 43	Từ thửa 200, tờ bản đồ số 43	400.000	2.400.000
		Từ thửa 657, tờ bản đồ số 16	Từ thửa 696, tờ bản đồ số 16	400.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 44	Từ thửa 5, tờ bản đồ số 44	400.000	2.400.000
		Từ thửa 688, tờ bản đồ số 15	Từ thửa 776, tờ bản đồ số 15	400.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
	Đường xóm 3	xóm 3	xóm 4		
		Từ thửa 25, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 78, tờ bản đồ số 19	500.000	2.000.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 23	Từ thửa 87, tờ bản đồ số 23	500.000	2.400.000
		Từ thửa 3, tờ bản đồ số 19	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 19	400.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 22	Từ thửa 92, tờ bản đồ số 22	500.000	2.400.000
		Từ thửa 214, tờ bản đồ số 7	Từ thửa 216, tờ bản đồ số 7	500.000	2.400.000
	Đường xóm 4	xóm 4	xóm 5		
		Từ thửa 93, tờ bản đồ số 22	Từ thửa 138, tờ bản đồ số 22	500.000	2.400.000
		Từ thửa 3, tờ bản đồ số 28	Từ thửa 135, tờ bản đồ số 28	500.000	2.400.000
		Từ thửa 40, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 99, tờ bản đồ số 32	500.000	2.400.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 33	Từ thửa 108, tờ bản đồ số 33	400.000	2.400.000
	Đường xóm 5	xóm 5	xóm 6		
		Từ thửa 4, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 32, tờ bản đồ số 12	500.000	2.400.000
		Từ thửa 11, tờ bản đồ số 34	Từ thửa 166, tờ bản đồ số 34	500.000	2.400.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 38	Từ thửa 70, tờ bản đồ số 38	500.000	2.400.000
		Từ thửa 109, tờ bản đồ số 33	Từ thửa 171, tờ bản đồ số 33	500.000	2.400.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 37	Từ thửa 114, tờ bản đồ số 37	500.000	2.400.000
	Đường xóm 6	xóm 6	xóm 7		
		Từ thửa 33, tờ bản đồ số 12	Từ thửa 48, tờ bản đồ số 12	500.000	2.400.000
		Từ thửa 15, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 40, tờ bản đồ số 13	500.000	2.400.000
		Từ thửa 67, tờ bản đồ số 34	Từ thửa 123, tờ bản đồ số 34	500.000	2.400.000
		Từ thửa 10, tờ bản đồ số 35	Từ thửa 90, tờ bản đồ số 35	400.000	2.400.000
		Từ thửa 102, tờ bản đồ số 13	Từ thửa 358, tờ bản đồ số 13	500.000	2.400.000
		Từ thửa 14, tờ bản đồ số 17	Từ thửa 83, tờ bản đồ số 17	500.000	2.400.000
	Đường xóm 7	xóm 7	xóm 8		
		Từ thửa 501, tờ bản đồ số 15	Từ thửa 797, tờ bản đồ số 15	500.000	2.400.000
		Từ thửa 28, tờ bản đồ số 41	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 41	400.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 42	Từ thửa 37, tờ bản đồ số 42	400.000	2.400.000
		Từ thửa 83, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 109, tờ bản đồ số 31	400.000	2.400.000
		Từ thửa 82, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 96, tờ bản đồ số 10	400.000	2.400.000
		Từ thửa 116, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 118, tờ bản đồ số 10	400.000	2.400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ thửa 155, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 162, tờ bản đồ số 10	400.000	2.400.000
	Đường xóm 8	xóm 8	xóm 9		
		Từ thửa 6, tờ bản đồ số 39	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 39	400.000	2.400.000
		Từ thửa 8, tờ bản đồ số 40	Từ thửa 77, tờ bản đồ số 40	400.000	2.400.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 36	Từ thửa 86, tờ bản đồ số 36	500.000	2.400.000
		Từ thửa 76, tờ bản đồ số 8	Từ thửa 199, tờ bản đồ số 8	500.000	2.400.000
	Đường xóm 9	xóm 9	xóm 10		
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 24	Từ thửa 81, tờ bản đồ số 24	500.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 29	Từ thửa 22, tờ bản đồ số 29	500.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 30	Từ thửa 67, tờ bản đồ số 30	400.000	2.400.000
		Từ thửa 83, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25	400.000	2.400.000
		Từ thửa 12, tờ bản đồ số 20	Từ thửa 36, tờ bản đồ số 20	400.000	2.400.000
	Đường xóm 10	xóm 10	xóm 11		
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 21	Từ thửa 24, tờ bản đồ số 21	400.000	2.400.000
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 82, tờ bản đồ số 25	500.000	2.400.000
		Từ thửa 131, tờ bản đồ số 25	Từ thửa 201, tờ bản đồ số 25	500.000	2.400.000
		Từ thửa 3, tờ bản đồ số 26	Từ thửa 220, tờ bản đồ số 26	500.000	2.400.000
	Đường xóm 11	xóm 11	xóm 12		
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 31	Từ thửa 121, tờ bản đồ số 31	500.000	2.400.000
		Từ thửa 221, tờ bản đồ số 26	Từ thửa 223, tờ bản đồ số 26	500.000	2.400.000
		Từ thửa 2, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 104, tờ bản đồ số 27	500.000	2.400.000
	Đường xóm 12	xóm 12	xóm 11		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
		Từ thửa 1, tờ bản đồ số 32	Từ thửa 180, tờ bản đồ số 32	400.000	2.400.000
		Từ thửa 105, tờ bản đồ số 27	Từ thửa 134, tờ bản đồ số 27	400.000	2.400.000
		Từ thửa 5, tờ bản đồ số 10	Từ thửa 39, tờ bản đồ số 10	400.000	2.400.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				2.400.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN LỢI, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
I	XÃ DIỄN LỢI				
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
I	Khu dân cư xóm 1				
1	Tuyến đường Làng Cầu				
1.1	Đường liên xã (Từ xã Diễn Lợi đi xã Diễn Thọ)	Từ nhà ông Toàn (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 16)	bà Tân (đến thửa số 165 tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
1.2	Đường liên xã (Từ xã Diễn Lợi đi xã Diễn Thọ)	Từ nhà ông Kha (từ thửa số 181 tờ bản đồ số 16)	ông Phụng (đến thửa số 173 tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
1.3	Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diễn Cát)	Từ nhà ông Kha (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 16)	Nhà anh Kiên (đến thửa số 157 tờ bản đồ số 16.)	800.000	4.000.000
1.4	Đường liên xã (Từ Làng Cầu đi xã Diễn Cát)	Từ nhà ông Tinh (từ thửa số 241 tờ bản đồ số 16)	Nhà Bà Minh (đến thửa số 129 tờ bản đồ số 16.)	800.000	4.000.000
2	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 1 (thuộc tờ bản đồ số 16)		500.000	1.500.000
II	Khu dân cư xóm 2				
1	Tuyến đường Làng Cầu				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.1	Đường liên xã	Từ nhà Bà Nhị (từ thửa số 164 tờ bản đồ số 16)	Ông Tư (đến thửa số 189 tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
1.2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Luân (từ thửa số 191 tờ bản đồ số 16)	Ông Minh (đến thửa số 195 tờ bản đồ số 16)	1.800.000	5.500.000
1.3	Đường liên xã	Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 115 tờ bản đồ số 15)	Ông Hùng (đến thửa số 166 tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
1.4	Đường liên xã	Từ nhà Ông Duyên (từ thửa số 145 tờ bản đồ số 15)	Ông Dũng (đến thửa số 204 tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
2	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 15)		500.000	1.500.000
3	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 16)		500.000	1.500.000
4	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 4)		500.000	1.500.000
5	Đường liên thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 2 (thuộc tờ bản đồ số 5)		500.000	1.500.000
III	Khu dân cư xóm 3				
1	Tuyến đường Làng Vin				
1.1	Đường liên xã	Từ nhà Ông Biền (từ thửa số 189 tờ bản đồ số 15)	Ông Châu (đến thửa số 197 tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
1.2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 203 tờ bản đồ số 15)	Ông Đại (đến thửa số 218 tờ bản đồ số 15)	1.800.000	5.500.000
1.3	Đường liên xã	Từ nhà Ông Dũng (từ thửa số 1071 tờ bản đồ số 4)	nhà Ông Dũng (đến thửa số 1095 tờ bản đồ số 4)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1.4	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thắm (từ thửa số 584 tờ bản đồ số 4)	Đến nhà Ông Quý (Đến thửa số 1045 tờ bản đồ số 4)	1.800.000	5.500.000
1.5	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diên Thắng cũ)	Từ nhà Bà Thuận (từ thửa số 104 tờ bản đồ số 14), Ông Tiến (thửa 91 tờ bản đồ số 14)	nhà ông Đại (Đến thửa số 22 tờ bản đồ số 14), bà Hồng (thửa 10 tờ bản đồ số 14)	800.000	4.000.000
1.6	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diên Thắng cũ)	Từ nhà ông Châu (từ thửa số 197 tờ bản đồ số 15),	nhà ông Quý (Đến thửa số 132 tờ bản đồ số 15)	800.000	4.000.000
2	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 14)		500.000	1.500.000
3	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 3 (thuộc tờ bản đồ số 15)		500.000	1.500.000
IV	Khu dân cư xóm 4				
1	Tuyến đường Làng Vin				
1.1	Đường liên xã (Từ Làng Vin đi xã Diên Thắng cũ)	Từ nhà Ông Lie (từ thửa số 179, 210 tờ bản đồ số 13),	nhà ông Đại (Đến thửa số 86,89 tờ bản đồ số 13),	800.000	4.000.000
2	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 4 (thuộc tờ bản đồ số 13)		500.000	1.500.000
V	khu dân cư xóm 5				
1	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thâm (từ thửa số 42 tờ bản đồ số 19),	nhà ông Sỹ (Đến thửa số 85 tờ bản đồ số 19),	1.800.000	5.500.000
2	Đường liên xã	Từ nhà Ông Thành (từ thửa số 60 tờ bản đồ số 19),	nhà ông Quang (Đến thửa số 87 tờ bản đồ số 19),	1.800.000	5.500.000
3	Các thửa bóm đường trục chính đường nhựa	Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 14 ,thửa 15, thửa 27, thửa 21 tờ bản đồ số 22),	Đến UBND xã (Đến thửa số 54 tờ bản đồ số 22),	1.800.000	5.500.000
4	Các thửa bóm đường trục chính đường nhựa	Từ ngã tư Ông Soa (từ thửa số 15 tờ bản đồ số 19),	Đi xã Minh Châu (xã Diên Thắng cũ) (đến thửa 88 tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
5	Đường liên xã	Nhà ông Lịch (Thửa 63 tờ bản đồ số 20)			5.500.000
6	Đường liên xã	Từ nhà ông Khoa (tờ thửa số 13 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Tuấn (Đến thửa số 11 tờ bản đồ số 22),	800.000	5.500.000
7	Đường liên xã	Từ nhà ông Thắng (tờ thửa số 25 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Liệu (Đến thửa số 26 tờ bản đồ số 22),	800.000	5.500.000
8	Trục đường liên thôn	Từ nhà ông Thủy (tờ thửa số 39 tờ bản đồ số 22),	nhà ông Oánh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 22),	800.000	1.800.000
9	Trục đường liên thôn	Từ nhà ông Môn (tờ thửa số 49 tờ bản đồ số 21),	nhà ông Thề (Đến thửa số 100 tờ bản đồ số 21),	800.000	1.800.000
10	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 5 (thuộc tờ bản đồ số 19, 20, 21, 22, 23)		500.000	1.500.000
VI	khu dân cư xóm 6				
1	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà Hoàng Thi, Giang Sơn (Thửa 75, 76 tờ bản đồ số 19)	nhà Ôn Phường, ông Khâm (Thửa 8, 1 tờ bản đồ số 19)	1.800.000	5.500.000
2	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà ông Như, Ông Bình (Thửa 89 75 tờ bản đồ số 18)	nhà Ôn Cử, Ông Trường (Thửa 6, 188 tờ bản đồ số 18)	1.800.000	5.500.000
3	Các thửa bám đường trục chính đường nhựa	Từ nhà ông Tuyển, ông Hiếu (Thửa 378, 382 tờ bản đồ số 03)	Từ nhà ông Duệ (Thửa 338 tờ bản đồ số 03)	1.800.000	5.500.000
4	Đường liên thôn	Từ nhà ông Ông Minh, (Thửa 16 tờ bản đồ số 19)	nhà ông Ông Phương (Thửa 9 tờ bản đồ số 19)	800.000	1.800.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà ông Ông Thanh (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)	nhà ông Ông Đức (Thửa 72 tờ bản đồ số 19)	800.000	1.800.000
6	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 6 (thuộc tờ bản đồ số 04, 17, 18, 19)		500.000	1.500.000
VII	khu dân cư xóm 7				

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
1	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà Bà Chinh (tờ thửa số 18 tờ bản đồ số 21),	nhà bà Thọ (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 21),	800.000	1.800.000
2	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà Bà Ân (tờ thửa số 23 tờ bản đồ số 20),	nhà ông Toàn (Đến thửa số 45 tờ bản đồ số 20),	800.000	1.800.000
3	Trục đường liên thôn (đường Làng Quang Trạch)	Từ nhà ông Châu (tờ thửa số 51 tờ bản đồ số 20),	nhà ông Đề (Đến thửa số 47 tờ bản đồ số 20),	800.000	1.800.000
4	Đường liên thôn	Trong khu dân cư xóm 7 (tờ bản đồ số 21)		800.000	1.800.000
5	Đường nội thôn	Các tuyến đường còn lại thuộc khu dân cư xóm 7 (thuộc tờ bản đồ số 17, 18, 19, 20)		500.000	1.500.000
VIII	Khu dân cư xóm 8				
1	Trục đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Anh Phiên (tờ thửa số 75 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)	1.800.000	5.500.000
2	Trục đường Làng Xuân Sơn (Đường QH 27,5m)	Từ nhà Anh Phiên (tờ thửa số 630 tờ bản đồ số 7),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 671 tờ bản đồ số 7)	1.800.000	5.500.000
3	Trục đường Làng Xuân Sơn lối 2 (Đường QH 12m)	Từ nhà Anh Phiên (tờ thửa số 645 tờ bản đồ số 7),	Từ nhà Anh Kiều (Đến thửa số 684 tờ bản đồ số 7)	800.000	1.800.000
4	Các thửa bóm đường trục chính đường nhựa	Từ UBND xã (Thửa 326 tờ bản đồ số 6)	Ông Bảy (Thửa 660 tờ bản đồ số 06)	1.800.000	5.500.000
5	Các thửa bóm đường trục chính đường nhựa	Ông Linh (Thửa 456 tờ bản đồ số 06)	Ông Hưng (Thửa 482 tờ bản đồ số 06)	1.800.000	5.500.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Hưng, Anh Tiến (tờ thửa số 175, 177 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Kiều (Đến thửa số 174 tờ bản đồ số 24)	800.000	1.800.000
7	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu (tờ thửa số 144 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Hưng, Anh Hoà (Đến thửa số 175, 170 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
8	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Thông, Ông Luận (từ thửa số 135, 136 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Tính, Anh Giang (Đến thửa số 153, 162 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Tiêu, Ông Tá (từ thửa số 49, 47 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Phiên, Anh Yên (Đến thửa số 74 ,75 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000
10	Đường liên thôn	Từ nhà Nhà văn hoá xóm 8, Anh Tiến (từ thửa số 123, 108 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Quyền, Anh Tiến (Đến thửa số 150, 131 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000
11	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Khảm, Anh Tuấn (từ thửa số 123, 108 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Thuỷ, Anh Nguyên (Đến thửa số 105, 106 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000
12	Đường liên thôn	Từ nhà Anh Phương, Anh Xuân (từ thửa số 70, 308 tờ bản đồ số 24),	nhà Anh Cấp, Anh Xuân (Đến thửa số 100, 102 tờ bản đồ số 24),	800.000	1.800.000
13	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (tờ bản đồ số 6)		800.000	1.800.000
14	Đường nội thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 8 (Tờ bản đồ số 24)		500.000	1.500.000
IX	Khu dân cư xóm 9				
1	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Ứng (từ thửa số 3 tờ bản đồ số 26),	Từ nhà Bà Vinh (Đến thửa số 73 tờ bản đồ số 24),	1.800.000	5.500.000
2	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 (thuộc tờ bản đồ số 26)		800.000	1.800.000
3	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu, ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản đồ số 26),	nhà Ông Duân (Đến thửa số 2 tờ bản đồ số 25),	800.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
4	Đường liên thôn	Từ nhà Bà Hiệu, ông Trường (từ thửa số 43, 29 tờ bản đồ số 25),	nhà Ông Xuân, ông Phùng (Đến thửa số 38 tờ bản đồ số 25),	800.000	1.800.000
5	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Xuân (từ thửa số 38, 31 tờ bản đồ số 25),	nhà bà Lan, ông Khánh (Đến thửa số 140, 141 tờ bản đồ số 25),	800.000	1.800.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà Ông Mạnh, Ông Chiên (từ thửa số 77, 95 tờ bản đồ số 25),	nhà ông Quyết (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 25),	800.000	1.800.000
7	Đường nội thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 9 (thuộc tờ bản đồ số 23, 25)		500.000	1.500.000
X	Khu dân cư xóm 10				
1	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà Ông Công (từ thửa số 110 tờ bản đồ số 11),	nhà ông Võ (Đến thửa số 202 tờ bản đồ số 11),	1.800.000	5.500.000
2	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà bà Vinh (từ thửa số 73 tờ bản đồ số 26),	nhà ông Quý (Đến thửa số 104 tờ bản đồ số 26),	1.800.000	5.500.000
3	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà ông Kỳ (từ thửa số 4 tờ bản đồ số 28),	nhà ông Bình (Đến thửa số 101 tờ bản đồ số 28),	1.800.000	5.500.000
4	Đường Làng Xuân Sơn	Từ nhà ông Hùng, Ông Đức (từ thửa số 3, 4 tờ bản đồ số 29),	nhà ông Quang, Ông Sáu (Đến thửa số 31, 22 tờ bản đồ số 29),	1.800.000	5.500.000
5	Đường liên thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 25, 26, 29)		800.000	1.800.000
6	Đường liên thôn	Từ nhà ông Bình (từ thửa số 2 tờ bản đồ số 28),	nhà ông Kỳ (Đến thửa số 59 tờ bản đồ số 28),	800.000	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sáng, ông Sơn (từ thửa số 94, 78 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Thoan (đến thửa số 90 tờ bản đồ số 27),	800.000	1.800.000
8	Đường liên thôn	Từ nhà ông Sơn (từ thửa số 78 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Hà (Đến thửa số 61 tờ bản đồ số 27),	800.000	1.800.000
9	Đường liên thôn	Từ nhà ông Hoè (từ thửa số 9 tờ bản đồ số 27),	nhà ông Huân, ông Liêm, ông Môn (Đến thửa số 51, 43, 52 tờ bản đồ số 27),	800.000	1.800.000
10	Đường nội thôn	Các thửa còn lại trong khu dân cư xóm 10 (thuộc tờ bản đồ số 27, 28)		500.000	1.500.000
XI	Đường nội thôn	Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ BĐDC số 28, 29)	Thửa 265, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 (liền kề tờ BĐDC số 28, 29)		1.500.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.500.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở CÁC KHU QUY HOẠCH ĐỂ GIAO ĐẤT THEO HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG
ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DIỄN CHÂU**

(B(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
I	XÃ DIỄN THỊNH			
1	Khu quy hoạch xóm Tân Phúc (vị trí 1) (UBND huyện phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 chia lô đất ở tại Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 21/6/2023)			
1,1	Đường quy hoạch 28 m	Lô số V1B-33	Lô số V1B-37	15.000.000
1,2	Đường quy hoạch 18 m	Lô số V1A01	Lô số V1B-16	12.000.000
1,3	Đường quy hoạch 12 m	Lô số V1A-02	Lô số V1B-32	10.000.000
II	XÃ DIỄN MỸ			
1	Khu quy hoạch xóm 2, 13 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 30/10/2019)			
	Đường quy hoạch 9m	Lô số L-20	Lô số L-21	3.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số L-01	Lô số L-04	4.500.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số L-05	Lô số L-09	5.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số L-10		6.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Lô số L-11		5.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
III	XÃ DIỄN PHÚC			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở Vùng Lạch Dừa, xóm Phúc Thiêm (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu;)			
1,1	Đường quy hoạch 28m (đường 205)	Từ Lô số B28	Đến Lô số B32	8.000.000
		Từ Lô số D01	Đến Lô số D04	8.000.000
1,2	Đường quy hoạch 18 m	Từ Lô số D01, D05	Đến Lô số D13	5.000.000
		Từ Lô số A01	Đến Lô số A03	5.000.000
		Từ Lô số B01	Đến Lô số B13	5.000.000
1,3	Đường quy hoạch 13.5 m	Từ Lô số A04	Đến Lô số A18	4.500.000
		Từ Lô số C 01	Đến Lô số C18	4.500.000
		Từ Lô số B14	Đến Lô số B27	4.500.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở Vùng xóm 2 và xóm Tràng Thân (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu;)			
2,1	Quốc lộ 7A (có đường gom)	Lô CL 01 và Lô CL19		24.200.000
2,2		Từ Lô CL 02,	Đến Lô CL18	22.000.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở xóm Tràng Thân và Trường Mầm Non (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu) .			
3,1	Quốc lộ 7A (có đường gom)	Lô A01 và Lô A19		24.200.000
3,2		Từ Lô A02	Đến Lô A18	22.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
IV	XÃ MINH CHÂU			
1	Khu quy hoạch khu dân cư Vùng Rộc Đông thôn Phú Lâm (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định 2046/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND huyện Diên Châu về việc phê duyệt Mặt bằng Quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Minh Châu, huyện Diên Châu)			
1,1	Đường quy hoạch 27,0 m	Lô số CL-4	Lô số CL-6	3.000.000
1,1	Đường quy hoạch 27,0 m	Lô số CL-9	Lô số CL-9	3.500.000
1,2	Đường quy hoạch 27,0 m	Lô số CL-11	Lô số CL-18	3.000.000
1,3	Đường quy hoạch 27,0 m	Lô số CL-19	Lô số CL-19	3.500.000
1,4	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-20	Lô số CL-20	2.700.000
1,5	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-21	Lô số CL-24	2.100.000
1,6	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-26	Lô số CL-26	2.100.000
1,7	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-27	Lô số CL-28	2.700.000
1,8	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-29	Lô số CL-37	2.100.000
1,9	Đường quy hoạch 12 m	Lô số CL-38	Lô số CL-38	2.700.000
V	XÃ DIỄN NGUYÊN			
1	Khu quy hoạch chia lô vùng Hồ Đì Tây xóm Tân Châu, xã Diên Nguyên, huyện Diên Châu (UBND huyện phê duyệt quy hoạch 1/500 tại Quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 6/11/2020 của UBND huyện Diên Châu)			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
1,1	Đường quy hoạch 27 m	Lô số A1; A4; A5; A6; A7; A8;	Lô số A9	7.200.000
1,2	Đường quy hoạch 27 m	Lô số A2; A3	Lô số A10	8.000.000
1,3	Đường quy hoạch 27 m	Lô số A13	Lô số A14	9.000.000
1,4	Đường quy hoạch 8 m	Lô số A17		4.200.000
VI	XÃ XUÂN THÁP			
1	Quyết định 3465/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt điều chỉnh mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Xuân, huyện Diễn Châu (Khu dân cư Đồng Tum)			
1,1	Đường QH 7m	từ lô số: 84	đến Lô số: 97	8.000.000
1,2	Đường QH 13m	từ lô số 98	đến Lô số: 111	9.000.000
VII	XÃ DIỄN TRUNG			
1	Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê duyệt điều chỉnh mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Trung, huyện Diễn Châu) .			
1,1	Đường QH 16.5m	Lô số: L 03		8.800.000
1,2	Đường QH 6m	Lô số L 17		4.900.000
VIII	XÃ NGỌC BÍCH			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Yên Thịnh, xã Diễn Ngọc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 và điều chỉnh tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 10/10/20241)			
1,1	Đường quy hoạch 24 m	Lô số 01	Lô số 11	10.000.000
1,2	Đường quy hoạch 9 m	Lô số 12	Lô số 22	6.000.000
IX	XÃ DIỄN VẠN			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
1	Khu quy hoạch đất ở dân cư xóm Yên Đồng (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 02/06/2022)			
	Đường quy hoạch 36 m	Lô số 01	Lô số 12	8.000.000
	Đường quy hoạch 8m	Lô số 16	Lô số 18	5.000.000
		Lô số 13	Lô số 15	5.000.000
2	Khu quy hoạch đất ở dân cư Vùng đầu giá xóm Xuân Bắc (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1305/QĐ-UBND ngày 14/05/2021)			
1,1	Đường quy hoạch 18 m	Lô góc số CL01 (thửa 187 tờ bản đồ số 13)	Lô thường CL02 (thửa 186 tờ bản đồ số 13)	4.000.000
1,2	Đường quy hoạch 14 m	Lô góc số CL 21 (thửa đất số 167 tờ bản đồ số 13)	Lô góc số CL 29 thửa đất số 165 tờ bản đồ số 13	3.500.000
1,3	Đường quy hoạch 8.5 m	Lô số CL 18 (thửa đất số 176 tờ bản đồ số 13)	Lô số CL 20 (thửa đất số 169 tờ bản đồ số 13)	3.000.000
X	XÃ DIỄN LỘC			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở đầu giá vùng xóm 15 xã Diễn Lộc (được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 27/05/2020 của ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu về việc phê duyệt mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lộc, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An;)			
1,1	Vị trí 1 (đường 9m)	Lô 02		4.500.000
1,2	Vị trí 2 (đường 9m)	lô 02, 03, 04, 05, 07		4.500.000
1,3	Vị trí 3 (đường 9m)	lô 11, 12, 13		4.500.000
XI	XÃ DIỄN CÁT			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 2, thuộc vùng Mậu Ao xóm 1, xã Diễn Cát được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND huyện Diễn Châu			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
1,1	Đường QH 12 m	Thửa đất 684 (Lô N-01), tờ bản đồ số 07	Thửa đất 703 (Lô N-19), tờ bản đồ số 07	3.200.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 3, thuộc vùng Cửa Trục xóm 5, xã Diễn Cát được UBND huyện Iễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021			
2,1	Đường QH 9 m	Thửa đất 445 (Lô A-07), tờ bản đồ số 26	Thửa đất 455 (Lô A-20), tờ bản đồ số 26	3.200.000
2,2	Đường QH 18 m	Thửa đất 456 (Lô A-01)	Thửa đất 464 (Lô A-16)	3.200.000
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vị trí số 4, thuộc vùng Cửa Hà Tây xóm 6, xã Diễn Cát được UBND huyện Diên Châu phê duyệt tại Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 08/02/2021			
3,1	Đường QH 13 m	Thửa đất 1076 (L-25), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1050 (Lô L-44), tờ bản đồ số 10	3.200.000
3,2	Đường QH 18 m	Thửa đất 1039 (L-01), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1067 (Lô L-18), tờ bản đồ số 10	3.200.000
3,3	Đường QH 27,5 m	Thửa đất 1078 (L-19), tờ bản đồ số 10	Thửa đất 1083 (Lô L-24), tờ bản đồ số 10	5.000.000
XII	XÃ DIỄN TÂN			
1	Khu quy hoạch đất ở xóm 6,7 (UBND huyện phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 3971/QĐ-UBND ngày 19/11/2019)			
	Đường quy hoạch 26.0 m	Gồm các lô: Vị trí 08 Từ Lô VT8-05 đến Lô VT8- 08. Vị trí 9 từ Lô VT9-01 đến lô VT9-13. Vị trí 10 từ Lô VT10-01 đến lô VT10-12. Vị trí 11 từ Lô VT11-01 đến lô VT11-03.		9.000.000
	Đường quy hoạch 9 m	Tất cả các lô quy hoạch tại các vị trí: Vị trí 01 xóm 6; Vị trí vùng Rộc vạy, xóm 6; Vị trí 15, xóm 6		6.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
2	Khu quy hoạch đất ở Vùng đồng Đìa xóm 1 (Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)			
	Đường quy hoạch 13.5 m	Tất cả các lô quy hoạch		5.000.000
3	Khu quy hoạch đất ở khu vực Vườn ươm xóm 4 (Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh Nghệ an về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)			
	Đường quy hoạch 6.0 m	gồm các lô A10, A11, A12		2.000.000
4	Khu quy hoạch đất ở Vị trí 1, Phía Tây của làng Phú linh, xóm 9; Vị trí 2, Phía Tây của làng Phú linh, xóm 8 xã Diễn Tân (Quyết định số 2928QĐ-UBND ngày 16/10/2018 của UBND huyện Diễn Châu về việc khảo sát lựa chọn địa điểm lập QH chia lô đất ở tại xã Diễn Tân)			
	Đường quy hoạch 9.0 m	lô CL-21		6.000.000
XIII	XÃ DIỄN HOÀNG			
1	Khu quy hoạch chia lô Ao Lấp xóm Đông Giai tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 3934/QĐ-UBND ngày 28/12/2028 về việc phê duyệt Mặt bằng quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu			
	Đường QH 27,5 m	Còn lại các Lô B4; B10, B14, B21;		4.200.000
XIV	XÃ DIỄN PHONG			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Đồng Ao Nhãn, xóm Đông Tác, xã Diễn Phong được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 3408./QĐ-UBND ngày 15/10/2021			
	Đường QH 15m	Lô B-01; B-02; B-25; B-37		7.000.000
2	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Xen dầm xóm Vinh Tiên, xã Diễn Phong được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 11/5/2021			
	Đường QH 6,5 m	Lô CL-15; Lô CL-16;		4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
3	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng Xen dầm xóm Hướng Dương, xã Diễn Phong được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 11/5/2021			
	Đường QH 17,5 m	Lô N-1		7.320.000
	Đường QH 27,5 m	Lô S-1, S6, S7		9.000.000
XV	XÃ DIỄN ĐỒNG			
1	Khu quy hoạch chia lô đất ở dân cư vùng xóm 6, xã Diễn Đồng được UBND huyện Diễn Châu phê duyệt tại Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 23/4/2019			
	Đường QH 12 m	S- 02; S- 03; S- 04; S- 05; S- 06; S- 07; S- 08; S- 09		7.600.000
	Đường QH 12 m	S- 10; S- 11		8.500.000
	Đường QH 12 m	S- 12; S- 13; S- 14; S- 15; S- 16; S- 17; S- 18; S- 19		7.600.000
	Đường QH 12 m	S- 20; S- 21		8.500.000
	Đường QH 12 m	S- 22; S- 23; S- 24; S- 25; S- 26; S- 27; S- 28; S- 29		7.600.000
	Đường QH 12 m	S- 31		6.500.000
	Đường QH 12 m	S- 32; S- 33; S- 34; S- 35; S- 36; S- 37; S- 38; S- 39; S- 40		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 41; S- 42		6.500.000
	Đường QH 12 m	S- 43; S- 44; S- 45; S- 46; S- 47; S- 48		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 50		6.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Đường QH 12 m	S- 51; S- 52; S- 53; S- 54; S- 56; S- 57; S- 58		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 59; S- 60		6.500.000
	Đường QH 12 m	S- 61; S- 62; S- 63; S- 64; S- 65; S- 66; S- 67; S- 68; S- 69; S- 70		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 71; S- 72		6.500.000
	Đường QH 12 m	S- 73; S- 74; S- 75; S- 76; S- 77; S- 78; S- 79; S- 80		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 81; S- 82		6.500.000
	Đường QH 12 m	S- 83; S- 84; S- 85; S- 86; S- 87; S- 88; S- 89; S- 90		5.200.000
	Đường QH 12 m	S- 91		6.500.000
XVI	XÃ DIỄN LÂM			
1	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Diễn Châu về việc phê quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) chia lô đất ở dân cư tại xã Diễn Lâm, huyện Diễn Châu) .			
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 1		11.500.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 2		10.800.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 3		11.300.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 4		10.300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m2)
		Từ	Đến	
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 5		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 6		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 7		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 8		12.800.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 9		12.800.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 10		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 11		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 12		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 13		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 14		12.000.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 15		11.300.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 16		9.500.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 17		9.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá (đ/m ²)
		Từ	Đến	
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 18		13.500.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 20		12.800.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 21		12.800.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 22		9.500.000
	Chia lô đất ở dân cư xóm 4, xã Diễn Lâm	Lô số 23		10.800.000
	Các lô, thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì mức giá tăng thêm tối thiểu 10% so với lô, thửa liền kề tiếp giáp 1 mặt đường			